BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM
ĐỂ THỰC HIỆN KHU VỰC MẬU DỊCH TỰ DO ASEAN-TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 2009-2011

(Ban hành kèm theo Quyết định số 111 /2008/QĐ-BTC ngày 01/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất ACFTA (%)			Nước không được hưởng ưu đãi
					2009	2010	2011	
(1)				(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				Chương 1 - Động vật sống				
0101				**Ngựa, lừa, la sống.**				
0101	10	00	00	- Loại thuần chủng để làm giống	0	0	0	
0101	90			- Loại khác:				
0101	90	30	00	- - Ngựa	0	0	0	
0101	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
0102				**Trâu, bò sống.**				
0102	10	00	00	- Loại thuần chủng để làm giống	0	0	0	
0102	90			- Loại khác:				
0102	90	10	00	- - Bò	0	0	0	
0102	90	20	00	- - Trâu	0	0	0	
0102	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
0103				**Lợn sống.**				
0103	10	00	00	- Loại thuần chủng để làm giống	0	0	0	
				- Loại khác:				
0103	91	00	00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	0	0	0	
0103	92	00	00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	0	0	0	
0104				**Cừu, dê sống.**				
0104	10			- Cừu:				
0104	10	10	00	- - Loại thuần chủng để làm giống	0	0	0	
0104	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
0104	20			- Dê:				
0104	20	10	00	- - Loại thuần chủng để làm giống	0	0	0	
0104	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
0105				**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi (gà Nhật Bản).**				
				- Loại trọng lượng không quá 185 g:				
0105	11			- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:				
0105	11	10	00	- - - Để làm giống	0	0	0	
0105	11	90	00	- - - Loại khác	5	5	5	PH
0105	12			- - Gà tây:				
0105	12	10	00	- - - Để làm giống	0	0	0	
0105	12	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
0105	19			- - Loại khác:				

0105	19	10	00	- - - Vịt con để làm giống	0	0	0	
0105	19	30	00	- - - Ngan, ngỗng con để làm giống	0	0	0	
0105	19	90		- - - Loại khác:				
0105	19	90	10	- - - - Gà lôi (gà Nhật Bản) để làm giống	0	0	0	
0105	19	90	90	- - - - Loại khác	0	0	0	
				- Loại khác:				
0105	94			- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:				
0105	94	10	00	- - - Để làm giống, trừ gà chọi	0	0	0	
0105	94	20	00	- - - Gà chọi, trọng lượng không quá 2.000g	5	5	5	
0105	94	30	00	- - - Gà chọi, trọng lượng lớn hơn 2.000g	5	5	5	
0105	94	90	00	- - - Loại khác	5	5	5	MY,PH
0105	99			- - Loại khác:				
0105	99	10	00	- - - Vịt để làm giống	0	0	0	
0105	99	20	00	- - - Vịt loại khác	5	5	5	
0105	99	30	00	- - - Ngan ngỗng, gà tây và gà lôi (gà Nhật Bản) để làm giống	0	0	0	
0105	99	40	00	- - - Ngan ngỗng, gà tây và gà lôi (gà Nhật Bản) khác	5	5	5	
0106				**Động vật sống khác.**				
				- Động vật có vú:				
0106	11	00	00	- - Bộ động vật linh trưởng	0	0	0	
0106	12	00	00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	0	0	0	
0106	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
0106	20	00	00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0	0	0	
				- Các loại chim:				
0106	31	00	00	- - Chim săn mồi	0	0	0	
0106	32	00	00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	0	0	0	
0106	39	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
0106	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
				Chương 2 - Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ				
0201				**Thịt trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh.**				
0201	10	00	00	- Thịt cả con và nửa con không đầu	0	0	0	
0201	20	00	00	- Thịt pha có xương khác	0	0	0	
0201	30	00	00	- Thịt lọc không xương	0	0	0	
0202				**Thịt trâu, bò, đông lạnh.**				
0202	10	00	00	- Thịt cả con và nửa con không đầu	0	0	0	
0202	20	00	00	- Thịt pha có xương khác	0	0	0	
0202	30	00	00	- Thịt lọc không xương	0	0	0	

0203				**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**				
				- Tươi hoặc ướp lạnh:				
0203	11	00	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	0	0	0	
0203	12	00	00	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	0	0	0	
0203	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Đông lạnh:				
0203	21	00	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	0	0	0	
0203	22	00	00	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	0	0	0	
0203	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
0204				**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**				
0204	10	00	00	- Thịt cừu non cả con và nửa con không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
				- Thịt cừu loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:				
0204	21	00	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	0	0	0	
0204	22	00	00	- - Thịt pha có xương khác	0	0	0	
0204	23	00	00	- - Thịt lọc không xương	0	0	0	
0204	30	00	00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, đông lạnh	0	0	0	
				- Thịt cừu loại khác, đông lạnh:				
0204	41	00	00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	0	0	0	
0204	42	00	00	- - Thịt pha có xương khác	0	0	0	
0204	43	00	00	- - Thịt lọc không xương	0	0	0	
0204	50	00	00	- Thịt dê	0	0	0	
0205	**00**	**00**	**00**	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	0	0	0	
0206				**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**				
0206	10	00	00	- Của trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
				- Của trâu, bò, đông lạnh:				
0206	21	00	00	- - Lưỡi	0	0	0	
0206	22	00	00	- - Gan	0	0	0	
0206	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
0206	30	00	00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
				- Của lợn, đông lạnh:				
0206	41	00	00	- - Gan	0	0	0	
0206	49	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
0206	80	00	00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
0206	90	00	00	- Loại khác, đông lạnh	0	0	0	

0207				**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**				
				- Của gà thuộc loài Dallus Domesticus:				
0207	11	00	00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	15	15	10	LA,MY,PH
0207	12	00	00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	15	15	10	LA,MY,PH
0207	13	00	00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	15	15	10	LA,MY,PH
0207	14			- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:				
0207	14	10	00	- - - Cánh	15	15	10	MY,PH
0207	14	20	00	- - - Đùi	15	15	10	MY,PH
0207	14	30	00	- - - Gan	15	15	10	MY,PH
0207	14	90	00	- - - Loại khác	15	15	10	MY,PH
				- Của gà tây:				
0207	24	00	00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
0207	25	00	00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	0	0	0	
0207	26	00	00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	15	15	10	LA
0207	27			- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:				
0207	27	10	00	- - - Gan	15	15	10	PH
0207	27	90	00	- - - Loại khác	15	15	10	PH
				- Của vịt, ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật bản):				
0207	32			- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh:				
0207	32	10	00	- - - Của vịt	0	0	0	
0207	32	20	00	- - - Của ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật bản)	0	0	0	
0207	33			- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh:				
0207	33	10	00	- - - Của vịt	0	0	0	
0207	33	20	00	- - - Của ngan, ngỗng hoặc gà lôi (gà Nhật bản)	0	0	0	
0207	34	00	00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
0207	35	00	00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
0207	36			- - Loại khác, đông lạnh:				
0207	36	10	00	- - - Gan béo	0	0	0	
0207	36	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
0208				**Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**				
0208	10	00	00	- Của thỏ	0	0	0	
0208	30	00	00	- Của bộ động vật linh trưởng	0	0	0	
0208	40	00	00	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea), của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	0	0	0	

0208	50	00	00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0	0	0	
0208	90	00		- Loại khác:				
0208	90	00	10	- - Đùi ếch	0	0	0	
0208	90	00	90	- - Loại khác	0	0	0	
0209	**00**	**00**	**00**	**Mỡ lợn, không dính nạc, mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết suất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói.**	0	0	0	
0210				**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.**				
				- Thịt lợn:				
0210	11	00	00	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	0	0	0	
0210	12	00	00	- - Thịt dọi và các mảnh của chúng	0	0	0	
0210	19			- - Loại khác:				
0210	19	10	00	- - - Thịt lợn muối xông khói	0	0	0	
0210	19	20	00	- - - Thịt mông, thịt lọc không xương	0	0	0	
0210	19	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
0210	20	00	00	- Thịt trâu, bò	0	0	0	
				- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:				
0210	91	00	00	- - Của bộ động vật linh trưởng	0	0	0	
0210	92	00	00	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	0	0	0	
0210	93	00	00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0	0	0	
0210	99			- - Loại khác:				
0210	99	10	00	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô, đông lạnh	0	0	0	
0210	99	20	00	- - - Da lợn khô	0	0	0	
0210	99	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				Chương 3 - Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác				
0301				**Cá sống.**				
0301	10			- Cá cảnh:				
0301	10	10	00	- - Cá hương hoặc cá bột	0	0	0	
0301	10	20	00	- - Loại khác, cá biển	0	0	0	
0301	10	30	00	- - Loại khác, cá nước ngọt	0	0	0	

				- Cá sống khác:				
0301	91	00	00	- - Cá hồi (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	0	0	0	
0301	92	00	00	- - Cá chình (Anguilla spp.)	0	0	0	
0301	93			- - Cá chép:				
0301	93	10	00	- - - Để làm giống, trừ cá bột	0	0	0	
0301	93	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
0301	94	00	00	- - Cá ngừ vây xanh (Thunnus thynnus)	0	0	0	
0301	95	00	00	- - Cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii)	0	0	0	
0301	99			- - Loại khác:				
				- - - Cá măng hoặc cá bột lapu lapu:				
0301	99	11	00	- - - - Để làm giống (breeding)	0	0	0	
0301	99	19	00	- - - - Loại khác	0	0	0	
				- - - Cá bột khác:				
0301	99	21	00	- - - - Để làm giống (breeding)	0	0	0	
0301	99	29	00	- - - - Loại khác	0	0	0	
				- - - Cá biển khác:				
0301	99	31	00	- - - - Cá măng để làm giống (breeder)	0	0	0	
0301	99	39	00	- - - - Loại khác	0	0	0	
0301	99	40	00	- - - Cá nước ngọt khác	0	0	0	
0302				**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ filê cá (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.**				
				- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:				
0302	11	00	00	- - Họ cá hồi (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	0	0	0	
0302	12	00	00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	0	0	0	
0302	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:				

0302	21	00	00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	0	0	0	
0302	22	00	00	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	0	0	0	
0302	23	00	00	- - Cá bơn sole (Solea spp.)	0	0	0	
0302	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Cá ngừ (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:				
0302	31	00	00	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (Thunnus alalunga)	0	0	0	
0302	32	00	00	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	0	0	0	
0302	33	00	00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	0	0	0	
0302	34	00	00	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	0	0	0	
0302	35	00	00	- - Cá ngừ vây xanh (Thunnus thynnus)	0	0	0	
0302	36	00	00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	0	0	0	
0302	39	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
0302	40	00	00	- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá	0	0	0	
0302	50	00	00	- Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá	0	0	0	
				- Cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:				
0302	61	00	00	- - Cá Sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá Sác- đin nhiệt đới (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	0	0	0	
0302	62	00	00	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	0	0	0	
0302	63	00	00	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	0	0	0	
0302	64	00	00	- - Cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	0	0	0	
0302	65	00	00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0	0	0	
0302	66	00	00	- - Cá chình (Anguilla spp.)	0	0	0	
0302	67	00	00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	0	0	0	
0302	68	00	00	- - Cá răng cưa (Toothfish - Dissostichus spp.)	0	0	0	
0302	69			- - Loại khác:				
0302	69	10	00	- - - Cá biển	0	0	0	
0302	69	20	00	- - - Cá nước ngọt	0	0	0	
0302	70	00	00	- Gan, sẹ và bọc trứng cá	0	0	0	
0303				**Cá đông lạnh, trừ filê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.**				

				- Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:				
0303	11	00	00	- - Cá hồi đỏ (Oncorhynchus nerka)	0	0	0	
0303	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Cá hồi khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:				
0303	21	00	00	- - Cá hồi (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	0	0	0	
0303	22	00	00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho)	0	0	0	
0303	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:				
0303	31	00	00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	0	0	0	
0303	32	00	00	- - Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	0	0	0	
0303	33	00	00	- - Cá bơn sole (Solea spp.)	0	0	0	
0303	39	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Cá ngừ (thuộc giống Thunnus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:				
0303	41	00	00	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (Thunnus alalunga)	0	0	0	
0303	42	00	00	- - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	0	0	0	
0303	43	00	00	- - Cá ngừ vằn hoặc bụng có sọc	0	0	0	
0303	44	00	00	- - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)	0	0	0	
0303	45	00	00	- - Cá ngừ vây xanh (Thunnus thynnus)	0	0	0	
0303	46	00	00	- - Cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii)	0	0	0	
0303	49	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii) và cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:				
0303	51	00	00	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	0	0	0	
0303	52	00	00	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	0	0	0	

				- Cá kiếm (Xiphias gladius) và cá răng cưa (Toothfish - Dissostichus spp.), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:				
0303	61	00	00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	0	0	0	
0303	62	00	00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	0	0	0	
				- Cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:				
0303	71	00	00	- - Cá Sác-đin (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá Sác-đin nhiệt đới (Sardin-ella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus)	0	0	0	
0303	72	00	00	- - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	0	0	0	
0303	73	00	00	- - Cá tuyết đen (Pollachius virens)	0	0	0	
0303	74	00	00	- - Cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	0	0	0	
0303	75	00	00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0	0	0	
0303	76	00	00	- - Cá chình (Anguilla spp.)	0	0	0	
0303	77	00	00	- - Cá sói biển (Dicentrarchus labrax, Dicentrarchus punctatus)	0	0	0	
0303	78	00	00	- - Cá Meluc (một loại cá tuyết) (Merluccius spp., Urophycis spp.)	0	0	0	
0303	79			- - Loại khác:				
0303	79	10	00	- - - Cá biển	0	0	0	
0303	79	20	00	- - - Cá nước ngọt	0	0	0	
0303	80			- Gan, sẹ và bọc trứng cá:				
0303	80	10	00	- - Gan	0	0	0	
0303	80	20	00	- - Sẹ và bọc trứng cá	0	0	0	
0304				**Filê cá (fillets) và các loại thịt cá khác (băm hoặc không băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**				
				- Tươi hoặc ướp lạnh:				
0304	11	00	00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	0	0	0	
0304	12	00	00	- - Cá răng cưa (Toothfish - Dissostichus spp.)	0	0	0	
0304	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Filê cá (fillets) đông lạnh:				
0304	21	00	00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	0	0	0	
0304	22	00	00	- - Cá răng cưa (Toothfish - Dissostichus spp.)	0	0	0	
0304	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Loại khác:				
0304	91	00	00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	0	0	0	
0304	92	00	00	- - Cá răng cưa (Toothfish - Dissostichus spp.)	0	0	0	
0304	99	00	00	- - Loại khác	0	0	0	

0305				**Cá, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**				
0305	10	00	00	- Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	
0305	20			- Gan, sẹ và bọc trứng cá, sấy khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:				
0305	20	10	00	- - Của cá nước ngọt, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	
0305	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
0305	30	00	00	- Filê cá (fillets), sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói	0	0	0	
				- Cá hun khói, kể cả filê cá (filets):				
0305	41	00	00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	0	0	0	
0305	42	00	00	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	0	0	0	
0305	49	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Cá khô, muối hoặc không muối, nhưng không hun khói:				
0305	51	00	00	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	0	0	0	
0305	59			- - Loại khác:				
0305	59	10	00	- - - Vây cá mập	0	0	0	
0305	59	20	00	- - - Cá biển, bao gồm cả cá ikan bilis (cá trổng)	0	0	0	
0305	59	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				- Cá, muối nhưng không sấy khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối:				
0305	61	00	00	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	0	0	0	
0305	62	00	00	- - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	0	0	0	
0305	63	00	00	- - Cá trổng (Engraulis spp.)	0	0	0	
0305	69			- - Loại khác:				
0305	69	10	00	- - - Cá biển, kể cả vây cá mập	0	0	0	
0305	69	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	

0306				**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**				
				- Đông lạnh:				
0306	11	00	00	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	0	0	0	
0306	12	00	00	- - Tôm hùm (Homarus spp.)	0	0	0	
0306	13	00	00	- - Tôm Shrimps và tôm Pan-đan (prawns)	0	0	0	
0306	14	00	00	- - Cua	0	0	0	
0306	19	00	00	- - Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	0	0	0	
				- Không đông lạnh:				
0306	21			- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):				
0306	21	10	00	- - - Để làm giống	0	0	0	
0306	21	20	00	- - - Loại khác, sống	0	0	0	
0306	21	30	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
				- - - Loại khác:				
0306	21	91	00	- - - - Trong hộp kín	0	0	0	
0306	21	99	00	- - - - Loại khác	0	0	0	
0306	22			- - Tôm hùm (Homarus spp.):				
0306	22	10	00	- - - Để làm giống	0	0	0	
0306	22	20	00	- - - Loại khác, sống	0	0	0	
0306	22	30	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
				- - - Khô:				
0306	22	41	00	- - - - Trong hộp kín	0	0	0	
0306	22	49	00	- - - - Loại khác	0	0	0	
				- - - Loại khác:				
0306	22	91	00	- - - - Trong hộp kín	0	0	0	
0306	22	99	00	- - - - Loại khác	0	0	0	
0306	23			- - Tôm Shrimps và tôm Pan-đan (prawns):				
0306	23	10	00	- - - Để làm giống	0	0	0	
0306	23	20	00	- - - Loại khác, sống	0	0	0	
0306	23	30	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
				- - - Khô:				
0306	23	41	00	- - - - Trong hộp kín	0	0	0	
0306	23	49	00	- - - - Loại khác	0	0	0	
				- - - Loại khác:				
0306	23	91	00	- - - - Trong hộp kín	0	0	0	
0306	23	99	00	- - - - Loại khác	0	0	0	
0306	24			- - Cua:				

0306	24	10	00	- - - Sống	0	0	0	
0306	24	20	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
				- - - Loại khác:				
0306	24	91	00	- - - - Trong hộp kín	0	0	0	
0306	24	99	00	- - - - Loại khác	0	0	0	
0306	29			- - Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:				
0306	29	10	00	- - - Sống	0	0	0	
0306	29	20	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
				- - - Loại khác:				
0306	29	91	00	- - - - Trong hộp kín	0	0	0	
0306	29	99	00	- - - - Loại khác	0	0	0	
0307				**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; các loại động vật thuỷ sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật thuỷ sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**				
0307	10			- Hàu:				
0307	10	10	00	- - Sống	0	0	0	
0307	10	20	00	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0	
0307	10	30	00	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	
				- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:				
0307	21			- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
0307	21	10	00	- - - Sống	0	0	0	
0307	21	20	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
0307	29			- - Loại khác:				
0307	29	10	00	- - - Đông lạnh	0	0	0	
0307	29	20	00	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	
				- Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.):				
0307	31			- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
0307	31	10	00	- - - Sống	0	0	0	
0307	31	20	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
0307	39			- - Loại khác:				
0307	39	10	00	- - - Đông lạnh	0	0	0	
0307	39	20	00	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	
				- Mực nang (Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.) và mực ống (Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.):				
0307	41			- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
0307	41	10	00	- - - Sống	0	0	0	

0307	41	20	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
0307	49			- - Loại khác:				
0307	49	10	00	- - - Đông lạnh	0	0	0	
0307	49	20	00	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	
				- Bạch tuộc (Octopus spp.):				
0307	51			- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
0307	51	10	00	- - - Sống	0	0	0	
0307	51	20	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
0307	59			- - Loại khác:				
0307	59	10	00	- - - Đông lạnh	0	0	0	
0307	59	20	00	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	
0307	60			- Ốc, trừ ốc biển:				
0307	60	10	00	- - Sống	0	0	0	
0307	60	20	00	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0	
0307	60	30	00	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	
				- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thuỷ sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:				
0307	91			- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
0307	91	10	00	- - - Sống	0	0	0	
0307	91	20	00	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	
0307	99			- - Loại khác:				
0307	99	10	00	- - - Đông lạnh	0	0	0	
0307	99	20	00	- - - Hải sâm beches-de-mer (trepang), khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	
0307	99	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				Chương 4 - Sữa và các sản phẩm từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác				
0401				**Sữa và kem, chưa cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác.**				
0401	10	00	00	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng	0	0	0	
0401	20	00	00	- Có hàm lượng chất béo trên 1% đến 6% tính theo trọng lượng	0	0	0	
0401	30	00	00	- Có hàm lượng chất béo trên 6% tính theo trọng lượng	0	0	0	
0402				**Sữa và kem, cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác.**				
0402	10			- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:				

0402	10	30		- - Đóng hộp với tổng trọng lượng từ 20 kg trở lên:				
0402	10	30	10	- - - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng bột	0	0	0	
0402	10	30	20	- - - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng khác	0	0	0	
0402	10	30	90	- - - Loại khác	0	0	0	
0402	10	90		- - Loại khác:				
0402	10	90	10	- - - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng bột	0	0	0	
0402	10	90	20	- - - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, dạng khác	0	0	0	
0402	10	90	90	- - - Loại khác	0	0	0	
				- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:				
0402	21			- - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác:				
0402	21	20	00	- - - Đóng hộp với tổng trọng lượng từ 20 kg trở lên	0	0	0	
0402	21	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
0402	29			- - Loại khác:				
0402	29	20	00	- - - Đóng hộp với tổng trọng lượng từ 20 kg trở lên	0	0	0	
0402	29	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				- Loại khác:				
0402	91	00	00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	0	0	0	
0402	99	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
0403				**Buttermilk (phụ phẩm thu được từ quá trình làm bơ sữa), sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc hương liệu, hoa quả, quả hạch hoặc ca cao.**				
0403	10			- Sữa chua:				
				- - Chứa hoa quả, hạt, ca cao hoặc hương liệu; sữa chua dạng lỏng:				
0403	10	11	00	- - - Dạng lỏng, kể cả dạng đặc	0	0	0	
0403	10	19	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				- - Loại khác:				
0403	10	91	00	- - - Dạng đặc	0	0	0	
0403	10	99	00	- - - Loại khác	0	0	0	
0403	90			- Loại khác:				
0403	90	10	00	- - Buttermilk	0	0	0	
0403	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	

0404				**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**				
0404	10			- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọ khác:				
				- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:				
0404	10	11	00	- - - Whey	0	0	0	
0404	10	19	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho động vật:				
0404	10	91	00	- - - Whey	0	0	0	
0404	10	99	00	- - - Loại khác	0	0	0	
0404	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
0405				**Bơ và các chất béo khác và các loại dầu chế từ sữa; chất phết bơ sữa (dairy spreads).**				
0405	10	00	00	- Bơ	0	0	0	
0405	20	00	00	- Chất phết bơ sữa	0	0	0	
0405	90			- Loại khác:				
0405	90	10	00	- - Dầu bơ khan	0	0	0	
0405	90	20	00	- - Dầu bơ (butter oil)	0	0	0	
0405	90	30	00	- - Ghee	0	0	0	
0405	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
0406				**Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát.**				
0406	10			- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey (whey cheese) và sữa đông dùng làm pho mát:				
0406	10	10	00	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey (whey cheese)	0	0	0	
0406	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
0406	20			- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:				
0406	20	10	00	- - Đóng gói với tổng trọng lượng trên 20kg	0	0	0	
0406	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
0406	30	00	00	- Pho mát chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	0	0	0	
0406	40	00	00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ Penicillium roqueforti	0	0	0	
0406	90	00	00	- Pho mát loại khác	0	0	0	

0407				**Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản, hoặc đã làm chín.**				
				- Để ấp, bao gồm để làm giống:				
0407	00	11	00	- - Trứng gà	0	0	0	
0407	00	12	00	- - Trứng vịt	0	0	0	
0407	00	19	00	- - Loại khác	0	0	0	
0408				**Trứng chim và trứng gia cầm đã bóc vỏ, lòng đỏ trứng, tươi, sấy khô, hấp chín, hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác.**				
				- Lòng đỏ trứng:				
0408	11	00	00	- - Đã sấy khô	0	0	0	
0408	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Loại khác:				
0408	91	00	00	- - Đã sấy khô	0	0	0	
0408	99	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
0409	**00**	**00**	**00**	**Mật ong tự nhiên.**	0	0	0	
0410				**Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**				
0410	00	10	00	- Tổ chim	0	0	0	
0410	00	90	00	- Loại khác	0	0	0	
				Chương 5 - Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các chương khác				
0501	**00**	**00**	**00**	**Tóc người chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc.**	0	0	0	
0502				**Lông lợn, lông lợn lòi, lông nhím và các loại lông dùng làm bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn.**				
0502	10	00	00	- Lông lợn hoặc lông lợn lòi và phế liệu của chúng	0	0	0	
0502	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
0504	**00**	**00**	**00**	**Ruột, bong bóng, dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói.**	0	0	0	

0505				**Da và các bộ phận khác của loài chim, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ.**				
0505	10			- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:				
0505	10	10	00	- - Lông vũ của vịt	0	0	0	
0505	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
0505	90			- Loại khác:				
0505	90	10	00	- - Lông vũ của vịt	0	0	0	
0505	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
0506				**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**				
0506	10	00	00	- Chất sụn và xương đã xử lý bằng axit	0	0	0	
0506	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
0507				**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ chim chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**				
0507	10			- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:				
0507	10	10	00	- - Sừng tê giác; bột và phế liệu từ ngà	0	0	0	
0507	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
0507	90			- Loại khác:				
0507	90	10	00	- - Sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ chim	0	0	0	
0507	90	20	00	- - Mai động vật họ rùa	0	0	0	
0507	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
0508				**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên.**				
0508	00	10	00	- San hô và các chất liệu tương tự	0	0	0	
0508	00	20	00	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	0	0	0	
0508	00	90	00	- Loại khác	0	0	0	

0510				**Lông diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật đã hoặc chưa sấy khô, các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.**				
0510	00	10	00	- Chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng	0	0	0	
0510	00	20	00	- Xạ hương	0	0	0	
0510	00	90	00	- Loại khác	0	0	0	
0511				**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp làm thực phẩm.**				
0511	10	00	00	- Tinh dịch trâu, bò	0	0	0	
				- Loại khác:				
0511	91			- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:				
0511	91	10	00	- - - Động vật đã chết thuộc Chương 3	0	0	0	
0511	91	20	00	- - - Sẹ và bọc trứng cá	0	0	0	
0511	91	30	00	- - - Trứng Artemia (trứng tôm biển)	0	0	0	
0511	91	40	00	- - - Bong bóng cá	0	0	0	
0511	91	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
0511	99			- - Loại khác:				
				- - - Tinh dịch gia súc:				
0511	99	11	00	- - - - Của lợn, cừu, hoặc dê	0	0	0	
0511	99	19	00	- - - - Loại khác	0	0	0	
0511	99	20	00	- - - Trứng tằm	0	0	0	
0511	99	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				Chương 6 - Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; cành hoa rời và các loại cành lá trang trí				
0601				**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.**				
0601	10	00	00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ ở dạng ngủ	0	0	0	
0601	20			- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:				
0601	20	10	00	- - Cây rau diếp xoăn	0	0	0	

0601	20	20	00	- - Rễ rau diếp xoăn	0	0	0	
0601	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
0602				**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.**				
0602	10			- Cành giâm không có rễ và cành ghép:				
0602	10	10	00	- - Cành giâm và cành ghép cây phong lan	0	0	0	
0602	10	20	00	- - Cành cây cao su	0	0	0	
0602	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
0602	20	00	00	- Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch ăn được	0	0	0	
0602	30	00	00	- Cây đỗ quyên và cây khô (họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0	0	0	
0602	40	00	00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0	0	0	
0602	90			- Loại khác:				
0602	90	10	00	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0	0	0	
0602	90	20	00	- - Cây phong lan giống	0	0	0	
0602	90	30	00	- - Thực vật thuỷ sinh	0	0	0	
0602	90	40	00	- - Chồi mọc trên gốc cây cao su	0	0	0	
0602	90	50	00	- - Cây cao su giống	0	0	0	
0602	90	60	00	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0	0	0	
0602	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
0603				**Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.**				
				- Tươi:				
0603	11	00	00	- - Hoa hồng	0	0	0	
0603	12	00	00	- - Hoa cẩm chướng	0	0	0	
0603	13	00	00	- - Phong lan	0	0	0	
0603	14	00	00	- - Hoa cúc	0	0	0	
0603	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
0603	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
0604				**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, rêu địa y dùng làm nguyên liệu để làm hoa bó hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.**				
0604	10	00	00	- Rêu và địa y	0	0	0	
				- Loại khác:				
0604	91	00	00	- - Tươi	0	0	0	
0604	99	00	00	- - Loại khác	0	0	0	

				Chương 7 - Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được				
0701				**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.**				
0701	10	00	00	- Để làm giống	0	0	0	
0701	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
0702	**00**	**00**	**00**	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.**	0	0	0	
0703				**Hành, hành tăm, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.**				
0703	10			- Hành và hành tăm:				
				- - Hành:				
0703	10	11	00	- - - Củ hành giống	0	0	0	
0703	10	19	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				- - Hành tăm:				
0703	10	21	00	- - - Củ hành tăm giống	0	0	0	
0703	10	29	00	- - - Loại khác	0	0	0	
0703	20			- Tỏi:				
0703	20	10	00	- - Củ tỏi giống	0	0	0	
0703	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
0703	90			- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:				
0703	90	10	00	- - Củ giống	0	0	0	
0703	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
0704				**Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và các loại rau ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.**				
0704	10			- Hoa lơ và hoa lơ xanh:				
0704	10	10	00	- - Hoa lơ	0	0	0	
0704	10	20	00	- - Hoa lơ xanh (headed broccoli)	0	0	0	
0704	20	00	00	- Cải Bruxen	0	0	0	
0704	90			- Loại khác:				
0704	90	10	00	- - Bắp cải	0	0	0	
0704	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
0705				**Rau diếp, xà lách (Lactuca sativa) và rau diếp, xà lách xoăn (Cichorium spp.), tươi hoặc ướp lạnh.**				
				- Rau diếp, xà lách:				
0705	11	00	00	- - Rau diếp, xà lách cuộn	0	0	0	
0705	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Rau diếp, xà lách xoăn:				
0705	21	00	00	- - Rau diếp, xà lách xoăn rễ củ (Cichorium intybus var. foliosum)	0	0	0	
0705	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	

0706				**Cà rốt, củ cải, củ cải đỏ làm rau trộn (sa- lát), cần củ, diếp củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.**				
0706	10			- Cà rốt và củ cải:				
0706	10	10	00	- - Cà rốt	0	0	0	
0706	10	20	00	- - Củ cải	0	0	0	
0706	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
0707	**00**	**00**	**00**	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.**	0	0	0	
0708				**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.**				
0708	10	00	00	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	0	0	0	
0708	20	00	00	- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	0	0	0	
0708	90	00	00	- Các loại rau thuộc loại đậu khác	0	0	0	
0709				**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.**				
0709	20	00	00	- Măng tây	0	0	0	
0709	30	00	00	- Cà tím	0	0	0	
0709	40	00	00	- Cần tây trừ loại cần củ	0	0	0	
				- Nấm và nấm cục (nấm củ):				
0709	51	00	00	- - Nấm thuộc chi Agaricus	0	0	0	
0709	59	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
0709	60			- Quả thuộc chi Capsicum hoặc thuộc chi Pimenta:				
0709	60	10	00	- - Ớt quả, trừ loại ớt ngọt (giant chillies)	0	0	0	
0709	60	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
0709	70	00	00	- Rau bina, rau bina New Zealand, rau lê bina (rau bina trồng trong vườn)	0	0	0	
0709	90			- Loại khác:				
0709	90	10	00	- - Cây a- ti- sô	0	0	0	
0709	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
0710				**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.**				
0710	10	00	00	- Khoai tây	0	0	0	
				- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:				
0710	21	00	00	- - Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	0	0	0	
0710	22	00	00	- - Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	0	0	0	
0710	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
0710	30	00	00	- Rau bina, rau bina NewZealand và rau lê bina (rau bina trồng trong vườn)	0	0	0	
0710	40	00	00	- Ngô ngọt	0	0	0	
0710	80	00	00	- Rau khác	0	0	0	
0710	90	00	00	- Hỗn hợp các loại rau	0	0	0	

0711				**Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunfurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.**				
0711	20			- Ô liu:				
0711	20	10	00	- - Đã bảo quản bằng khí sunfurơ	0	0	0	
0711	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
0711	40			- Dưa chuột và dưa chuột ri:				
0711	40	10	00	- - Đã bảo quản bằng khí sunfurơ	0	0	0	
0711	40	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Nấm và nấm cục (nấm củ):				
0711	51			- - Nấm thuộc họ Agaricus:				
0711	51	10	00	- - - Đã bảo quản bằng khí sunfurơ	0	0	0	
0711	51	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
0711	59			- - Loại khác:				
0711	59	10	00	- - - Đã bảo quản bằng khí sunfurơ	0	0	0	
0711	59	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
0711	90			- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:				
0711	90	10	00	- - Ngô ngọt	0	0	0	
0711	90	20	00	- - Ớt	0	0	0	
0711	90	30	00	- - Nụ bạch hoa	0	0	0	
0711	90	40	00	- - Hành, đã được bảo quản bằng khí sunfurơ	0	0	0	
0711	90	50	00	- - Hành, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunfurơ	0	0	0	
0711	90	60	00	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunfurơ	0	0	0	
0711	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
0712				**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.**				
0712	20	00	00	- Hành	0	0	0	
				- Nấm, mộc nhĩ (Auricularia spp.), nấm nhầy (nấm keo) (Tremella spp.) và nấm cục (nấm củ):				
0712	31	00	00	- - Nấm thuộc chi Agaricus	0	0	0	
0712	32	00	00	- - Mộc nhĩ (Auricularia spp.)	0	0	0	
0712	33	00	00	- - Nấm nhầy (Tremella spp.)	0	0	0	
0712	39			- - Loại khác:				
0712	39	10	00	- - - Nấm cục (nấm củ)	0	0	0	
0712	39	20	00	- - - Nấm hương (dong - gu)	0	0	0	
0712	39	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
0712	90			- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:				
0712	90	10	00	- - Tỏi	0	0	0	
0712	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	

0713				**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.**				
0713	10			- Đậu Hà Lan (Pisum sativum):				
0713	10	10	00	- - Phù hợp để làm giống	0	0	0	
0713	10	90		- - Loại khác:				
0713	10	90	10	- - - Loại dùng làm thức ăn cho động vật	0	0	0	
0713	10	90	90	- - - Loại khác	0	0	0	
0713	20			- Đậu Hà Lan loại nhỏ (garbanzos):				
0713	20	10	00	- - Phù hợp để làm giống	0	0	0	
0713	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):				
0713	31			- - Đậu thuộc loài Vigna mungo (L.) Hepper hoặc Vigna radiata (L.) Wilczek:				
0713	31	10	00	- - - Phù hợp để làm giống	0	0	0	
0713	31	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
0713	32			- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (Phaseolus hoặc Vigna angularis):				
0713	32	10	00	- - - Phù hợp để làm giống	0	0	0	
0713	32	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
0713	33			- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (Phaseolus vulgaris):				
0713	33	10	00	- - - Phù hợp để làm giống	0	0	0	
0713	33	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
0713	39			- - Loại khác:				
0713	39	10	00	- - - Phù hợp để làm giống	0	0	0	
0713	39	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
0713	40			- Đậu lăng:				
0713	40	10	00	- - Phù hợp để làm giống	0	0	0	
0713	40	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
0713	50			- Đậu tằm (Vicia faba var. major) và đậu ngựa (Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor):				
0713	50	10	00	- - Phù hợp để làm giống	0	0	0	
0713	50	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
0713	90			- Loại khác:				
0713	90	10	00	- - Phù hợp để làm giống	0	0	0	
0713	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
0714				**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang, các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.**				
0714	10			- Sắn:				
				- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:				
0714	10	11	00	- - - Thanh mỏng sấy khô	0	0	0	
0714	10	19	00	- - - Loại khác	0	0	0	
0714	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	

0714	20	00	00	- Khoai lang	0	0	0	
0714	90			- Loại khác:				
0714	90	10	00	- - Lõi cây cọ sago	0	0	0	
0714	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
				Chương 8 - Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa				
0801				**Dừa, quả hạch Brazil, hạt đào lộn hột (hạt điều), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.**				
				- Dừa:				
0801	11	00	00	- - Đã làm khô	0	0	0	
0801	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Quả hạch Brazil:				
0801	21	00	00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	
0801	22	00	00	- - Đã bóc vỏ	0	0	0	
				- Hạt đào lộn hột (hạt điều):				
0801	31	00	00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	
0801	32	00	00	- - Đã bóc vỏ	0	0	0	
0802				**Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.**				
				- Quả hạnh đào:				
0802	11	00	00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	
0802	12	00	00	- - Đã bóc vỏ	0	0	0	
				- Quả phỉ hay hạt phỉ (Corylus spp.):				
0802	21	00	00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	
0802	22	00	00	- - Đã bóc vỏ	0	0	0	
				- Quả óc chó:				
0802	31	00	00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	
0802	32	00	00	- - Đã bóc vỏ	0	0	0	
0802	40	00	00	- Hạt dẻ (Castanea spp.)	0	0	0	
0802	50	00	00	- Quả hồ trăn	0	0	0	
0802	60	00	00	- Hạt macadamia (Macadamia nuts)	0	0	0	
0802	90			- Loại khác:				
0802	90	10	00	- - Quả cau (betel nuts)	0	0	0	
0802	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
0803				**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.**				
0803	00	10	00	- Chuối ngự, chuối tây, chuối tiêu và chuối hột rừng	0	0	0	
0803	00	90	00	- Loại khác	0	0	0	
0804				**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.**				
0804	10	00	00	- Quả chà là	0	0	0	

0804	20	00	00	- Quả sung, vả	0	0	0	
0804	30	00	00	- Quả dứa	0	0	0	
0804	40	00	00	- Quả bơ	0	0	0	
0804	50			- Quả ổi, xoài và măng cụt:				
0804	50	10	00	- - Quả ổi	0	0	0	
0804	50	20	00	- - Quả xoài	0	0	0	
0804	50	30	00	- - Quả măng cụt	0	0	0	
0805				**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.**				
0805	10			- Quả cam:				
0805	10	10	00	- - Tươi	0	0	0	
0805	10	20	00	- - Khô	0	0	0	
0805	20	00	00	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự	0	0	0	
0805	40	00	00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	20	20	15	
0805	50	00	00	- Quả chanh (Citrus limon, Citrus limonum) và quả chấp (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)	20	20	15	LA
0805	90	00	00	- Loại khác	20	20	15	LA
0806				**Quả nho, tươi hoặc khô.**				
0806	10	00	00	- Tươi	0	0	0	
0806	20	00	00	- Khô	0	0	0	
0807				**Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ (papayas), tươi.**				
				- Quả họ dưa (kể cả dưa hấu):				
0807	11	00	00	- - Quả dưa hấu	0	0	0	
0807	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
0807	20			- Quả đu đủ (papayas):				
0807	20	10	00	- - Đu đủ mardi backcross solo (betik solo)	0	0	0	
0807	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
0808				**Quả táo, lê và quả mộc qua, tươi.**				
0808	10	00	00	- Quả táo	0	0	0	
0808	20	00	00	- Quả lê và quả mộc qua	0	0	0	
0809				**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.**				
0809	10	00	00	- Quả mơ	0	0	0	
0809	20	00	00	- Quả anh đào	0	0	0	
0809	30	00	00	- Quả đào, kể cả xuân đào	0	0	0	
0809	40	00	00	- Quả mận và quả mận gai	0	0	0	
0810				**Quả khác, tươi.**				
0810	10	00	00	- Quả dâu tây	0	0	0	

0810	20	00	00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	0	0	0	
0810	40	00	00	- Quả man việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	0	0	0	
0810	50	00	00	- Quả kiwi	0	0	0	
0810	60	00	00	- Quả sầu riêng	0	0	0	
0810	90			- Loại khác:				
0810	90	10	00	- - Quả nhãn	0	0	0	
0810	90	20	00	- - Quả vải	0	0	0	
0810	90	30	00	- - Quả chôm chôm	0	0	0	
0810	90	40	00	- - Quả boong boong; quả khế	0	0	0	
0810	90	50	00	- - Quả mít (cempedak và nangka)	0	0	0	
0810	90	60	00	- - Quả me	0	0	0	
0810	90	70	00	- - Quả nhãn mata kucing	0	0	0	
0810	90	80	00	- - Quả lý gai và quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ	0	0	0	
0810	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
0811				**Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác.**				
0811	10	00	00	- Quả dâu tây	0	0	0	
0811	20	00	00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	0	0	0	
0811	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
0812				**Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunfurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.**				
0812	10	00	00	- Quả anh đào	0	0	0	
0812	90	00	00	- Quả khác	0	0	0	
0813				**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này.**				
0813	10	00	00	- Quả mơ	0	0	0	
0813	20	00	00	- Quả mận đỏ	0	0	0	
0813	30	00	00	- Quả táo	0	0	0	
0813	40			- Quả khác:				
0813	40	10	00	- - Quả nhãn	0	0	0	
0813	40	20	00	- - Quả me	0	0	0	
0813	40	90	00	- - Quả khác	0	0	0	
0813	50			- Hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này:				

0813	50	10	00	- - Trong đó quả đào lộn hột (hạt điều) hoặc quả hạch Brazil hoặc quả khô chiếm đa số về trọng lượng	0	0	0	
0813	50	20	00	- - Trong đó quả chà là hoặc quả hạch trừ quả đào lộn hột (hạt điều) hoặc quả hạch Brazil chiếm đa số về trọng lượng	0	0	0	
0813	50	90	00	- - Quả khác	0	0	0	
0814	**00**	**00**	**00**	**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.**	0	0	0	
				Chương 9 - Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị				
0901				**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.**				
				- Cà phê chưa rang:				
0901	11			- - Chưa khử chất ca-phê-in:				
0901	11	10	00	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	15	15	10	MM,TH,CN
0901	11	90	00	- - - Loại khác	15	15	10	MM,TH,CN
0901	12			- - Đã khử chất ca-phê-in:				
0901	12	10	00	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	15	15	10	MM,TH,CN
0901	12	90	00	- - - Loại khác	15	15	10	MM,TH,CN
				- Cà phê đã rang:				
0901	21			- - Chưa khử chất ca-phê-in:				
0901	21	10	00	- - - Chưa xay	25	25	15	TH,CN
0901	21	20	00	- - - Đã xay	25	25	15	TH,CN
0901	22			- - Đã khử chất ca-phê-in:				
0901	22	10	00	- - - Chưa xay	25	25	15	TH
0901	22	20	00	- - - Đã xay	25	25	15	TH
0901	90			- Loại khác:				
0901	90	10	00	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	25	25	15	TH
0901	90	20	00	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	25	25	15	TH
0902				**Chè đã hoặc chưa pha hương liệu.**				
0902	20			- Chè xanh khác (chưa ủ men):				
0902	20	10	00	- - Nguyên cánh	25	25	15	MM,TH
0902	20	90	00	- - Loại khác	25	25	15	MM,TH
0902	30			- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3kg:				
0902	30	10	00	- - Nguyên cánh	25	25	15	TH
0902	30	90	00	- - Loại khác	25	25	15	TH

0902	40			- Chè đen khác (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần khác:				
0902	40	10	00	- - Nguyên cánh	25	25	15	TH
0902	40	90	00	- - Loại khác	25	25	15	TH
0903	**00**	**00**	**00**	**Chè Paragoay.**	25	25	15	
0904				**Hạt tiêu thuộc chi Piper; các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô, xay hoặc nghiền.**				
				- Hạt tiêu:				
0904	11			- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:				
0904	11	10	00	- - - Trắng	17	17	10	TH,CN
0904	11	20	00	- - - Đen	17	17	10	TH,CN
0904	11	90	00	- - - Loại khác	17	17	10	TH,CN
0904	12			- - Đã xay hoặc nghiền:				
0904	12	10	00	- - - Trắng	17	17	10	TH,CN
0904	12	20	00	- - - Đen	17	17	10	TH,CN
0904	12	90	00	- - - Loại khác	17	17	10	TH,CN
0904	20			- Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, đã làm khô hoặc xay hoặc nghiền:				
0904	20	10	00	- - Ớt, đã làm khô	17	17	10	LA,MM,PH
0904	20	20	00	- - Ớt đã xay hoặc nghiền	17	17	10	LA,PH
0904	20	90	00	- - Loại khác	17	17	10	PH
0905	**00**	**00**	**00**	**Vani.**	15	15	10	
0906				**Quế và hoa quế.**				
				- Chưa xay hoặc chưa nghiền:				
0906	11	00	00	- - Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	15	15	10	
0906	19	00	00	- - Loại khác	15	15	10	
0906	20	00	00	- Đã xay hoặc nghiền	15	15	10	
0907	**00**	**00**	**00**	**Đinh hương (cả quả, than và cành).**	15	15	10	
0908				**Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.**				
0908	10	00	00	- Hạt nhục đậu khấu	15	15	10	
0908	20	00	00	- Vỏ nhục đậu khấu	15	15	10	
0908	30	00	00	- Bạch đậu khấu	15	15	10	
0909				**Hoa hồi, hoa hồi dạng sao, hạt cây thì là, hạt cây rau mùi, cây thì là Ai cập hoặc cây ca-rum; hạt cây bách xù (juniper berries).**				
0909	10			- Hạt của hoa hồi hoặc hoa hồi dạng sao:				
0909	10	10	00	- - Hoa hồi	15	15	10	
0909	10	20	00	- - Hoa hồi dạng sao	15	15	10	

0909	20	00	00	- Hạt cây rau mùi	15	15	10	
0909	30	00	00	- Hạt cây thì là Ai cập	15	15	10	
0909	40	00	00	- Hạt cây ca-rum	15	15	10	
0909	50	00	00	- Hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries)	15	15	10	
0910				**Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), lá rau thơm, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.**				
0910	10	00	00	- Gừng	15	15	10	PH
0910	20	00	00	- Nghệ tây	15	15	10	
0910	30	00	00	- Nghệ (curcuma)	15	15	10	
				- Gia vị khác:				
0910	91	00	00	- - Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này	15	15	10	
0910	99			- - Loại khác:				
0910	99	10	00	- - - Lá rau thơm; lá nguyệt quế	15	15	10	
0910	99	20	00	- - - Ca-ri (curry)	15	15	10	
0910	99	90	00	- - - Loại khác	15	15	10	
				Chương 10 - Ngũ cốc				
1001				**Lúa mì và meslin.**				
1001	10	00	00	- Lúa mì durum	5	5	5	
1001	90			- Loại khác:				
				- - Dùng làm thức ăn cho người:				
1001	90	11	00	- - - Meslin	0	0	0	CN
1001	90	19	00	- - - Loại khác	5	5	5	
				- - Loại khác:				
1001	90	91	00	- - - Meslin	0	0	0	CN
1001	90	99	00	- - - Loại khác	5	5	5	
1002	**00**	**00**	**00**	**Lúa mạch đen.**	3	3	3	
1003	**00**	**00**	**00**	**Lúa đại mạch.**	3	3	3	
1004	**00**	**00**	**00**	**Yến mạch.**	3	3	3	
1005				**Ngô**				
1005	10	00	00	- Ngô giống	0	0	0	
1005	90			- Loại khác:				
1005	90	10	00	- - Loại đã rang nở	25	25	15	ID,TH,CN
1005	90	90	00	- - Loại khác	5	5	5	
1006				**Lúa gạo.**				
1006	10	00		- Thóc:				
1006	10	00	10	- - Để làm giống	0	0	0	
1006	10	00	90	- - Loại khác	20	20	15	ID,LA,MY,MM,PH,TH,CN

1006	30			- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:				
				- - Gạo thơm:				
1006	30	15	00	- - - Gạo Thai Hom Mali	20	20	15	ID,LA,MY,MM,PH,TH,CN
1006	30	19	00	- - - Loại khác	20	20	15	ID,LA,MY,MM,PH,TH,CN
1006	30	20	00	- - Gạo làm chín sơ	25	25	15	ID,LA,MY,MM,PH,TH,CN
1006	30	30	00	- - Gạo nếp	20	20	15	ID,LA,MY,MM,PH,TH,CN
1006	30	90	00	- - Loại khác	20	20	15	ID,LA,MY,MM,PH,TH,CN
1006	40	00	00	- Tấm	20	20	15	ID,LA,MY,MM,PH,TH,CN
1007	**00**	**00**	**00**	**Lúa miến.**	5	5	5	
1008				**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.**				
1008	10	00	00	- Kiều mạch	5	5	5	
1008	20	00	00	- Kê	5	5	5	
1008	30	00	00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	8	8	5	
1008	90	00	00	- Ngũ cốc khác	5	5	5	
				Chương 11 - Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì				
1101				**Bột mì hoặc bột meslin.**				
1101	00	10	00	- Bột mì	15	15	10	TH,CN
1101	00	20	00	- Bột meslin	15	15	10	TH,CN
1102				**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.**				
1102	10	00	00	- Bột lúa mạch đen	15	15	10	
1102	20	00	00	- Bột ngô	15	15	10	CN
1102	90	00		- Loại khác:				
1102	90	00	10	- - Bột gạo	15	15	10	ID,CN
1102	90	00	90	- - Loại khác	15	15	10	
1103				**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên.**				
				- Dạng tấm và bột thô:				
1103	11			- - Của lúa mì:				
1103	11	20	00	- - - Lõi lúa mì hoặc durum	15	15	10	CN
1103	11	90	00	- - - Loại khác	15	15	10	CN
1103	13	00	00	- - Của ngô	10	10	10	
1103	19			- - Của ngũ cốc khác:				
1103	19	10	00	- - - Của meslin	15	15	10	CN
1103	19	20	00	- - - Của gạo	15	15	10	CN
1103	19	90	00	- - - Loại khác	15	15	10	CN
1103	20	00	00	- Dạng bột viên	15	15	10	CN

1104				**Ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.**				
				- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:				
1104	12	00	00	- - Của yến mạch	15	15	10	
1104	19			- - Của ngũ cốc khác:				
1104	19	10	00	- - - Của ngô	15	15	10	
1104	19	90	00	- - - Loại khác	15	15	10	
				- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):				
1104	22	00	00	- - Của yến mạch	15	15	10	
1104	23	00	00	- - Của ngô	10	10	10	
1104	29			- - Của ngũ cốc khác:				
1104	29	20	00	- - - Của lúa mạch	15	15	10	
1104	29	90	00	- - - Loại khác	15	15	10	
1104	30	00	00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	15	15	10	
1105				**Khoai tây, dạng bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và bột viên.**				
1105	10	00	00	- Bột, bột mịn và bột thô	17	17	10	
1105	20	00	00	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	17	17	10	
1106				**Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.**				
1106	10	00	00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	17	17	10	
1106	20			- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:				
1106	20	10	00	- - Từ sắn	17	17	10	
				- - Từ cọ sago:				
1106	20	21	00	- - - Bột thô	17	17	10	
1106	20	29	00	- - - Loại khác	17	17	10	
1106	20	90	00	- - Loại khác	17	17	10	
1106	30	00	00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	17	17	10	
1107				**Malt, rang hoặc chưa rang.**				
1107	10	00	00	- Chưa rang	5	5	5	
1107	20	00	00	- Đã rang	5	5	5	
1108				**Tinh bột; i-nu-lin.**				
				- Tinh bột:				
1108	11	00	00	- - Tinh bột mì	15	15	10	

1108	12	00	00	- - Tinh bột ngô	15	15	10	PH
1108	13	00	00	- - Tinh bột khoai tây	15	15	10	
1108	14	00	00	- - Tinh bột sắn	15	15	10	PH
1108	19			- - Tinh bột khác:				
1108	19	10	00	- - - Tinh bột cọ sago	15	15	10	
1108	19	90	00	- - - Loại khác	15	15	10	
1108	20	00	00	- I-nu-lin	15	15	10	
1109	**00**	**00**	**00**	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa sấy khô.**	8	8	5	
				Chương 12 - Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô làm thức ăn gia súc				
1201				**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**				
1201	00	10	00	- Phù hợp để làm giống	0	0	0	
1201	00	90	00	- Loại khác	5	5	5	
1202				**Lạc vỏ hoặc lạc nhân chưa rang, hoặc chưa chế biến cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.**				
1202	10			- Lạc vỏ:				
1202	10	10	00	- - Phù hợp để làm giống	0	0	0	
1202	10	90	00	- - Loại khác	8	8	5	
1202	20	00	00	- Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	8	8	5	
1203	**00**	**00**	**00**	**Cùi dừa khô.**	8	8	5	TH
1204	**00**	**00**	**00**	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	8	8	5	
1205				**Hạt cải dầu, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**				
1205	10	00	00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxit thấp	8	8	5	
1205	90	00	00	- Loại khác	8	8	5	
1206	**00**	**00**	**00**	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	10	10	10	
1207				**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**				
1207	20	00	00	- Hạt bông	5	5	5	
1207	40	00	00	- Hạt vừng	8	8	5	
1207	50	00	00	- Hạt mù tạt	8	8	5	
				- Loại khác:				
1207	99			- - Loại khác:				
1207	99	20	00	- - - Hạt cọ và hạnh nhân	8	8	5	
1207	99	30	00	- - - Hạt rum	8	8	5	
1207	99	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	KH

1208				**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.**				
1208	10	00	00	- Từ đậu tương	17	17	10	
1208	90	00	00	- Loại khác	17	17	10	
1209				**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.**				
1209	10	00	00	- Hạt củ cải đường	0	0	0	
				- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:				
1209	21	00	00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	
1209	22	00	00	- - Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp.)	0	0	0	
1209	23	00	00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0	0	0	
1209	24	00	00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.)	0	0	0	
1209	25	00	00	- - Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	0	0	0	
1209	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
1209	30	00	00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0	0	0	
				- Loại khác:				
1209	91	00	00	- - Hạt rau	0	0	0	
1209	99			- - Loại khác:				
1209	99	10	00	- - - Hạt cây cao su hoặc hạt cây kenaf	0	0	0	
1209	99	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
1210				**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia.**				
1210	10	00	00	- Hublong, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột mịn hoặc chưa làm thành bột viên	3	3	3	
1210	20	00	00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia	5	5	5	
1211				**Các loại cây và các phần của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.**				
1211	20			- Rễ cây nhân sâm:				
1211	20	10	00	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	8	8	5	
1211	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
1211	30			- Lá coca:				
1211	30	10	00	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	8	8	5	
1211	30	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
1211	40	00	00	- Thân cây anh túc	0	0	0	
1211	90			- Loại khác:				

				- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:				
1211	90	11	00	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	8	8	5	
1211	90	12	00	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	0	0	0	
1211	90	13		- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ:				
1211	90	13	10	- - - - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	8	8	5	
1211	90	13	90	- - - - Loại khác	0	0	0	
1211	90	14	00	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	8	8	5	
1211	90	19	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				- - Loại khác:				
1211	90	91	00	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	8	8	5	
1211	90	92	00	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	0	0	0	
1211	90	94	00	- - - Gỗ đàn hương	8	8	5	
1211	90	95	00	- - - Mảnh gỗ Gaharu	8	8	5	
1211	90	96		- - - Rễ cây cam thảo:				
1211	90	96	10	- - - - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	8	8	5	
1211	90	96	90	- - - - Loại khác	0	0	0	
1211	90	99	00	- - - Loại khác	0	0	0	
1212				**Quả cây minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt quả và nhân quả và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**				
1212	20			- Rong biển và các loại tảo khác:				
				- - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc tẩy hoặc các mục đích tương tự:				
1212	20	11	00	- - - Loại dùng cho dược phẩm	8	8	5	KH
1212	20	19	00	- - - Loại khác	8	8	5	KH
1212	20	20	00	- - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô, không dùng cho người	8	8	5	KH
1212	20	90	00	- - Loại khác	8	8	5	KH
				- Loại khác:				
1212	91	00	00	- - Củ cải đường	8	8	5	
1212	99			- - Loại khác:				
				- - - Mía:				
1212	99	11	00	- - - - Để làm giống	0	0	0	
1212	99	19	00	- - - - Loại khác	8	8	5	LA
1212	99	20	00	- - - Hạt cây minh quyết	8	8	5	
1212	99	30	00	- - - Hạt dưa	8	8	5	LA
1212	99	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	LA

1213	**00**	**00**	**00**	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.**	8	8	5	
1214				**Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành bột viên.**				
1214	10	00	00	- Bột thô và bột viên cỏ linh lăng (alfalfa)	1	1	1	
1214	90	00	00	- Loại khác	1	1	1	
				Chương 13 - Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác				
1301				**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).**				
1301	20	00	00	- Gôm Ả rập	3	3	3	MM
1301	90			- Loại khác:				
1301	90	10	00	- - Gôm benjamin	5	5	5	
1301	90	20	00	- - Gôm damar	5	5	5	
1301	90	30	00	- - Nhựa cây gai dầu	5	5	5	
1301	90	90	00	- - Loại khác	5	5	5	
1302				**Nhựa và các chiết xuất thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.**				
				- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:				
1302	12	00	00	- - Từ cam thảo	5	5	5	
1302	13	00	00	- - Từ hoa bia (hublong)	5	5	5	
1302	19			- - Loại khác:				
1302	19	20	00	- - - Cao và cồn thuốc của cây gai dầu	5	5	5	
1302	19	30	00	- - - Cao thuốc khác	5	5	5	
1302	19	40	00	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	5	5	5	
1302	19	50	00	- - - Sơn Nhật bản (hoặc Trung Quốc) (sơn tự nhiên)	5	5	5	
1302	19	90	00	- - - Loại khác	5	5	5	
1302	20	00	00	- Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	5	5	5	

				- Chất nhầy và chất làm đặc, dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:				
1302	31	00	00	- - Thạch	5	5	5	
1302	32	00	00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả cây minh quyết, hạt cây minh quyết hoặc hạt guar	5	5	5	
1302	39			- - Loại khác:				
1302	39	10	00	- - - Carrageenan	5	5	5	
1302	39	90	00	- - - Loại khác	5	5	5	
				Chương 14 - Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác				
1401				**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu giỏ, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn).**				
1401	10	00	00	- Tre	5	5	5	
1401	20	00	00	- Song mây	5	5	5	
1401	90	00	00	- Loại khác	5	5	5	
1404				**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**				
1404	20	00	00	- Xơ dính hạt bông	5	5	5	
1404	90			- Loại khác:				
1404	90	10	00	- - Lá trầu không, lá cây biri và lá cau	5	5	5	
1404	90	20	00	- - Vỏ cây loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da	5	5	5	
1404	90	90	00	- - Loại khác	5	5	5	
				Chương 15 - Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật				
1501	**00**	**00**	**00**	**Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá) và mỡ gia cầm, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.**	10	10	5	
1502				**Mỡ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.**				
				- Mỡ bò:				
1502	00	11	00	- - Ăn được	10	10	5	
1502	00	19	00	- - Loại khác	10	10	5	
				- Loại khác:				

1502	00	91	00	- - Ăn được	10	10	5	
1502	00	99	00	- - Loại khác	10	10	5	
1503				**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ bò (tallow), chưa nhũ hoá, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.**				
1503	00	10	00	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	10	10	5	
1503	00	90	00	- Loại khác	10	10	5	
1504				**Mỡ và dầu của cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**				
1504	10			- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:				
1504	10	10	00	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người	8	8	5	
1504	10	90	00	- - Loại khác	8	8	5	
1504	20			- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, của cá, trừ dầu gan cá:				
1504	20	10	00	- - Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hoá học	8	8	5	
1504	20	90	00	- - Loại khác	8	8	5	
1504	30			- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, của các loài động vật có vú sống ở biển:				
1504	30	10	00	- - Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hoá học	8	8	5	
1504	30	90	00	- - Loại khác	8	8	5	
1505				**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).**				
1505	00	10	00	- Lanolin	10	10	5	
1505	00	90	00	- Loại khác	10	10	5	
1506	**00**	**00**	**00**	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	10	10	5	
1507				**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**				
1507	10	00	00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	5	5	5	
1507	90			- Loại khác:				
1507	90	10	00	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	5	5	5	

1507	90	20	00	- - Dầu đã tinh chế	25	25	15	
1507	90	90	00	- - Loại khác	25	25	15	
1508				**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**				
1508	10	00	00	- Dầu thô	5	5	5	MM
1508	90			- Loại khác:				
				- - Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế:				
1508	90	11	00	- - - Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hoá học	5	5	5	
1508	90	19	00	- - - Loại khác	5	5	5	
				- - Dầu đã tinh chế:				
1508	90	21	00	- - - Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hoá học	25	25	15	
1508	90	29	00	- - - Loại khác	25	25	15	
				- - Loại khác:				
1508	90	91	00	- - - Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hoá học	25	25	15	
1508	90	99	00	- - - Loại khác	25	25	15	
1509				**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**				
1509	10			- Dầu thô (virgin):				
1509	10	10	00	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	5	5	5	
1509	10	90	00	- - Loại khác	5	5	5	
1509	90			- Loại khác:				
				- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:				
1509	90	11	00	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	5	5	5	
1509	90	19	00	- - - Loại khác	5	5	5	
				- - Dầu đã tinh luyện:				
1509	90	21	00	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	20	20	15	
1509	90	29	00	- - - Loại khác	20	20	15	
				- - Loại khác:				
1509	90	91	00	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	20	20	15	
1509	90	99	00	- - - Loại khác	20	20	15	

1510				**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, duy nhất thu được từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.**				
1510	00	10	00	- Dầu thô	5	5	5	
				- Loại khác:				
1510	00	91	00	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh luyện	5	5	5	
1510	00	92	00	- - Dầu đã tinh luyện	20	20	15	
1510	00	99	00	- - Loại khác	20	20	15	
1511				**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**				
1511	10	00	00	- Dầu thô	5	5	5	
1511	90			- Loại khác:				
1511	90	10	00	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh luyện, không thay đổi về mặt hoá học	20	20	12.5	TH,CN
1511	90	90	00	- - Loại khác	20	20	12.5	TH,CN
1512				**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**				
				- Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:				
1512	11	00	00	- - Dầu thô	5	5	5	
1512	19			- - Loại khác:				
1512	19	10	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	5	5	5	
1512	19	20	00	- - - Dầu đã tinh chế	20	20	15	
1512	19	90	00	- - - Loại khác	20	20	15	
				- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:				
1512	21	00	00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	5	5	5	
1512	29			- - Loại khác:				
1512	29	10	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	5	5	5	
1512	29	20	00	- - - Dầu đã tinh chế	20	20	15	
1512	29	90	00	- - - Loại khác	20	20	15	
1513				**Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**				

				- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:				
1513	11	00	00	- - Dầu thô	5	5	5	MM,TH
1513	19			- - Loại khác:				
1513	19	10	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	5	5	5	TH
1513	19	20	00	- - - Dầu đã tinh chế	25	25	15	TH
1513	19	90	00	- - - Loại khác	25	25	15	TH
				- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:				
1513	21	00	00	- - Dầu thô	5	5	5	TH
1513	29			- - Loại khác:				
				- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ, dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:				
1513	29	11	00	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hoá học, của dầu hạt cọ stearin hoặc dầu cọ ba-ba-su	5	5	5	TH
1513	29	19	00	- - - - Loại khác	5	5	5	TH
				- - - Dầu đã tinh chế:				
1513	29	21	00	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hoá học, của dầu hạt cọ stearin hoặc dầu cọ ba-ba-su	20	20	15	TH
1513	29	29	00	- - - - Loại khác	20	20	15	TH
				- - - Loại khác:				
1513	29	91	00	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn, không thay đổi về mặt hoá học, của dầu hạt cọ stearin hoặc dầu cọ ba-ba-su	20	20	15	TH
1513	29	99	00	- - - - Loại khác	20	20	15	TH
1514				**Dầu hạt cải, dầu mù tạt và phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**				
				- Dầu hạt cải hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:				
1514	11	00	00	- - Dầu thô	5	5	5	
1514	19			- - Loại khác:				
1514	19	10	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	5	5	
1514	19	20	00	- - - Dầu đã tinh chế	5	5	5	
1514	19	90	00	- - - Loại khác	5	5	5	
				- Loại khác:				
1514	91			- - Dầu thô:				
1514	91	10	00	- - - Dầu hạt cải và các phần phân đoạn của chúng	5	5	5	CN
1514	91	90	00	- - - Loại khác	5	5	5	CN
1514	99			- - Loại khác:				
1514	99	10	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	5	5	CN

1514	99	20	00	- - - Dầu đã tinh chế	20	20	15	CN
				- - - Loại khác:				
1514	99	91	00	- - - - Dầu hạt cải và các phần phân đoạn của chúng	20	20	15	CN
1514	99	99	00	- - - - Loại khác	20	20	15	CN
1515				**Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**				
				- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:				
1515	11	00	00	- - Dầu thô	5	5	5	
1515	19	00	00	- - Loại khác	8	8	5	
				- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:				
1515	21	00	00	- - Dầu thô	5	5	5	
1515	29			- - Loại khác:				
				- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt ngô chưa tinh chế:				
1515	29	11	00	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	5	5	5	
1515	29	19	00	- - - - Loại khác	5	5	5	
				- - - Loại khác:				
1515	29	91	00	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	20	15	15	
1515	29	99	00	- - - - Loại khác	20	15	15	
1515	30			- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:				
1515	30	10	00	- - Dầu thô	5	5	5	MM
1515	30	90	00	- - Loại khác	8	8	5	MM
1515	50			- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:				
1515	50	10	00	- - Dầu thô	5	5	5	MM
1515	50	20	00	- - Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	5	5	5	MM
1515	50	90	00	- - Loại khác	25	25	15	MM
1515	90			- Loại khác:				
				- - Dầu tengkawang:				
1515	90	11	00	- - - Dầu thô	5	5	5	
1515	90	12	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	5	5	
1515	90	19	00	- - - Loại khác	20	15	15	
				- - Loại khác:				
1515	90	91	00	- - - Dầu thô	5	5	5	MM
1515	90	92	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	5	5	
1515	90	99		- - - Loại khác:				

1515	90	99	10	- - - - Dầu tung đã tinh chế	8	8	5	
1515	90	99	90	- - - - Loại khác	20	15	15	
1516				**Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.**				
1516	10			- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:				
1516	10	10	00	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 10 kg trở lên	20	20	15	
1516	10	90	00	- - Loại khác	20	20	15	
1516	20			- Mỡ và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:				
				- - Mỡ và dầu đã tái este hoá và các phần phân đoạn của chúng:				
1516	20	11	00	- - - Của đậu nành	25	25	15	
1516	20	12	00	- - - Của dầu cọ, dạng thô	25	25	15	
1516	20	13	00	- - - Của dầu cọ, trừ dạng thô	25	25	15	
1516	20	14	00	- - - Của dừa	25	25	15	
1516	20	15	00	- - - Của dầu hạt cọ	25	25	15	
1516	20	16	00	- - - Của lạc	25	25	15	
1516	20	17	00	- - - Của hạt lanh	25	25	15	
1516	20	18	00	- - - Của ô liu	25	25	15	
1516	20	19	00	- - - Loại khác	25	25	15	
				- - Mỡ đã qua hydro hoá dạng lớp, miếng:				
1516	20	21	00	- - - Của dầu cọ, dầu đậu nành, dầu lạc hoặc dầu dừa	25	25	15	
1516	20	22	00	- - - Của hạt lanh	25	25	15	
1516	20	23	00	- - - Của ô liu	25	25	15	
1516	20	29	00	- - - Loại khác	25	25	15	
1516	20	30	00	- - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25	25	15	
1516	20	40	00	- - Stearin hạt cọ hoặc olein đã hydro hoá và tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25	25	15	
1516	20	50	00	- - Stearin hạt cọ, dạng thô, có chỉ số Iốt không quá 48	25	25	15	
1516	20	60	00	- - Stearin hạt cọ, dạng thô	25	25	15	
1516	20	70	00	- - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) có chỉ số Iốt không quá 48	25	25	15	
1516	20	80	00	- - Của stearin hạt cọ khác có chỉ số Iốt không quá 48	25	25	15	
				- - Loại khác:				
1516	20	91	00	- - - Của dầu cọ, dầu lạc hoặc dầu dừa	25	25	15	
1516	20	92	00	- - - Của hạt lanh	25	25	15	
1516	20	93	00	- - - Của ô liu	25	25	15	

1516	20	99	00	- - - Loại khác	25	25	15	
1517				**Margarin, các hỗn hợp và các chế phẩm ăn được làm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.**				
1517	10	00	00	- Margarin, trừ margarin dạng lỏng	20	20	15	MM
1517	90			- Loại khác:				
1517	90	10	00	- - Chế phẩm giả ghee	25	25	15	
1517	90	20	00	- - Margarin dạng lỏng	25	25	15	
1517	90	30	00	- - Chế phẩm tách khuôn	25	25	15	
				- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:				
1517	90	43	00	- - - Shortening	17	17	10	
1517	90	44	00	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	25	25	15	
				- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm khác của mỡ hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:				
1517	90	50	00	- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn	25	25	15	
				- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng:				
1517	90	61	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	25	25	15	
1517	90	62	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ	25	25	15	
1517	90	63	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ thô	25	25	15	
1517	90	64	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ đã được tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25	25	15	
1517	90	65	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ olein thô	25	25	15	
1517	90	66	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ olein đã được tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25	25	15	
1517	90	67	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành	25	25	15	
1517	90	68	00	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu illipenut	25	25	15	
1517	90	69	00	- - - - Loại khác	25	25	15	
1517	90	90	00	- - Loại khác	25	25	15	

1518				**Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sun phát hoá, thổi khô, polime hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**				
				- Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sun phát hoá, thổi khô, polime hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:				
1518	00	12	00	- - Mỡ và dầu động vật	5	5	5	
1518	00	14	00	- - Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa	5	5	5	
1518	00	15	00	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	5	5	5	
1518	00	16	00	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	5	5	5	
1518	00	19	00	- - Loại khác	5	5	5	
1518	00	20	00	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau	5	5	5	
				- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau:				
1518	00	31	00	- - Của dầu cọ (kể cả hạt cọ)	5	5	5	
1518	00	32	00	- - Của lạc, đậu nành hoặc dừa	5	5	5	
1518	00	33	00	- - Của hạt lanh	5	5	5	
1518	00	34	00	- - Của ôliu	5	5	5	
1518	00	39	00	- - Loại khác	5	5	5	
1518	00	60	00	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và mỡ hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	5	5	5	
1520				**Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin.**				
1520	00	10	00	- Glycerin thô	3	3	3	
1520	00	90	00	- Loại khác	3	3	3	

1521				**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.**				
1521	10	00	00	- Sáp thực vật	3	3	3	
				- Loại khác:				
1521	90	10	00	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	3	3	3	MM
1521	90	20	00	- - Sáp cá nhà táng	3	3	3	MM
1522				**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.**				
1522	00	10	00	- Chất nhờn	3	3	3	
1522	00	90	00	- Loại khác	3	3	3	
				Chương 16 - Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác				
1602				**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.**				
				- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:				
1602	31	00	00	- - Từ gà tây	25	25	15	
1602	32			- - Từ gà loài Gallus domesticus:				
1602	32	10	00	- - - Từ gà ca ri, đóng hộp	25	25	15	PH
1602	32	90	00	- - - Loại khác	25	25	15	PH
1602	39	00	00	- - Loại khác	25	25	15	MM
1602	90			- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:				
1602	90	10	00	- - Ca-ri cừu, đóng hộp	25	25	15	MM
1603				**Phần chiết và nước ép từ thịt, cá, hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác.**				
1603	00	10	00	- Từ thịt gà, có rau gia vị	25	25	15	
1603	00	20	00	- Từ thịt gà, không có rau gia vị	25	25	15	
1603	00	30	00	- Loại khác, có gia vị	25	25	15	
1603	00	90	00	- Loại khác	25	25	15	
1604				**Cá được chế biến hay bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá.**				
				- Cá nguyên con hoặc cá miếng, nhưng chưa xay nhỏ:				

1604	11			- - Từ cá hồi:				
1604	11	10	00	- - - Đóng hộp	25	25	15	MM
1604	11	90	00	- - - Loại khác	25	25	15	
1604	12			- - Từ cá trích:				
1604	12	10	00	- - - Đóng hộp	25	25	15	MM
1604	12	90	00	- - - Loại khác	25	25	15	
1604	13			- - Từ cá sacdin, cá trích cơm (sparts) hoặc cá trích kê (brisling):				
				- - - Từ cá sacdin:				
1604	13	11	00	- - - - Đóng hộp	25	25	15	MM
1604	13	19	00	- - - - Loại khác	25	25	15	
				- - - Loại khác:				
1604	13	91	00	- - - - Đóng hộp	25	25	15	MM
1604	13	99	00	- - - - Loại khác	25	25	15	
1604	14			- - Từ các loại cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ (Sarda spp.):				
1604	14	10	00	- - - Đóng hộp	25	25	15	MM
1604	14	90	00	- - - Loại khác	25	25	15	
1604	15			- - Từ cá thu:				
1604	15	10	00	- - - Đóng hộp	25	25	15	MM
1604	15	90	00	- - - Loại khác	25	25	15	
1604	16			- - Từ cá trổng:				
1604	16	10	00	- - - Đóng hộp	25	25	15	MM
1604	16	90	00	- - - Loại khác	25	25	15	
1604	19			- - Loại khác:				
1604	19	20	00	- - - Cá ngừ, đóng hộp	25	25	15	MM
1604	19	30	00	- - - Loại khác, đóng hộp	25	25	15	MM
1604	19	90	00	- - - Loại khác	25	25	15	
1604	20			- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:				
				- - Vây cá mập, đã chế biến và sử dụng được ngay:				
1604	20	11	00	- - - Đóng hộp	25	25	15	
1604	20	19	00	- - - Loại khác	25	25	15	
				- - Xúc xích cá:				
1604	20	21	00	- - - Đóng hộp	25	25	15	
1604	20	29	00	- - - Loại khác	25	25	15	
				- - Loại khác:				
1604	20	91	00	- - - Đóng hộp	25	25	15	MM
1604	20	99	00	- - - Loại khác	25	25	15	
1604	30			- Trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối:				
1604	30	10	00	- - Đóng hộp	25	25	15	MM
1604	30	90	00	- - Loại khác	25	25	15	

1605				**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.**				
1605	10			- Cua:				
1605	10	10	00	- - Đóng hộp	25	25	15	MM
1605	10	90	00	- - Loại khác	25	25	15	MM
1605	20			- Tôm shrimp và tôm pandan (prawns):				
				- - Bột nhão tôm shrimp:				
1605	20	11	00	- - - Đóng hộp	25	25	15	ID,MM
1605	20	19	00	- - - Loại khác	25	25	15	ID,MM
				- - Loại khác:				
1605	20	91	00	- - - Đóng hộp	25	25	15	ID,MM
1605	20	99	00	- - - Loại khác	25	25	15	ID,MM
1605	30	00	00	- Tôm hùm	25	25	15	MM
1605	40			- Động vật giáp xác khác:				
1605	40	10	00	- - Đóng hộp	25	25	15	MM
1605	40	90	00	- - Loại khác	25	25	15	MM
1605	90			- Loại khác:				
1605	90	10	00	- - Bào ngư	25	25	15	MM
1605	90	90	00	- - Loại khác	25	25	15	MM
				Chương 17 - Đường và các loại kẹo đường				
1702				**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.**				
				- Lactoza và xirô lactoza:				
1702	11	00	00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	0	0	0	
1702	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
1702	20	00	00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	3	3	3	
1702	30			- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza không quá 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:				
1702	30	10	00	- - Glucoza	8	8	5	KH
1702	30	20	00	- - Xirô glucoza	8	8	5	KH
1702	40	00	00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	8	8	5	
1702	50	00	00	- Fructoza tinh khiết về mặt hoá học	3	3	3	

1702	60			- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:				
1702	60	10	00	- - Fructoza	3	3	3	
1702	60	20	00	- - Xirô fructoza	3	3	3	
1702	90			- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:				
1702	90	10	00	- - Mantoza	3	3	3	
1702	90	20	00	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	5	5	5	
1702	90	30	00	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	5	5	5	
1702	90	40	00	- - Đường caramen	5	5	5	
1702	90	90	00	- - Loại khác	5	5	5	
1703				**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.**				
1703	10			- Mật mía:				
1703	10	10	00	- - Có pha hương liệu hoặc chất màu	8	8	5	
1703	10	90	00	- - Loại khác	8	8	5	
1703	90			- Loại khác:				
1703	90	10	00	- - Có pha hương liệu hoặc chất màu	8	8	5	
1703	90	90	00	- - Loại khác	8	8	5	
1704				**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng) không chứa ca cao.**				
1704	90			- Loại khác:				
1704	90	10	00	- - Kẹo dược phẩm	15	15	10	MM
1704	90	20	00	- - Sô cô la trắng	25	25	15	MM
1704	90	90	00	- - Loại khác	25	25	15	MM
				Chương 18 - Ca cao và các chế phẩm từ ca cao				
1801	**00**	**00**	**00**	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.**	8	8	5	
1802	**00**	**00**	**00**	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.**	8	8	5	
1803				**Bột ca cao nhão đã hoặc chưa khử chất béo.**				
1803	10	00	00	- Chưa khử chất béo	8	8	5	
1803	20	00	00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	8	8	5	
1804	**00**	**00**	**00**	**Bơ ca cao, mỡ và dầu ca cao.**	8	8	5	

1805	**00**	**00**	**00**	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác.**	15	15	10	
1806				**Sô cô la và các chế phẩm khác có chứa ca cao.**				
1806	10	00	00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	17	17	10	
1806	20			- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, bột nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong thùng hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:				
1806	20	10	00	- - Sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	17	17	10	MM
1806	20	90	00	- - Loại khác	17	17	10	MM
				- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:				
1806	31			- - Có nhân:				
1806	31	10	00	- - - Sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	25	25	15	MM
1806	31	90	00	- - - Loại khác	25	25	15	MM
1806	32			- - Không có nhân:				
1806	32	10	00	- - - Sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	25	25	15	MM
1806	32	90	00	- - - Loại khác	25	25	15	MM
1806	90			- Loại khác:				
1806	90	10	00	- - Sô cô la ở dạng viên hoặc dạng thanh	25	25	15	MM
1806	90	20	00	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt, có chứa từ 40% đến dưới 50% tính theo trọng lượng là ca cao; các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% đến dưới 10% tính theo trọng lượng là ca cao, được chế biến đặc biệt để sử dụng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ	25	25	15	MM
1806	90	90	00	- - Loại khác	25	25	15	MM
				Chương 19 - Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh				

1901				**Chiết xuất từ malt; thức ăn chế biến từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất của malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% tính theo trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; thức ăn chế biến từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% tính theo trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**				
1901	10			- Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã được đóng gói để bán lẻ:				
1901	10	10	00	- - Làm từ chiết xuất của malt	17	17	10	
1901	10	20		- - Làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04:				
1901	10	20	10	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10	10	5	
1901	10	20	90	- - - Loại khác	17	17	10	
1901	10	30	00	- - Làm từ bột đỗ tương	25	25	15	
1901	10	90		- - Loại khác:				
1901	10	90	10	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10	10	5	
1901	10	90	90	- - - Loại khác	20	20	13	
1901	20			- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:				
1901	20	10	00	- - Làm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chất chiết xuất từ malt, không chứa ca cao	25	25	15	
1901	20	20	00	- - Làm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chất chiết xuất từ malt, chứa ca cao	25	25	15	
1901	20	30	00	- - Loại khác, không chứa ca cao	25	25	15	
1901	20	40	00	- - Loại khác, chứa ca cao	25	25	15	
1901	90			- Loại khác:				
1901	90	10		- - Thực phẩm cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ:				
1901	90	10	10	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10	10	5	
1901	90	10	90	- - - Loại khác	18	18	11	
1901	90	20	00	- - Chiết xuất từ malt	17	17	10	
				- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm 04.01 đến 04.04:				
1901	90	31	00	- - - Có chứa sữa	17	17	10	
1901	90	39		- - - Loại khác:				
1901	90	39	10	- - - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10	10	5	
1901	90	39	90	- - - - Loại khác	17	17	10	
				- - Các chế phẩm khác từ đỗ tương:				
1901	90	41	00	- - - Dạng bột	25	25	15	
1901	90	49	00	- - - Dạng khác	25	25	15	
1901	90	90		- - Loại khác:				
1901	90	90	10	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10	10	5	
1901	90	90	90	- - - Loại khác	25	25	15	

1902				**Các sản phẩm bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hay chế biến cách khác, như spaghety, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnochi, ravioli, cannelloni; cut-cut (couscous), đã hoặc chưa chế biến.**				
				- Các sản phẩm bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:				
1902	11	00	00	- - Có chứa trứng	25	25	15	MM
1902	19			- - Loại khác:				
1902	19	20	00	- - - Mì, bún làm từ gạo (bee hoon)	25	25	15	KH,MM
1902	19	90		- - - Loại khác:				
1902	19	90	10	- - - - Mì, miến làm từ đậu hạt	25	25	15	KH,MM
1902	19	90	90	- - - - Loại khác	25	25	15	KH,MM
1902	20			- Các sản phẩm bột nhào đã được nhồi hoặc chưa làm chín hay chế biến cách khác:				
1902	20	10	00	- - Sản phẩm nhào với thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt	25	25	15	
1902	20	90	00	- - Loại khác	25	25	15	
1902	30			- Các sản phẩm bột nhào khác:				
1902	30	10	00	- - Mì ăn liền	25	25	15	KH,MM
1902	30	20	00	- - Mì, bún làm từ gạo ăn liền	25	25	15	KH,MM
1902	30	90	00	- - Loại khác	25	25	15	KH,MM
1902	40	00	00	- Cut-cut (couscous)	25	25	15	
1903	**00**	**00**	**00**	**Các sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.**	25	25	15	
1904				**Thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ, mảnh ngô chế biến từ bột ngô); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt, mảnh hoặc đã làm thành dạng khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**				
1904	10	00	00	- Thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc	25	25	15	
1904	20	00	00	- Thức ăn chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ	25	25	15	
1904	30	00	00	- Lúa mì bulgur	25	25	15	
1904	90			- Loại khác:				
1904	90	10	00	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	25	25	15	

1904	90	90	00	- - Loại khác	25	25	15	
1905				**Bánh mì, bánh ngọt, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa nem và các sản phẩm tương tự.**				
1905	10	00	00	- Bánh mì giòn	25	25	15	
1905	20	00	00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	25	25	15	
				- Bánh quy ngọt; bánh quế (wafflets) và bánh kem xốp (wafers):				
1905	31			- - Bánh quy ngọt:				
1905	31	10	00	- - - Không chứa ca cao	25	25	15	MM
1905	31	20	00	- - - Có chứa ca cao	25	25	15	MM
1905	32	00	00	- - Bánh quế và bánh kem xốp	25	25	15	MM
1905	40	00	00	- Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh tượng tự	25	25	15	
1905	90			- Loại khác:				
1905	90	10	00	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	25	25	15	MM
1905	90	20	00	- - Bánh quy không ngọt khác	25	25	15	MM
1905	90	30	00	- - Bánh ga tô (cakes)	25	25	15	MM
1905	90	40	00	- - Bánh bột nhào	25	25	15	MM
1905	90	50	00	- - Các loại bánh không bột	25	25	15	MM
1905	90	60	00	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tượng tự dùng trong dược phẩm	10	10	10	
1905	90	70	00	- - Bánh thánh, bánh quế, bánh đa nem và các sản phẩm tương tự	25	25	15	MM
1905	90	80	00	- - Các sản phẩm thực phẩm ròn có hương liệu khác	25	25	15	MM
1905	90	90	00	- - Loại khác	25	25	15	MM
				Chương 20 - Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây				
2001				**Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.**				
2001	10	00	00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	25	25	15	MM
2001	90			- Loại khác:				
2001	90	10	00	- - Hành	25	25	15	KH,MM
2001	90	90	00	- - Loại khác	25	25	15	KH,MM
2002				**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.**				

2002	10			- Cà chua nguyên quả hoặc cà chua dạng miếng:				
2002	10	10	00	- - Nấu chín bằng cách khác trừ hấp bằng hơi hoặc luộc bằng nước	25	25	15	MM
2002	10	90	00	- - Loại khác	25	25	15	MM
2002	90			- Loại khác:				
2002	90	10	00	- - Bột cà chua dạng sệt	25	25	15	MM,TH
2002	90	90	00	- - Loại khác	25	25	15	MM,TH
2003				**Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.**				
2003	10	00	00	- Nấm thuộc chi Agaricus	25	25	15	KH,MM
2003	20	00	00	- Nấm cục (nấm củ)	25	25	15	KH,MM
2003	90	00	00	- Loại khác	25	25	15	KH
2004				**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.**				
2004	10	00	00	- Khoai tây	25	25	15	MM
2004	90			- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:				
2004	90	10	00	- - Thực phẩm cho trẻ em	25	25	15	MM
2004	90	90	00	- - Loại khác	25	25	15	MM
2005				**Rau khác đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.**				
2005	10	00	00	- Rau đồng nhất	25	25	15	KH,MM
2005	20			- Khoai tây:				
2005	20	10	00	- - Khoai tây chiên	25	25	15	KH,MM
2005	20	90	00	- - Loại khác	25	25	15	KH,MM
2005	40	00	00	- Đậu Hà lan (Pisum sativum)	25	25	15	MM
				- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):				
2005	51	00	00	- - Đã bóc vỏ	25	25	15	MM
2005	59	00	00	- - Loại khác	25	25	15	MM
2005	60	00	00	- Măng tây	25	25	15	MM
2005	70	00	00	- Ô liu	25	25	15	MM
2005	80	00	00	- Ngô ngọt (Zea mays var. saccharata)	25	25	15	MM
				- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:				
2005	91	00	00	- - Măng tre	25	25	15	MM
2005	99	00	00	- - Loại khác	25	25	15	MM
2006	**00**	**00**	**00**	**Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).**	25	25	15	MM

2007				**Mứt, nước quả nấu đông (thạch), mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch nghiền sệt và quả hoặc quả hạch nghiền cô đặc, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác.**				
2007	10	00	00	- Chế phẩm đồng nhất	25	25	15	
				- Loại khác:				
2007	91	00	00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	25	25	15	
2007	99			- - Loại khác:				
2007	99	10	00	- - - Bột hình hạt và bột nhão từ quả trừ xoài, dứa hoặc dâu tây	25	25	15	
2007	99	90	00	- - - Loại khác	25	25	15	
2008				**Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**				
				- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:				
2008	11			- - Lạc:				
2008	11	10	00	- - - Lạc rang	25	25	15	MM
2008	11	20	00	- - - Bơ lạc	25	25	15	MM
2008	11	90	00	- - - Loại khác	25	25	15	MM
2008	19			- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:				
2008	19	10	00	- - - Hạt điều	25	25	15	MM
2008	19	90	00	- - - Loại khác	25	25	15	MM
2008	20	00	00	- Dứa	25	25	15	MM,CN
2008	30			- Quả thuộc chi cam quýt:				
2008	30	10	00	- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu	25	25	15	MM
2008	30	90	00	- - Loại khác	25	25	15	MM
2008	40			- Lê:				
2008	40	10	00	- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu	25	25	15	MM
2008	40	90	00	- - Loại khác	25	25	15	MM
2008	50			- Mơ:				
2008	50	10	00	- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu	25	25	15	MM
2008	50	90	00	- - Loại khác	25	25	15	MM
2008	60			- Anh đào (Cherries):				
2008	60	10	00	- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu	25	25	15	MM
2008	60	90	00	- - Loại khác	25	25	15	MM
2008	70			- Đào, kể cả quả xuân đào:				

2008	70	10	00	- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu	25	25	15	MM
2008	70	90	00	- - Loại khác	25	25	15	MM
2008	80			- Dâu tây:				
2008	80	10	00	- - Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu	25	25	15	MM
2008	80	90	00	- - Loại khác	25	25	15	MM
				- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2009.19:				
2008	91	00	00	- - Lõi cây cọ	25	25	15	MM
2008	92			- - Dạng hỗn hợp:				
2008	92	10	00	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây	25	25	15	MM
2008	92	20	00	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu	25	25	15	MM
2008	92	90	00	- - - Loại khác	25	25	15	MM
2008	99			- - Loại khác:				
2008	99	10	00	- - - Vải	25	25	15	MM,TH
2008	99	20	00	- - - Nhãn	25	25	15	MM,TH,CN
2008	99	30	00	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây	25	25	15	MM,TH
2008	99	40	00	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu	25	25	15	MM,TH,CN
2008	99	90	00	- - - Loại khác	25	25	15	MM,TH,CN
2009				**Nước quả ép (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác.**				
				- Nước cam ép:				
2009	11	00	00	- - Đông lạnh	25	25	15	MM
2009	12	00	00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	25	25	15	
2009	19	00	00	- - Loại khác	25	25	15	MM
				- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm :				
2009	21	00	00	- - Với trị giá Brix không quá 20	25	25	15	MM
2009	29	00	00	- - Loại khác	25	25	15	MM
				- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:				
2009	31	00	00	- - Với trị giá Brix không quá 20	25	25	15	MM
2009	39	00	00	- - Loại khác	25	25	15	MM
				- Nước dứa ép:				
2009	41	00	00	- - Với trị giá Brix không quá 20	25	25	15	MM,CN
2009	49	00	00	- - Loại khác	25	25	15	MM,CN
2009	50	00	00	- Nước cà chua ép	25	25	15	MM
				- Nước nho ép (kể cả hèm nho):				
2009	61	00	00	- - Với trị giá Brix không quá 30	25	20	15	MM

2009	69	00	00	- - Loại khác	25	20	15	MM
				- Nước táo ép:				
2009	71	00	00	- - Với trị giá Brix không quá 20	25	25	15	MM
2009	79	00	00	- - Loại khác	25	25	15	MM
2009	80			- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:				
2009	80	10	00	- - Nước ép quả nho đen	25	25	15	MM,TH
2009	80	90	00	- - Loại khác	25	25	15	MM,TH,CN
2009	90	00	00	- Nước ép hỗn hợp	25	25	15	MM,TH
				Chương 21 - Các chế phẩm ăn được khác				
2101				**Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, chè, chè Paragoay và các chế phẩm có thành phần cơ bản là sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè hoặc chè Paragoay; rễ rau diếp xoăn rang và các chất khác thay thế cà phê rang, các chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm thay thế đó.**				
				- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:				
2101	11			- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:				
2101	11	10	00	- - - Cà phê tan	25	25	15	TH
2101	11	90	00	- - - Loại khác	25	25	15	TH
2101	12	00	00	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê	25	25	15	TH
2101	20			- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay:				
2101	20	10	00	- - Các chế phẩm chè bao gồm cả hỗn hợp chè, sữa bột và đường	25	25	15	
2101	20	90	00	- - Loại khác	25	25	15	
2101	30	00	00	- Rễ rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm trên	25	25	15	

2102				**Men [hoạt động hoặc ỳ (men khô)]; các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vác xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.**				
2102	10			- Men hoạt động (có hoạt tính):				
2102	10	10	00	- - Men bánh mì	15	15	10	KH
2102	10	90	00	- - Loại khác	5	5	5	KH
2102	20	00	00	- Men ỳ (bị khử hoạt tính); các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động	5	5	5	
2102	30	00	00	- Bột nở đã pha chế	5	5	5	
2103				**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.**				
2103	10	00	00	- Nước xốt đậu tương	25	25	15	KH
2103	20	00	00	- Nước xốt cà chua nấm và nước xốt cà chua khác	25	25	15	KH
2103	30	00	00	- Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	25	25	15	
2103	90			- Loại khác:				
2103	90	10	00	- - Tương ớt	25	25	15	KH
2103	90	20	00	- - Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp, kể cả bột tôm (belachan)	25	25	15	KH
2103	90	30	00	- - Nước mắm	25	25	15	KH
2103	90	90	00	- - Loại khác	25	25	15	KH
2104				**Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp, nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất.**				
2104	10			- Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:				
2104	10	10	00	- - Chứa thịt	20	20	15	
2104	10	90	00	- - Loại khác	20	20	15	
2104	20			- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:				
2104	20	10	00	- - Chứa thịt	20	20	15	
2104	20	90	00	- - Loại khác	20	20	15	
2105	**00**	**00**	**00**	**Kem lạnh (ice-cream) và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.**	25	25	15	
2106				**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**				
2106	10	00	00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	8	8	5	
2106	90			- Loại khác:				

2106	90	10	00	- - Đậu phụ đã làm khô và đậu phụ dạng thanh	17	17	10	KH
2106	90	20	00	- - Si rô đã pha màu hoặc hương liệu	17	17	10	KH
2106	90	30	00	- - Kem không sữa	17	17	10	KH
2106	90	40	00	- - Các chế phẩm men tự phân	15	15	10	KH
				- - Các chế phẩm không chứa cồn dùng để sản xuất đồ uống:				
2106	90	51	00	- - - Chế phẩm dùng làm nguyên liệu thô để chế biến chất cô đặc tổng hợp	17	17	10	KH
2106	90	52	00	- - - Chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản vào làm nước uống	17	17	10	KH
2106	90	53	00	- - - Chế phẩm làm từ sâm	15	15	10	KH
2106	90	59	00	- - - Loại khác	15	15	10	KH
				- - Các chế phẩm có chứa cồn dùng để sản xuất đồ uống:				
				- - - Chế phẩm dùng làm nguyên liệu thô để chế biến chất cô đặc tổng hợp:				
2106	90	61	00	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	17	17	10	KH
2106	90	62	00	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	17	17	10	KH
				- - - Chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản vào nước uống:				
2106	90	64	00	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	17	17	10	KH
2106	90	65	00	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	17	17	10	KH
2106	90	69	00	- - - Loại khác	15	15	10	KH
2106	90	70	00	- - Các chất phụ trợ thực phẩm	12.5	12.5	8	KH
2106	90	80	00	- - Hỗn hợp khác của hoá chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	15	15	10	KH
				- - Loại khác:				
2106	90	91	00	- - - Chế phẩm hỗn hợp các vitamin và khoáng chất để tăng cường dinh dưỡng	15	15	10	KH
2106	90	92	00	- - - Chế phẩm làm từ sâm	17	17	10	KH
2106	90	93	00	- - - Chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ em thiếu lactase	17	17	10	KH
2106	90	94	00	- - - Các chế phẩm thực phẩm khác dùng cho trẻ em	17	17	10	KH
2106	90	95	00	- - - Seri kaya	17	17	10	KH
2106	90	99		- - - Loại khác:				
2106	90	99	10	- - - - Các chế phẩm làm ngọt gồm chất tạo ngọt nhân tạo và chất thực phẩm	17	17	10	KH
2106	90	99	20	- - - - Các chế phẩm hương liệu	15	15	10	KH
2106	90	99	30	- - - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10	10	5	KH
2106	90	99	90	- - - - Loại khác	17	17	10	KH

				Chương 22 - Đồ uống, rượu và giấm				
2201				**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.**				
2201	10	00	00	- Nước khoáng và nước có ga	25	25	15	
2201	90			- Loại khác:				
2201	90	10	00	- - Nước đá và tuyết	25	25	15	
2201	90	90	00	- - Loại khác	25	25	15	
2202				**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.**				
2202	10			- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu:				
2202	10	10	00	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu	25	25	15	MM
2202	10	90	00	- - Loại khác	25	25	15	MM
2202	90			- Loại khác:				
2202	90	10	00	- - Sữa tươi tiệt trùng có hương liệu	25	25	15	TH
2202	90	20	00	- - Sữa đậu nành	25	25	15	TH
2202	90	30	00	- - Đồ uống không có ga dùng ngay được không cần pha loãng	25	25	15	TH
2202	90	90	00	- - Loại khác	25	25	15	TH
2203				**Bia sản xuất từ malt.**				
2203	00	10	00	- Bia đen hoặc bia nâu	25	25	15	KH,LA,MM,SG
2203	00	90	00	- Loại khác, kể cả bia ale	25	25	15	KH,LA,MM,SG
2204				**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.**				
2204	10	00	00	- Rượu vang có ga nhẹ	25	25	15	LA,MM
				- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:				
2204	21			- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:				
				- - - Rượu vang:				
2204	21	11	00	- - - - Có nồng độ tính theo thể tích không quá 15%	25	25	15	LA,MM
2204	21	12	00	- - - - Có nồng độ tính theo thể tích trên 15%	25	25	15	LA,MM
				- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:				

2204	21	21	00	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	25	25	15	LA,MM
2204	21	22	00	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	25	25	15	LA,MM
2204	29			- - Loại khác:				
				- - - Rượu vang:				
2204	29	11	00	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	25	25	15	LA,MM
2204	29	12	00	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	25	25	15	LA,MM
				- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:				
2204	29	21	00	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	25	25	15	LA,MM
2204	29	22	00	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	25	25	15	LA,MM
2204	30			- Hèm nho khác:				
2204	30	10	00	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	25	25	15	MM
2204	30	20	00	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	25	25	15	MM
2205				**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm.**				
2205	10			- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:				
2205	10	10	00	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	25	25	15	LA,MM
2205	10	20	00	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	25	25	15	LA,MM
2205	90			- Loại khác:				
2205	90	10	00	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	25	25	15	LA,MM
2205	90	20	00	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	25	25	15	LA,MM
2206				**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ: vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác.**				
2206	00	10	00	- Vang táo hoặc vang lê	25	25	15	LA,MM
2206	00	20	00	- Rượu sa kê (rượu gạo)	25	25	15	LA,MM
2206	00	30	00	- Tô đi (toddy)	25	25	15	LA,MM
2206	00	40	00	- Shandy	25	25	15	LA,MM
2206	00	90	00	- Loại khác, kể cả vang mật ong	25	25	15	LA,MM

2207				**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.**				
2207	10	00	00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	25	25	15	ID,LA,MM
2207	20			- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:				
				- - Cồn ê-ti-lích đã biến tính và rượu mạnh đã methyl hoá:				
2207	20	11	00	- - - Cồn ê-ti-lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	15	15	10	ID,LA,MM
2207	20	19	00	- - - Loại khác	25	25	15	ID,LA,MM
2207	20	90	00	- - Loại khác	25	25	15	ID,LA,MM
2208				**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.**				
2209	**00**	**00**	**00**	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc.**	20	20	15	KH
				Chương 23 - Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến				
2301				**Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.**				
2301	10	00	00	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	8	8	5	
2301	20	00	00	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác	5	5	5	
2302				**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.**				
2302	10	00	00	- Từ ngô	8	8	5	MM
2302	30	00	00	- Từ lúa mì	8	8	5	
2302	40			- Từ ngũ cốc khác:				
2302	40	10	00	- - Từ thóc gạo	8	8	5	MM
2302	40	90	00	- - Loại khác	8	8	5	

2302	50	00	00	- Từ cây họ đậu	8	8	5	
2303				**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế thải khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế thải từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên.**				
2303	10			- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:				
2303	10	10	00	- - Từ sắn hoặc cọ sa-go	8	8	5	
2303	10	90	00	- - Loại khác	8	8	5	
2303	20	00	00	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế thải khác từ quá trình sản xuất đường	8	8	5	
2303	30	00	00	- Bã và phế thải từ quá trình ủ hoặc chưng cất	8	8	5	
2304	**00**	**00**	**00**	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương.**	0	0	0	MM,TH
2305	**00**	**00**	**00**	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.**	0	0	0	MM
2306				**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.**				
2306	10	00	00	- Từ hạt bông	0	0	0	
2306	20	00	00	- Từ hạt lanh	0	0	0	
2306	30	00	00	- Từ hạt hướng dương	0	0	0	
				- Từ cây cải dầu hoặc hạt cải dầu:				
2306	41	00	00	- - Từ cây cải dầu hoặc hạt cải dầu có hàm lượng axít eruxic thấp	0	0	0	
2306	49	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
2306	50	00	00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	0	0	0	
2306	60	00	00	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	0	0	0	
2306	90			- Loại khác:				
2306	90	20	00	- - Từ mầm ngô	0	0	0	
2306	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	MM
2307	**00**	**00**	**00**	**Bã rượu vang, cặn rượu.**	8	8	5	

2308	**00**	**00**	**00**	**Nguyên liệu thực vật và phế thải thực vật, phế liệu thực vật và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	8	8	5	
2309				**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.**				
2309	10			- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:				
2309	10	10	00	- - Chứa thịt	8	8	5	TH
2309	10	90	00	- - Loại khác	8	8	5	TH
2309	90			- Loại khác:				
				- - Thức ăn hoàn chỉnh:				
2309	90	11	00	- - - Loại dùng cho gia cầm	8	8	5	PH,TH
2309	90	12	00	- - - Loại dùng cho lợn	8	8	5	PH,TH
2309	90	13	00	- - - Loại dùng cho tôm	8	8	5	TH
2309	90	19	00	- - - Loại khác	8	8	5	PH,TH
2309	90	20	00	- - Chất tổng hợp, chất bổ trợ hoặc chất phụ gia thức ăn	5	5	5	
2309	90	30	00	- - Loại khác, có chứa thịt	8	8	5	PH,TH
2309	90	90	00	- - Loại khác	8	8	5	TH
				Chương 25 - Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng				
2502	**00**	**00**	**00**	**Pirít sắt chưa nung.**	0	0	0	
2503	**00**	**00**	**00**	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.**	0	0	0	
2504				**Graphít tự nhiên.**				
2504	10	00	00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	5	5	5	
2504	90	00	00	- Loại khác	5	5	5	
2505				**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.**				
2505	10	00	00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	5	5	5	
2505	90	00	00	- Loại khác	5	5	5	
2506				**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**				

2506	10	00	00	- Thạch anh	5	5	5	
2506	20	00	00	- Đá quartzit	5	5	5	
2507	**00**	**00**	**00**	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.**	3	3	3	
2508				**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas.**				
2508	10	00	00	- Bentonit	3	3	3	
2508	30	00	00	- Đất sét chịu lửa	3	3	3	
2508	40	00	00	- Đất sét khác	3	3	3	
2508	50	00	00	- Andaluzit, kyanit và sillimanit	3	3	3	
2508	60	00	00	- Mullit	3	3	3	
2508	70	00	00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	3	3	3	
2509	**00**	**00**	**00**	**Đá phấn.**	3	3	3	
2510				**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat.**				
2510	10			- Chưa nghiền:				
2510	10	10	00	- - Apatít (apatite)	3	3	3	
2510	10	90		- - Loại khác:				
2510	10	90	10	- - - Lân tự nhiên phản ứng mạnh	3	3	3	
2510	10	90	90	- - - Loại khác	3	3	3	
2510	20			- Đã nghiền:				
2510	20	10	00	- - Apatít (apatite)	3	3	3	
2510	20	90		- - Loại khác:				
2510	20	90	10	- - - Lân tự nhiên phản ứng mạnh	3	3	3	
2510	20	90	90	- - - Loại khác	3	3	3	
2511				**Bari sulfat tự nhiên (barytes), bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.**				
2511	10	00	00	- Bari sulfat tự nhiên (barytes)	3	3	3	
2511	20	00	00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	3	3	3	
2512	**00**	**00**	**00**	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolit và diatomit) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng không quá 1.**	3	3	3	

2513				**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.**				
2513	10	00	00	- Đá bọt	3	3	3	
2513	20	00	00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, dạ minh châu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	3	3	3	
2514	**00**	**00**	**00**	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**	3	3	3	
2515				**Đá cẩm thạch, travectine, ecaussine và đá vôi khác làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên, thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**				
				- Đá cẩm thạch và travertine:				
2515	11	00	00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	3	3	3	
2515	12			- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):				
2515	12	10	00	- - - Dạng khối	3	3	3	
2515	12	20	00	- - - Dạng tấm	3	3	3	
2515	20	00	00	- Ecôtxin và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	3	3	3	
2516				**Đá granit, pophia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**				
				- Granit:				
2516	11	00	00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	8	8	5	
2516	12			- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):				
2516	12	10	00	- - - Dạng khối	8	8	5	KH,TH
2516	12	20	00	- - - Dạng tấm	8	8	5	KH,TH
2516	20	00	00	- Đá cát kết	3	3	3	
2516	90	00	00	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác	3	3	3	

2517				**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin (đá lửa tự nhiên), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường; đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.**				
2517	10	00	00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	3	3	3	
2517	20	00	00	- Đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hoặc phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	3	3	3	
2517	30	00	00	- Đá dăm trộn nhựa đường	3	3	3	
				- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:				
2517	41	00	00	- - Từ đá cẩm thạch	3	3	3	
2517	49	00	00	- - Từ đá khác	3	3	3	
2518				**Đolomit, đã hoặc chưa nung hoặc nung kết, kể cả đolomit đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp đolomit dạng nén.**				
2518	10	00	00	- Đolomit chưa nung hoặc nung kết	3	3	3	
2518	20	00	00	- Đolomit đã nung hoặc nung kết	3	3	3	
2518	30	00	00	- Hỗn hợp đolomit dạng nén	3	3	3	
2519				**Magiê carbonat tự nhiên (magiezit); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ô xít khác trước khi thiêu kết; magiê ô xít khác, tinh khiết hoặc không.**				
2519	10	00	00	- Magie carbonat tự nhiên	3	3	3	
2519	90	00	00	- Loại khác	3	3	3	
2520				**Thạch cao; anhydrit; plaster (từ thạch cao nung hay canxi sulfat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.**				

2520	10	00	00	- Thạch cao; anhydrit	0	0	0	
2520	20			- Plaster:				
2520	20	10	00	- - Dùng trong nha khoa	3	3	3	
2520	20	90	00	- - Loại khác	3	3	3	
2521	**00**	**00**	**00**	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.**	8	8	5	
2522				**Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.**				
2522	10	00	00	- Vôi sống	5	5	5	
2522	20	00	00	- Vôi tôi	5	5	5	
2522	30	00	00	- Vôi chịu nước	5	5	5	
2524				**Amiăng (Asbestos).**				
2524	10	00	00	- Crocidolit	5	5	5	
2524	90	00	00	- Loại khác	5	5	5	
2525				**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.**				
2525	10	00	00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	3	3	3	
2525	20	00	00	- Bột mi ca	5	5	5	
2525	30	00	00	- Phế liệu mi ca	3	3	3	
2526				**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.**				
2526	10	00	00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	3	3	3	
2526	20			- Đã nghiền hoặc làm thành bột:				
2526	20	10	00	- - Bột talc	0	0	0	
2526	20	90	00	- - Loại khác	3	3	3	
2528				**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3BO3 tính theo trọng lượng khô.**				
2528	10	00	00	- Quặng borat natri tự nhiên và tinh quặng borat natri tự nhiên (đã hoặc chưa nung)	3	3	3	
2528	90	00	00	- Loại khác	3	3	3	
2529				**Felspar, lơxit (leucite), nepheline và nepheline syenite; fluorit (fluorspar).**				
2529	10	00	00	- Felspar	5	5	5	

				- Fluorit (fluorspar):				
2529	21	00	00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	3	3	3	
2529	22	00	00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	3	3	3	
2529	30	00	00	- Lơxit, nepheline và nepheline syenite	3	3	3	
2530				**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**				
2530	10	00	00	- Vermiculit (chất khoáng bón cây), đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	3	3	3	
2530	20			- Kiezerit, epsomit (magie sulfat tự nhiên):				
2530	20	10	00	- - Kiezerit	3	3	3	
2530	20	20	00	- - Epsomit	3	3	3	
2530	90	00	00	- Loại khác	3	3	3	
				Chương 26 - Quặng, xỉ và tro				
2601				**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.**				
				- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:				
2601	11	00	00	- - Chưa nung kết	0	0	0	
2601	12	00	00	- - Đã nung kết	0	0	0	
2601	20	00	00	- Pirit sắt đã nung	0	0	0	
2602	**00**	**00**	**00**	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.**	0	0	0	
2603	**00**	**00**	**00**	**Quặng đồng và tinh quặng đồng.**	0	0	0	
2604	**00**	**00**	**00**	**Quặng niken và tinh quặng niken.**	0	0	0	
2605	**00**	**00**	**00**	**Quặng coban và tinh quặng coban.**	0	0	0	
2606	**00**	**00**	**00**	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.**	0	0	0	
2607	**00**	**00**	**00**	**Quặng chì và tinh quặng chì.**	0	0	0	
2608	**00**	**00**	**00**	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.**	0	0	0	
2609	**00**	**00**	**00**	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.**	0	0	0	
2610	**00**	**00**	**00**	**Quặng crôm và tinh quặng crôm.**	0	0	0	

2611	**00**	**00**	**00**	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.**	0	0	0	
2612				**Quặng uran hoặc thori và tinh quặng uran hoặc tinh quặng thori.**				
2612	10	00	00	- Quặng uran và tinh quặng uran	0	0	0	
2612	20	00	00	- Quặng thori và tinh quặng thori	0	0	0	
2613				**Quặng molipden và tinh quặng molipden.**				
2613	10	00	00	- Đã nung	0	0	0	
2613	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
2614				**Quặng titan và tinh quặng titan.**				
2614	00	10	00	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	0	0	0	
2614	00	90	00	- Loại khác	0	0	0	
2615				**Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.**				
2615	10	00	00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0	0	0	
2615	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
2616				**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.**				
2616	10	00	00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	0	0	0	
2616	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
2617				**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.**				
2617	10	00	00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0	0	0	
2617	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
2618	**00**	**00**	**00**	**Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.**	8	8	5	
2619	**00**	**00**	**00**	**Xỉ, địa xỉ (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.**	8	8	5	
2620				**Xỉ, tro và cặn (trừ tro và cặn thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsen, kim loại hoặc các hợp chất của chúng.**				
				- Chứa chủ yếu là kẽm:				
2620	11	00	00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	8	8	5	
2620	19	00	00	- - Loại khác	8	8	5	
				- Chứa chủ yếu là chì:				
2620	21	00	00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	8	8	5	

2620	29	00	00	- - Loại khác	8	8	5	
2620	30	00	00	- Chứa chủ yếu là đồng	8	8	5	
2620	40	00	00	- Chứa chủ yếu là nhôm	8	8	5	
2620	60	00	00	- Chứa asen, thuỷ ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách asen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	8	8	5	
				- Loại khác:				
2620	91	00	00	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	8	8	5	
2620	99	00	00	- - Loại khác	8	8	5	
2621				**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.**				
2621	10	00	00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	8	8	5	
2621	90	00	00	- Loại khác	8	8	5	
				Chương 27 - Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi tum; các loại sáp khoáng chất				
2701				**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.**				
				- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:				
2701	11	00	00	- - Than antraxit	5	5	5	
2701	12			- - Than bi tum:				
2701	12	10	00	- - - Than để luyện cốc	0	0	0	
2701	12	90	00	- - - Loại khác	5	5	5	
2701	19	00	00	- - Than đá loại khác	5	5	5	
2701	20	00	00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	5	5	5	
2702				**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.**				
2702	10	00	00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	5	5	5	
2702	20	00	00	- Than non đã đóng bánh	5	5	5	
2703				**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.**				
2703	00	10	00	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	5	5	5	
2703	00	20	00	- Than bùn đã đóng bánh	5	5	5	

2704				**Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.**				
2704	00	10	00	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	0	0	0	
2704	00	20	00	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	5	5	5	
2704	00	30	00	- Muội bình chưng than đá	5	5	5	
2705	**00**	**00**	**00**	**Khí than đá, khí than ướt, khí máy phát và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.**	0	0	0	
2706	**00**	**00**	**00**	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.**	0	0	0	
2707				**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.**				
2707	10	00	00	- Benzen	1	1	1	
2707	20	00	00	- Toluen	1	1	1	
2707	30	00	00	- Xylen	1	1	1	
2707	40	00	00	- Naphthalen	1	1	1	
2707	50	00	00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có thành phần cất từ 65% thể tích trở lên (kể cả hao hụt) được cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ASTM D 86	1	1	1	
				- Loại khác:				
2707	91	00	00	- - Dầu creosote	1	1	1	
2707	99			- - Loại khác:				
2707	99	20	00	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	1	1	1	
2707	99	90	00	- - - Loại khác	1	1	1	
2708				**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.**				
2708	10	00	00	- Nhựa chưng (hắc ín)	0	0	0	
2708	20	00	00	- Than cốc nhựa chưng	0	0	0	
2709				**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum, ở dạng thô.**				
2709	00	10	00	- Dầu thô	10	10	5	

2710				**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có chứa từ 70% khối lượng trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.**				
				- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% khối lượng trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ dầu thải:				
2710	11			- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:				
				- - - Xăng động cơ:				
2710	11	11	00	- - - - Có pha chì, loại cao cấp	20	20	20	
2710	11	12	00	- - - - Không pha chì, loại cao cấp	20	20	20	
2710	11	13	00	- - - - Có pha chì, loại thông dụng	20	20	20	
2710	11	14	00	- - - - Không pha chì, loại thông dụng	20	20	20	
2710	11	15	00	- - - - Loại khác, có pha chì	20	20	20	
2710	11	16	00	- - - - Loại khác, không pha chì	20	20	20	
2710	11	20	00	- - - Xăng máy bay	10	10	10	
2710	11	30	00	- - - Tetrapropylene	20	20	20	CN
2710	11	40	00	- - - Dung môi trắng (white spirit)	8	8	8	CN
2710	11	50	00	- - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1%	8	8	8	CN
2710	11	60	00	- - - Dung môi khác	8	8	8	CN
2710	11	70	00	- - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng	20	20	20	
2710	11	90	00	- - - Loại khác	20	20	20	CN
2710	19			- - Loại khác:				
				- - - Dầu trung (có khoảng sôi trung bình) và các chế phẩm:				
2710	19	13	00	- - - - Nhiên liệu động cơ tuốc bin dùng cho hàng không (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên	15	15	15	
2710	19	14	00	- - - - Nhiên liệu động cơ tuốc bin dùng cho hàng không (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23°C	15	15	15	
2710	19	16	00	- - - - Kerosene	10	10	10	CN
2710	19	19	00	- - - - Loại khác	8	8	8	
2710	19	20	00	- - - - Dầu thô đã tách phần nhẹ	8	8	8	
2710	19	30	00	- - - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	8	8	8	
				- - - Dầu và mỡ bôi trơn:				
2710	19	41	00	- - - - Dầu khoáng sản xuất dầu bôi trơn	8	8	8	

2710	19	42	00	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	5	5	5	ID
2710	19	43	00	- - - - Dầu bôi trơn khác	15	15	10	ID
2710	19	44	00	- - - - Mỡ bôi trơn	8	8	8	ID
2710	19	50	00	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thuỷ lực (dầu phanh)	3	3	3	ID
2710	19	60	00	- - - Dầu biến thế và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	8	8	8	
				- - - Dầu nhiên liệu:				
2710	19	71	00	- - - - Nhiên liệu diesel dùng cho động cơ tốc độ cao	8	8	8	CN
2710	19	72	00	- - - - Nhiên liệu diesel khác	8	8	8	CN
2710	19	79	00	- - - - Nhiên liệu đốt khác	5	5	5	
2710	19	90	00	- - - Loại khác	8	8	8	CN
2711				**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.**				
				- Dạng hóa lỏng:				
2711	11	00	00	- - Khí thiên nhiên	5	5	5	
2711	12	00	00	- - Propan	5	5	5	
2711	13	00	00	- - Butan	5	5	5	
2711	14			- - Etylen, propylen, butylen và butadien:				
2711	14	10	00	- - - Etylen	5	5	5	
2711	14	90	00	- - - Loại khác	5	5	5	
2711	19	00	00	- - Loại khác	5	5	5	
				- Dạng khí:				
2711	21	00	00	- - Khí thiên nhiên	1	1	1	
2711	29	00	00	- - Loại khác	1	1	1	
2712				**Vazơlin (Petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.**				
2712	10	00	00	- Vazơlin (Petroleum jelly)	3	3	3	
2712	20	00	00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	3	3	3	
2712	90			- Loại khác:				
2712	90	10	00	- - Sáp parafin	3	3	3	
2712	90	90	00	- - Loại khác	3	3	3	
2713				**Cốc dầu mỏ, bi tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu chế biến từ các khoáng bi tum.**				
				- Cốc dầu mỏ:				
2713	11	00	00	- - Chưa nung	1	1	1	
2713	12	00	00	- - Đã nung	1	1	1	

2713	20	00	00	- Bi tum dầu mỏ	1	1	1	
2713	90	00	00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum	1	1	1	
2714				**Bi tum và asphalt, ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi tum và cát hắc ín; asphaltite và đá chứa asphalt.**				
2714	10	00	00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi tum và cát hắc ín	1	1	1	
2714	90	00	00	- Loại khác	1	1	1	
2715	**00**	**00**	**00**	**Hỗn hợp chứa bi tum có thành phần chính là asphalt tự nhiên, bi tum tự nhiên, bi tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi tum, cut-backs).**	1	1	1	
2716	**00**	**00**	**00**	**Năng lượng điện.**	1	1	1	
				Chương 28 - Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị				
2801				**Flo, clo, brom và iot.**				
2801	10	00	00	- Clo	3	3	3	MY
2801	20	00	00	- Iot	0	0	0	
2801	30	00	00	- Flo; brom	0	0	0	
2802	**00**	**00**	**00**	**Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.**	0	0	0	
2803				**Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).**				
2803	00	10	00	- Muội carbon dùng cho ngành cao su	3	3	3	ID,MY
2803	00	20	00	- Muội axetylen	8	8	5	ID
2803	00	30	00	- Muội carbon khác	3	3	3	ID,MY
2803	00	90	00	- Loại khác	3	3	3	ID
2804				**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.**				
2804	10	00	00	- Hydro	0	0	0	
				- Khí hiếm:				
2804	21	00	00	- - Argon	3	3	3	
2804	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	

2804	30	00	00	- Nitơ	3	3	3	
2804	40	00	00	- Oxy	3	3	3	
2804	50	00	00	- Boron; tellurium	0	0	0	
				- Silic:				
2804	61	00	00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0	
2804	69	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
2804	70	00	00	- Phospho	0	0	0	
2804	80	00	00	- Asen	0	0	0	
2804	90	00	00	- Selen	0	0	0	
2805				**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.**				
				- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:				
2805	11	00	00	- - Natri	0	0	0	
2805	12	00	00	- - Canxi	0	0	0	
2805	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
2805	30	00	00	- Kim loại đất hiếm, scandium và yttrium đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	0	0	0	
2805	40	00	00	- Thủy ngân	0	0	0	
2806				**Hydro clorua (hydrochloric acid); axit closulfuric.**				
2806	10	00	00	- Hydro clorua (hydrochloric acid)	8	8	5	MY
2806	20	00	00	- Axit closulfuric	3	3	3	
2807	**00**	**00**	**00**	**Axit sulfuric; axit sulfuric bốc khói (oleum)**	8	8	5	
2808	**00**	**00**	**00**	**Axit nitric; axit sulfonitric.**	1	1	1	
2809				**Diphosphorous pentaoxide; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**				
2809	10	00	00	- Diphosphorous pentaoxide	0	0	0	
2809	20			- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:				
2809	20	30		- - Loại dùng cho thực phẩm:				
2809	20	30	10	- - - Axit phosphoric	8	8	5	MY
2809	20	30	90	- - - Loại khác	0	0	0	MY
2809	20	90		- - Loại khác:				
2809	20	90	10	- - - Axit phosphoric	8	8	5	MY
2809	20	90	90	- - - Loại khác	0	0	0	MY
2810	**00**	**00**	**00**	**Oxit boron; axit boric.**	0	0	0	

2811				**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.**				
				- Axit vô cơ khác:				
2811	11	00	00	- - Hydro florua (hydrofuoric acids)	0	0	0	
2811	19			- - Loại khác:				
2811	19	10	00	- - - Axit asenic	0	0	0	
2811	19	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:				
2811	21	00	00	- - Carbon dioxit	0	0	0	
2811	22			- - Silic dioxit:				
2811	22	10	00	- - - Bột silic	0	0	0	
2811	22	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
2811	29			- - Loại khác:				
2811	29	10	00	- - - Diasenic pentaoxit	0	0	0	
2811	29	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
2812				**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.**				
2812	10	00	00	- Clorua và oxit clorua	0	0	0	
2812	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
2813				**Sulfua của phi kim loại; phospho trisulfua thương phẩm.**				
2813	10	00	00	- Carbon disulfua	0	0	0	
2813	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
2814				**Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước.**				
2814	10	00	00	- Dạng khan	5	5	5	
2814	20	00	00	- Dạng dung dịch nước	5	5	5	
2815				**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.**				
2815	20	00	00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	0	0	0	
2815	30	00	00	- Natri hoặc kali peroxit	0	0	0	
2816				**Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.**				
2816	10	00	00	- Magie hydroxit và magie peroxit	5	5	5	
2816	40	00	00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	5	5	5	
2817				**Kẽm oxit; kẽm peroxit.**				
2817	00	10	00	- Kẽm oxit	0	0	0	MY
2817	00	20	00	- Kẽm peroxit	0	0	0	MY

2818				**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm.**				
2818	10	00	00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0	
2818	20	00	00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	0	0	0	KH
2818	30	00	00	- Nhôm hydroxit	3	3	3	
2819				**Crom oxit và hydroxit.**				
2819	10	00	00	- Crom trioxit	0	0	0	ID
2819	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
2820				**Mangan oxit.**				
2820	10	00	00	- Mangan dioxit	0	0	0	
2820	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
2821				**Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm 70% trở lên.**				
2821	10	00	00	- Oxit và hydroxit sắt	0	0	0	KH
2821	20	00	00	- Chất màu từ đất	0	0	0	
2822	**00**	**00**	**00**	**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.**	0	0	0	
2823	**00**	**00**	**00**	**Titan oxit.**	0	0	0	MY
2824				**Chì oxit; chì đỏ và chì da cam**				
2824	10	00	00	- Chì monoxit (chì ôxit, môxicot)	0	0	0	
2824	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
2825				**Hydrazin và hydroxylamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.**				
2825	10	00	00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	0	0	0	
2825	20	00	00	- Liti oxit và hydroxit	0	0	0	
2825	30	00	00	- Hydroxit và oxit vanađi	0	0	0	
2825	40	00	00	- Hydroxit và oxit niken	0	0	0	
2825	50	00	00	- Hydroxit và oxit đồng	0	0	0	
2825	60	00	00	- Germani oxit và zircon dioxit	0	0	0	
2825	70	00	00	- Hydroxit và oxit molipđen	0	0	0	
2825	80	00	00	- Antimon oxit	0	0	0	
2825	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	

2826				**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.**				
				-Florua:				
2826	12	00	00	- - Của nhôm	0	0	0	
2826	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
2826	30	00	00	- Nhôm hexaflorua natri (cryolit tổng hợp)	0	0	0	
2826	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
2827				**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua (iodides) và iođua oxit (iodide oxides).**				
2827	10	00	00	- Amoni clorua	0	0	0	
2827	20			- Canxi clorua:				
2827	20	10	00	- - Loại thương phẩm	10	10	5	
2827	20	90	00	- - Loại khác	8	8	5	
				- Clorua khác:				
2827	31	00	00	- - Của magiê	0	0	0	
2827	32	00	00	- - Của nhôm	0	0	0	KH
2827	35	00	00	- - Của niken	0	0	0	
2827	39	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Clorua oxit và clorua hydroxit :				
2827	41	00	00	- - Đồng	0	0	0	
2827	49	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Bromua và bromua oxit:				
2827	51	00	00	- - Natri bromua hoặc kali bromua	0	0	0	
2827	59	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
2827	60	00	00	- Iođua (iodides) và iođua oxit (iodide oxides)	0	0	0	
2828				**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.**				
2828	10	00	00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	0	0	0	KH
2828	90			- Loại khác:				
2828	90	10	00	- - Natri hypoclorit	0	0	0	MY
2828	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
2829				**Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iotdat và peiodat.**				
				- Clorat:				
2829	11	00	00	- - Của natri	0	0	0	
2829	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
2829	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
2830				**Sulfua; polysulfua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**				
2830	10	00	00	- Natri sulfua	0	0	0	
2830	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	

2831				**Dithionit và sulfosilat.**				
2831	10	00	00	- Của natri	0	0	0	
2831	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
2832				**Sulfit; thiosulfat.**				
2832	10	00	00	- Natri sulfit	0	0	0	
2832	20	00	00	- Sulfit khác	0	0	0	
2832	30	00	00	- Thiosulfat	0	0	0	
2833				**Sulfat; phèn (alums); peroxosulfat (persulfat).**				
				- Natri sulfat:				
2833	11	00	00	- - Dinatri sulfat	5	5	5	
2833	19	00	00	- - Loại khác	5	5	5	
				- Sulfat loại khác:				
2833	21	00	00	- - Của magiê	5	5	5	
2833	22			- - Của nhôm:				
2833	22	10	00	- - - Loại thương phẩm	5	5	5	
2833	22	90	00	- - - Loại khác	5	5	5	
2833	24	00	00	- - Của niken	5	5	5	
2833	25	00	00	- - Của đồng	5	5	5	
2833	27	00	00	- - Của bari	5	5	5	
2833	29			- - Loại khác:				
2833	29	10	00	- - - Của crom hoặc kẽm	5	5	5	
2833	29	20	00	- - - Chì sunphat tribazơ	5	5	5	
2833	29	90	00	- - - Loại khác	5	5	5	
2833	30	00	00	- Phèn (alums)	8	8	5	MY
2833	40	00	00	- Peroxosulfat (persulfat)	5	5	5	
2834				**Nitrit; nitrat.**				
2834	10	00	00	- Nitrit	0	0	0	
				- Nitrat:				
2834	21	00	00	- - Của kali	0	0	0	
2834	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
2835				**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**				
2835	10	00	00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	0	0	0	
				- Phosphat:				
2835	22	00	00	- - Của mono- hoặc dinatri	0	0	0	
2835	24	00	00	- - Của kali	0	0	0	
2835	25			- - Canxi hydro orthophotphat (“dicanxi phosphat”):				
2835	25	10	00	- - - Loại dùng cho thức ăn gia súc	0	0	0	
2835	25	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	

2835	26	00	00	- - Của canxi phosphat khác	0	0	0	
2835	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Poly phosphat:				
2835	31	00	00	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat)	5	5	5	PH
2835	39			- - Loại khác:				
2835	39	10	00	- - - Tetranatri pyrophosphat	0	0	0	PH
2835	39	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
2836				**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amonicarbamat.**				
2836	20	00	00	- Dinatri carbonat	0	0	0	
2836	30	00	00	- Natri hydrogencacbonat (natri bicacbonat)	0	0	0	
2836	40	00	00	- Kali carbonat	0	0	0	
2836	50			- Canxi carbonat :				
2836	50	10	00	- - Loại dùng trong ngành thực phẩm hoặc dược phẩm	8	8	5	
2836	50	90	00	- - Loại khác	8	8	5	
2836	60	00	00	- Bari carbonat	0	0	0	
				- Loại khác:				
2836	91	00	00	- - Liti carbonat	0	0	0	
2836	92	00	00	- - Stronti carbonat	0	0	0	
2836	99	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
2837				**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.**				
				- Xyanua và xyanua oxit:				
2837	11	00	00	- - Của natri	0	0	0	
2837	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
2837	20	00	00	- Xyanua phức	0	0	0	
2839				**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.**				
				- Của natri:				
2839	11	00	00	- - Natri metasilicat	3	3	3	MY
2839	19			- - Loại khác:				
2839	19	10	00	- - - Natri silicat	3	3	3	MY
2839	19	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	MY
2839	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
2840				**Borat; peroxoborat (perborat).**				
				- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):				
2840	11	00	00	- - Dạng khan	0	0	0	
2840	19	00	00	- - Dạng khác	0	0	0	
2840	20	00	00	- Borat khác	0	0	0	
2840	30	00	00	- Peroxoborat (perborat)	0	0	0	

2841				**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.**				
2841	30	00	00	- Natri dicromat	0	0	0	
2841	50	00	00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	0	0	0	
				- Manganit, manganat và permanganat:				
2841	61	00	00	- - Kali permanganat	0	0	0	
2841	69	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
2841	70	00	00	- Molipdat	0	0	0	
2841	80	00	00	- Vonframat	0	0	0	
2841	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
2842				**Muối khác của axit vô cơ hay peroxo axit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit.**				
2842	10	00	00	- Silicat kép hay phức, kể cả alumino silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	0	0	0	
2842	90			- Loại khác:				
2842	90	10	00	- - Natri arsenit	0	0	0	
2842	90	20	00	- - Muối của đồng hoặc crom	0	0	0	
2842	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
2843				**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý.**				
2843	10	00	00	- Kim loại quý dạng keo	0	0	0	
				- Hợp chất bạc:				
2843	21	00	00	- - Bạc nitrat	0	0	0	
2843	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
2843	30	00	00	- Hợp chất vàng	0	0	0	
2843	90	00	00	- Hợp chất khác; hỗn hống	0	0	0	
2844				**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.**				
2844	10			- Uran tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa uran tự nhiên hay các hợp chất uran tự nhiên:				
2844	10	10	00	- - Uran tự nhiên và các hợp chất của nó	0	0	0	
2844	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	

2844	20			- Uran đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; pluton và hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa uran đã được làm giàu thành U 235, pluton hay hợp chất của các sản phẩm này:				
2844	20	10	00	- - Uran và hợp chất của nó; pluton và hợp chất của nó	0	0	0	
2844	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
2844	30			- Uran đã được làm nghèo tới U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa uran đã được làm nghèo tới U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:				
2844	30	10	00	- - Uran và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	0	0	0	
2844	30	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
2844	40			- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:				
				- - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ:				
2844	40	11	00	- - - Rađi và muối của nó	0	0	0	
2844	40	19	00	- - - Loại khác	0	0	0	
2844	40	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
2844	50	00	00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	
2845				**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**				
2845	10	00	00	- Nước nặng (deuterium oxide)	0	0	0	
2845	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
2846				**Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của yttrium hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.**				
2846	10	00	00	- Hợp chất xerium	0	0	0	
2846	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
2847				**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.**				

2847	00	10	00	- Dạng lỏng	0	0	0	KH
2847	00	90	00	- Loại khác	0	0	0	KH
2848	**00**	**00**	**00**	**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt.**	0	0	0	
2849				**Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**				
2849	10	00	00	- Của canxi	0	0	0	KH,ID,MY
2849	20	00	00	- Của silic	0	0	0	
2849	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
2850	**00**	**00**	**00**	**Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49.**	0	0	0	
2852				**Các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của thuỷ ngân, trừ hỗn hống.**				
2852	00	10	00	- Thuỷ ngân sulphat	5	5	5	
2852	00	20	00	- Hợp chất thuỷ ngân loại dùng như chất phát quang	0	0	0	
2852	00	90	00	- Loại khác	0	0	0	
2853	**00**	**00**	**00**	**Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.**	0	0	0	
				Chương 29 - Hoá chất hữu cơ				
2901				**Hydrocarbon mạch hở.**				
2901	10	00	00	- No	0	0	0	
				- Chưa no:				
2901	21	00	00	- - Etylen	0	0	0	
2901	22	00	00	- - Propen (propylen)	0	0	0	
2901	23	00	00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	0	0	0	
2901	24	00	00	- - 1,3 Butađien và isopren	0	0	0	
2901	29			- - Loại khác:				
2901	29	10	00	- - - Axetylen	0	0	0	
2901	29	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
2902				**Hydrocarbon mạch vòng.**				
				- Xyclan, xyclen và xycloterpen:				
2902	11	00	00	- - Xyclohexan	0	0	0	

2902	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
2902	20	00	00	- Benzen	0	0	0	
2902	30	00	00	- Toluen	0	0	0	
				- Xylen:				
2902	41	00	00	- - o-xylen	0	0	0	
2902	42	00	00	- - m-xylen	0	0	0	
2902	43	00	00	- - p-xylen	0	0	0	
2902	44	00	00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	0	0	0	
2902	50	00	00	- Styren	0	0	0	CN
2902	60	00	00	- Etylbenzen	0	0	0	
2902	70	00	00	- Cumen	0	0	0	
2902	90			- Loại khác:				
2902	90	10	00	- - Dodecylbenzen	0	0	0	
2902	90	20	00	- - Các loại alkylbenzen khác	0	0	0	
2902	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
2903				**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.**				
				- Dẫn xuất clo hoá bão hoà của hydrocarbon mạch hở:				
2903	11			- - Clometan (clorua metyl) và cloetan (clorua etyl):				
2903	11	10	00	- - - Clorua metyl	5	5	5	
2903	11	90	00	- - - Loại khác	5	5	5	
2903	12	00	00	- - Dichlorometan (metylen clorua)	5	5	5	
2903	13	00	00	- - Cloroform (trichlorometan)	5	5	5	
2903	14	00	00	- - Carbon tetraclorua	5	5	5	
2903	15	00	00	- - Etylenđiclorua (ISO) (1,2- dicloetan)	5	5	5	ID,CN
2903	19	00	00	- - Loại khác	5	5	5	
				- Dẫn xuất clo hoá chưa bão hoà của hydrocarbon mạch hở:				
2903	21			- - Vinyl clorua (cloetylen):				
2903	21	10	00	- - - Vinyl clorua monome (VCM)	0	0	0	
2903	21	90	00	- - - Loại khác	5	5	5	
2903	22	00	00	- - Tricloroetylen	5	5	5	
2903	23	00	00	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	5	5	5	
2903	29	00	00	- - Loại khác	5	5	5	
				- Dẫn xuất flo hoá, brom hoá hoặc iot hoá của hydrocarbon mạch hở:				
2903	31	00	00	- - Etylenđibromua (ISO) (1,2- Dibrometan)	5	5	5	
2903	39	00		- - Loại khác:				
2903	39	00	10	- - - Metyl bromua	0	0	0	
2903	39	00	90	- - - Loại khác	5	5	5	
				- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở có chứa từ hai nhóm halogen khác nhau trở lên:				
2903	41	00	00	- - Trichlorofluorometan	5	5	5	

2903	42	00	00	- - Dichlorodifluorometan	5	5	5	
2903	43	00	00	- - Trichlorotrifluoroetan	5	5	5	
2903	44	00	00	- - Dichlorotetrafluoroetan và chloropentafluoroetan	5	5	5	
2903	45	00	00	- - Các dẫn xuất khác đã halogen hóa hoàn toàn chỉ với flo và clo	5	5	5	
2903	46	00	00	- - Bromochlorodifluorometan, bromotrifluorometan và dibromotetrafluoroetan	5	5	5	
2903	47	00	00	- - Các dẫn xuất halogen hóa hoàn toàn khác	5	5	5	
2903	49	00	00	- - Loại khác	5	5	5	
				- Dẫn xuất đã halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:				
2903	51	00	00	- - 1, 2, 3, 4, 5, 6 – Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), bao gồm cả lindane (ISO, INN)	5	5	5	
2903	52	00	00	- - Aldrin (ISO), clodane (ISO) và heptaclo (ISO)	5	5	5	
2903	59	00	00	- - Loại khác	5	5	5	
				- Dẫn xuất đã halogen hóa của hydrocarbon thơm:				
2903	61	00	00	- - Chlorobenzen, o-dichlorobenzen và p-dichlorobenzen	5	5	5	
2903	62	00	00	- - Hexachlorobenzen (ISO) và DDT (ISO) (clofenotan(INN), 1,1,1-trichloro-2,2 - bis(p-chlorophenyl) etan)	5	5	5	
2903	69	00	00	- - Loại khác	3	3	3	
2904				**Dẫn xuất sunfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.**				
2904	10	00	00	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulfo, muối và các etyl este của chúng	3	3	3	
2904	20	00	00	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso	3	3	3	
2904	90	00	00	- Loại khác	3	3	3	
2905				**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, đã sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**				
				- Rượu no đơn chức (monohydric):				
2905	11	00	00	- - Metanol (rượu metylic)	0	0	0	
2905	12	00	00	- - Propan-1-ol (rượu propyl) và propan-2-ol (rượu Isopropyl)	0	0	0	
2905	13	00	00	- - Butan-1-ol (rượu n-butylic)	0	0	0	
2905	14	00	00	- - Butanol khác	0	0	0	

2905	16	00	00	- - Octanol (octyl) và đồng phân của nó	0	0	0	
2905	17	00	00	- - Dodecan -1-ol (rượu lauryl), hexadecan-1-ol (rượu xetyl) và octadecan-1-ol (rượu stearyl)	0	0	0	
2905	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Rượu đơn chức chưa no:				
2905	22	00	00	- - Rượu terpen mạch hở	0	0	0	
2905	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Diols:				
2905	31	00	00	- - Etylen glycol (ethanediol)	0	0	0	CN
2905	32	00	00	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	0	0	0	
2905	39	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Rượu polyhydric khác:				
2905	41	00	00	- - 2-Etyl-2-(hydroxymethyl)propan-1,3-diol (trimethylolpropane)	0	0	0	
2905	42	00	00	- - Pentaerythritol	0	0	0	
2905	43	00	00	- - Mannitol	0	0	0	
2905	44	00	00	- - D-glucitol (sorbitol)	0	0	0	
2905	45	00	00	- - Glycerol	0	0	0	
2905	49	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Dẫn xuất halogen hoá, sunfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của rượu mạch hở:				
2905	51	00	00	- - Ethchlorvynol (INN)	0	0	0	
2905	59	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
2906				**Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng.**				
				- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:				
2906	11	00	00	- - Menthol	0	0	0	
2906	12	00	00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol	0	0	0	
2906	13	00	00	- - Sterols và inositols	0	0	0	
2906	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Loại thơm:				
2906	21	00	00	- - Rượu benzyl	0	0	0	
2906	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
2907				**Phenol; rượu-phenol.**				
				- Monophenol:				
2907	11	00	00	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	0	0	0	
2907	12	00	00	- - Cresol và muối của chúng	0	0	0	
2907	13	00	00	- - Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	0	0	0	
2907	15	00	00	- - Naphtol và muối của chúng	0	0	0	
2907	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Polyphenol; rượu-phenol:				

2907	21	00	00	- - Resorcinol và muối của nó	0	0	0	
2907	22	00	00	- - Hydroquinone (quinol) và muối của nó	0	0	0	
2907	23	00	00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó	0	0	0	
2907	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
2908				**Dẫn xuất halogen hoá, sunfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của phenol hoặc của rượu-phenol.**				
				- Dẫn xuất chỉ chứa halogen hóa và muối của chúng:				
2908	11	00	00	- - Pentaclophenol	0	0	0	
2908	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Loại khác:				
2908	91	00	00	- - Dinoseb (ISO) và muối của nó	0	0	0	
2908	99	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
2909				**Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**				
				- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:				
2909	11	00	00	- - Dietyl ete	0	0	0	
2909	19			- - Loại khác:				
2909	19	10	00	- - - Metyl tertiary butyl ete	0	0	0	
2909	19	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
2909	20	00	00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	
2909	30	00	00	- Ete thơm và các dẫn xuất đã halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	
				- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:				
2909	41	00	00	- - 2,2'-Oxydiethanol (dietylen glycol, digol)	0	0	0	
2909	43	00	00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0	
2909	44	00	00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0	
2909	49	00	00	- - Loại khác	0	0	0	

2909	50	00	00	- Phenol ete, phenol rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	
2909	60	00	00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	
2910				**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**				
2910	10	00	00	- Oxirane (etylen oxit)	0	0	0	
2910	20	00	00	- Methyloxirane (propylen oxit)	0	0	0	
2910	30	00	00	- 1- Chloro- 2,3 epoxypropane (epichlorohydrin)	0	0	0	
2910	40	00	00	- Dieldrin (ISO, INN)	0	0	0	
2910	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
2911	**00**	**00**	**00**	**Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	0	0	0	
2912				**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.**				
				- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:				
2912	11			- - Metanal (formaldehyt):				
2912	11	10	00	- - - Formalin	3	3	3	
2912	11	90	00	- - - Loại khác	3	3	3	
2912	12	00	00	- - Etanal (acetaldehyt)	0	0	0	
2912	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Aldehyt mạch vòng, không có chức oxy khác:				
2912	21	00	00	- - Benzaldehyt	0	0	0	
2912	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
2912	30	00	00	- Rượu aldehyt	0	0	0	
				- Ete - aldehyt, phenol - aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:				
2912	41	00	00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	0	0	0	
2912	42	00	00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4- hydroxybenzaldehyt)	0	0	0	
2912	49	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
2912	50	00	00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	0	0	0	
2912	60	00	00	- Paraformaldehyde	0	0	0	

2913	**00**	**00**	**00**	**Dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.**	0	0	0	
2914				**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**				
				- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:				
2914	11	00	00	- - Axeton	0	0	0	
2914	12	00	00	- - Butanon (methyl ethyl keton)	0	0	0	
2914	13	00	00	- - 4- Metylpentan-2-one (methyl isobutyl keton)	0	0	0	
2914	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Xeton cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic không có chức oxy khác:				
2914	21	00	00	- - Long não	0	0	0	
2914	22	00	00	- - Cyclohexanon và methylcyclohexanones	0	0	0	
2914	23	00	00	- - Ionones và methylionones	0	0	0	
2914	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Xeton thơm không có chức oxy khác:				
2914	31	00	00	- - Phenylaceton (phenylpropan -2- one)	0	0	0	
2914	39	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
2914	40	00	00	- Rượu xeton và aldehyt xeton	0	0	0	
2914	50	00	00	- Phenolxeton và xeton có chức oxy khác	0	0	0	
				- Quinon:				
2914	61	00	00	- - Anthraquinon	0	0	0	
2914	69	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
2914	70	00	00	- Dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	0	0	0	
2915				**Axit carboxylic đơn chức đã bão hoà mạch hở và các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sunfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của các chất trên**				
				- Axit fomic, muối và este của nó:				
2915	11	00	00	- - Axit fomic	0	0	0	
2915	12	00	00	- - Muối của axit fomic	0	0	0	
2915	13	00	00	- - Este của axit fomic	0	0	0	
				- Axit axetic và muối của nó; alhydric axetic:				
2915	21	00	00	- - Axit axetic	0	0	0	
2915	24	00	00	- - Anhydrit axetic	0	0	0	
2915	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Este của axit axetic:				

2915	31	00	00	- - Etyl axetat	0	0	0	
2915	32	00	00	- - Vinyl axetat	0	0	0	
2915	33	00	00	- - n-Butyl axetat	0	0	0	
2915	36	00	00	- - Dinoseb(ISO) axetat	0	0	0	
2915	39	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
2915	40	00	00	- Axit mono-, di- hoặc tricloaxetic, muối và este của chúng	0	0	0	
2915	50	00	00	- Axit propionic, muối và este của chúng	0	0	0	
2915	60	00	00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	0	0	0	
2915	70			- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:				
2915	70	10	00	- - Axit palmitic, muối và este của nó	0	0	0	
2915	70	20	00	- - Axit stearic	0	0	0	
2915	70	30	00	- - Muối và este của axit stearic	0	0	0	
2915	90			- Loại khác:				
2915	90	10	00	- - Clorua axetyl	0	0	0	
2915	90	20	00	- - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	0	0	0	
2915	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
2916				**Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa bão hoà, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sunfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.**				
				- Axit carboxylic đơn chức mạch hở, chưa bão hoà, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:				
2916	11	00	00	- - Axit acrylic và muối của nó	0	0	0	
2916	12	00	00	- - Este của axit acrylic	0	0	0	
2916	13	00	00	- - Axit metacrylic và muối của nó	0	0	0	
2916	14			- - Este của axit metacrylic:				
2916	14	10	00	- - - Metyl metacrylic	0	0	0	
2916	14	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
2916	15	00	00	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	0	0	0	
2916	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
2916	20	00	00	- Axit carboxylic đơn chức, cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	
				- Axit carboxylic thơm đơn chức, các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:				
2916	31	00	00	- - Axit benzoic, muối và este của nó	0	0	0	
2916	32	00	00	- - Peroxit bezoyl và clorua benzoyl	0	0	0	

2916	34	00	00	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	0	0	0	
2916	35	00	00	- - Este của axit phenylaxetic	0	0	0	
2916	36	00	00	- - Binapacryl (ISO)	0	0	0	
2916	39			- - Loại khác:				
2916	39	10	00	- - - Axit axetic 2,4- Dichlorophenyl và muối và este của chúng	0	0	0	
2916	39	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
2917				**Axit carboxylic đa chức, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**				
				- Axit polycarboxylic đơn chức mạch hở, các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:				
2917	11	00	00	- - Axit oxalic, muối và este của nó	0	0	0	
2917	12			- - Axit adipic, muối và este của nó:				
2917	12	10	00	- - - Dioctyl adipat (DOA)	5	5	5	
2917	12	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
2917	13	00	00	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	0	0	0	
2917	14	00	00	- - Alhydrit maleic	0	0	0	ID
2917	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	ID
2917	20	00	00	- Axit carboxylic đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	
				- Axit carboxylic thơm đa chức, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:				
2917	32	00	00	- - Dioctyl orthophthalates	10	10	5	
2917	33	00	00	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	8	8	5	ID
2917	34	00	00	- - Este khác của các axit orthophthalates	8	8	5	ID
2917	35	00	00	- - Alhydrit phthalic	0	0	0	ID
2917	36	00	00	- - Axit terephthalic và muối của nó	0	0	0	
2917	37	00	00	- - Dimethyl terephthalat	0	0	0	
2917	39			- - Loại khác:				
2917	39	10	00	- - - Trioctyltrimellitat	5	5	5	
2917	39	20	00	- - - Chất hóa dẻo phthalic khác và este của alhydrit phthalic	0	0	0	
2917	39	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	

2918				**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**				
				- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:				
2918	11	00	00	- - Axit lactic, muối và este của nó	0	0	0	
2918	12	00	00	- - Axit tactaric	0	0	0	
2918	13	00	00	- - Muối và este của axit tactaric	0	0	0	
2918	14	00	00	- - Axit citric	5	5	5	ID
2918	15			- - Muối và este của axit citric:				
2918	15	10	00	- - - Canxi citrat	5	5	5	ID
2918	15	90	00	- - - Loại khác	5	5	5	ID
2918	16	00	00	- - Axit gluconic, muối và este của nó	0	0	0	
2918	18	00	00	- - Chlobenzilat (ISO)	0	0	0	
2918	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:				
2918	21	00	00	- - Axit salicylic và muối của nó	0	0	0	
2918	22	00	00	- - Axit O-axetylsali cylic, muối và este của nó	0	0	0	
2918	23	00	00	- - Este khác của axit salicylic và muối của nó	0	0	0	
2918	29			- - Loại khác:				
2918	29	10	00	- - - Este sulfonic alkyl của phenol	0	0	0	ID
2918	29	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	ID
2918	30	00	00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	
				- Loại khác:				
2918	91	00	00	- - 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-triclophenoxy acetic) muối và este của nó	0	0	0	
2918	99	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
2919				**Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**				
2919	10	00	00	- Tri (2,3-dibromopropyl) photphat	3	3	3	
2919	90	00	00	- Loại khác	3	3	3	

2920				**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**				
				- Este thiophosphoric (phosophorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sunfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:				
2920	11	00	00	- - Parathion (ISO) và parathion –methyl (ISO) (methyl-parathion)	0	0	0	
2920	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
2920	90			- Loại khác:				
2920	90	10	00	- - Dimetyl sunphat	0	0	0	
2920	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
2921				**Hợp chất chức amin.**				
				- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:				
2921	11	00	00	- - Methylamin, di- hoặc trimethylamin và muối của chúng	0	0	0	
2921	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng:				
2921	21	00	00	- - Ethylenediamin và muối của nó	0	0	0	
2921	22	00	00	- - Hexamethylenediamin và muối của nó	0	0	0	
2921	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
2921	30	00	00	- Amin đơn hoặc đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	
				- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:				
2921	41	00	00	- - Anilin và muối của nó	0	0	0	
2921	42	00	00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	0	0	0	
2921	43	00	00	- - Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	
2921	44	00	00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	
2921	45	00	00	- - 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-Naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	
2921	46	00	00	- - Amfetamin (INN), benzfetamin (INN), dexamfetamin (INN), etilamfetamin (INN), fencamfamin (INN), lefetamin (INN), levamfetamin (INN), mefenorex (INN) và phentermin (INN); muối của chúng	0	0	0	
2921	49	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:				

2921	51	00	00	- - o-, m-, p- Phenylenediamin, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	
2921	59	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
2922				**Hợp chất amino chức oxy.**				
				- Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:				
2922	11	00	00	- - Monoethanolamin và muối của chúng	3	3	3	
2922	12	00	00	- - Diethanolamin và muối của chúng	3	3	3	
2922	13	00	00	- - Triethanolamine và muối của chúng	3	3	3	
2922	14	00	00	- - Dextropropoxyphen (INN) và muối của chúng	3	3	3	
2922	19			- - Loại khác:				
2922	19	10	00	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác dùng để sản xuất chế phẩm chống lao	3	3	3	
2922	19	20	00	- - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino- n-Butyl-alcohol)	3	3	3	
2922	19	90	00	- - - Loại khác	3	3	3	
				- Amino-naphtol và amino-phenol khác, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:				
2922	21	00	00	- - Axit aminohydroxynaphthalenesulphonic và muối của chúng	3	3	3	
2922	29	00	00	- - Loại khác	3	3	3	
				- Amino aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên; muối của chúng:				
2922	31	00	00	- - Amfepramon (INN), methadon (INN) và normethadon (INN); muối của chúng	3	3	3	
2922	39	00	00	- - Loại khác	3	3	3	
				- Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:				
2922	41	00	00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	15	15	10	
2922	42			- - Axit glutamic và muối của chúng:				
2922	42	10	00	- - - Axit glutamic	10	10	5	KH,MM
2922	42	20	00	- - - Muối natri của axit glutamic	25	25	15	KH,MY,MM
2922	42	90	00	- - - Muối khác	25	25	15	KH,MM
2922	43	00	00	- - Axit anthranilic và muối của nó	3	3	3	
2922	44	00	00	- - Tilidine (INN) và muối của nó	3	3	3	
2922	49			- - Loại khác:				
2922	49	10	00	- - - Axit mefenamic và muối của chúng	3	3	3	
2922	49	90	00	- - - Loại khác	3	3	3	
2922	50			- Phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:				

2922	50	10	00	- - p-Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	0	0	0	
2922	50	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
2923				**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**				
2923	10	00	00	- Choline và muối của nó	0	0	0	
2923	20			- Lecithin và các phosphoaminolipids khác:				
2923	20	10	00	- - Lecithin, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	3	3	3	
2923	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
2923	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
2924				**Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic.**				
				- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:				
2924	11	00	00	- - Meprobamat (INN)	0	0	0	
2924	12	00	00	- - Floaxetamit (ISO), monocrotophos (ISO) và photphamidon (ISO)	0	0	0	ID
2924	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	ID
				- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:				
2924	21			- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:				
2924	21	10	00	- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	0	0	0	
2924	21	20	00	- - - Diuron và monuron	0	0	0	
2924	21	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
2924	23	00	00	- - 2-axit acetamidobenzoic (N - axit acetylanthranilic) và muối của chúng	3	3	3	
2924	24	00	00	- - Ethinamate (INN)	0	0	0	
2924	29			- - Loại khác:				
2924	29	10	00	- - - Aspartame	15	15	10	KH,ID
2924	29	20	00	- - - Butylphenylmethyl carbamate; methyl isopropyl phenyl carbamate	3	3	3	KH,ID
2924	29	90	00	- - - Loại khác	3	3	3	KH,ID
2925				**Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.**				
				- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:				
2925	11	00	00	- - Sacarin và muối của nó	8	8	5	
2925	12	00	00	- - Glutethimit (INN)	0	0	0	

2925	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:				
2925	21	00	00	- - Clodimeform (ISO)	0	0	0	
2925	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
2926				**Hợp chất chức nitril.**				
2926	10	00	00	- Acrylonitril	0	0	0	CN
2926	20	00	00	- 1-cyanoguanidin (dicyandiamit)	0	0	0	
2926	30	00	00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadon (INN) intermediat (4-cyano-2-dimethylamino-4,4- diphenylbutan)	0	0	0	
2926	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
2927				**Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.**				
2927	00	10	00	- Azodicarbonamit	0	0	0	
2927	00	90	00	- Loại khác	0	0	0	
2928				**Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.**				
2928	00	10	00	- Linuron	0	0	0	
2928	00	90	00	- Loại khác	0	0	0	
2929				**Hợp chất chức nitơ khác.**				
2929	10	00		- Isoxianat:				
2929	10	00	10	- - Diphennylmenthance	5	5	5	
2929	10	00	20	- - Toluen diisocyanate	5	5	5	
2929	10	00	90	- - Loại khác	5	5	5	
2929	90			- Loại khác:				
2929	90	10	00	- - Natri xyclamat	8	8	5	
2929	90	20	00	- - Xyclamat loại khác	8	8	5	
2929	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
2930				**Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.**				
2930	20	00	00	- Thiocarbamat và dithiocarbamat	0	0	0	
2930	30	00	00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulfua	0	0	0	
2930	40	00	00	- Methionin	0	0	0	
2930	50	00	00	- Captafol (ISO) và metamidophos (ISO)	0	0	0	
2930	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
2931				**Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.**				
2931	00	10	00	- Chì tetraetyl	0	0	0	
2931	00	20	00	- N-(phosphonomethyl) glycin và muối của chúng	0	0	0	
2931	00	30	00	- Ethephon	0	0	0	
2931	00	40	00	- Hợp chất asen - hữu cơ	0	0	0	
2931	00	90	00	- Loại khác	0	0	0	

2932				**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.**				
				- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:				
2932	11	00	00	- - Tetrahydrofuran	0	0	0	
2932	12	00	00	- - 2-Furaldehyt (fufuraldehyt)	0	0	0	
2932	13	00	00	- - Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	0	0	0	
2932	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Lactones:				
2932	21	00	00	- - Cumarin, metylcumarins và etylcumarins	0	0	0	
2932	29	00	00	- - Lactones khác	0	0	0	
				- Loại khác:				
2932	91	00	00	- - Isosafrole	0	0	0	
2932	92	00	00	- - 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	0	0	0	
2932	93	00	00	- - Piperonal	0	0	0	
2932	94	00	00	- - Safrole	0	0	0	
2932	95	00	00	- - Tetrahydrofucannabinols (tất cả các đồng phân)	0	0	0	
2932	99			- - Loại khác:				
2932	99	10	00	- - - Carbofuran	0	0	0	
2932	99	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
2933				**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.**				
				- Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:				
2933	11			- - Phenazone (antipyrin) và các dẫn xuất của nó:				
2933	11	10	00	- - - Dipyrone (analgin)	0	0	0	
2933	11	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
2933	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Hợp chất có chứa một vòng imidazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:				
2933	21	00	00	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	0	0	0	
2933	29			- - Loại khác:				
2933	29	10	00	- - - Cimetiđin	0	0	0	KH
2933	29	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	KH
				- Hợp chất có chứa một vòng pyridine chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:				
2933	31	00	00	- - Piridin và muối của nó	0	0	0	
2933	32	00	00	- - Piperidin và muối của nó	0	0	0	

2933	33	00	00	- - Alfentanil (INN), anileridin (INN), bezitramid (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylat (INN), dipipanon (INN), fentanyl (INN), ketobemidon (INN), methylphenidat (INN), pentazocin (INN), pethidin (INN), pethidin (INN) chất trung gian A, phencyclidin (INN) (PCP), phenoperidin (INN), pipradrol (INN), piritramit (INN), propiram (INN) và trimeperidin (INN); muối của chúng	0	0	0	
2933	39			- - Loại khác:				
2933	39	10	00	- - - Clopheniramin và isoniazit	0	0	0	
2933	39	20	00	- - - Hydrazit axit isonicotinic (isonicotinic acid hydrazide) và muối của nó, este và dẫn xuất, của loại dược phẩm	0	0	0	
2933	39	30	00	- - - Muối paraquat	0	0	0	
2933	39	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:				
2933	41	00	00	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	0	0	0	
2933	49	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidine (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazine trong cấu trúc:				
2933	52	00	00	- - Malonylurea (axit bacbituric) và các muối của nó	0	0	0	
2933	53	00	00	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methyl phenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital(INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	0	0	0	
2933	54	00	00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	0	0	0	
2933	55	00	00	- - Loprazolam (INN), mecloqualon (INN), methaqualon (INN) và zipeprol (INN); muối của chúng	0	0	0	
2933	59			- - Loại khác:				
2933	59	10	00	- - - Diazinon	0	0	0	
2933	59	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				- Hợp chất chứa vòng triazine chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:				
2933	61	00	00	- - Melamin	0	0	0	KH,ID
2933	69	00	00	- - Loại khác	0	0	0	ID
				- Lactam:				
2933	71	00	00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	0	0	0	CN

2933	72	00	00	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	0	0	0	
2933	79	00	00	- - Lactam khác	0	0	0	
				- Loại khác:				
2933	91	00	00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), norđazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng	0	0	0	
2933	99			- - Loại khác:				
2933	99	10	00	- - - Mebendazole và parbendazole	0	0	0	
2933	99	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
2934				**Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác.**				
2934	10	00	00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	0	0	0	
2934	20	00	00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0	
2934	30	00	00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0	
				- Loại khác:				
2934	91	00	00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN),dextromoramit (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemolin (INN), phedimetrazin (INN), phenmetrazin (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	5	5	5	
2934	99			- - Loại khác:				
2934	99	10	00	- - - Axit nucleic và muối của nó	8	8	5	
2934	99	20	00	- - - Sultones; sultams; diltiazem	5	5	5	
2934	99	30	00	- - - Axit penicillanic 6-Amino	5	5	5	
2934	99	90	00	- - - Loại khác	5	5	5	
2935	**00**	**00**	**00**	**Sulfonamit.**	0	0	0	

2936				**Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.**				
				- Vitamin và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn:				
2936	21	00	00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của nó	0	0	0	
2936	22	00	00	- - Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	
2936	23	00	00	- - Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	
2936	24	00	00	- - Axit D- hoặc DL-pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	0	0	0	
2936	25	00	00	- - Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	
2936	26	00	00	- - Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	
2936	27	00	00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0	0	0	
2936	28	00	00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0	0	0	
2936	29	00	00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của nó	0	0	0	
2936	90	00	00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0	0	0	
2937				**Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon.**				
				- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:				
2937	11	00	00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0	
2937	12	00	00	- - Insulin và muối của nó	0	0	0	
2937	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:				
2937	21	00	00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0	0	0	
2937	22	00	00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	0	0	0	
2937	23	00	00	- - Oestrogens và progestogens	0	0	0	
2937	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Hormon catecholamine, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:				

2937	31	00	00	- - Epinephrine	0	0	0	
2937	39	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
2937	40	00	00	- Các dẫn xuất của axit amin	0	0	0	
2937	50	00	00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0	
2937	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
2938				**Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.**				
2938	10	00	00	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	1	1	1	
2938	90	00	00	- Loại khác	1	1	1	
2939				**Alcaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng.**				
				- Alcaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:				
2939	11	00	00	- - Cao thuốc phiện; buprenorphin (INN), codein, dihydrocodein (INN), ethylmorphin, etorphin (INN), heroin, hydrocodon (INN), hydromorphon (INN), morphin, nicomorphin (INN), oxycodon (INN), oxymorphon (INN), pholcodin (INN), thebacon (INN) và thebain; các muối của chúng	0	0	0	
2939	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
2939	20	00	00	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	
2939	30	00	00	- Cafein và muối của nó	0	0	0	
				- Các ephedrin và muối của chúng:				
2939	41	00	00	- - Ephedrin và muối của nó	0	0	0	
2939	42	00	00	- - Pseudoephedrin (INN) và muối của nó	0	0	0	
2939	43	00	00	- - Cathin (INN) và muối của nó	0	0	0	
2939	49	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				-Theophyllin và aminophyllin (theophyllin-ethylendiamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:				
2939	51	00	00	- - Fenetyllin (INN) và muối của nó	0	0	0	
2939	59	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Alcaloit của lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:				
2939	61	00	00	- - Ergometrin (INN) và các muối của nó	0	0	0	
2939	62	00	00	- - Ergotamin (INN) và các muối của nó	0	0	0	
2939	63	00	00	- - Axit lysergic và các muối của nó	0	0	0	
2939	69	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Loại khác:				

2939	91			- - Cocain, ecgonin, levometamfetamin, metamfetamin (INN), metamfetamin racemat; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:				
2939	91	10	00	- - - Cocain và các dẫn xuất của nó	0	0	0	
2939	91	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				- - Loại khác:				
2939	99	10	00	- - - Nicotin sunfat	0	0	0	
2939	99	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
2940	**00**	**00**	**00**	**Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, acetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39.**	3	3	3	ID
2941				**Kháng sinh.**				
2941	10			- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:				
				- - Amoxicillins và muối của nó:				
2941	10	11	00	- - - Loại không tiệt trùng	8	8	5	
2941	10	19	00	- - - Loại khác	8	8	5	
2941	10	20	00	- - Ampicillin và các muối của nó	5	5	5	
2941	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
2941	20	00	00	- Streptomycins và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	
2941	30	00	00	- Các tetracyclines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	
2941	40	00	00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	
2941	50	00	00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	
2941	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
2942	**00**	**00**	**00**	**Hợp chất hữu cơ khác.**	0	0	0	
				Chương 30 - Dược phẩm				
3001				**Các tuyến và các bộ phận phủ tạng khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; các chất chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các chất tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**				

3001	20	00	00	- Chất chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các chất tiết của chúng	0	0	0	
3001	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
3002				**Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch cải biến thu được từ qui trình công nghệ sinh học hoặc các qui trình khác; vắc xin (vaccine), độc tố (toxin), vi sinh (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự.**				
3002	10			- Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch cải biến, có hoặc không thu được từ qui trình công nghệ sinh học:				
3002	10	10	00	- - Dung dịch đạm huyết thanh	0	0	0	
3002	10	20	00	- - Kháng huyết thanh và các chế phẩm miễn dịch cải biến, có hoặc không thu được từ qu trình công nghệ sinh học	0	0	0	
3002	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
3002	20			- Vắc xin dùng làm thuốc cho người:				
3002	20	10	00	- - Giải độc tố uốn ván	0	0	0	
3002	20	20	00	- - Vắc xin bệnh ho, sởi, viêm màng não A/C, bại liệt	0	0	0	
3002	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
3002	30	00	00	- Vắc xin dùng làm thuốc thú y	0	0	0	
3002	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
3003				**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.**				
3003	10			- Chứa các penicillin hoặc chất dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các chất dẫn xuất của chúng:				
3003	10	10	00	- - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	8	8	5	ID
3003	10	20	00	- - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	8	8	5	ID
3003	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
3003	20	00	00	- Chứa các chất kháng sinh khác	0	0	0	
				- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:				

3003	31	00	00	- - Chứa insulin	0	0	0	
3003	39	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
3003	40	00	00	- Chứa alkaloit hoặc các chất dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh	0	0	0	
3003	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
3004				**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn, dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để truyền, hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.**				
3004	10			- Chứa các penicillin hoặc các chất dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các chất dẫn xuất của chúng:				
				- - Chứa các penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng:				
3004	10	15	00	- - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	8	8	5	
3004	10	16	00	- - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của nó, dạng uống	10	10	5	
3004	10	19	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:				
3004	10	21	00	- - - Dạng mỡ	0	0	0	
3004	10	29	00	- - - Loại khác	0	0	0	
3004	20			- Chứa các kháng sinh khác:				
				- - Chứa erythromicin hoặc các dẫn xuất của chúng:				
3004	20	31	00	- - - Dạng uống	8	8	5	
3004	20	32	00	- - - Dạng mỡ	8	8	5	
3004	20	39	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				- - Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:				
3004	20	71	00	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	8	8	5	
3004	20	79	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				- - Loại khác:				
3004	20	91		- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ:				
3004	20	91	10	- - - - Chứa các gentamycine, các lincomycin hoặc các dẫn xuất của chúng	8	8	5	
3004	20	91	20	- - - - Chứa các sulfamethoxazol và các dẫn xuất của chúng	8	8	5	

3004	20	91	30	- - - - Chứa isoniazid, pyrazinamid, hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống	8	8	5	
3004	20	91	90	- - - - Loại khác	0	0	0	
3004	20	99		- - - Loại khác:				
3004	20	99	10	- - - - Chứa các gentamycine hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng tiêm	8	8	5	
3004	20	99	90	- - - - Loại khác	0	0	0	
				- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:				
3004	31	00	00	- - Chứa insulin	0	0	0	
3004	32			- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng và chất có cấu trúc tương tự của chúng:				
3004	32	40		- - - Chứa hydrocortisone natri succinat hoặc florocinolone acetonide:				
3004	32	40	10	- - - - Chứa fluocinolone acetonide	8	8	5	
3004	32	40	90	- - - - Loại khác	0	0	0	
3004	32	90		- - - Loại khác:				
3004	32	90	10	- - - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của nó	5	5	5	
3004	32	90	90	- - - - Loại khác	0	0	0	
3004	39	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
3004	40			- Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh :				
3004	40	10	00	- - Chứa morphin hoặc các dẫn xuất của nó, dạng tiêm	5	5	5	
3004	40	20	00	- - Chứa quinin hydroclorit hoặc dihydroquinin clorit, dạng tiêm	5	5	5	
3004	40	30	00	- - Chứa quinin sulphate hoặc bisulphate, dạng uống	5	5	5	
3004	40	40	00	- - Chứa quinin hoặc các muối của nó và thuốc điều trị sốt rét, trừ hàng hóa thuộc các phân nhóm 3004.40.20 hoặc 3004.40.30	0	0	0	
3004	40	50		- - Chứa papaverine hoặc berberine:				
3004	40	50	10	- - - Dạng uống	5	5	5	
3004	40	50	90	- - - Dạng khác	5	5	5	
3004	40	60		- - Chứa theophylline:				
3004	40	60	10	- - - Dạng uống	5	5	5	
3004	40	60	90	- - - Dạng khác	5	5	5	
3004	40	70	00	- - Chứa atropin sulphate	8	8	5	
3004	40	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
3004	50			- Dược phẩm khác có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36:				

3004	50	10	00	- - Của loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	0	0	0	
				- - Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:				
3004	50	81		- - - Chứa vitamin B hỗn hợp (containing vitamin B complex):				
3004	50	81	10	- - - - Dạng dịch truyền	5	5	5	
3004	50	81	20	- - - - Dung dịch dạng giọt dùng cho trẻ em	5	5	5	
3004	50	81	90	- - - - Loại khác	5	5	5	
3004	50	89		- - - Loại khác:				
3004	50	89	10	- - - - Dạng dịch truyền	0	0	0	
3004	50	89	20	- - - - Dung dịch dạng giọt dùng cho trẻ em	0	0	0	
3004	50	89	90	- - - - Loại khác	8	8	5	
3004	50	90		- - Loại khác:				
3004	50	90	10	- - - Dạng dịch truyền	0	0	0	
3004	50	90	20	- - - Dung dịch dạng giọt dùng cho trẻ em	0	0	0	
3004	50	90	30	- - - Loại khác, chứa vitamin A	8	8	5	
3004	50	90	40	- - - Loại khác, chứa vitamin B1 hoặc B2 hoặc B6 hoặc B12	8	8	5	
3004	50	90	50	- - - Loại khác, chứa vitamin C	8	8	5	
3004	50	90	60	- - - Loại khác, chứa vitamin PP	5	5	5	
3004	50	90	70	- - - Loại khác, chứa vitamin khác	0	0	0	
3004	50	90	90	- - - Loại khác	0	0	0	
3004	90			- Loại khác:				
3004	90	10	00	- - Thuốc đặc hiệu để chữa ung thư, AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	0	0	0	
3004	90	20	00	- - Nước tiệt trùng đóng kín dùng để xông, loại dùng trong dược phẩm	0	0	0	
3004	90	30	00	- - Thuốc sát khuẩn, sát trùng	0	0	0	
				- - Thuốc gây tê:				
3004	90	41	00	- - - Chứa procan hydroclorit	5	5	5	
3004	90	49	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				- - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm có hoặc không chứa chất kháng Histamin:				
3004	90	51	00	- - - Chứa acetylsalicylic acid, paracetamol hoặc dipyrone (INN)	8	8	5	
3004	90	59		- - - Loại khác:				
3004	90	59	10	- - - - Chứa chlorpheniramine maleate	8	8	5	
3004	90	59	20	- - - - Chứa diclofenac, dạng tiêm	8	8	5	
3004	90	59	30	- - - - Chứa diclofenac, dạng khác	8	8	5	
3004	90	59	40	- - - - Dầu, cao xoa giảm đau, dạng đặc hoặc lỏng	8	8	5	
3004	90	59	90	- - - - Loại khác	8	8	5	
3004	90	60		- - Thuốc điều trị bệnh sốt rét:				

3004	90	60	10	- - - Chứa artemisinin, artesunate hoặc chloroquine	5	5	5	
3004	90	60	20	- - - Chứa primaquine	8	8	5	
3004	90	60	30	- - - Thuốc đông y	8	8	5	
3004	90	60	90	- - - Loại khác	8	8	5	
3004	90	70		- - Thuốc tẩy giun:				
3004	90	70	10	- - - Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	8	8	5	
3004	90	70	20	- - - Thuốc đông y	8	8	5	
3004	90	70	90	- - - Loại khác	0	0	0	
3004	90	80	00	- - Thuốc dùng chữa bệnh ung thư hoặc tim mạch bằng cách truyền, hấp thụ qua da	0	0	0	
				- - Loại khác:				
3004	90	91		- - - Chứa dung dịch natri clorit hoặc dung dịch gluco:				
3004	90	91	10	- - - - Dịch truyền sodium clorit, dung dịch gluco 5%, dung dịch gluco 30%	8	8	5	
3004	90	91	90	- - - - Loại khác	0	0	0	
3004	90	92		- - - Chứa Sorbitol:				
3004	90	92	10	- - - - Dạng dịch truyền	5	5	5	
3004	90	92	90	- - - - Loại khác	5	5	5	
3004	90	93		- - - Loại khác, chứa salbutamol (INN):				
3004	90	93	10	- - - - Dạng dịch truyền	5	5	5	
3004	90	93	90	- - - - Loại khác	5	5	5	
3004	90	99		- - - Loại khác:				
3004	90	99	10	- - - - Dịch truyền và các dung dịch dinh dưỡng hoặc chất điện giải dùng để truyền qua tĩnh mạch	0	0	0	
3004	90	99	20	- - - - Chứa sulpiride (INN), cimetidine (INN), ranitidine (INN), nhôm hydroxit hoặc magie hydroxit hoặc oresol, trừ loại thuộc phân nhóm 3004.90.99.10	8	8	5	
3004	90	99	30	- - - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen, dạng tiêm	8	8	5	
3004	90	99	40	- - - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen, dạng khác, trừ loại thuộc phân nhóm 3004.90.99.10	8	8	5	
3004	90	99	50	- - - - Chứa phenobarbital, diazepam, chlopromazine, trừ loại thuộc phân nhóm 3004.90.99.10	5	5	5	
3004	90	99	60	- - - - Thuốc nhỏ mũi chứa naphazoline hoặc xylometazoline hoặc oxymetazoline	8	8	5	
3004	90	99	70	- - - - Thuốc đông y	13	13	10	
3004	90	99	90	- - - - Loại khác, trừ loại thuộc phân nhóm 3004.90.99.10	0	0	0	

3005				**Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ: băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.**				
3005	10			- Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp keo dính:				
3005	10	10	00	- - Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	8	8	5	
3005	10	90	00	- - Loại khác	8	8	5	
3005	90			- Loại khác:				
3005	90	10	00	- - Băng	8	8	5	
3005	90	20	00	- - Gạc	8	8	5	
3005	90	90	00	- - Loại khác	8	8	5	
3006				**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.**				
3006	10			- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (bao gồm cả chỉ phẫu thuật tự tiêu và chỉ cho nha khoa vô trùng) và băng dính vô trùng dùng cho băng bó vết thương trong phẫu thuật; băng và tảo nong vô trùng; bông, gạc vô trùng chuyên dùng để cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa; thanh chặn dính dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật vô trùng, có hoặc không phải loại tự tiêu:				
3006	10	10	00	- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; thanh chặn dính dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật vô trùng, có hoặc không phải loại tự tiêu	0	0	0	
3006	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
3006	20	00	00	- Chất thử nhóm máu	0	0	0	
3006	30			- Chất cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:				
3006	30	10	00	- - Bari sulfat, dạng uống	8	8	5	
3006	30	20	00	- - Các thuốc thử nguồn gốc vi khuẩn, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	0	0	0	
3006	30	30	00	- - Các thuốc thử chẩn đoán vi sinh khác	0	0	0	
3006	30	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
3006	40			- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:				
3006	40	10	00	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	0	0	0	
3006	40	20	00	- - Xi măng gắn xương	0	0	0	
3006	50	00	00	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	0	0	0	

3006	60	00	00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon hoặc dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	0	0	0	
3006	70	00	00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thuốc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	0	0	0	
				- Loại khác:				
3006	91	00	00	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	15	15	10	
				Chương 31 - Phân bón				
3101				**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.**				
				- Nguồn gốc chỉ từ thực vật:				
3101	00	11	00	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0	0	0	
3101	00	19	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Loại khác:				
3101	00	91	00	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0	0	0	
3101	00	99	00	- - Loại khác	0	0	0	
3102				**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.**				
				- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:				
3102	21	00	00	- - Amoni sulphat	0	0	0	
3102	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
3102	30	00	00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	0	0	0	
3102	40	00	00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi cacbonat hoặc các chất vô cơ không có chất làm màu mỡ cho đất khác	0	0	0	
3102	50	00	00	- Natri nitrat	0	0	0	
3102	60	00	00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	0	0	0	
3102	80	00	00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở dạng dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	0	0	0	
3102	90	00	00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	0	0	0	

3103				**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat.**				
3103	90			- Loại khác:				
3103	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
3104				**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.**				
3104	20	00	00	- Kali clorua	0	0	0	
3104	30	00	00	- Kali sulphat	0	0	0	
3104	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
3105				**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì trọng lượng cả bì không quá 10kg.**				
3105	10	00		- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì trọng lượng cả bì không quá 10 kg				
3105	10	00	10	- - Superphosphat và phân phosphat đã nung, ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì	5	5	5	
3105	10	00	20	- - Phân khoáng hoặc phân hoá học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho, kali, ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì	5	5	5	
3105	10	00	90	- - Loại khác	5	5	5	
3105	20	00	00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	3	3	3	CN
3105	40	00	00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0	0	0	
				- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:				
3105	51	00	00	- - Chứa nitrat và phosphat	0	0	0	
3105	59	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
3105	60	00	00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	0	0	0	
3105	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	

				Chương 32 - Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; tannin và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực				
3201				**Chất chiết xuất thuộc da gốc thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các chất dẫn xuất khác.**				
3201	10	00	00	- Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	0	0	0	
3201	20	00	00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	0	0	0	
3201	90			- Loại khác:				
3201	90	10	00	- - Từ cây cau mứt (Gambier)	0	0	0	
3201	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
3202				**Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzim dùng khi tiền thuộc da.**				
3202	10	00	00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	0	0	0	
3202	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
3203				**Các chất màu gốc động vật hoặc thực vật (kể cả chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu gốc động vật hoặc thực vật đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.**				
3203	00	10	00	- Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	8	8	5	
3203	00	90	00	- Loại khác	0	0	0	
3204				**Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu hữu cơ tổng hợp như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**				
				- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:				
3204	11			- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:				
3204	11	10	00	- - - Dạng thô	0	0	0	

3204	11	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:				
3204	12	10	00	- - - Thuốc nhuộm axit	0	0	0	TH
3204	12	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	TH
3204	13	00	00	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	
3204	14	00	00	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	
3204	15	00	00	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	
3204	16	00	00	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	
3204	17	00	00	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	
3204	19	00	00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp từ hai loại chất màu trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	0	0	0	
3204	20	00	00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như chất tác nhân tăng sáng huỳnh quang	0	0	0	
3204	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
3205	**00**	**00**	**00**	**Các chất nhuộm màu; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này làm từ các chất nhuộm màu.**	0	0	0	
3206				**Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**				
				- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:				
3206	11			- - Chứa hàm lượng dioxit titan ở thể khô từ 80% trở lên tính theo trọng lượng:				
3206	11	10	00	- - - Thuốc màu	0	0	0	
3206	11	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
3206	19			- - Loại khác:				
3206	19	10	00	- - - Thuốc màu	0	0	0	MY
3206	19	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	MY
3206	20			- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:				
3206	20	10	00	- - Màu vàng crom, xanh crom, da cam molybdat, hoặc màu đỏ từ hợp chất crom	0	0	0	
3206	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0	

				- Chất màu khác và các chế phẩm khác:				
3206	41			- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:				
3206	41	10	00	- - - Các chế phẩm	0	0	0	
3206	41	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
3206	42			- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulfua:				
3206	42	10	00	- - - Các chế phẩm	0	0	0	
3206	42	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
3206	49			- - Loại khác:				
3206	49	10	00	- - - Các chế phẩm	0	0	0	
3206	49	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
3206	50			- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:				
3206	50	10	00	- - Các chế phẩm	0	0	0	
3206	50	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
3207				**Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành, các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy.**				
3207	10	00	00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự đã pha chế	0	0	0	
3207	20			- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:				
3207	20	10	00	- - Phối liệu để nấu men thủy tinh	0	0	0	
3207	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
3207	30	00	00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	0	0	0	
3207	40	00	00	- Phối liệu để nấu thuỷ tinh và thuỷ tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	0	0	0	
3208				**Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và lacquers) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này.**				
3208	10			- Từ polyeste:				
				- - Vecni (kể cả lacquers):				
3208	10	11	00	- - - Dùng trong nha khoa	5	5	5	
3208	10	19		- - - Loại khác:				

3208	10	19	10	- - - - Loại chịu được nhiệt trên 100°C	10	10	5	KH,LA,MY,TH
3208	10	19	20	- - - - Loại chịu nhiệt không quá 100°C	17	17	10	KH,LA,MY,TH
3208	10	90		- - Loại khác:				
3208	10	90	10	- - - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thuỷ	8	8	5	KH,LA,MY,TH
3208	10	90	20	- - - Bán thành phẩm của sơn	17	17	10	KH,MY,TH
3208	10	90	90	- - - Loại khác	17	17	10	KH,LA,MY,TH
3208	20			- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:				
3208	20	40	00	- - Sơn chống hà hoặc sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	8	8	5	TH
3208	20	70	00	- - Vecni (kể cả lacquer), dùng trong nha khoa	5	5	5	
3208	20	90		- - Loại khác:				
3208	20	90	10	- - - Vecni (kể cả lacquers), loại chịu được nhiệt trên 100°C	10	10	5	TH
3208	20	90	20	- - - Chất xử lý bề mặt dùng trong sản xuất vải tráng, vải giả da	17	17	10	TH
3208	20	90	30	- - - Bán thành phẩm của sơn	17	17	10	KH,TH
3208	20	90	90	- - - Loại khác	17	17	10	KH,TH
3208	90			- Loại khác:				
				- - Vecni (kể cả lacquers), loại chịu được nhiệt trên 100°C:				
3208	90	11	00	- - - Dùng trong nha khoa	5	5	5	
3208	90	19	00	- - - Loại khác	10	10	5	KH,TH
				- - Vecni (kể cả lacquerrs), loại chịu nhiệt không quá 100°C:				
3208	90	21	00	- - - Dùng trong nha khoa	5	5	5	
3208	90	29	00	- - - Loại khác	17	17	10	KH,TH
3208	90	90		- - Loại khác:				
3208	90	90	10	- - - Sơn chống hà và sơn ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thuỷ	8	8	5	KH,TH
3208	90	90	20	- - - Chất xử lý bề mặt dùng trong sản xuất vải tráng, vải giả da	17	17	10	KH,TH
3208	90	90	30	- - - Bán thành phẩm của sơn	17	17	10	KH,TH
3208	90	90	90	- - - Loại khác	17	17	10	KH,TH
3209				**Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và lacquers) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước.**				
3209	10			- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:				
3209	10	10		- - Vecni (kể cả lacquers):				
3209	10	10	10	- - - Loại chịu được nhiệt trên 100°C	10	10	5	KH,TH
3209	10	10	90	- - - Loại chịu nhiệt không quá 100°C	17	17	10	KH,TH
3209	10	40	00	- - Sơn cho da thuộc	5	5	5	KH,TH

3209	10	50	00	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	8	8	5	KH,TH
3209	10	90		- - Loại khác:				
3209	10	90	10	- - - Bán thành phẩm của sơn	17	17	10	KH,TH
3209	10	90	90	- - - Loại khác	17	17	10	KH,TH
3209	90	00		- Loại khác:				
3209	90	00	10	- - Vecni (kể cả lacquers), loại chịu được nhiệt trên 100°C	10	10	5	TH
3209	90	00	20	- - Vecni (kể cả lacquers), loại chịu nhiệt không quá 100°C	17	17	10	TH
3209	90	00	30	- - Bán thành phẩm của sơn	17	17	10	TH
3209	90	00	40	- - Sơn cho da thuộc	5	5	5	TH
3209	90	00	50	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thuỷ	8	8	5	TH
3209	90	00	90	- - Loại khác	17	17	10	TH
3210				**Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels) và lacquers và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.**				
				- Vecni (kể cả lacquers):				
3210	00	11	00	- - Loại chịu được nhiệt trên 100°C	10	10	5	KH
3210	00	19	00	- - Loại khác	17	17	10	KH
3210	00	20	00	- Màu keo	0	0	0	
3210	00	30	00	- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	5	5	5	
3210	00	50	00	- Chất phủ bằng nhựa polyurethan	17	17	10	
3210	00	90		- Loại khác:				
3210	00	90	10	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thuỷ	8	8	5	
3210	00	90	20	- - Bán thành phẩm của sơn	17	17	10	
3210	00	90	90	- - Loại khác	17	17	10	
3211	**00**	**00**	**00**	**Chất làm khô đã điều chế.**	3	3	3	
3212				**Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ.**				
3212	10	00	00	- Lá phôi dập	3	3	3	
3212	90			- Loại khác:				

				- - Thuốc màu (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng):				
3212	90	11	00	- - - Bột nhão nhôm	3	3	3	MY
3212	90	12	00	- - - Loại khác, dùng cho da thuộc	3	3	3	MY
3212	90	19	00	- - - Loại khác	3	3	3	MY
				- - Thuốc nhuộm hoặc các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ:				
3212	90	21	00	- - - Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	3	3	3	MY
3212	90	29	00	- - - Loại khác	3	3	3	MY
3213				**Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự.**				
3213	10	00	00	- Bộ màu vẽ	5	5	5	
3213	90	00	00	- Loại khác	5	5	5	
3214				**Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự.**				
3214	10	00	00	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	5	5	5	KH,TH
3214	90	00	00	- Loại khác	5	5	5	KH,TH
3215				**Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn.**				
				- Mực in:				
3215	11			- - Màu đen:				
3215	11	10	00	- - - Mực được đóng rắn bằng tia cực tím	5	5	5	
3215	11	90	00	- - - Loại khác	5	5	5	
3215	19	00	00	- - Loại khác	5	5	5	
3215	90			- Loại khác:				
3215	90	10	00	- - Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than dùng 1 lần	8	8	5	
3215	90	60		- - Mực vẽ và mực viết:				

3215	90	60	10	- - - Mực vẽ	5	5	5	
3215	90	60	90	- - - Loại khác	8	8	5	
3215	90	90	00	- - Loại khác	8	8	5	
				Chương 33 - Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh				
3301				**Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu của hoa hoặc phương pháp dầm, ngâm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.**				
				- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:				
3301	12	00	00	- - Của cam	5	5	5	
3301	13	00	00	- - Của chanh	5	5	5	
3301	19	00	00	- - Loại khác	5	5	5	
				- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại chi cam quýt:				
3301	24	00	00	- - Của cây bạc hà cay (Mantha piperita)	5	5	5	
3301	25	00	00	- - Của cây bạc hà khác	5	5	5	
3301	29			- - Loại khác:				
				- - - Loại dùng cho dược phẩm:				
3301	29	11	00	- - - - Của cây húng chanh, sả, nhục đậu khấu, quế, gừng, bạch đậu khấu, cây thìa là hoặc cây palmrose	5	5	5	KH
3301	29	12	00	- - - - Của cây đàn hương	5	5	5	KH
3301	29	19	00	- - - - Loại khác	5	5	5	
				- - - Loại khác:				
3301	29	91	00	- - - - Của cây húng chanh, sả, nhục đậu khấu, quế, gừng, bạch đậu khấu, cây thìa là hoặc cây palmrose	5	5	5	KH
3301	29	92	00	- - - - Của cây đàn hương	5	5	5	KH
3301	29	99	00	- - - - Loại khác	5	5	5	
3301	30	00	00	- Chất tựa nhựa	5	5	5	
3301	90			- Loại khác:				
3301	90	10	00	- - Nước cất và dung dịch của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	5	5	5	
3301	90	90	00	- - Loại khác	5	5	5	

3302				**Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống.**				
3302	10			- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:				
3302	10	10	00	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có rượu, ở dạng lỏng	8	8	5	
3302	10	20	00	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có rượu, ở dạng khác	8	8	5	
3302	10	90	00	- - Loại khác	8	8	5	
3302	90	00	00	- Loại khác	5	5	5	
3303	**00**	**00**	**00**	**Nước hoa và nước thơm.**	25	25	15	KH,ID
3304				**Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay hoặc móng chân.**				
3304	10	00	00	- Chế phẩm trang điểm môi	25	25	15	ID
3304	20	00	00	- Chế phẩm trang điểm mắt	25	25	15	ID
3304	30	00	00	- Chế phẩm trang điểm móng tay và móng chân	25	25	15	ID
				- Loại khác:				
3304	91	00	00	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	25	25	15	ID,MY
3304	99			- - Loại khác:				
3304	99	10	00	- - - Kem và nước thơm dùng cho mặt và da	25	25	15	KH,ID
3304	99	20	00	- - - Kem trị mụn trứng cá	15	15	10	
3304	99	90	00	- - - Loại khác	25	25	15	KH,ID
3305				**Chế phẩm dùng cho tóc.**				
3305	10	00		- Dầu gội đầu (shampoo):				
3305	10	00	10	- - Loại trị nấm có chứa thành phần hoá dược	15	15	10	KH,ID,MY
3305	10	00	90	- - Loại khác	25	25	15	KH,ID,MY
3305	20	00	00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	25	25	15	MY
3305	30	00	00	- Gôm tóc	25	25	15	MY
3305	90	00	00	- Loại khác	25	25	15	KH,ID,MY
3306				**Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa, đã đóng gói để bán lẻ.**				

3306	10			- Thuốc đánh răng:				
3306	10	10	00	- - Dạng kem hoặc bột để ngăn ngừa các bệnh về răng	17	17	10	KH
3306	10	90	00	- - Loại khác	17	17	10	KH
3306	20	00	00	- Chỉ tơ nha khoa	17	17	10	
3306	90	00	00	- Loại khác	17	17	10	KH
3307				**Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi nhà (trong phòng) đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế.**				
3307	10	00	00	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt	25	25	15	
3307	20	00	00	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra mồ hôi	25	25	15	
3307	30	00	00	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	25	25	15	KH
				- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng, kể cả các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo:				
3307	41	00	00	- - "Agarbatti" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy	25	25	15	
3307	49			- - Loại khác:				
3307	49	10	00	- - - Chế phẩm dùng để thơm phòng	25	25	15	KH
3307	49	90	00	- - - Loại khác	25	25	15	KH
3307	90			- Loại khác:				
3307	90	10	00	- - Chế phẩm vệ sinh động vật	25	25	15	
3307	90	20	00	- - Dung dịch nhỏ mắt khi đeo kính áp tròng	25	25	15	
3307	90	30	00	- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm khác	25	25	15	
3307	90	40	00	- - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả thuốc làm rụng lông	25	25	15	
3307	90	90	00	- - Loại khác	25	25	15	
				Chương 34 - Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao				

3401				**Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy.**				
				- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:				
3401	11			- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):				
3401	11	10	00	- - - Sản phẩm đã tẩm thuốc	25	25	15	KH
3401	11	20	00	- - - Xà phòng tắm	25	25	15	KH,MM
3401	11	30	00	- - - Loại khác, bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	25	25	15	KH,MM
3401	11	90	00	- - - Loại khác	25	25	15	KH,MM
3401	19			- - Loại khác:				
3401	19	10	00	- - - Bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	25	25	15	KH
3401	19	90	00	- - - Loại khác	25	25	15	KH
3401	20			- Xà phòng ở dạng khác:				
3401	20	10	00	- - Dùng để tách nổi mực cho giấy tái sinh	25	25	15	KH
3401	20	90		- - Loại khác:				
3401	20	90	10	- - - Phôi xà phòng	15	15	10	KH
3401	20	90	90	- - - Loại khác	25	25	15	KH
3401	30	00	00	- Các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	25	25	15	KH
3402				**Chất hoạt động bề mặt hữu cơ (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01.**				

				- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:				
3402	11			- - Dạng anion:				
3402	11	10	00	- - - Cồn béo đã sulfat hóa	8	8	5	KH
3402	11	20	00	- - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	8	8	5	KH
3402	11	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	KH
3402	12			- - Dạng cation:				
3402	12	10	00	- - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	8	8	5	
3402	12	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	
3402	13	00		- - Dạng không phân ly (non - ionic):				
3402	13	00	10	- - - Dung dịch polyol có tính hoạt động bề mặt dùng trong công nghiệp sản xuất polyurethan	8	8	5	
3402	13	00	90	- - - Loại khác	8	8	5	
3402	19	00	00	- - Loại khác	8	8	5	KH
3402	20			- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:				
				- - Ở dạng lỏng:				
3402	20	11	00	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	8	8	5	KH
3402	20	12	00	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc các chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	15	15	10	KH
3402	20	13	00	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	8	8	5	KH
3402	20	19	00	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	15	15	10	KH
				- - Loại khác:				
3402	20	91	00	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	8	8	5	KH
3402	20	92	00	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	15	15	10	KH
3402	20	93	00	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	8	8	5	KH
3402	20	99	00	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	15	15	10	KH
3402	90			- Loại khác:				
				- - Ở dạng lỏng:				
				- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion:				
3402	90	11	00	- - - - Chất thấm ướt	8	8	5	KH
3402	90	12	00	- - - - Loại khác	8	8	5	KH
3402	90	13	00	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	15	15	10	KH
				- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:				

3402	90	14	00	- - - - Chất thấm ướt	8	8	5	KH
3402	90	15	00	- - - - Loại khác	8	8	5	KH
3402	90	19	00	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	15	15	10	KH
				- - Loại khác:				
				- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt anion:				
3402	90	91	00	- - - - Chất thấm ướt	8	8	5	KH
3402	90	92	00	- - - - Loại khác	8	8	5	KH
3402	90	93	00	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	8	8	8	KH
				- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:				
3402	90	94	00	- - - - Chất thấm ướt	8	8	5	KH
3402	90	95	00	- - - - Loại khác	8	8	5	KH
3402	90	99	00	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch và tẩy nhờn	8	8	8	KH
3403				**Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi tum.**				
				- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi tum:				
3403	11			- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:				
				- - - Dạng lỏng:				
3403	11	11	00	- - - - Chế phẩm dầu bôi trơn	5	5	5	
3403	11	19	00	- - - - Loại khác	5	5	5	
3403	11	90	00	- - - Loại khác	5	5	5	
3403	19			- - Loại khác:				
				- - - Ở dạng lỏng:				
3403	19	11	00	- - - - Dầu dùng cho động cơ máy bay	5	5	5	
3403	19	12	00	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	5	5	5	
3403	19	19	00	- - - - Loại khác	15	15	10	
3403	19	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	
				- Loại khác:				
3403	91			- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:				

				- - - Dạng lỏng:				
3403	91	11	00	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	5	5	5	
3403	91	19	00	- - - - Loại khác	5	5	5	
3403	91	90	00	- - - Loại khác	5	5	5	
3403	99			- - Loại khác:				
				- - - Dạng lỏng:				
3403	99	11	00	- - - - Dầu dùng cho động cơ máy bay	5	5	5	
3403	99	12	00	- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	5	5	5	
3403	99	19	00	- - - - Loại khác	15	15	10	
3403	99	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	
3404				**Sáp nhân tạo và sáp chế biến.**				
3404	20	00	00	- Từ poly (oxyetylen) (polyetylen glycol)	3	3	3	
3404	90	00	00	- Loại khác	3	3	3	
3405				**Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ đạc, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04.**				
3405	10	00	00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	17	17	10	KH
3405	20	00	00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	17	17	10	
3405	30	00	00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại	17	17	10	
3405	40			- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:				
3405	40	10	00	- - Bột nhão và bột khô để cọ rửa	17	17	10	
3405	40	90	00	- - Loại khác	17	17	10	
3405	90			- Loại khác:				
3405	90	10	00	- - Chất đánh bóng kim loại	15	15	10	
3405	90	90	00	- - Loại khác	17	17	10	
3406	**00**	**00**	**00**	**Nến, nến cây và các loại tương tự.**	17	17	10	KH,MY

3407				**Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, kể cả loại làm đồ chơi trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các chất làm khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao nung hoặc canxi sulfat.**				
3407	00	10	00	- Chất bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, kể cả loại làm đồ chơi trẻ em	5	5	5	
3407	00	20	00	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "chất làm khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	0	0	0	
3407	00	30	00	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao (thạch cao nung hoặc canxi sulfat)	0	0	0	
				Chương 35 - Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim				
3501				**Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein.**				
3501	10	00	00	- Casein	8	8	5	
3501	90			- Loại khác:				
3501	90	10	00	- - Các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác	8	8	5	
3501	90	20	00	- - Keo casein	8	8	5	
3502				**Albumin (kể cả các chất cô đặc của 2 hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), muối albumin và các chất dẫn xuất albumin khác.**				
				- Albumin trứng:				
3502	11	00	00	- - Đã làm khô	8	8	5	TH
3502	19	00	00	- - Loại khác	8	8	5	TH
3502	20	00	00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	8	8	5	
3502	90	00	00	- Loại khác	8	8	5	

3503				**Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc nhuộm màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các chất keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.**				
3503	00	10	00	- Keo	8	8	5	
3503	00	20	00	- Gelatin dạng bột theo hệ thống chia độ Bloom có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên	3	3	3	
3503	00	30		- Keo điều chế từ bong bóng cá:				
3503	00	30	10	- - Dạng khác với dạng bột, có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên	8	8	5	
3503	00	30	90	- - Loại khác	8	8	5	
3503	00	90		- Loại khác:				
3503	00	90	10	- - Dạng khác với dạng bột, có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên	8	8	5	
3503	00	90	90	- - Loại khác	8	8	5	
3504	**00**	**00**	**00**	**Peptones và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.**	8	8	5	
3505				**Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo có thành Phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.**				
3505	10			- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:				
3505	10	10	00	- - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã nung	8	8	5	KH
3505	10	90	00	- - Loại khác	8	8	5	KH
3505	20	00	00	- Keo	15	15	10	KH
3506				**Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp để dùng như keo hoặc chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc chất dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg.**				
3506	10	00	00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng không quá 1kg	10	10	5	KH
				- Loại khác:				
3506	91	00	00	- - Chất kết dính làm từ polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	10	10	5	

3506	99	00		- - Loại khác:				
3506	99	00	10	- - - Chất kết dính Ca2LS dùng trong sản xuất gạch chịu lửa	10	10	5	KH
3506	99	00	90	- - - Loại khác	10	10	5	KH
3507				**Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**				
3507	10	00	00	- Rennet và rennet dạng cô đặc	3	3	3	
3507	90	00	00	- Loại khác	3	3	3	
				Chương 36 - Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác				
3605	**00**	**00**	**00**	**Diêm, trừ các sản phẩm pháo hoa thuộc nhóm 36.04.**	20	20	15	ID
3606				**Hợp kim Xeri -sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này.**				
3606	10	00	00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng đựng trong thùng dùng cho bơm hoặc thay thế ga bật lửa, có dung tích không quá $300cm^3$	17	17	10	
3606	90			- Loại khác:				
3606	90	10	00	- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, cồn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự khác	15	15	10	
3606	90	20	00	- - Đá lửa dùng cho bật lửa	15	15	10	
3606	90	30	00	- - Xeri- sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	15	15	10	
3606	90	40	00	- - Đuốc nhựa thông, các vật tạo sáng bằng lửa và các loại tương tự	15	15	10	
3606	90	90	00	- - Loại khác	15	15	10	
				Chương 37 - Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh				
3701				**Các tấm dùng chụp ảnh và phim chụp ảnh dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói.**				
3701	10	00	00	- Phim dùng cho chụp X quang	0	0	0	CN
3701	20	00	00	- Phim in ngay	15	15	10	

3701	30	00		- Tấm chụp ảnh và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm:				
3701	30	00	10	- - Loại chế tạo đặc biệt để dùng cho công nghiệp in	5	5	5	CN
3701	30	00	90	- - Loại khác	8	8	5	CN
				- Loại khác:				
3701	91	00		- - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):				
3701	91	00	10	- - - Loại chế tạo đặc biệt để dùng cho công nghiệp in	5	5	5	
3701	91	00	90	- - - Loại khác	15	15	10	
3701	99	00		- - Loại khác:				
3701	99	00	10	- - - Loại chế tạo đặc biệt để dùng cho công nghiệp in	5	5	5	
3701	99	00	90	- - - Loại khác	15	15	10	
3702				**Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.**				
3702	10	00	00	- Phim dùng cho chụp X quang	0	0	0	
				- Phim khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:				
3702	31	00	00	- - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	15	15	10	
3702	32			- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua:				
3702	32	40	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú ý hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	
3702	32	90	00	- - - Loại khác	15	15	10	
3702	39			- - Loại khác:				
3702	39	30	00	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	15	15	10	
3702	39	50	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	5	5	5	
3702	39	90	00	- - - Loại khác	15	15	10	
				- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:				
3702	41			- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):				
3702	41	30	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	
3702	41	90		- - - Loại khác:				
3702	41	90	10	- - - - Phim in ngay	15	15	10	
3702	41	90	90	- - - - Loại khác	5	5	5	

3702	42			- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho chụp ảnh màu:				
3702	42	40	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	
3702	42	90		- - - Loại khác:				
3702	42	90	10	- - - - Phim in ngay	15	15	10	
3702	42	90	90	- - - - Loại khác	5	5	5	
3702	43			- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m:				
3702	43	30	00	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	5	5	5	
3702	43	50	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	
3702	43	90		- - - Loại khác:				
3702	43	90	10	- - - - Phim in ngay	15	15	10	
3702	43	90	90	- - - - Loại khác	5	5	5	
3702	44			- - Loại chiều rộng trên 105 mm đến 610 mm:				
3702	44	30	00	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	5	5	5	
3702	44	50	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	
3702	44	90		- - - Loại khác:				
3702	44	90	10	- - - - Phim in ngay	15	15	10	
3702	44	90	90	- - - - Loại khác	5	5	5	
				- Loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):				
3702	51			- - Loại chiều rộng không quá 16 mm và chiều dài không quá 14 m:				
3702	51	40	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	
3702	51	90		- - - Loại khác:				
3702	51	90	10	- - - - Loại chuyên dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0	
3702	51	90	90	- - - - Loại khác	15	15	10	
3702	52			- - Loại chiều rộng không quá 16 mm và chiều dài trên 14 m:				
3702	52	20	00	- - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0	0	0	
3702	52	50	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	
3702	52	90	00	- - - Loại khác	15	15	10	

3702	53			- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng cho đèn chiếu:				
3702	53	40	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	
3702	53	90		- - - Loại khác:				
3702	53	90	10	- - - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0	0	0	
3702	53	90	90	- - - - Loại khác	15	15	10	
3702	54			- - Loại chiều rộng trên 16 mm đến 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng cho đèn chiếu:				
3702	54	40	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	
3702	54	90		- - - Loại khác:				
3702	54	90	10	- - - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0	0	0	
3702	54	90	90	- - - - Loại khác	15	15	10	
3702	55			- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:				
3702	55	20	00	- - - Loại chuyên dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0	
3702	55	50	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	
3702	55	90	00	- - - Loại khác	15	15	10	
3702	56			- - Loại chiều rộng trên 35 mm:				
3702	56	20	00	- - - Loại chuyên dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0	
3702	56	50	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	
3702	56	90	00	- - - Loại khác	15	15	10	
				- Loại khác:				
3702	91			- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:				
3702	91	40	00	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	15	15	10	
3702	91	50	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	
3702	91	90		- - - Loại khác:				
3702	91	90	10	- - - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0	0	0	
3702	91	90	90	- - - - Loại khác	15	15	10	
3702	93			- - Loại chiều rộng trên 16 mm đến 35 mm và chiều dài không quá 30 m:				

3702	93	40	00	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	15	15	10	
3702	93	50	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	CN
3702	93	90		- - - Loại khác:				
3702	93	90	10	- - - - Loại chuyên dùng quay phim điện ảnh	0	0	0	CN
3702	93	90	90	- - - - Loại khác	15	15	10	
3702	94			- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:				
3702	94	20	00	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	15	15	10	
3702	94	40	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	5	5	5	
3702	94	90	00	- - - Loại khác	15	15	10	
3702	95			- - Loại chiều rộng trên 35 mm:				
3702	95	20	00	- - - Loại chuyên dùng cho quay phim điện ảnh	0	0	0	
3702	95	40	00	- - - Phim trong suốt dùng nguồn sáng tia hồng ngoại	15	15	10	
3702	95	50	00	- - - Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên	15	15	10	
3702	95	60	00	- - - Loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	
3702	95	90	00	- - - Loại khác	15	15	10	
3703				**Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.**				
3703	10	00		- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:				
3703	10	00	10	- - Loại có chiều rộng dưới 1000 mm	15	15	10	
3703	10	00	90	- - Loại khác	5	5	5	CN
3703	20	00		- Loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):				
3703	20	00	10	- - Giấy sắp chữ photo	15	15	10	
3703	20	00	20	- - Loại khác, bằng giấy	15	15	10	
3703	20	00	90	- - Loại khác	15	15	10	
3703	90	00	00	- Loại khác	15	15	10	
3704				**Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để chụp ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng.**				
3704	00	10	00	- Tấm và phim dùng cho chụp tia X quang	5	5	5	
3704	00	90	00	- Loại khác	15	15	10	

3705				**Tấm chụp ảnh và phim chụp ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh.**				
3705	10	00	00	- Dùng cho in offset	3	3	3	
3705	90			- Loại khác:				
3705	90	10	00	- - Dùng cho chụp tia X quang	5	5	5	
3705	90	20	00	- - Vi phim (microfilm)	3	3	3	
3705	90	90	00	- - Loại khác	15	15	10	
3706				**Phim điện ảnh đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng.**				
3706	10			- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:				
3706	10	10	00	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5	5	5	
3706	10	30	00	- - Phim tài liệu khác	5	5	5	
3706	10	40	00	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5	5	5	
3706	10	90	00	- - Loại khác	5	5	5	
3706	90			- Loại khác:				
3706	90	10	00	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5	5	5	
3706	90	30	00	- - Phim tài liệu khác	5	5	5	
3706	90	40	00	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5	5	5	
3706	90	90	00	- - Loại khác	5	5	5	
3707				**Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay.**				
3707	10	00	00	- Dạng nhũ tương nhạy	3	3	3	
3707	90			- Loại khác:				
3707	90	10	00	- - Vật liệu phát sáng	3	3	3	MY
3707	90	90	00	- - Loại khác	3	3	3	MY
				Chương 38 - Các sản phẩm hóa chất khác				
3801				**Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.**				
3801	10	00	00	- Graphit nhân tạo	3	3	3	
3801	20	00	00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	3	3	3	

3801	30	00	00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	3	3	3	
3801	90	00	00	- Loại khác	3	3	3	
3802				**Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật.**				
3802	10	00	00	- Carbon hoạt tính	1	1	1	
3802	90			- Loại khác:				
3802	90	10	00	- - Bauxit hoạt tính	1	1	1	
3802	90	20	00	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	1	1	1	
3802	90	90	00	- - Loại khác	1	1	1	
3803	**00**	**00**	**00**	**Dầu nhựa thông (dầu tall), đã hoặc chưa tinh chế.**	1	1	1	
3804				**Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulfonat, nhưng trừ dầu nhựa thông (dầu tall) thuộc nhóm 38.03**				
3804	00	10	00	- Dung dịch kiềm sunphit cô đặc	1	1	1	
3804	00	90	00	- Loại khác	1	1	1	
3805				**Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat và các loại dầu tecpen khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; chất dipenten thô; dầu sulfit nhựa thông và các chất para- xymen thô khác; dầu thông có chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu.**				
3805	10	00	00	- Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sunphat	5	5	5	
3805	90	00	00	- Loại khác	5	5	5	
3806				**Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; cồn colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại.**				
3806	10	00	00	- Colophan và axit nhựa cây	5	5	5	
3806	20	00	00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	5	5	5	
3806	30			- Gôm este:				
3806	30	10	00	- - Dạng khối	5	5	5	
3806	30	90	00	- - Loại khác	5	5	5	
3806	90			- Loại khác:				

3806	90	10	00	- - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	5	5	5	
3806	90	90	00	- - Loại khác	5	5	5	
3807	**00**	**00**	**00**	**Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ; chất naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật.**	3	3	3	
3808				**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gậm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các loại tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).**				
3808	50			- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:				
				- - Thuốc trừ côn trùng:				
3808	50	11		- - - Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng:				
3808	50	11	10	- - - - Chứa BPMC (FENOBUCARD)	5	5	5	KH
3808	50	11	90	- - - - Loại khác	0	0	0	KH
3808	50	12	00	- - - Hương vòng chống muỗi hoặc bột làm hương vòng chống muỗi	8	8	5	KH
3808	50	13	00	- - - Dạng bình xịt	8	8	5	KH
3808	50	19		- - - Loại khác:				
3808	50	19	10	- - - - Tấm chống muỗi, lưới tẩm thuốc diệt muỗi	15	15	10	
3808	50	19	90	- - - - Loại khác	4	4	4	KH
3808	50	20		- - Thuốc diệt nấm:				
3808	50	20	10	- - - Có hàm lượng validamycin đến 3%	3	3	3	
3808	50	20	90	- - - Loại khác	1	1	1	
3808	50	30		- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng:				
3808	50	30	10	- - - Thuốc diệt cỏ	1	1	1	ID
3808	50	30	90	- - - Loại khác	0	0	0	ID
3808	50	40	00	- - Thuốc khử trùng	0	0	0	ID
				- - Loại khác:				
3808	50	91	00	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm, trừ chất phủ bề mặt	1	1	1	
3808	50	99	00	- - - Loại khác	1	1	1	
				- Loại khác:				
3808	91			- - Thuốc trừ côn trùng:				

3808	91	10		- - - Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng:				
3808	91	10	10	- - - - Chứa BPMC (FENOBUCARD)	5	5	5	KH
3808	91	10	90	- - - - Loại khác	0	0	0	KH
3808	91	20	00	- - - Hương vòng chống muỗi hoặc bột làm hương vòng chống muỗi	8	8	5	KH
3808	91	30	00	- - - Dạng bình xịt	8	8	5	KH
3808	91	90		- - - Loại khác:				
3808	91	90	10	- - - - Tấm chống muỗi, lưới tẩm thuốc diệt muỗi	15	15	10	
3808	91	90	90	- - - - Loại khác	4	4	4	KH
3808	92	00		- - Thuốc diệt nấm:				
3808	92	00	10	- - - Có hàm lượng validamycin đến 3%	3	3	3	
3808	92	00	90	- - - Loại khác	1	1	1	
3808	93	00		- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng:				
3808	93	00	10	- - - Thuốc diệt cỏ	1	1	1	ID
3808	93	00	90	- - - Loại khác	0	0	0	ID
3808	94	00	00	- - Thuốc khử trùng	0	0	0	ID
3808	99			- - Loại khác:				
3808	99	10	00	- - -Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm	1	1	1	
3808	99	90	00	- - - Loại khác	1	1	1	
3809				**Chất để hoàn tất, các chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**				
3809	10	00	00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	1	1	1	KH
				- Loại khác:				
3809	91	00		- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:				
3809	91	00	10	- - - Nguyên liệu Deemac dùng để sản xuất chế phẩm làm mềm vải	8	8	5	KH
3809	91	00	20	- - - Chế phẩm làm mềm vải	8	8	5	KH
3809	91	00	90	- - - Loại khác	8	8	5	KH
3809	92	00	00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	1	1	1	
3809	93	00	00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	1	1	1	

3810				**Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.**				
3810	10	00	00	- Các chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	3	3	3	
3810	90	00	00	- Loại khác	3	3	3	
3811				**Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình ô xy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.**				
				- Chế phẩm chống kích nổ:				
3811	11	00	00	- - Từ hợp chất chì	1	1	1	
3811	19	00	00	- - Loại khác	1	1	1	
				- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:				
3811	21			- - Chứa dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum:				
3811	21	10	00	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	1	1	1	
3811	21	90	00	- - - Loại khác	1	1	1	
3811	29	00	00	- - Loại khác	1	1	1	
3811	90			- Loại khác:				
3811	90	10	00	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	1	1	1	
3811	90	90	00	- - Loại khác	1	1	1	
3812				Chất xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic.				
3812	10	00	00	- Chất xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế	5	5	5	
3812	20	00	00	- Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hay plastic	5	5	5	
3812	30			- Các chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic:				
3812	30	10	00	- - Carbon trắng	5	5	5	
3812	30	90	00	- - Loại khác	5	5	5	

3813	**00**	**00**	**00**	**Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn đã nạp chất dập lửa.**	0	0	0	
3814	**00**	**00**	**00**	**Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.**	3	3	3	KH,MY
3815				**Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**				
				- Chất xúc tác có nền:				
3815	11	00	00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	3	3	3	
3815	12	00	00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	3	3	3	
3815	19	00	00	- - Loại khác	3	3	3	
3815	90	00	00	- Loại khác	3	3	3	
3817	**00**	**00**	**00**	**Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalen hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.**	0	0	0	
3818	**00**	**00**	**00**	**Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử.**	0	0	0	
3819	**00**	**00**	**00**	**Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bitum.**	3	3	3	
3820	**00**	**00**	**00**	**Chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng đã điều chế.**	3	3	3	
3821				**Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc thực vật, các tế bào của người hoặc động vật.**				

3821	00	10	00	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	0	0	0	
3821	00	90	00	- Loại khác	0	0	0	ID
3822				**Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận.**				
3822	00	10	00	- Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm	0	0	0	
3822	00	20	00	- Bìa giấy, nỉ xenlulo và băng giấy bằng sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm	0	0	0	
3822	00	30	00	- Băng và dải có chất chỉ thị đã khử trùng	16	16	10	KH,TH,CN
3822	00	90	00	- Loại khác	0	0	0	
3823				**Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp.**				
				- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:				
3823	11	00	00	- - Axit stearic	8	8	5	
3823	12	00	00	- - Axit oleic	8	8	5	
3823	13	00	00	- - Axit béo dầu nhựa thông	8	8	5	
3823	19			- - Loại khác:				
3823	19	10	00	- - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc	8	8	5	
3823	19	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	
3823	70			- Cồn béo công nghiệp:				
3823	70	10	00	- - Dạng sáp	5	5	5	
3823	70	90	00	- - Loại khác	5	5	5	
3824				**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**				
3824	10	00	00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0	0	0	
3824	30	00	00	- Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0	0	0	
3824	50	00	00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	8	8	5	TH

3824	60	00	00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	0	0	0	
				- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hoá của metan, etan hoặc propan:				
3824	71	00		- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):				
3824	71	00	10	- - - Dầu dùng cho máy biến thế hoặc bộ phận ngắt mạch	8	8	5	
3824	71	00	90	- - - Loại khác	0	0	0	ID
3824	72	00	00	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	0	0	0	ID
3824	73	00	00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0	0	0	ID
3824	74	00		- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):				
3824	74	00	10	- - - Dầu dùng cho máy biến thế hoặc bộ phận ngắt mạch	8	8	5	
3824	74	00	90	- - - Loại khác	0	0	0	ID
3824	75	00	00	- - Chứa tetrachloride carbon	0	0	0	ID
3824	76	00	00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0	0	0	ID
3824	77	00	00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0	0	0	ID
3824	78	00	00	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	0	0	0	ID
3824	79	00	00	- - Loại khác	0	0	0	ID
				- Hỗn hợp và các chế phẩm chứa oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris(2,3-dibromopropyl) phosphate:				
3824	81	00	00	- - Chứa oxirane (oxit etylen)	0	0	0	ID
3824	82	00	00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0	0	0	ID
3824	83	00	00	- - Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	0	0	0	ID
3824	90			- Loại khác:				

3824	90	10	00	- - Chất tẩy mực, sửa bản in từ khuôn tô và chất tẩy rửa dạng lỏng khác, đã đóng gói để bán lẻ	5	5	5	
3824	90	20	00	- - Hỗn hợp các chất hoá học, dùng trong chế biến thực phẩm	8	8	5	ID
3824	90	30	00	- - Bột nhão dùng để sao chụp với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng hàng rời hoặc đóng gói để sử dụng được ngay (ví dụ, bồi trên giấy hoặc vật liệu dệt)	0	0	0	ID
3824	90	40	00	- - Dung môi vô cơ phức hợp	0	0	0	ID
3824	90	50	00	- - Dầu axeton	0	0	0	ID
3824	90	60	00	- - Các chế phẩm hoặc hỗn hợp chứa monosođium glutamate	17	17	10	ID
3824	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	ID
				Chương 39 - Plastic và các sản phẩm bằng plastic				
3901				**Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.**				
3901	10			- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:				
3901	10	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0	ID,PH,CN
3901	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	ID,PH,CN
3901	20	00	00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	0	0	0	PH,CN
3901	30			- Copolyme Etylen -vinyl axetat:				
3901	30	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0	ID
3901	30	90	00	- - Loại khác	0	0	0	ID
3901	90			- Loại khác:				
3901	90	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0	ID,PH
3901	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	ID,PH
3902				**Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.**				
3902	10			- Polypropylen:				
3902	10	10	00	- - Dạng bột	0	0	0	ID,PH
3902	10	20	00	- - Dạng hạt	0	0	0	ID,PH
3902	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	ID,PH
3902	20			- Polyisobutylen:				
3902	20	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0	PH
3902	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0	PH
3902	30			- Copolyme Propylen:				
3902	30	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0	ID,PH
3902	30	90	00	- - Loại khác	0	0	0	ID,PH
3902	90			- Loại khác:				
3902	90	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0	ID,PH
3902	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	ID,PH

3903				**Polyme từ styren, dạng nguyên sinh.**				
				- Polystyren:				
3903	11	00		- - Loại giãn nở được:				
3903	11	00	10	- - - Dạng hạt	5	5	5	ID,PH
3903	11	00	90	- - - Dạng khác	5	5	5	ID,PH
3903	19	00		- - Loại khác:				
3903	19	00	10	- - - Dạng hạt	5	5	5	ID,PH
3903	19	00	90	- - - Dạng khác	5	5	5	ID,PH
3903	20			- Copolyme styren-acrylonitril (SAN) :				
3903	20	30		- - Dạng phân tán:				
3903	20	30	10	- - - Trong nước	8	8	5	PH
3903	20	30	90	- - - Loại khác	5	5	5	PH
3903	20	90	00	- - Loại khác	5	5	5	PH
3903	30			- Copolyme acrylonitril-butadie-styren (ABS):				
3903	30	30		- - Dạng phân tán:				
3903	30	30	10	- - - Trong nước	8	8	5	PH
3903	30	30	90	- - - Loại khác	5	5	5	PH
3903	30	90		- - Loại khác:				
3903	30	90	10	- - - Dạng hạt	5	5	5	PH
3903	30	90	90	- - - Dạng khác	5	5	5	PH
3903	90			- Loại khác:				
3903	90	30		- - Dạng phân tán:				
3903	90	30	10	- - - Trong nước	8	8	5	ID,PH
3903	90	30	90	- - - Loại khác	5	5	5	ID,PH
3903	90	90	00	- - Loại khác	5	5	5	ID,PH
3904				**Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.**				
				- Poly(vinyl clorua) khác:				
3904	21	00		- - Chưa hóa dẻo:				
3904	21	00	10	- - - Dạng bột	3	3	3	ID,PH
3904	21	00	20	- - - Dạng hạt	5	5	5	ID,PH
3904	21	00	90	- - - Dạng khác	0	0	0	ID,PH
3904	22	00		- - Đã hóa dẻo:				
3904	22	00	10	- - - Dạng bột	3	3	3	ID,PH
3904	22	00	20	- - - Dạng hạt	5	5	5	ID,PH
3904	22	00	90	- - - Dạng khác	0	0	0	ID,PH
3904	30	00		- Copolyme Vinyl chloride-vinyl acetat:				
3904	30	00	10	- - Dạng bột	3	3	3	ID,PH
3904	30	00	20	- - Dạng hạt	5	5	5	ID,PH
3904	30	00	90	- - Loại khác	0	0	0	ID,PH
3904	40	00		- Copolyme vinyl clorua khác:				
3904	40	00	10	- - Dạng bột	3	3	3	ID,PH
3904	40	00	20	- - Dạng hạt	5	5	5	ID,PH
3904	40	00	90	- - Loại khác	0	0	0	ID,PH
3904	50			- Polyme vinyliden clorua:				

3904	50	40	00	- - Dạng phân tán	0	0	0	ID,PH
3904	50	90		- - Loại khác:				
3904	50	90	10	- - - Dạng bột	3	3	3	ID,PH
3904	50	90	20	- - - Dạng hạt	5	5	5	ID,PH
3904	50	90	90	- - - Loại khác	0	0	0	ID,PH
				- Fluoro-polyme:				
3904	61	00		- - Polytetrafluoroethylen:				
3904	61	00	10	- - - Dạng bột	3	3	3	ID,PH
3904	61	00	20	- - - Dạng hạt	5	5	5	ID,PH
3904	61	00	90	- - - Loại khác	0	0	0	ID,PH
3904	69			- - Loại khác:				
3904	69	30	00	- - - Dạng phân tán	0	0	0	ID,PH
3904	69	90		- - - Loại khác:				
3904	69	90	10	- - - - Dạng bột	3	3	3	ID,PH
3904	69	90	20	- - - - Dạng hạt	5	5	5	ID,PH
3904	69	90	90	- - - - Loại khác	0	0	0	ID,PH
3904	90			- Loại khác:				
3904	90	30	00	- - Dạng phân tán	0	0	0	ID,PH
3904	90	90		- - Loại khác:				
3904	90	90	10	- - - Dạng bột	3	3	3	ID,PH
3904	90	90	20	- - - Dạng hạt	5	5	5	ID,PH
3904	90	90	90	- - - Loại khác	0	0	0	ID,PH
3905				**Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các loại polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.**				
				- Poly(vinyl axetat):				
3905	12	00	00	- - Dạng phân tán trong nước	8	8	5	ID
3905	19	00		- - Loại khác:				
3905	19	00	10	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	5	5	5	ID
3905	19	00	90	- - - Loại khác	5	5	5	ID
				- Copolyme vinyl axetat:				
3905	21	00	00	- - Dạng phân tán trong nước	8	8	5	ID
3905	29	00	00	- - Loại khác	5	5	5	ID
3905	30			- Poly(vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thuỷ phân:				
3905	30	10	00	- - Dạng phân tán trong nước	5	5	5	ID
3905	30	90	00	- - Loại khác	5	5	5	ID
				- Loại khác:				
3905	91	00	00	- - Copolyme	5	5	5	ID
3905	99	00		- - Loại khác:				
				- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão:				
3905	99	00	11	- - - - Phân tán trong nước	8	8	5	
3905	99	00	19	- - - - Dạng khác	5	5	5	
3905	99	00	90	- - - Loại khác	5	5	5	
3906				**Polyme acrylic, dạng nguyên sinh.**				
3906	10			- Poly(metyl methacrylat):				

3906	10	10	00	- - Dạng phân tán	8	8	5	
3906	10	90	00	- - Loại khác	5	5	5	
3906	90			- Loại khác:				
				- - Copolyme:				
3906	90	11		- - - Dạng phân tán:				
3906	90	11	10	- - - - Phân tán trong nước	8	8	5	
3906	90	11	90	- - - - Dạng khác	5	5	5	
3906	90	19	00	- - - Loại khác	5	5	5	
				- - Loại khác:				
3906	90	91	00	- - - Dạng phân tán	8	8	5	
3906	90	99		- - - Loại khác:				
3906	90	99	10	- - - - Chất thấm hút	5	5	5	
3906	90	99	90	- - - - Loại khác	5	5	5	
3907				**Polyaxetal, polyeste khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, este polyalyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.**				
3907	10	00	00	- Polyoxetal	0	0	0	
3907	20	00	00	- Polyete khác	0	0	0	
3907	30			- Nhựa epoxit:				
3907	30	20	00	- - Chất phủ dạng bột	0	0	0	ID
3907	30	30	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0	ID
3907	30	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
3907	40	00	00	- Polycarbonat	0	0	0	
3907	50	00		- Nhựa alkyt:				
3907	50	00	10	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0	
3907	50	00	90	- - Loại khác	0	0	0	
3907	60			- Poly(ethylen terephthalat):				
3907	60	10	00	- - Dạng phân tán	0	0	0	CN
3907	60	90		- - Loại khác:				
3907	60	90	10	- - - Dạng hạt	0	0	0	CN
3907	60	90	90	- - - Loại khác	0	0	0	CN
3907	70	00	00	- Poly(axit lactic)	0	0	0	
				- Polyeste khác:				
3907	91			- - Chưa no:				
3907	91	20	00	- - - Dạng mảnh vỡ	0	0	0	
3907	91	90		- - - Loại khác:				
3907	91	90	10	- - - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0	
3907	91	90	90	- - - - Loại khác	0	0	0	
3907	99			- - Loại khác:				
3907	99	40	00	- - - Chất phủ dạng bột từ polyeste	0	0	0	
3907	99	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
3908				**Polyamit dạng nguyên sinh.**				
3908	10			- Polyamit-6, -11, -12, -6.6, -6.9, -6.10 hoặc -6.12:				

3908	10	10	00	- - Polyamit-6	0	0	0	
3908	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
3908	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
3909				**Nhựa amino, nhựa phenolic và polyuretan, dạng nguyên sinh.**				
3909	10			- Nhựa ure; nhựa thioure:				
3909	10	10	00	- - Hợp chất dùng để đúc	5	5	5	
3909	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
3909	20			- Nhựa melamin:				
3909	20	10	00	- - Hợp chất dùng để đúc	5	5	5	
3909	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
3909	30			- Nhựa amino khác:				
3909	30	10	00	- - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0	
3909	30	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
3909	40			- Nhựa phenolic:				
3909	40	10	00	- - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	3	3	3	
3909	40	90	00	- - Loại khác	3	3	3	
3909	50	00	00	- Polyurethan	0	0	0	
3910				**Silicon, dạng nguyên sinh.**				
3910	00	20	00	- Dạng phân tán hoặc dạng hoà tan	0	0	0	
3910	00	90	00	- Loại khác	0	0	0	
3911				**Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulfua, polysulfon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**				
3911	10			- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen:				
3911	10	10	00	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0	0	0	
3911	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
3911	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
3912				**Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**				
				- Axetat xenlulo:				
3912	11	00	00	- - Chưa hóa dẻo	0	0	0	
3912	12	00	00	- - Đã hóa dẻo	0	0	0	
3912	20			- Nitrat xenlulo (kể cả colodion):				
				- - Chưa hóa dẻo:				
3912	20	11	00	- - - Nitroxelulo bán hoàn thiện đã ngâm nước	0	0	0	
3912	20	19	00	- - - Loại khác	0	0	0	

3912	20	20	00	- - Đã hóa dẻo	0	0	0	
				- Ete xenlulo:				
3912	31	00	00	- - Carboxymethylxenlulo và muối của nó	0	0	0	
3912	39	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
3912	90			- Loại khác:				
3912	90	20	00	- - Dạng hạt	0	0	0	
3912	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
3913				**Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**				
3913	10	00	00	- Axit alginic, các muối và este của nó	0	0	0	
3913	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
3914				**Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.**				
3914	00	10	00	- Loại dùng để tách thuỷ ngân hoặc kim loại khác từ nước thải	0	0	0	
3914	00	90	00	- Loại khác	0	0	0	
3915				**Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic.**				
3915	10	00	00	- Từ polyme etylen	8	8	5	ID
3915	20	00	00	- Từ polyme styren	8	8	5	ID
3915	30	00	00	- Từ polyme vinyl clorua	8	8	5	ID
3915	90			- Từ plastic khác:				
3915	90	10	00	- - Từ copolyme của vinyl axetat và vinyl clorua trong đó thành phần chủ yếu là vinyl axetat monome	8	8	5	ID
3915	90	90	00	- - Loại khác	8	8	5	ID
3916				**Plastic dạng sợi monofilamen có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.**				
3916	10			- Từ polyme etylen:				
3916	10	10	00	- - Sợi monofilamen	5	5	5	PH
3916	10	20	00	- - Dạng thanh, que và hình	8	8	5	PH
3916	20			- Từ polyme vinyl clorua:				
3916	20	10	00	- - Sợi monofilamen	5	5	5	PH
3916	20	20	00	- - Dạng thanh, que và hình	8	8	5	PH
3916	90			- Từ nhựa khác:				
3916	90	40		- - Từ protein đã được làm rắn:				

3916	90	40	10	- - - Dạng sợi monofilamen	5	5	5	KH,MY,PH
3916	90	40	90	- - - Loại khác	8	8	5	KH,PH
3916	90	90		- - Loại khác:				
3916	90	90	10	- - - Dạng sợi monofilamen	5	5	5	KH,MY,PH
3916	90	90	90	- - - Loại khác	8	8	5	KH,PH
3917				**Các loại ống, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng, bằng plastic (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm).**				
3917	10			- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã được làm rắn hoặc bằng chất liệu xenlulo:				
3917	10	10	00	- - Từ protein đã được làm rắn	8	8	5	MM,PH
3917	10	90	00	- - Loại khác	8	8	5	MM,PH
				- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:				
3917	21	00	00	- - Bằng polyme etylen	15	15	10	ID,MM,PH
3917	22	00	00	- - Bằng polyme propylen	15	15	10	ID,MM,PH
3917	23	00	00	- - Bằng polyme vinyl clorua	15	15	10	KH,ID,LA,MY,MM,PH
3917	29	00	00	- - Bằng plastic khác	15	15	10	KH,ID,MM,PH
				- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:				
3917	31	00	00	- - Ống, ống dẫn và ống vòi loại dẻo, có áp suất gãy tối thiểu là 27,6 MPa	15	15	10	KH,ID,MY,MM,PH
3917	32			- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các linh kiện:				
3917	32	10	00	- - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông	8	8	5	ID,MM,PH
3917	32	90	00	- - - Loại khác	15	15	10	ID,MM,PH
3917	33	00	00	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các linh kiện	15	15	10	ID,MM,PH
3917	39	00	00	- - Loại khác	15	15	10	KH,ID,MM,PH
3917	40	00	00	- Các linh kiện để ghép nối	15	15	10	KH,MM,PH
3918				**Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.**				
3918	10			- Từ polyme vinyl chlorua:				
				- - Tấm trải sàn:				
3918	10	11	00	- - - Dạng tấm rời để ghép	20	20	15	ID,MM,PH
3918	10	19	00	- - - Loại khác	20	20	15	ID,MM,PH
3918	10	90	00	- - Loại khác	20	20	15	ID,MM,PH
3918	90			- Từ plastic khác:				
				- - Tấm trải sàn:				
3918	90	11	00	- - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	20	20	15	ID,MM,PH
3918	90	13	00	- - - Loại khác, bằng polyetylen	20	20	15	ID,MM,PH

3918	90	19	00	- - - Loại khác	20	20	15	ID,MM,PH
				- - Loại khác:				
3918	90	91	00	- - -Từ polyetylen	20	20	15	ID,MM,PH
3918	90	99	00	- - - Loại khác	20	20	15	ID,MM,PH
3919				**Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.**				
3919	10			- Ở dạng cuộn, chiều rộng không quá 20 cm:				
3919	10	10	00	- - Bằng polyme vinyl clorua	15	15	10	KH,MY,MM,PH
				- - Từ polyetylen:				
3919	10	21	00	- - - Băng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	15	15	10	KH,MY,MM,PH
3919	10	29	00	- - - Loại khác	15	15	10	KH,MY,MM,PH
3919	10	90	00	- - Loại khác	15	15	10	KH,MY,MM,PH
3919	90			- Loại khác:				
3919	90	10	00	- - Bằng polyme vinyl clorua	10	10	5	MY,MM,PH
3919	90	90	00	- - Loại khác	10	10	5	MY,MM,PH
3920				**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.**				
3920	10	00	00	- Từ polyme etylen	8	8	5	KH,MM,PH
3920	20	00		- Từ polyme propylen:				
3920	20	00	10	- - Màng BOPP	5	5	5	ID,MM,PH
3920	20	00	90	- - Loại khác	8	8	5	ID,MY,MM,PH
				- Từ polyme styren:				
3920	30	10	00	- - Loại sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	8	8	5	MY,MM,PH
3920	30	90		- - Loại khác:				
3920	30	90	10	- - - Tấm ABS sử dụng cho sản xuất tủ lạnh	8	8	5	MY,MM,PH
3920	30	90	90	- - - Loại khác	8	8	5	MY,MM,PH
				- Từ polyme vinyl chlorua:				
3920	43	00		- - Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng:				
3920	43	00	10	- - - Loại khổ rộng trên 2 m	15	15	10	ID,MM
3920	43	00	20	- - - Băng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	8	8	5	ID,MM,PH
3920	43	00	90	- - - Loại khác	15	15	10	ID,MM
3920	49	00	00	- - Loại khác	8	8	5	ID,MM,PH
				- Từ polyme acrylic:				
3920	51	00	00	- - Từ poly(metyl metacrylat)	8	8	5	ID,MM
3920	59	00	00	- - Loại khác	8	8	5	KH,ID,MM

				- Từ polycarbonat, nhựa alkyt, este polyallyl hoặc polyeste khác:				
3920	61	00	00	- - Từ polycarbonat	8	8	5	MY,MM
3920	62			- - Từ poly(etylen terephtalat):				
3920	62	10	00	- - - Dạng màng	5	5	5	ID,MY,MM
3920	62	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	ID,MY,MM
3920	63	00	00	- - Từ polyeste chưa no	8	8	5	MM
3920	69	00	00	- - Từ polyeste khác	8	8	5	MM
				- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:				
3920	71			- - Từ xelulo tái sinh:				
3920	71	10	00	- - - Màng xenlophan	5	5	5	ID,MM
3920	71	20	00	- - - Ruy băng giật bằng sợi visco; dạng lá	8	8	5	ID,MM
3920	71	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	ID,MM
3920	73	00	00	- - Từ xelulo axetat	8	8	5	ID,MM
3920	79	00	00	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác	8	8	5	ID,MM
				- Từ plastic khác:				
3920	91			- - Từ poly(vinyl butyral):				
3920	91	10	00	- - - Màng dùng để làm kính an toàn, độ dày từ 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2m	8	8	5	MY,MM
3920	91	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	ID,MY,MM
3920	92			- - Từ polyamit:				
3920	92	10	00	- - - Từ polyamit-6	8	8	5	ID,MM
3920	92	20	00	- - - Loại sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	8	8	5	ID,MM
3920	92	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	ID,MY,MM
3920	93			- - Từ nhựa amino:				
3920	93	10	00	- - - Loại sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	8	8	5	MM
3920	93	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	MY,MM
3920	94			- - Từ nhựa phenolic:				
3920	94	10	00	- - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	8	8	5	MY,MM
3920	94	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	MY,MM
3920	99	00	00	- - Từ plastic khác	8	8	5	ID,MY,MM
3921				**Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic.**				
				- Loại xốp:				
				- - Từ polyme styren:				
3921	11	10	00	- - - Dạng tấm và phiến	8	8	5	KH,ID,MY,MM,PH
3921	11	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	KH,ID,MM,PH
3921	12	00	00	- - Từ polyme vinyl clorua	8	8	5	KH,ID,MY,MM
3921	13	00	00	- - Từ polyurethan	8	8	5	KH,ID,MM,PH
				- - Từ xenlulo tái sinh:				
3921	14	10	00	- - - Dạng tấm và phiến	8	8	5	ID,MM,PH
3921	14	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	ID,MM,PH

				- - Từ plastic khác:				
3921	19	10	00	- - - Dạng tấm và phiến	8	8	5	KH,ID,MY,MM
3921	19	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	ID,MM
3921	90			- Loại khác:				
3921	90	20	00	- - Dạng tấm và phiến	8	8	5	KH,MY,MM,PH
3921	90	90		- - Loại khác:				
3921	90	90	10	- - - Băng sử dụng trong sản xuất dây điện và dây điện thoại	8	8	5	KH,MY,MM,PH
3921	90	90	90	- - - Loại khác	8	8	5	KH,MY,MM,PH
3922				**Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.**				
3922	20			- Bệ và nắp xí bệt:				
3922	20	10	00	- - Nắp xí bệt	20	20	15	KH,MM
3922	20	20	00	- - Bệ xí bệt	20	20	15	KH,MM
3923				**Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác bằng plastic.**				
3923	10	00		- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:				
3923	10	00	10	- - Hộp đựng phim, băng, đĩa điện ảnh	15	15	10	KH,ID,MY,MM
3923	10	00	90	- - Loại khác	17	17	10	
				- Bao và túi (kể cả loại hình nón):				
3923	21			- - Từ polyme etylen:				
3923	21	10	00	- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi cổ cong)	17	17	10	KH,ID,MM,PH
3923	21	90	00	- - - Loại khác	17	17	10	KH,ID,MM,PH
3923	29	00	00	- - Từ plastic khác	17	17	10	KH,ID,MM,PH
3923	30			- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:				
3923	30	10	00	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	10	10	5	ID,MY,MM,PH
3923	30	90	00	- - Loại khác	17	17	10	ID,MY,MM,PH
3923	40	00	00	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự	5	5	5	MY,MM,PH
3923	50	00	00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy tương tự khác	17	17	10	
3923	90	00	00	- Loại khác	17	17	10	ID,MM,PH
3924				**Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic.**				
3924	10	00	00	- Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp	25	25	15	KH,ID,MY,MM,PH
3924	90			- Loại khác:				

3924	90	10	00	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bô để phòng ngủ	25	25	15	KH,ID,MY,MM
3924	90	90	00	- - Loại khác	25	25	15	KH,ID,MY,MM
3925				**Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**				
3925	10	00	00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	20	20	15	ID,MY,MM
3925	20	00	00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	20	20	15	KH,ID,MM,PH
3925	30	00	00	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	20	20	15	KH,ID,MY,MM,PH
3925	90	00	00	- Loại khác	20	20	15	KH,ID,MM
3926				**Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.**				
3926	10	00	00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	20	20	15	KH,ID,MY,MM
3926	20			- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay)				
3926	20	60	00	- - Hàng may mặc dùng để tránh các chất hoá học, phóng xạ và lửa	15	15	10	KH,MM
3926	20	90	00	- - Loại khác	20	20	15	KH,MM
3926	30	00		- Linh kiện lắp vào đồ đạc trong nhà, trong xe cộ và các loại tương tự:				
3926	30	00	10	- - Linh kiện lắp trong xe có động cơ	20	20	15	KH,ID,MM
3926	30	00	90	- - Loại khác	20	20	15	KH,ID,MM
3926	40	00	00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	20	20	15	KH,ID,MM
3926	90			- Loại khác:				
3926	90	10	00	- - Phao cho lưới đánh cá	15	15	10	KH,ID,MM
3926	90	20	00	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và các dụng cụ cầm tay kèm theo, các bộ phận của chúng	17	17	10	KH,ID,MM,PH
				- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:				
3926	90	32	00	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	15	15	10	
3926	90	39		- - - Loại khác:				
3926	90	39	10	- - - - Túi đựng nước tiểu	15	15	10	
3926	90	39	90	- - - - Loại khác	15	15	10	
				- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:				
3926	90	41	00	- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	5	5	5	KH,ID,MM,PH

3926	90	42	00	- - - Mặt nạ bảo hộ và các vật phẩm tương tự sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	15	15	10	KH,ID,MM,PH
3926	90	44	00	- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	15	15	10	KH,ID,MM,PH
3926	90	45	00	- - - Đinh phản quang	5	5	5	KH,ID,MM,PH
3926	90	49	00	- - - Loại khác	15	15	10	KH,ID,MM,PH
				- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:				
3926	90	53	00	- - - Dây băng truyền hoặc băng tải	15	15	10	KH,MM,PH
3926	90	55	00	- - - Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	15	15	10	KH,ID,MM,PH
3926	90	59	00	- - - Loại khác	15	15	10	KH,ID,MM,PH
3926	90	60	00	- - Để chăm sóc gia cầm	17	17	10	KH,ID,MM,PH
3926	90	70	00	- - Độn coocxê và các đồ phụ trợ tương tự dùng kèm theo y phục hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	17	17	10	KH,ID,MM,PH
3926	90	80		- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giầy:				
3926	90	80	10	- - - Phom giầy	17	17	10	KH,ID,MM
3926	90	80	90	- - - Loại khác	17	17	10	KH,ID,MM
3926	90	90		- - Loại khác:				
3926	90	90	10	- - - Núm vú, khung ngực (breastshell), tấm chắn núm vú, phễu vắt sữa bằng tay, hệ thống chăm sóc, nuôi dưỡng bệnh nhân (loại Haberman)	17	17	10	KH,ID,MM,PH
3926	90	90	20	- - - Dây vợt racket có chiều dài không quá 15 m đã đóng gói để bán lẻ	17	17	10	KH,ID,MM,PH
3926	90	90	90	- - - Loại khác	17	17	10	KH,ID,MY,MM,PH
				Chương 40 - Cao su và các sản phẩm bằng cao su				
4001				**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.**				
4001	10			- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:				
				- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac:				
4001	10	11	00	- - - Được cô bằng ly tâm	3	3	3	CN
4001	10	19	00	- - - Loại khác	3	3	3	CN
				- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac:				
4001	10	21	00	- - - Được cô bằng ly tâm	3	3	3	CN
4001	10	29	00	- - - Loại khác	3	3	3	CN
				- Cao su tự nhiên ở dạng khác:				

4001	21			- - Tấm cao su xông khói:				
4001	21	10	00	- - - RSS hạng 1	3	3	3	CN
4001	21	20	00	- - - RSS hạng 2	3	3	3	CN
4001	21	30	00	- - - RSS hạng 3	3	3	3	CN
4001	21	40	00	- - - RSS hạng 4	3	3	3	CN
4001	21	50	00	- - - RSS hạng 5	3	3	3	CN
4001	21	90	00	- - - Loại khác	3	3	3	CN
4001	22			- - Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):				
4001	22	10	00	- - - TSNR 10	3	3	3	CN
4001	22	20	00	- - - TSNR 20	3	3	3	CN
4001	22	30	00	- - - TSNR L	3	3	3	CN
4001	22	40	00	- - - TSNR CV	3	3	3	CN
4001	22	50	00	- - - TSNR GP	3	3	3	CN
4001	22	90	00	- - - Loại khác	3	3	3	CN
4001	29			- - Loại khác:				
4001	29	10	00	- - - Cao su tấm được làm khô bằng không khí	3	3	3	CN
4001	29	20	00	- - - Mủ cao su	3	3	3	CN
4001	29	30	00	- - - Crếp làm đế giầy	3	3	3	CN
4001	29	40	00	- - - Crếp tái chế, kể cả vỏ crếp làm từ mẩu cao su vụn	3	3	3	CN
4001	29	50	00	- - - Crếp loại khác	3	3	3	CN
4001	29	60	00	- - - Cao su chế biến cao cấp	3	3	3	CN
4001	29	70	00	- - - Váng cao su	3	3	3	CN
4001	29	80	00	- - - Cao su rơi vãi (trên cây, dưới đất hoặc loại đã hun khói) và phần thừa lại trên cốc	3	3	3	CN
4001	29	90	00	- - - Loại khác	3	3	3	CN
4001	30			- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự:				
				- - Jelutong:				
4001	30	11	00	- - - Dạng nguyên sinh	3	3	3	
4001	30	19	00	- - - Loại khác	3	3	3	
				- - Loại khác:				
4001	30	91	00	- - - Dạng nguyên sinh	3	3	3	
4001	30	99	00	- - - Loại khác	3	3	3	
4002				**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.**				

				- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):				
4002	11	00	00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	3	3	3	
4002	19	00	00	- - Loại khác	3	3	3	
4002	20	00	00	- Cao su butadien (BR)	3	3	3	
				- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su haloisobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):				
4002	31	00	00	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR)	3	3	3	
4002	39	00	00	- - Loại khác	3	3	3	
				- Cao su chloropren (chlorobutadien) (CR):				
4002	41	00	00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	3	3	3	
4002	49	00	00	- - Loại khác	3	3	3	
				- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):				
4002	51	00	00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	3	3	3	
4002	59	00	00	- - Loại khác	3	3	3	
4002	60			- Cao su isopren (IR):				
4002	60	10	00	- - Dạng nguyên sinh	3	3	3	
4002	60	90	00	- - Loại khác	3	3	3	
4002	70	00	00	- Cao su diene chưa liên hợp- etylen-propylen (EPDM) (ethylen-propylene-non conjugated diene rubber)	3	3	3	
4002	80			- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:				
4002	80	10	00	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	3	3	3	
4002	80	90	00	- - Loại khác	3	3	3	
				- Loại khác:				
4002	91			- - Dạng latex (dạng mủ cao su):				
4002	91	10	00	- - - Của copolyme từ cao su tự nhiên với poly (metyl-methacrylat)	3	3	3	
4002	91	90	00	- - - Loại khác	3	3	3	
4002	99			- - Loại khác:				
4002	99	10	00	- - - Của copolyme từ cao su tự nhiên với poly (metyl-methacrylat)	3	3	3	
4002	99	90	00	- - - Loại khác	3	3	3	
4003	**00**	**00**	**00**	**Cao su tái sinh, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.**	3	3	3	
4004	**00**	**00**	**00**	**Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.**	3	3	3	

4005				**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.**				
4005	10	00	00	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc oxit silic	5	5	5	
4005	20	00	00	- Dạng dung dịch; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	5	5	5	
				- Loại khác:				
4005	91	00	00	- - Dạng tấm, lá và dải	5	5	5	
4005	99	00	00	- - Loại khác	5	5	5	
4006				**Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa, vòng) bằng cao su chưa lưu hóa.**				
4006	10	00	00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	3	3	3	
4006	90	00	00	- Loại khác	3	3	3	
4007	**00**	**00**	**00**	**Chỉ và dây bện bằng cao su lưu hóa.**	3	3	3	
4008				**Tấm, lá, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng.**				
				- Từ cao su xốp:				
4008	11	00	00	- - Dạng tấm, lá và dải	3	3	3	
4008	19	00	00	- - Loại khác	3	3	3	
				- Từ cao su không xốp:				
4008	21	00	00	- - Dạng tấm, lá và dải	3	3	3	
4008	29	00	00	- - Loại khác	3	3	3	
4009				**Các loại ống, ống dẫn bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm).**				
				- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:				
4009	11	00	00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	3	3	3	KH,MY
4009	12	00	00	- - Có kèm phụ kiện ghép nối	3	3	3	
				- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:				
4009	21			- - Không kèm phụ kiện ghép nối:				
4009	21	10	00	- - - Ống hút và xả bùn mỏ	3	3	3	KH,MY
4009	21	90	00	- - - Loại khác	3	3	3	KH,MY
4009	22			- - Có kèm phụ kiện ghép nối:				
4009	22	10	00	- - - Ống hút và xả bùn mỏ	3	3	3	KH,MY
4009	22	90	00	- - - Loại khác	3	3	3	KH,MY
				- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:				
4009	31			- - Không kèm phụ kiện ghép nối:				
4009	31	10	00	- - - Ống hút và xả bùn mỏ	3	3	3	MY,PH

4009	31	90	00	- - - Loại khác	3	3	3	MY,PH
4009	32			- - Có kèm phụ kiện ghép nối:				
4009	32	10	00	- - - Ống hút và xả bùn mỏ	3	3	3	MY
4009	32	90	00	- - - Loại khác	3	3	3	MY
				- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:				
4009	41			- - Không kèm phụ kiện ghép nối:				
4009	41	10	00	- - - Ống hút và xả bùn mỏ	3	3	3	MY
4009	41	90	00	- - - Loại khác	3	3	3	MY
4009	42			- - Có kèm phụ kiện ghép nối:				
4009	42	10	00	- - - Ống hút và xả bùn mỏ	3	3	3	
4009	42	90	00	- - - Loại khác	3	3	3	
4010				**Băng tải hoặc đai tải, băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền bằng cao su lưu hóa.**				
				- Băng tải hoặc đai tải:				
4010	11			- - Chỉ được gia cố bằng kim loại:				
4010	11	10	00	- - - Có chiều rộng trên 20 cm	3	3	3	
4010	11	90	00	- - - Loại khác	3	3	3	
4010	12			- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt:				
4010	12	10	00	- - - Có chiều rộng trên 20 cm	3	3	3	KH
4010	12	90	00	- - - Loại khác	3	3	3	KH
4010	19			- - Loại khác:				
4010	19	10	00	- - - Có chiều rộng trên 20 cm	3	3	3	
4010	19	90	00	- - - Loại khác	3	3	3	
				- Băng truyền hoặc đai truyền:				
4010	31	00	00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	10	10	5	MY
4010	32	00	00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	10	10	5	MY
4010	33	00	00	- - Băng truyền liên tục có có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	10	10	5	MY
4010	34	00	00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	10	10	5	MY
4010	35	00	00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm	3	3	3	
4010	36	00	00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm	3	3	3	
4010	39	00	00	- - Loại khác	3	3	3	MY
4011				**Lốp mới, loại dùng hơi bơm, bằng cao su.**				

4011	30	00	00	- Loại dùng cho máy bay	5	5	5	
				- Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:				
4011	61	00		- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:				
4011	61	00	10	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	15	15	10	ID,MY
4011	61	00	90	- - - Loại khác	15	15	10	ID,MY
4011	62	00		- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:				
4011	62	00	10	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	15	15	10	ID,MY
4011	62	00	90	- - - Loại khác	15	15	10	ID,MY
4011	63	00		- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:				
4011	63	00	10	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	15	15	10	ID,MY
4011	63	00	90	- - - Loại khác	15	15	10	ID,MY
4011	69	00		- - Loại khác:				
4011	69	00	10	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	15	15	10	ID
4011	69	00	90	- - - Loại khác	15	15	10	ID
				- Loại khác:				
4011	92	00		- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:				
4011	92	00	10	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	15	15	10	ID,MY
4011	92	00	90	- - - Loại khác	15	15	10	ID,MY
4011	93	00		- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:				
4011	93	00	10	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	15	15	10	ID,MY
4011	93	00	90	- - - Loại khác	15	15	10	ID,MY
4011	94			- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:				
4011	94	10	00	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	15	15	10	ID
4011	94	90	00	- - - Loại khác	15	15	10	ID
4011	99			- - Loại khác:				
4011	99	10	00	- - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	15	15	10	ID
4011	99	20	00	- - - Loại dùng cho máy dọn đất	15	15	10	ID
4011	99	30	00	- - - Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm	8	8	5	ID
4011	99	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	ID
4013				**Săm các loại, bằng cao su.**				
4013	90			- Loại khác:				
4013	90	40	00	- - Loại dùng cho máy bay	5	5	5	

4014				**Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện lắp ráp bằng cao su cứng.**				
4014	10	00	00	- Bao tránh thai	8	8	5	
4014	90			- Loại khác:				
4014	90	10	00	- - Núm vú của chai cho trẻ em ăn và các loại tương tự	3	3	3	
4014	90	40	00	- - Nút chai dùng cho dược phẩm	3	3	3	
4014	90	90	00	- - Loại khác	3	3	3	
4015				**Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng.**				
				- Găng tay, găng tay hở ngón, găng bao tay:				
4015	11	00	00	- - Dùng trong phẫu thuật	15	15	10	
4015	19	00	00	- - Loại khác	15	15	10	
4015	90	00		- Loại khác:				
4015	90	00	10	- - Loại có mạ dát chì dùng để chống tia X	5	5	5	KH
4015	90	00	20	- - Trang phục lặn	15	15	10	KH
4015	90	00	90	- - Loại khác	15	15	10	KH
4016				**Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.**				
4016	10	00	00	- Bằng cao su xốp	15	15	10	KH
				- Loại khác:				
4016	91			- - Tấm lót sàn và tấm trải sàn:				
4016	91	10	00	- - - Tấm lót sàn	20	20	15	BN,KH
4016	91	90	00	- - - Loại khác	20	20	15	KH
4016	92			- - Tẩy:				
4016	92	10	00	- - - Tẩy dùng để gắn vào (eraser tips)	15	15	10	KH
4016	92	90	00	- - - Loại khác	15	15	10	KH
4016	93			- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:				
4016	93	10	00	- - - Đầu bịt cách điện cho các chân tụ điện	3	3	3	
4016	93	90	00	- - - Loại khác	3	3	3	
4016	94	00	00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	5	5	5	
4016	95	00	00	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	5	5	5	
4016	99			- - Loại khác:				
				- - - Bộ phận và phụ tùng dùng cho xe thuộc Chương 87:				
4016	99	17	00	- - - - Dùng cho xe đạp thuộc nhóm 87.12	22	15	15	PH

4016	99	19	00	- - - - Loại khác	5	5	5	
4016	99	20	00	- - - Bộ phận và phụ tùng của dù xoay thuộc nhóm 88.04	5	5	5	
4016	99	30	00	- - - Dải cao su	5	5	5	
				- - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:				
4016	99	51	00	- - - - Trục lăn cao su	3	3	3	
4016	99	59	00	- - - - Loại khác	3	3	3	
4016	99	60	00	- - - Lót đường ray xe lửa (rail pad)	5	5	5	
4016	99	70	00	- - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	5	5	5	
4016	99	80	00	- - - Vòng dây và vỏ bọc bằng cao su dùng cho dụng cụ lao động dạng dây tự động	5	5	5	
4016	99	90		- - - Loại khác:				
4016	99	90	90	- - - - Loại khác	5	5	5	
4017	**00**	**00**	**00**	**Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.**	8	8	5	
				Chương 41 - Da sống (trừ da lông) và da thuộc				
4101				**Da sống của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa (tươi hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.**				
4101	20	00	00	- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi sấy khô, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác	0	0	0	
4101	50	00	00	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg	0	0	0	
4101	90	00	00	- Loại khác, kể cả da lưng, 1/2 da lưng và da bụng	0	0	0	
4102				**Da sống của cừu (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.**				
4102	10	00	00	- Loại còn lông	0	0	0	
				- Loại không còn lông:				
4102	21	00	00	- - Đã được axít hoá	0	0	0	

4102	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
4103				**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.**				
4103	20	00	00	- Của loài bò sát	0	0	0	
4103	30	00	00	- Của lợn	0	0	0	
4103	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
4104				**Da thuộc hoặc da mộc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**				
				- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt):				
4104	11	00	00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	3	3	3	
4104	19	00	00	- - Loại khác	3	3	3	
				- Ở dạng khô (mộc):				
4104	41	00	00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	5	5	5	
4104	49	00	00	- - Loại khác	5	5	5	
4105				**Da thuộc hoặc da mộc của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**				
4105	10	00	00	- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	3	3	3	
4105	30	00	00	- Ở dạng khô (mộc)	5	5	5	
4106				**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**				
				- Của dê:				
4106	21	00	00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	3	3	3	
4106	22	00	00	- - Ở dạng khô (mộc)	5	5	5	
				- Của lợn:				
4106	31	00	00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	3	3	3	
4106	32	00	00	- - Ở dạng khô (mộc)	5	5	5	
4106	40	00		- Của loài bò sát:				
4106	40	00	10	- - Loại đã tiền thuộc bằng chất thuộc da gốc thực vật	3	3	3	
4106	40	00	90	- - Loại khác	3	3	3	
				- Loại khác:				
4106	91	00	00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	3	3	3	

4106	92	00	00	- - Ở dạng khô (mộc)	5	5	5	
4107				**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**				
				- Da sống nguyên con:				
4107	11	00	00	- - Da cật, chưa xẻ	8	8	5	
4107	12	00	00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	8	8	5	
4107	19	00	00	- - Loại khác	8	8	5	
				- Loại khác, kể cả nửa con:				
4107	91	00	00	- - Da cật, chưa xẻ	8	8	5	
4107	92	00	00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	8	8	5	
4107	99	00	00	- - Loại khác	8	8	5	
4112	**00**	**00**	**00**	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**	8	8	5	
4113				**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**				
4113	10	00	00	- Của dê	8	8	5	
4113	20	00	00	- Của lợn	8	8	5	
4113	30	00	00	- Của loài bò sát	8	8	5	
4113	90	00	00	- Loại khác	8	8	5	
4114				**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ.**				
4114	10	00	00	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	5	5	5	
4114	20	00	00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ	5	5	5	
4115				**Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da.**				
4115	10	00	00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	5	5	5	

4115	20	00	00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	5	5	5	
				Chương 42 - Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)				
4201	**00**	**00**	**00**	**Bộ đồ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.**	17	17	10	
4202				**Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.**				
				- Hòm, valy, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự:				
4202	11			- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da láng:				
4202	11	10	00	- - - Túi du lịch	20	20	15	KH
4202	11	90	00	- - - Loại khác	20	20	15	KH
4202	12			- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:				
4202	12	10	00	- - - Cặp, túi đeo vai cho học sinh	20	20	15	KH,ID
4202	12	90	00	- - - Loại khác	20	20	15	KH,ID
4202	19			- - Loại khác:				
4202	19	10	00	- - - Cặp, túi đeo vai cho học sinh bằng sợi cao su lưu hóa	20	20	15	KH
4202	19	90	00	- - - Loại khác	20	20	15	KH

				- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:				
4202	21	00	00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da láng	20	20	15	
4202	22	00	00	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt	20	20	15	ID
4202	29	00	00	- - Loại khác	20	20	15	
				- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:				
4202	31	00	00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da láng	20	20	15	KH
4202	32	00	00	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt	20	20	15	ID
4202	39	00	00	- - Loại khác	20	20	15	
				- Loại khác:				
4202	91			- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da láng:				
4202	91	10	00	- - - Túi thể thao	20	20	15	
4202	91	90	00	- - - Loại khác	20	20	15	
4202	92			- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:				
4202	92	10	00	- - - Túi đựng giấy toalét, bằng nhựa	20	20	15	KH,ID
4202	92	90	00	- - - Loại khác	20	20	15	KH,ID
4202	99			- - Loại khác:				
4202	99	10	00	- - - Mặt ngoài bằng sợi cao su lưu hóa hoặc bìa các tông	20	20	15	KH
4202	99	90	00	- - - Loại khác	20	20	15	KH
4203				**Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp.**				
4203	10	00	00	- Hàng may mặc	25	25	15	
				- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:				
4203	21	00	00	- - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	15	15	10	
4203	29			- - Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao loại khác:				
4203	29	10	00	- - - Găng tay bảo hộ lao động	25	25	15	
4203	29	90	00	- - - Loại khác	25	25	15	
4203	30	00	00	- Thắt lưng và dây đeo súng	20	20	15	BN,KH
4203	40	00	00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	20	20	15	KH
4205				**Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp.**				
4205	00	10	00	- Dây buộc giầy; tấm lót	15	15	10	
4205	00	20	00	- Dây đai an toàn và dụng cụ lao động dùng trong công nghiệp	15	15	10	
4205	00	30	00	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng để trang sức	15	15	10	
4205	00	40	00	- Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	0	0	0	

4205	00	90	00	- Loại khác	15	15	10	
4206	**00**	**00**	**00**	**Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân.**	0	0	0	
				Chương 43 - Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo				
4301				**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân hoặc các mẩu, các mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông), trừ da sống trong các nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.**				
4301	10	00	00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	
4301	30	00	00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Mông Cổ, Trung Quốc hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	
4301	60	00	00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	
4301	80	00	00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	
4301	90	00	00	- Đầu, đuôi, bàn chân hoặc các mẩu hoặc mảnh cắt khác sử dụng được trong thuộc da lông	0	0	0	
4302				**Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.**				
				- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:				
4302	11	00	00	- - Của loài chồn vizon	0	0	0	
4302	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
4302	20	00	00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	0	0	0	
4302	30	00	00	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	0	0	0	
4303				**Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.**				
4303	10	00	00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	22.5	22.5	15	KH
4303	90			- Loại khác:				

4303	90	20	00	- - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	20	20	15	
4303	90	90	00	- - Loại khác	20	20	15	
4304				**Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.**				
4304	00	10	00	- Da lông nhân tạo	17	17	10	
4304	00	20	00	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	25	25	15	
				- Loại khác:				
4304	00	91	00	- - Túi thể thao	25	25	15	
4304	00	99	00	- - Loại khác	25	25	15	
				Chương 44 - Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ				
4401				**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự.**				
4401	10	00	00	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	5	5	5	
				- Vỏ bào, dăm gỗ:				
4401	21	00	00	- - Từ cây lá kim	5	5	5	
4401	22	00	00	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	5	5	5	
4401	30	00	00	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự	5	5	5	
4402				**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.**				
4402	10	00	00	- Của tre	5	5	5	
4402	90	00	00	- Loại khác	5	5	5	
4403				**Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ, giác gỗ hoặc đẽo vuông thô.**				
4403	10			- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:				
4403	10	10	00	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ dán	0	0	0	
4403	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
4403	20			- Loại khác, thuộc cây lá kim:				
4403	20	10	00	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ dán	0	0	0	
4403	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:				

4403	41			- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:				
4403	41	10	00	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ dán	0	0	0	
4403	41	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
4403	49			- - Loại khác:				
4403	49	10	00	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ dán	0	0	0	
4403	49	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				- Loại khác:				
4403	91			- - Gỗ sồi (Quercus spp.):				
4403	91	10	00	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ dán	0	0	0	
4403	91	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
4403	92			- - Gỗ sồi (Fagus spp):				
4403	92	10	00	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ dán	0	0	0	
4403	92	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
4403	99			- - Loại khác:				
4403	99	10	00	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ dán	0	0	0	
4403	99	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
4404				**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, dùng làm ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; dăm gỗ và các dạng tương tự.**				
4404	10	00	00	- Từ cây lá kim	3	3	3	
4404	20	00	00	- Từ cây không thuộc loại lá kim	3	3	3	MM
4405	**00**	**00**	**00**	**Sợi gỗ; bột gỗ.**	1	1	1	
4406				**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.**				
4406	10	00	00	- Loại chưa được ngâm tẩm	0	0	0	
4406	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
4407				**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.**				
4407	10	00	00	- Gỗ từ cây lá kim	0	0	0	
				- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:				
4407	21	00	00	- - Gỗ Mahogany (Swietenia spp.)	0	0	0	
4407	22	00	00	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa	0	0	0	
4407	25			- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:				
4407	25	10	00	- - - Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt	0	0	0	

4407	25	20	00	- - - Gỗ Meranti Bakau	0	0	0	
4407	26	00	00	- - Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan	0	0	0	
4407	27	00	00	- - Gỗ Sapelli	0	0	0	
4407	28	00	00	- - Gỗ Iroko	0	0	0	
4407	29			- - Loại khác:				
				- - - Jelutong (Dyera spp.):				
4407	29	11	00	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0	
4407	29	19	00	- - - - Loại khác	0	0	0	
				- - - Kapur (Dryobalanops spp.):				
4407	29	21	00	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0	
4407	29	29	00	- - - - Loại khác	0	0	0	
				- - - Kempas (Koompassia spp.):				
4407	29	31	00	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0	
4407	29	39	00	- - - - Loại khác	0	0	0	
				- - - Keruing (Dipterocarpus spp.):				
4407	29	41	00	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0	
4407	29	49	00	- - - - Loại khác	0	0	0	
				- - - Ramin (Gonystylus spp.):				
4407	29	51	00	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0	
4407	29	59	00	- - - - Loại khác	0	0	0	
				- - - Tếch (Tectong spp.):				
4407	29	61	00	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0	
4407	29	69	00	- - - - Loại khác	0	0	0	
4407	29	70	00	- - - Balau (Shorea spp.)	0	0	0	
4407	29	80	00	- - - Mengkulang (Heritiera spp.)	0	0	0	
				- - - Loại khác:				
4407	29	91	00	- - - - Jongkong (Dactylocladus spp.) và Merbau (Intsia spp.), đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0	0	0	
4407	29	92	00	- - - - Jongkong (Dactylocladus spp.) và Merbau (Intsia spp.), loại khác	0	0	0	
4407	29	99	00	- - - - Loại khác	0	0	0	
				- Loại khác:				
4407	91	00	00	- - Gỗ sồi (Quercus spp.)	0	0	0	
4407	92	00	00	- - Gỗ sồi (Fagus spp.)	0	0	0	
4407	93	00	00	- - Gỗ thích (Acer spp.)	0	0	0	
4407	94	00	00	- - Gỗ anh đào (Prunus spp.)	0	0	0	
4407	95	00	00	- - Gỗ tần bì (Fraxinus spp.)	0	0	0	
4407	99	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
4408				**Tấm gỗ lạng làm lớp mặt (kể cả tấm gỗ thu được bằng cách lạng gỗ ghép), gỗ lạng để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.**				
4408	10			- Gỗ từ cây lá kim:				

4408	10	10	00	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng đã gia công để sản xuất bút chì; gỗ thông để sản xuất ván ghép	0	0	0	
4408	10	30	00	- - Ván lạng lớp mặt	0	0	0	
4408	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:				
4408	31	00	00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	0	0	0	
4408	39			- - Loại khác:				
4408	39	10	00	- - - Thanh mỏng gỗ Jelutong đã gia công để sản xuất bút chì	0	0	0	
4408	39	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
4408	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
4409				**Gỗ (kể cả gỗ ván và viền dải gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu.**				
4409	10	00	00	- Gỗ cây lá kim	3	3	3	
				- Gỗ từ cây không thuộc loại lá kim:				
4409	21	00	00	- - Tre	3	3	3	MM
4409	29	00	00	- - Loại khác	3	3	3	MM
4410				**Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác.**				
				- Bằng gỗ:				
4410	11	00	00	- - Ván dăm	8	8	5	CN
4410	12	00	00	- - Ván dăm định hướng và ván xốp (OSB)	8	8	5	CN
4410	19	00	00	- - Loại khác	8	8	5	CN
4410	90	00	00	- Loại khác	8	8	5	CN
4411				**Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.**				
				- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):				
4411	12	00	00	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	8	8	5	CN
4411	13	00	00	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	8	8	5	CN
4411	14	00	00	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	8	8	5	CN

				- Loại khác:				
4411	92	00	00	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm^3	8	8	5	CN
4411	93	00	00	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm^3 nhưng không quá 0,8 g/cm^3	8	8	5	CN
4411	94	00	00	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm^3	8	8	5	CN
4412				**Gỗ dán, gỗ dán ván lạng và các tấm ván khác tương tự.**				
4412	10	00	00	- Từ tre	8	8	5	MY,MM,CN
				- Gỗ dán khác, bao gồm một lớp duy nhất là gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:				
4412	31	00	00	- - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	8	8	5	MY,MM,CN
4412	32	00	00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	8	8	5	MY,MM,CN
4412	39	00	00	- - Loại khác	8	8	5	BN,MY,MM
				- Loại khác:				
4412	94	00	00	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	8	8	5	MY,CN
4412	99	00	00	- - Loại khác	8	8	5	MY,CN
4413	**00**	**00**	**00**	**Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình.**	3	3	3	
4414	**00**	**00**	**00**	**Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.**	20	20	15	KH,MM,CN
4415				**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ.**				
4415	10	00	00	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	17	17	10	MM
4415	20	00	00	Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	17	17	10	CN
4416				**Thùng tô nô, thùng baren, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.**				
4416	00	10	00	- Tấm ván cong	17	17	10	MM,CN
4416	00	90	00	- Loại khác	17	17	10	MM,CN

4417				**Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giầy, ủng, bằng gỗ.**				
4417	00	00	10	- Cốt hoặc khuôn (phom) của giầy, ủng	15	15	10	MM,CN
4417	00	00	90	- Loại khác	17	17	10	MM,CN
4418				**Đồ mộc, đồ gỗ dùng trong xây dựng, kể cả panen gỗ có lõi xốp nhân tạo, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép.**				
4418	10	00	00	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	5	5	5	
4418	20	00	00	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	5	5	5	
4418	40	00	00	- Ván cốp pha xây dựng	5	5	5	
4418	50	00	00	- Ván lợp	5	5	5	
4418	60	00	00	- Cột trụ và xà, rầm	3	3	3	
				- Panen lát sàn đã lắp ghép:				
4418	71	00	00	- - Cho sàn đã khảm	5	5	5	
4418	72	00	00	- - Loại khác, nhiều lớp	3	3	3	MM
4418	79	00	00	- - Loại khác	3	3	3	MM
4418	90			- Loại khác:				
4418	90	10	00	- - Panen có lõi xốp nhân tạo	3	3	3	
4418	90	90	00	- - Loại khác	3	3	3	
4419	**00**	**00**	**00**	**Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.**	20	20	15	MM
4420				**Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ kim hoàn hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94.**				
4420	10	00	00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	20	20	15	MM
4420	90			- Loại khác:				
4420	90	10	00	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	20	20	15	MM
4420	90	90	00	- - Loại khác	20	20	15	MM
4421				**Các sản phẩm bằng gỗ khác.**				
4421	10	00	00	- Mắc treo quần áo	20	20	15	
4421	90			- Loại khác:				
4421	90	10	00	- - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	10	10	10	
4421	90	20	00	- - Thanh gỗ để làm diêm	20	20	15	
4421	90	30	00	- - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giầy dép	20	20	15	

4421	90	40	00	- - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	20	20	15	
4421	90	70	00	- - Quạt tay và tấm che kéo bằng tay, khung và cán của khung và bộ phận của khung và cán	20	20	15	
4421	90	80	00	- - Tăm	20	20	15	
				- - Loại khác:				
4421	90	91	00	- - - Yên ngựa và yên bò	20	20	15	
4421	90	92	00	- - - Chuỗi hạt	20	20	15	
4421	90	99	00	- - - Loại khác	20	20	15	
				Chương 45 - Lie và các sản phẩm bằng lie				
4501				**Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép; nghiền thành hạt hoặc thành bột.**				
4501	10	00	00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	1	1	1	
4501	90	00	00	- Loại khác	1	1	1	
4502	**00**	**00**	**00**	**Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy).**	5	5	5	
4503				**Các sản phẩm bằng lie tự nhiên.**				
4503	10	00	00	- Nút và nắp đậy	15	15	10	
4503	90	00	00	- Loại khác	15	15	10	
4504				**Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính.**				
4504	10	00	00	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	8	8	5	
4504	90	00	00	- Loại khác	15	15	10	
				Chương 46 - Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây				

4601				**Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, thành tấm, ở dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành).**				
				- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:				
4601	21	00	00	- - Từ tre	20	20	15	
4601	22	00	00	- - Từ song mây	20	20	15	
4601	29	00	00	- - Loại khác	20	20	15	
				- Loại khác:				
4601	92			- - Từ tre:				
4601	92	10	00	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	17	17	10	
4601	92	90	00	- - - Loại khác	20	20	15	
4601	93			- - Từ song mây:				
4601	93	10	00	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	17	17	10	
4601	93	90	00	- - - Loại khác	20	20	15	
4601	94			- - Từ vật liệu thực vật khác:				
4601	94	10	00	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	17	17	10	
4601	94	90	00	- - - Loại khác	20	20	15	
4601	99			- - Loại khác:				
4601	99	10	00	- - - Chiếu và thảm	20	20	15	
4601	99	20	00	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	17	17	10	
4601	99	90		- - - Loại khác:				
4601	99	90	10	- - - - Dây đay gai quỳnh	20	20	15	
4601	99	90	90	- - - - Loại khác	20	20	15	
4602				**Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.**				
				- Bằng vật liệu thực vật:				
4602	11	00	00	- - Từ tre	20	20	15	
4602	12	00	00	- - Từ song mây	20	20	15	
4602	19	00	00	- - Loại khác	20	20	15	
4602	90	00	00	- Loại khác	20	20	15	KH

				Chương 47 - Bột giấy từ gỗ hoặc từ chất liệu xơ sợi xenlulo khác; giấy loại hoặc các tông loại (phế liệu và vụn thừa)				
4701	**00**	**00**	**00**	**Bột giấy cơ học từ gỗ.**	1	1	1	
4702	**00**	**00**	**00**	**Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan.**	1	1	1	
4703				**Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulfat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan.**				
				- Chưa tẩy trắng:				
4703	11	00	00	- - Từ gỗ cây lá kim	1	1	1	
4703	19	00	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1	1	1	
				- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:				
4703	21	00	00	- - Từ gỗ cây lá kim	1	1	1	
4703	29	00	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1	1	1	
4704				**Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulfít, trừ loại hòa tan.**				
				- Chưa tẩy trắng:				
4704	11	00	00	- - Từ gỗ cây lá kim	1	1	1	
4704	19	00	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1	1	1	
				- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:				
4704	21	00	00	- - Từ gỗ cây lá kim	1	1	1	
4704	29	00	00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	1	1	1	
4705	**00**	**00**	**00**	**Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hoá học.**	1	1	1	
4706				**Bột giấy tái chế từ giấy loại hoặc cáctông loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác.**				
4706	10	00	00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	1	1	1	
4706	20	00	00	- Bột giấy tái chế từ giấy loại hoặc cáctông loại (phế liệu và vụn thừa)	1	1	1	
4706	30	00	00	- Loại khác, từ tre	1	1	1	
				- Loại khác:				
4706	91	00	00	- - Loại cơ học	1	1	1	
4706	92	00	00	- - Loại hóa học	1	1	1	
4706	93	00	00	- - Loại bán hóa học	1	1	1	
4707				**Giấy loại hoặc cáctông loại (phế liệu và vụn thừa).**				
4707	10	00	00	- Giấy hoặc cáctông kraft hoặc giấy hoặc cáctông sóng chưa tẩy trắng	1	1	1	

4707	20	00	00	- Giấy hoặc cáctông khác được làm chủ yếu từ bột giấy hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	1	1	1	
4707	30	00	00	- Giấy hoặc cáctông được làm chủ yếu từ bột giấy cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm tương tự)	2	2	2	
4707	90	00	00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	2	2	2	
				Chương 48 - Giấy và cáctông; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng cáctông				
4802				**Giấy và cáctông không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, giấy làm thẻ và giấy băng không đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và cáctông sản xuất thủ công.**				
4802	10	00	00	- Giấy và cáctông sản xuất thủ công	20	20	15	CN
4802	20	00	00	- Giấy và cáctông sử dụng làm nền cho giấy và cáctông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5	5	5	
4802	40	00	00	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường	8	8	5	CN
				- Giấy và cáctông khác, không chứa bột giấy cơ học hoặc hoá cơ hoặc có hàm lượng bột giấy này không lớn hơn 10%:				
4802	54			- - Có định lượng dưới 40g/m^2:				
4802	54	10	00	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20g/m^2, ở dạng cuộn với chiều rộng lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tấm hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở lên và chiều kia từ 15 cm trở lên ở dạng không gấp	5	5	5	
4802	54	90		- - - Loại khác:				
4802	54	90	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon	5	5	5	
4802	54	90	20	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	5	5	
4802	54	90	30	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy ghép đầu lọc thuốc lá	20	20	15	CN
4802	54	90	90	- - - - Loại khác	22	22	15	CN
4802	55			- - Có định lượng từ 40g/m^2 đến 150g/m^2, dạng cuộn:				
				- - - Giấy và cáctông trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi, hỗn hợp các đốm mầu hoặc giấy da giả cổ:				

4802	55	21	00	- - - - Dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm trở xuống	20	20	15	CN
4802	55	29	00	- - - - Loại khác	20	20	15	CN
4802	55	90		- - - Loại khác:				
4802	55	90	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon	5	5	5	
4802	55	90	20	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	5	5	
4802	55	90	30	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính	20	20	15	CN
4802	55	90	90	- - - - Loại khác	20	20	15	CN
4802	56			- - Có định lượng từ 40g/m^2 đến 150g/m^2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:				
				- - - Giấy và cáctông trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi hoặc hỗn hợp các đốm mầu và giấy da giả cổ:				
4802	56	21	00	- - - - Dạng tấm hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	20	20	15	CN
4802	56	29	00	- - - - Loại khác	20	20	15	CN
4802	56	90		- - - Loại khác:				
4802	56	90	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon	5	5	5	
4802	56	90	90	- - - - Loại khác	20	20	15	CN
4802	57	00		- - Loại khác, có định lượng từ 40 g/m^2 đến 150 g/m^2:				
4802	57	00	10	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy cácbon	5	5	5	
4802	57	00	90	- - - Loại khác	20	20	15	CN
4802	58			- - Có định lượng lớn hơn 150 g/m^2:				
				- - - Giấy và cáctông trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi, hỗn hợp các đốm mầu hoặc giấy da giả cổ:				
4802	58	21	00	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	20	20	15	CN
4802	58	29	00	- - - - Loại khác	20	20	15	CN
4802	58	90		- - - Loại khác:				
4802	58	90	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon	5	5	5	
4802	58	90	90	- - - - Loại khác	20	20	15	CN
				- Giấy và cáctông khác, có hàm lượng bột giấy cơ học hoặc hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy:				

4802	61			- - Dạng cuộn:				
4802	61	90		- - - Loại khác:				
4802	61	90	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon	5	5	5	
4802	61	90	20	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	5	5	
4802	62			- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:				
4802	62	10	00	- - - Giấy và cáctông trang trí kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi, hỗn hợp các đốm mầu hoặc giấy da giả cổ, dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	20	20	15	CN
4802	62	20	00	- - - Giấy và cáctông trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi, hỗn hợp các đốm mầu hoặc giấy da giả cổ	20	20	15	CN
4802	62	90		- - - Loại khác:				
4802	62	90	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon	5	5	5	
4802	62	90	20	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	5	5	
4802	62	90	90	- - - - Loại khác	20	20	15	CN
4802	69	00		- - Loại khác:				
4802	69	00	10	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon	5	5	5	
4802	69	00	20	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	5	5	
4803				**Giấy vệ sinh hoặc giấy dùng làm giấy lụa lau mặt, giấy khăn ăn hoặc khăn lau tay và các loại giấy tương tự dùng cho các mục đích nội trợ hoặc vệ sinh, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, dập nổi, đục lỗ răng cưa, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ.**				
4803	00	30	00	- Tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo	20	20	15	KH,CN
4803	00	90	00	- Loại khác	20	20	15	KH,CN
4804				**Giấy và cáctông kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03.**				
				- Cáctông kraft lớp mặt:				
4804	11			- - Loại chưa tẩy trắng:				
4804	11	10	00	- - - Loại dùng sản xuất bảng thạch cao	17	17	10	CN
4804	11	90	00	- - - Loại khác	17	17	10	CN
4804	19			- - Loại khác:				
4804	19	10	00	- - - Loại dùng để sản xuất bảng thạch cao	17	17	10	CN
4804	19	90	00	- - - Loại khác	17	17	10	CN
				- Giấy kraft làm bao:				

4804	21			- - Loại chưa tẩy trắng:				
4804	21	10	00	- - - Loại dùng làm bao xi măng	3	3	3	CN
				- - - Loại khác:				
4804	21	91	00	- - - - Loại dùng để sản xuất bảng thạch cao	17	17	10	CN
4804	21	99	00	- - - - Loại khác	17	17	10	CN
4804	29			- - Loại khác:				
4804	29	10	00	- - - Loại dùng để sản xuất bảng thạch cao	15	15	10	CN
4804	29	90	00	- - - Loại khác	15	15	10	CN
				- Giấy và cáctông kraft khác có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:				
4804	31			- - Loại chưa tẩy trắng:				
4804	31	10	00	- - - Giấy kraft cách điện	5	5	5	CN
4804	31	30	00	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, để làm băng dính gỗ dán	8	8	5	CN
4804	31	90		- - - Loại khác:				
4804	31	90	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy ráp	15	15	10	CN
4804	31	90	20	- - - - Loại dùng làm bao xi măng	15	15	10	CN
4804	31	90	90	- - - - Loại khác	15	15	10	CN
4804	39			- - Loại khác:				
4804	39	10	00	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, để làm băng dính gỗ dán	8	8	5	CN
4804	39	90	00	- - - Loại khác	15	15	10	CN
				- Giấy và cáctông kraft khác có định lượng trên 150 g/m^2 đến dưới 225 g/m^2:				
4804	41			- - Loại chưa tẩy trắng:				
4804	41	10	00	- - - Giấy kraft cách điện	5	5	5	
4804	41	90	00	- - - Loại khác	17	17	10	CN
4804	42	00	00	- - Loại đã tẩy trắng có hàm lượng bột giấy hoá học từ gỗ trên 95% so với tổng lượng bột giấy	17	17	10	CN
4804	49	00	00	- - Loại khác	17	17	10	CN
				- Giấy và cáctông kraft khác có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:				
4804	51			- - Loại chưa tẩy trắng:				
4804	51	10	00	- - - Giấy kraft cách điện	5	5	5	CN
4804	51	90		- - - Loại khác:				
4804	51	90	10	- - - - Cáctông ép có định lượng từ 600 g/m^2 trở lên	5	5	5	CN
4804	51	90	20	- - - - Có độ bền ướt từ 40g đến 60 g, để làm băng dính gỗ dán	8	8	5	CN
4804	51	90	90	- - - - Loại khác	17	17	10	CN
4804	52			- - Loại đã tẩy trắng có hàm lượng bột giấy hoá học từ gỗ trên 95% so với tổng lượng bột giấy:				

4804	52	10	00	- - - Loại dùng để sản xuất bảng thạch cao	17	17	10	CN
4804	52	90	00	- - - Loại khác	17	17	10	CN
4804	59	00	00	- - Loại khác	17	17	10	CN
4805				**Giấy và cáctông không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này.**				
				- Giấy làm lớp sóng:				
4805	11	00	00	- - Sản xuất từ bột giấy bán hóa học	8	8	5	CN
4805	12			- - Sản xuất từ bột giấy rơm rạ:				
4805	12	10	00	- - - Có định lượng trên 150 g/m^2 đến dưới 225 g/m^2	8	8	5	CN
4805	12	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	CN
4805	19			- - Loại khác:				
4805	19	10	00	- - - Có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	8	8	5	KH,CN
4805	19	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	KH,CN
				- Cáctông lớp mặt (được làm từ bột giấy tái chế):				
4805	24	00	00	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	8	8	5	CN
4805	25			- - Có định lượng trên 150 g/m^2:				
4805	25	10	00	- - - Có định lượng nhỏ hơn 225 g/m^2	8	8	5	CN
4805	25	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	CN
4805	30			- Giấy bao gói làm từ bột giấy sunfit:				
4805	30	10	00	- - Giấy gói diêm, đã in màu	8	8	5	KH,CN
4805	30	90	00	- - Loại khác	8	8	5	KH,CN
4805	40	00	00	- Giấy lọc và cáctông lọc	8	8	5	CN
4805	50	00	00	- Giấy nỉ và cáctông nỉ	8	8	5	KH,CN
				- Loại khác:				
4805	91			- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:				
4805	91	10	00	- - - Giấy dùng để chèn vào giữa các sản phẩm thuỷ tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0.6%	5	5	5	CN
4805	91	90		- - - Loại khác:				
4805	91	90	10	- - - - Giấy thấm	15	15	10	CN
4805	91	90	20	- - - - Giấy vàng mã	17	17	10	CN
4805	91	90	90	- - - - Loại khác	5	5	5	CN
4805	92			- - Có định lượng trên 150 g/m^2 đến dưới 225 g/m^2:				
4805	92	10	00	- - - Giấy và các tông nhiều lớp	8	8	5	CN
4805	92	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	CN
4805	93			- - Có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:				
4805	93	10	00	- - - Giấy và các tông nhiều lớp	8	8	5	CN
4805	93	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	CN

4806				**Giấy giả da gốc thực vật, giấy chống thấm dầu, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ.**				
4806	10	00	00	- Giấy giả da gốc thực vật	3	3	3	
4806	20	00	00	- Giấy chống thấm dầu	8	8	5	CN
4806	30	00	00	- Giấy can	3	3	3	
4806	40	00	00	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	5	5	5	
4807	**00**	**00**	**00**	**Giấy và cáctông bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc cáctông phẳng với nhau bằng một lớp keo dính), chưa tráng hoặc thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố với nhau, ở dạng cuộn hoặc tờ.**	17	17	10	CN
4808				**Giấy và cáctông làn sóng (có hoặc không dán các tờ phẳng trên mặt), đã làm chun, làm nhăn, dập nổi hoặc đục lỗ răng cưa, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03.**				
4808	10	00	00	- Giấy và cáctông sóng, đã hoặc chưa đục lỗ răng cưa	8	8	5	CN
4808	20	00	00	- Giấy kraft làm bao bì, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không dập nổi hoặc đục lỗ răng cưa	8	8	5	CN
4808	30	00	00	- Giấy kraft khác, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không dập nổi hoặc đục lỗ răng cưa	8	8	5	CN
4808	90			- Loại khác:				
4808	90	10	00	- - Giấy dập nổi kể cả giấy trang trí dùng để sản xuất giấy viết, giấy in, giấy lót hoặc giấy bọc ngoài	8	8	5	CN
4808	90	90	00	- - Loại khác	8	8	5	CN
4809				**Giấy than, giấy tự coppy (giấy tự nhân bản) và các loại giấy dùng để sao chụp khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho nhân bản giấy nến hoặc các tấm in offset) đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ.**				
4809	20	00	00	- Giấy tự nhân bản	8	8	5	CN
4809	90	00	00	- Loại khác	15	15	10	CN

4810				**Giấy và cáctông, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng một lớp cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với bất kỳ kích cỡ nào.**				
				- Giấy và cáctông loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy cơ học hoặc hoá cơ hoặc loại có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy:				
4810	13			- - Dạng cuộn:				
4810	13	40	00	- - - Dùng cho máy điện tim, máy siêu âm, phế dung kế, não điện kế và máy đánh giá sức khoẻ thai nhi, chiều rộng từ 15 cm trở xuống	5	5	5	
4810	13	50		- - - Loại khác, có chiều rộng từ 15 cm trở xuống:				
4810	13	50	10	- - - - Giấy và cáctông dùng làm nền cho giấy hoặc cáctông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5	5	5	
4810	13	50	90	- - - - Loại khác	8	8	5	KH,CN
4810	13	90		- - - Loại khác:				
4810	13	90	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	5	5	
4810	13	90	20	- - - - Giấy và cáctông dùng làm nền cho giấy hoặc cáctông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5	5	5	
4810	13	90	90	- - - - Loại khác	8	8	5	KH,CN
4810	14			- - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:				
4810	14	50	00	- - - Dùng cho máy điện tim, máy siêu âm, phế dung kế, não điện kế và máy đánh giá sức khoẻ thai nhi, một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	8	8	5	CN
4810	14	60		- - - Loại khác, một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều còn lại từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:				
4810	14	60	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	5	5	
4810	14	60	20	- - - - Giấy và cáctông dùng làm nền cho giấy hoặc cáctông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5	5	5	
4810	14	60	90	- - - - Loại khác	8	8	5	CN
4810	14	90		- - - Loại khác:				

4810	14	90	10	- - - - Giấy và cáctông dùng làm nền cho giấy hoặc cáctông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5	5	5	
4810	14	90	90	- - - - Loại khác	8	8	5	CN
4810	19	00		- - Loại khác:				
4810	19	00	10	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	5	5	
4810	19	00	20	- - - Giấy và cáctông dùng làm nền cho giấy hoặc cáctông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5	5	5	
4810	19	00	90	- - - Loại khác	10	10	5	CN
				- Giấy và cáctông loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng các bột giấy này vượt quá 10% so với tổng lượng bột giấy:				
4810	22			- - Giấy tráng nhẹ:				
4810	22	30	00	- - - Dùng cho máy điện tim, máy siêu âm, phế dung kế, não điện kế và máy đánh giá sức khoẻ thai nhi, dạng cuộn có chiều rộng từ 15cm trở xuống hoặc dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	5	5	5	
4810	22	40		- - - Loại khác, ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:				
4810	22	40	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	5	5	
4810	22	40	20	- - - - Giấy và cáctông dùng làm nền cho giấy hoặc cáctông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5	5	5	
4810	22	40	90	- - - - Loại khác	8	8	5	CN
4810	22	90		- - - Loại khác:				
4810	22	90	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	5	5	
4810	22	90	20	- - - - Giấy và cáctông dùng làm nền cho giấy hoặc cáctông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5	5	5	
4810	22	90	90	- - - - Loại khác	8	8	5	CN
4810	29			- - Loại khác:				
4810	29	40	00	- - - Dùng cho máy điện tim, máy siêu âm, phế dung kế, não điện kế và máy đánh giá sức khoẻ thai nhi, dạng cuộn có chiều rộng từ 15cm trở xuống hoặc dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	5	5	5	

4810	29	50		- - - Loại khác, ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:				
4810	29	50	10	- - - - Giấy và cáctông dùng làm nền cho giấy và cáctông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5	5	5	
4810	29	50	90	- - - - Loại khác	8	8	5	CN
4810	29	90		- - - Loại khác:				
4810	29	90	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	5	5	
4810	29	90	20	- - - - Giấy và cáctông dùng làm nền cho giấy và cáctông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5	5	5	
4810	29	90	90	- - - - Loại khác	8	8	5	CN
4810	31			- - Loại đã tẩy trắng, có hàm lượng bột giấy hoá học từ gỗ lớn hơn 95% so với tổng lượng bột giấy và có định lượng từ 150g/m^2 trở xuống:				
4810	31	20	00	- - - Giấy được sử dụng như vật liệu chèn giữa các bản cực pin, ắc qui, dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	8	8	5	CN
4810	31	30	00	- - - Loại khác, ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	8	8	5	CN
4810	31	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	CN
4810	32			- - Loại đã tẩy trắng, có hàm lượng bột giấy hoá học từ gỗ lớn hơn 95% so với tổng lượng bột giấy và có định lượng trên 150 g/m^2:				
4810	32	20	00	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	8	8	5	
4810	32	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	
4810	39			- - Loại khác:				
4810	39	20	00	- - - Giấy được sử dụng như vách ngăn giữa các bản cực pin, ắc qui, dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	10	10	7.5	KH,TH,CN

4810	39	30	00	- - - Loại khác, ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	8	8	5	CN
4810	39	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	CN
				- Giấy và cáctông khác:				
4810	92			- - Giấy nhiều lớp:				
4810	92	10	00	- - - Cáctông có mặt dưới màu xám	8	8	5	CN
4810	92	30	00	- - - Loại khác, ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	8	8	5	CN
4810	92	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	CN
4810	99			- - Loại khác:				
4810	99	20	00	- - - Giấy được dùng như vách ngăn giữa các bản cực pin, ắc qui, dạng cuộn có chiều rộng từ 15cm trở xuống hoặc dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	10	10	8.5	KH,TH,CN
4810	99	30	00	- - - Loại khác, ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	8	8	5	CN
4810	99	90	00	- - - Loại khác	10	10	6.5	KH,TH,CN
4811				**Giấy, cáctông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10.**				
4811	10			- Giấy và cáctông đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:				
4811	10	10		- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:				
4811	10	10	10	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	20	20	15	CN
4811	10	10	90	- - - Loại khác	5	5	5	CN
4811	10	90		- - Loại khác:				

4811	10	90	10	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	20	20	15	CN
4811	10	90	90	- - - Loại khác	5	5	5	CN
				- Giấy và cáctông dính hoặc đã quét lớp keo dính:				
4811	41			- - Loại tự dính:				
4811	41	10	00	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	10	10	5	CN
4811	41	90	00	- - - Loại khác	15	15	10	CN
4811	49			- - Loại khác:				
4811	49	10	00	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	10	10	5	CN
4811	49	90	00	- - - Loại khác	15	15	10	CN
				- Giấy và cáctông đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):				
4811	51			- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m^2:				
4811	51	10	00	- - - Giấy cáctông đã phủ polyetylen sử dụng để sản xuất lót cốc bằng giấy, dạng cuộn với chiều rộng không quá 10 cm	15	15	10	KH,TH,CN
4811	51	20		- - - Loại khác, ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:				
4811	51	20	10	- - - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	20	20	15	CN
4811	51	20	90	- - - - Loại khác	10	10	5	CN
4811	51	90		- - - Loại khác:				
4811	51	90	10	- - - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	20	20	15	CN
4811	51	90	90	- - - - Loại khác	10	10	5	CN
4811	59			- - Loại khác:				
4811	59	10	00	- - - Giấy các tông đã phủ polyetylen sử dụng để sản xuất lót cốc bằng giấy, dạng cuộn với chiều rộng không quá 10 cm	15	15	10	KH,TH,CN

4811	59	20	00	- - - Giấy và cáctông đã phủ cả mặt ngoài và mặt trong bằng tấm nhựa trong suốt và phủ lớp nhôm ở mặt trong, sử dụng để đóng gói thực phẩm dạng lỏng	3	3	3	
4811	59	30		- - - Loại khác, ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:				
4811	59	30	10	- - - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	20	20	15	CN
4811	59	30	90	- - - - Loại khác	10	10	5	CN
4811	59	90		- - - Loại khác:				
4811	59	90	10	- - - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	20	20	15	CN
4811	59	90	90	- - - - Loại khác	10	10	5	CN
4811	60			- Giấy và cáctông đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol:				
4811	60	10		- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:				
4811	60	10	10	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	20	20	15	CN
4811	60	10	90	- - - Loại khác	10	10	5	CN
4811	60	90		- - Loại khác:				
4811	60	90	10	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	20	20	15	CN
4811	60	90	90	- - - Loại khác	10	10	5	CN
4811	90			- Giấy, cáctông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo khác:				
4811	90	30		- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) có một chiều từ 36 cm trở xuống và một chiều từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:				
4811	90	30	10	- - - Giấy tạo vân	8	8	5	
4811	90	30	20	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	20	20	15	CN
4811	90	30	90	- - - Loại khác	8	8	5	CN
4811	90	90		- - Loại khác:				

4811	90	90	10	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5	5	5	
4811	90	90	20	- - - Giấy tạo vân	8	8	5	
4811	90	90	30	- - - Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ	20	20	15	CN
4811	90	90	90	- - - Loại khác	8	8	5	CN
4812	**00**	**00**	**00**	**Khuôn, tấm lọc bằng bột giấy.**	0	0	0	
4813				**Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống.**				
4813	10	00	00	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	17	17	10	CN
4813	20	00	00	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	17	17	10	KH,CN
4813	90	00	00	- Loại khác	17	17	10	CN
4814				**Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy.**				
4814	10	00	00	- Giấy "giả vân gỗ"	20	20	15	CN
4814	20	00	00	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bằng giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt có một lớp plastic có hạt nổi, dập nổi, nhuộm mầu, in hình hoặc trang trí cách khác	20	20	15	CN
4814	90	00		- Loại khác:				
4814	90	00	10	- - Giấy dán tường và các tấm phủ tường tương tự, bằng giấy trên bề mặt có phủ lớp vật liệu tết bện, đã hoặc chưa kết lại với nhau kiểu các tao song song hoặc dệt thoi	20	20	15	CN
4814	90	00	20	- - Giấy dán tường và các tấm phủ tường tương tự, có hạt nổi, dập nổi, nhuộm màu bề mặt, in hình hoặc trang trí bề mặt bằng cách khác, đã được tráng hoặc phủ bằng một lớp plastic trong để bảo vệ	20	20	15	KH,CN
4814	90	00	90	- - Loại khác	17	17	10	KH,CN
4816				**Giấy than, giấy tự coppy (giấy tự nhân bản) và các loại giấy dùng để sao chụp khác (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), các loại giấy stencil nhân bản (giấy nến) và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp.**				
4816	20	00	00	- Giấy tự copy (giấy tự nhân bản)	8	8	5	CN
4816	90	00		- Loại khác:				
4816	90	00	10	- - Tấm in offset bằng giấy	8	8	5	CN
4816	90	00	20	- - Giấy truyền nhiệt (heat transfer paper)	10	10	5	CN

4816	90	00	90	- - Loại khác	15	15	10	CN
4817				**Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp trơn và các loại danh thiếp bằng giấy hoặc cáctông; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc cáctông, đựng các loại văn phòng phẩm.**				
4817	10	00	00	- Phong bì	20	15	15	CN
4817	20	00	00	- Bưu thiếp, bưu thiếp trơn và danh thiếp	20	15	15	KH,CN
4817	30	00	00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc cáctông, đựng các văn phòng phẩm bằng giấy	20	15	15	CN
4818				**Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm lót xenlulô hoặc súc xơ sợi xenlulo dùng cho các mục đích nội trợ hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 16 cm hoặc cắt theo hình dạng, kích thước; khăn lau tay, giấy lụa lau tay, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, tã lót cho trẻ sơ sinh, băng vệ sinh, khăn trải giường, các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí, đồ phụ kiện may mặc bằng bột giấy, giấy, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo.**				
4818	10	00	00	- Giấy vệ sinh	20	20	15	KH,CN
4818	30	00	00	- Khăn trải bàn và khăn ăn	20	20	15	CN
4818	40			- Khăn vệ sinh và băng vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm vệ sinh tương tự:				
				- - Khăn, tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm vệ sinh tương tự:				
4818	40	11	00	- - - Tã lót	17	17	10	KH,CN
4818	40	19	00	- - - Loại khác	17	17	10	KH,CN
4818	40	20	00	- - Khăn vệ sinh, băng vệ sinh, và các vật phẩm tượng tự	17	17	10	KH,CN
4818	50	00	00	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	20	20	15	KH
4818	90	00	00	- Loại khác	20	20	15	KH,CN
4819				**Thùng, hộp, va li, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy, cáctông, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư và các vật phẩm tương tự bằng giấy hoặc cáctông dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự.**				
4819	10	00	00	- Thùng, hộp và va li, bằng giấy hoặc cáctông sóng	17	17	10	KH,CN

4819	20	00	00	- Thùng, hộp và va li gấp, bằng giấy hoặc cáctông không sóng	17	17	10	KH,CN
4819	30	00	00	- Bao và túi xách có đáy rộng từ 40 cm trở lên	17	17	10	KH
4819	40	00	00	- Bao và túi xách loại khác, kể cả gói giấy hình tổ sâu (bồ đài)	17	17	10	KH,CN
4819	50	00	00	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng các bản ghi chép	17	17	10	CN
4819	60	00	00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	17	17	10	CN
4820				**Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, quyển bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than kê lót và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc cáctông, album dùng để đựng mẫu hoặc để các bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc cáctông.**				
4820	10	00	00	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	20	15	15	KH,CN
4820	20	00	00	- Vở bài tập	20	15	15	KH,CN
4820	30	00	00	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	20	15	15	KH,CN
4820	40	00	00	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than kê lót	20	20	15	
4820	50	00	00	- Album để mẫu hay để các bộ sưu tập khác	20	20	15	CN
4820	90	00	00	- Loại khác	20	20	15	KH,CN
4821				**Các loại nhãn bằng giấy hoặc cáctông, đã hoặc chưa in.**				
4821	10			- Loại đã in:				
4821	10	10	00	- - Nhãn loại dùng cho đồ trang sức, kể cả nhãn cho đồ trang sức cá nhân hoặc tư tran cá nhân loại thường được để trong ví, túi hoặc mang trên người	17	17	10	KH,CN
4821	10	90	00	- - Loại khác	17	17	10	KH,CN
4821	90			- Loại khác:				

4821	90	10	00	- - Nhãn loại dùng cho đồ trang sức, kể cả nhãn cho đồ trang sức cá nhân hoặc tư trang cá nhân loại thường được để trong ví, túi hoặc mang trên người	17	17	10	KH,CN
4821	90	90	00	- - Loại khác	17	17	10	KH,CN
4822				**Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy, hoặc cáctông (đã hoặc chưa đục lỗ răng cưa hoặc làm cứng).**				
4822	10	00	00	- Loại dùng để cuốn sợi dệt	5	5	5	
4822	90	00	00	- Loại khác	5	5	5	
4823				**Giấy, cáctông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy hoặc cáctông, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo.**				
4823	20	00	00	- Giấy lọc và cáctông lọc	8	8	5	CN
4823	40			- Loại cuộn, tờ và đĩa số, đã in dùng cho máy tự ghi:				
4823	40	10	00	- - Giấy ghi điện tâm đồ	0	0	0	
4823	40	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc các tông				
4823	61	00	00	- - Từ tre	20	20	15	
4823	69	00	00	- - Loại khác	20	20	15	
4823	70	00		- Các sản phẩm bằng bột giấy đúc khuôn hoặc nén:				
4823	70	00	10	- - Miếng đệm, vòng đệm bằng giấy	5	5	5	
4823	70	00	90	- - Loại khác	8	8	5	CN
4823	90			- Loại khác:				
4823	90	10	00	- - Khung kén tằm	15	15	10	KH,TH,CN
4823	90	20	00	- - Thẻ trình bày cho đồ trang sức, kể cả đồ trang điểm cho người hoặc tư trang cá nhân loại thường được để trong ví, túi hoặc mang theo người	17	17	10	KH,TH,CN
4823	90	30	00	- - Cáctông đã tráng polyetylen cắt khuôn để làm cốc giấy	17	17	10	KH,TH,CN
4823	90	40	00	- - Giấy cuốn sẵn thành ống để sản xuất pháo hoa	17	17	10	KH,TH,CN
4823	90	50		- - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm loại sử dụng như là bao gói cho que diêm:				
4823	90	50	10	- - - Loại có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	8	8	5	CN
4823	90	50	90	- - - Loại khác	17	17	10	CN

4823	90	60	00	- - Thẻ Jacquard đã đục lỗ	17	17	10	KH,TH,CN
4823	90	70	00	- - Quạt tay và màn che kéo tay	17	17	10	KH,TH,CN
4823	90	90		- - Loại khác:				
4823	90	90	10	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy ghép đầu lọc thuốc lá	15	15	10	KH,TH,CN
4823	90	90	20	- - - Giấy vàng mã	17	17	10	KH,TH
4823	90	90	30	- - - Thẻ dùng cho thiết bị văn phòng	17	17	10	KH,TH,CN
4823	90	90	40	- - - Giấy silicôn	17	17	10	KH,TH,CN
4823	90	90	50	- - - Giấy dùng làm vật liệu phân cách các bản của pin, ắc qui	15	15	10	KH,TH,CN
4823	90	90	90	- - - Loại khác	17	17	10	KH,TH,CN
				Chương 49 - Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ				
4901				**Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.**				
4901	10	00		- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp:				
4901	10	00	10	- - Dùng cho giáo dục	0	0	0	
4901	10	00	90	- - Loại khác	5	5	5	
				- Loại khác:				
4901	91	00	00	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ chương của chúng	0	0	0	
4901	99			- - Loại khác:				
4901	99	10	00	- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá xã hội	0	0	0	
4901	99	90	00	- - - Loại khác	5	5	5	
4902				**Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.**				
4902	10	00	00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	5	5	5	
4902	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
4903	**00**	**00**	**00**	**Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.**	0	0	0	
4904	**00**	**00**	**00**	**Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh.**	5	5	5	

4905				**Bản đồ, biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in.**				
4905	10	00	00	- Quả địa cầu	0	0	0	
				- Loại khác:				
4905	91	00	00	- - Dạng quyển	0	0	0	
4905	99	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
4906				**Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên.**				
4906	00	10	00	- Các loại sơ đồ và bản vẽ, kể cả các bản sao chụp lại trên giấy bắt nhạy	0	0	0	
4906	00	90	00	- Loại khác	0	0	0	
4907				**Các loại tem thư, tem thuế hoặc tem tương tự hiện hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị bề mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu, chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự.**				
4907	00	10	00	- Giấy bạc (tiền giấy), được đấu thầu hợp pháp	0	0	0	
4907	00	20		- Tem thư, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa dùng:				
4907	00	20	10	- - Tem thư loại chưa dùng	15	15	10	CN
4907	00	20	90	- - Loại khác	0	0	0	
4907	00	40	00	- Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự; mẫu séc	0	0	0	
4907	00	90	00	- Loại khác	15	15	10	CN
4908				**Đề can các loại (decalconamias).**				
4908	10	00	00	- Đề can các loại (decalcomainis), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	5	5	5	
4908	90	00	00	- Loại khác	15	15	10	CN
4909	**00**	**00**	**00**	**Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiếp chúc mừng in sẵn, điện tín, thư tín hoặc thông báo, có hoặc không có minh hoạ, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc trang trí.**	20	20	15	KH,CN

4910	**00**	**00**	**00**	**Các loại lịch in, kể cả bloc lịch**	20	20	15	KH,CN
4911				**Các ấn phẩm khác, kể cả tranh và ảnh in.**				
4911	10	00	00	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự	15	15	10	KH,CN
				- Loại khác:				
4911	91			- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:				
4911	91	20		- - - Tranh ảnh và sơ đồ treo tường dùng cho mục đích hướng dẫn:				
4911	91	20	10	- - - - Biểu đồ và sơ đồ hướng dẫn giải phẫu động vật hoặc thực vật và các ấn phẩm tương tự	8	8	5	KH,CN
4911	91	20	90	- - - - Loại khác	17	17	10	KH,CN
4911	91	30		- - - Tranh in và ảnh khác:				
4911	91	30	10	- - - - Biểu đồ và sơ đồ hướng dẫn giải phẫu động vật hoặc thực vật và các ấn phẩm tương tự	8	8	5	KH,CN
4911	91	30	90	- - - - Loại khác	17	17	10	KH,CN
4911	91	90		- - - Loại khác:				
4911	91	90	10	- - - - Biểu đồ và sơ đồ hướng dẫn giải phẫu động vật hoặc thực vật và các ấn phẩm tương tự	8	8	5	KH,CN
4911	91	90	90	- - - - Loại khác	17	17	10	KH,CN
4911	99			- - Loại khác:				
4911	99	10	00	- - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người	17	17	10	CN
4911	99	20	00	- - - Nhãn tự dính đã được in để báo nguy hiểm gây nổ	17	17	10	CN
4911	99	90	00	- - - Loại khác	17	17	10	CN
				Chương 50 - Tơ tằm				
5001	**00**	**00**	**00**	**Kén tằm thích hợp để ươm tơ.**	5	5	5	MM
5002	**00**	**00**	**00**	**Tơ sống (chưa xe hay chưa đậu).**	5	5	5	MM,TH
5003	**00**	**00**	**00**	**Phế liệu tơ (kể cả kén không phù hợp để ươm tơ, phế liệu sợi tơ và tơ tái chế).**	8	8	5	MM
5004	**00**	**00**	**00**	**Sợi tơ (trừ sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn), chưa được đóng gói để bán lẻ.**	5	5	5	

5005	**00**	**00**	**00**	**Sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, chưa đóng gói để bán lẻ.**	5	5	5	
5006	**00**	**00**	**00**	**Sợi tơ và sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, đã đóng gói để bán lẻ; đoạn tơ lấy từ ruột của con tằm.**	5	5	5	
5007				**Vải dệt thoi dệt từ sợi tơ hoặc sợi kéo từ phế liệu tơ.**				
5007	10	00	00	- Vải dệt thoi từ tơ vụn	12	12	12	
5007	20	00	00	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng tơ hoặc phế liệu tơ từ 85% trở lên, trừ tơ vụn	12	12	12	
5007	90	00	00	- Các loại vải khác	12	12	12	
				Chương 51 -Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên				
5101				**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.**				
				- Chưa giặt, kể cả loại đã được làm sạch sơ bộ:				
5101	11	00	00	- - Lông cừu xén	0	0	0	
5101	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Đã giặt, chưa được carbon hoá:				
5101	21	00	00	- - Lông cừu xén	0	0	0	
5101	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
5101	30	00	00	- Đã được carbon hoá	0	0	0	
5102				**Lông động vật loại mịn hoặc loại thô, chưa chải thô hoặc chải kỹ.**				
				- Lông động vật loại mịn:				
5102	11	00	00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	0	0	0	
5102	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
5102	20	00	00	- Lông động vật loại thô	0	0	0	
5103				**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.**				
5103	10	00	00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	8	8	5	CN
5103	20	00	00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	8	8	5	
5103	30	00	00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	8	8	5	
5104	**00**	**00**	**00**	**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô tái chế.**	3	3	3	

5105				**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ, dạng từng đoạn).**				
5105	10	00	00	- Lông cừu chải thô	0	0	0	CN
				- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:				
5105	21	00	00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0	0	0	CN
5105	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	CN
				- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:				
5105	31	00	00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	0	0	0	
5105	39	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
5105	40	00	00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0	0	0	
5106				**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.**				
5106	10	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5	5	5	
5106	20	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5	5	5	
5107				**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.**				
5107	10	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5	5	5	
5107	20	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5	5	5	
5108				**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.**				
5108	10	00	00	- Chải thô	5	5	5	
5108	20	00	00	- Chải kỹ	5	5	5	
5109				**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.**				
5109	10	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	5	5	5	
5109	90	00	00	- Loại khác	5	5	5	
5110	**00**	**00**	**00**	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**	5	5	5	
5111				**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.**				

				- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:				
5111	11	00	00	- - Trọng lượng không quá 300 g/m^2	12	12	12	
5111	19	00	00	- - Loại khác	12	12	12	
5111	20	00	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12	12	12	
5111	30	00	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	12	12	12	
5111	90	00	00	- Loại khác	12	12	12	
5112				**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.**				
				- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:				
5112	11	00	00	- - Trọng lượng không quá 200 g/m^2	12	12	12	
5112	19	00	00	- - Loại khác	12	12	12	
5112	20	00	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12	12	12	
5112	30	00	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	12	12	12	
5112	90	00	00	- Loại khác	12	12	12	
5113	**00**	**00**	**00**	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.**	12	12	12	
				Chương 52 - Bông				
5201	**00**	**00**	**00**	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.**	0	0	0	
5202				**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).**				
5202	10	00	00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	8	8	5	MM
				- Loại khác:				
5202	91	00	00	- - Bông tái chế	8	8	5	
5202	99	00	00	- - Loại khác	8	8	5	
5203	**00**	**00**	**00**	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.**	0	0	0	CN
5204				**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**				
				- Chưa đóng gói để bán lẻ:				
5204	11	00	00	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5	5	5	
5204	19	00	00	- - Loại khác	5	5	5	
5204	20	00	00	- Đã đóng gói để bán lẻ	5	5	5	

5205				**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.**				
5205	14	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	5	5	
5205	15	00	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5	5	5	
				- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:				
5205	21	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	5	5	
5205	22	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	5	5	
5205	23	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	5	5	
5205	24	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	5	5	
5205	26	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	5	5	5	
5205	27	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	5	5	5	
5205	28	00	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	5	5	5	
				- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:				
5205	31	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5	5	5	
5205	32	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	5	5	
5205	33	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	5	5	
5205	34	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	5	5	
5205	35	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5	5	5	
				- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:				
5205	41	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5	5	5	

5205	42	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	5	5	
5205	43	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	5	5	
5205	44	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	5	5	
5205	46	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	5	5	5	
5205	47	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	5	5	5	
5205	48	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	5	5	5	
5206				**Sợi bông (trừ chỉ khâu) có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.**				
5206	14	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	5	5	
5206	15	00	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5	5	5	
				- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:				
5206	21	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	5	5	
5206	22	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	5	5	
5206	23	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	5	5	
5206	24	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	5	5	
5206	25	00	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5	5	5	
				- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:				
5206	31	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5	5	5	

5206	32	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	5	5	
5206	33	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192.31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	5	5	
5206	34	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	5	5	
5206	35	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5	5	5	
				- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:				
5206	41	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5	5	5	
5206	42	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	5	5	
5206	43	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	5	5	
5206	44	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	5	5	
5206	45	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5	5	5	
5207				**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.**				
5207	10	00	00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5	5	5	
5207	90	00	00	- Loại khác	5	5	5	
5208				**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m2.**				
				- Chưa tẩy trắng:				
5208	11	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	12	12	12	
5208	12	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	12	12	12	
5208	13	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	12	12	
5208	19	00	00	- - Vải dệt khác	12	12	12	
				- Đã tẩy trắng:				
5208	21	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	12	12	12	

5208	22	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	12	12	12	
5208	23	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	12	12	
5208	29	00	00	- - Vải dệt khác	12	12	12	
				- Đã nhuộm:				
5208	31	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	12	12	12	
5208	33	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	12	12	
				- Đã in:				
5208	51	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	12	12	12	
5208	52	00	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	12	12	12	
5208	59	00	00	- - Vải dệt khác	12	12	12	
5209				**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2.**				
				- Chưa tẩy trắng:				
5209	11	00	00	- - Vải vân điểm	12	12	12	
5209	12	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	12	12	
5209	19	00	00	- - Vải dệt khác	12	12	12	
				- Đã tẩy trắng:				
5209	21	00	00	- - Vải vân điểm	12	12	12	
5209	22	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	12	12	
5209	29	00	00	- - Vải dệt khác	12	12	12	
				- Đã nhuộm:				
5209	31	00	00	- - Vải vân điểm	12	12	12	
5209	32	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	12	12	
5209	39	00	00	- - Vải dệt khác	12	12	12	
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:				
5209	41	00	00	- - Vải vân điểm	12	12	12	
5209	42	00	00	- - Vải denim	12	12	12	
5209	43	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	12	12	
5209	49	00	00	- - Vải dệt khác	12	12	12	
				- Đã in:				
5209	51	00	00	- - Vải vân điểm	12	12	12	
5209	52	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	12	12	
5209	59	00	00	- - Vải dệt khác	12	12	12	

5210				**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m^2.**				
				- Chưa tẩy trắng:				
5210	11	00	00	- - Vải vân điểm	12	12	12	
5210	19	00	00	- - Vải dệt khác	12	12	12	
				- Đã tẩy trắng:				
5210	21	00	00	- - Vải vân điểm	12	12	12	
5210	29	00	00	- - Vải dệt khác	12	12	12	
				- Đã nhuộm:				
5210	31	00	00	- - Vải vân điểm	12	12	12	
5210	32	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	12	12	
5210	39	00	00	- - Vải dệt khác	12	12	12	
				- Từ các sợi có màu khác nhau:				
5210	41	00	00	- - Vải vân điểm	12	12	12	
5210	49	00	00	- - Vải dệt khác	12	12	12	
				- Đã in:				
5210	51	00	00	- - Vải vân điểm	12	12	12	
5210	59	00	00	- - Vải dệt khác	12	12	12	
5211				**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m^2.**				
				- Chưa tẩy trắng:				
5211	11	00	00	- - Vải vân điểm	12	12	12	
5211	12	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	12	12	
5211	19	00	00	- - Vải dệt khác	12	12	12	
5211	20	00	00	- Đã tẩy trắng	12	12	12	
				- Đã nhuộm:				
5211	31	00	00	- - Vải vân điểm	12	12	12	
5211	32	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	12	12	
5211	39	00	00	- - Vải dệt khác	12	12	12	
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:				
5211	41	00	00	- - Vải vân điểm	12	12	12	
5211	42	00	00	- - Vải denim	12	12	12	
5211	43	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	12	12	
5211	49	00	00	- - Vải dệt khác	12	12	12	
				- Đã in:				
5211	51	00	00	- - Vải vân điểm	12	12	12	
5211	52	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12	12	12	

5211	59	00	00	- - Vải dệt khác	12	12	12	
5212				**Vải dệt thoi khác từ sợi bông.**				
				- Trọng lượng không quá 200 g/m^2:				
5212	11	00	00	- - Chưa tẩy trắng	12	12	12	
5212	12	00	00	- - Đã tẩy trắng	12	12	12	
5212	13	00	00	- - Đã nhuộm	12	12	12	
5212	14	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	12	12	
5212	15	00	00	- - Đã in	12	12	12	
				- Trọng lượng trên 200 g/m^2:				
5212	21	00	00	- - Chưa tẩy trắng	12	12	12	
5212	22	00	00	- - Đã tẩy trắng	12	12	12	
5212	23	00	00	- - Đã nhuộm	12	12	12	
5212	24	00	00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12	12	12	
5212	25	00	00	- - Đã in	12	12	12	
				Chương 53 - Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy				
5301				**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**				
5301	10	00	00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0	
				- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:				
5301	21	00	00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0	0	0	
5301	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
5301	30	00	00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	0	0	0	
5302				**Gai dầu (cannabis sativa L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**				
5302	10	00	00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0	
5302	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	

5303				**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**				
5303	10	00	00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	5	5	5	
5303	90	00	00	- Loại khác	5	5	5	
5305	**00**	**00**	**00**	**Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai manila hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**	5	5	5	
5306				**Sợi lanh.**				
5306	10	00	00	- Sợi đơn	3	3	3	
5306	20	00	00	- Sợi xe hoặc sợi cáp	3	3	3	
5307				**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.**				
5307	10	00	00	- Sợi đơn	5	5	5	
5307	20	00	00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	5	
5308				**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.**				
5308	10	00	00	- Sợi dừa	5	5	5	
5308	20	00	00	- Sợi gai dầu	5	5	5	
5308	90			- Loại khác:				
5308	90	10	00	- - Sợi giấy	5	5	5	
5308	90	90	00	- - Loại khác	5	5	5	
5309				**Vải dệt thoi từ sợi lanh.**				
				- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:				
5309	11	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12	
5309	19	00	00	- - Loại khác	12	12	12	
				- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:				
5309	21	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12	
5309	29	00	00	- - Loại khác	12	12	12	
5310				**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.**				
5310	10	00	00	- Chưa tẩy trắng	12	12	12	

5310	90	00	00	- Loại khác	12	12	12	
5311	**00**	**00**	**00**	**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.**	12	12	12	
				Chương 54 - Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo				
5401				**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**				
5401	10	00	00	- Từ sợi filament tổng hợp	5	5	5	
5401	20	00	00	- Từ sợi filament nhân tạo	5	5	5	
5402				**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.**				
				- Sợi có độ bền cao làm từ nylon hoặc các polyamit khác:				
5402	11	00	00	- - Từ các aramid	0	0	0	
5402	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
5402	20	00	00	- Sợi có độ bền cao từ polyeste	0	0	0	
				- Sợi dún:				
5402	31	00	00	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	1	1	1	
5402	32	00	00	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	1	1	1	
5402	33	00	00	- - Từ các polyeste	1	1	1	CN
5402	34	00	00	- - Từ các polypropylen	0	0	0	
5402	39	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:				
5402	44	00		- - Từ nhựa đàn hồi:				
5402	44	00	10	- - - Từ các polyeste	0	0	0	CN
5402	44	00	90	- - - Loại khác	0	0	0	
5402	45	00	00	- - Loại khác, từ nylon hoặc từ các polyamit khác	0	0	0	
5402	46	00	00	- - Loại khác, từ các polyeste được định hướng một phần	0	0	0	CN
5402	47	00	00	- - Loại khác, từ các polyeste	0	0	0	CN
5402	48	00	00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0	
5402	49	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:				
5402	51	00	00	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác	0	0	0	CN
5402	52	00	00	- - Từ polyeste	0	0	0	CN
5402	59	00	00	- - Loại khác	0	0	0	

				- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:				
5402	61	00	00	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác	5	5	5	
5402	62	00	00	- - Từ polyeste	3	3	3	
5402	69	00	00	- - Loại khác	5	5	5	
5403				**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament nhân tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.**				
5403	10	00	00	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon	0	0	0	
				- Sợi khác, đơn:				
5403	31	00	00	- - Từ viscose rayon, không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét	0	0	0	
5403	32	00	00	- - Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét	0	0	0	
5403	33	00	00	- - Từ xenlulo axetat	0	0	0	
5403	39	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:				
5403	41	00	00	- - Từ viscose rayon	0	0	0	
5403	42	00	00	- - Từ xenlulo axetat	0	0	0	
5403	49	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
5404				**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.**				
				- Sợi monofilament:				
5404	11	00	00	- - Từ nhựa đàn hồi	0	0	0	
5404	12	00	00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0	
5404	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
5404	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
5405	**00**	**00**	**00**	**Sợi monofilament nhân tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt nhân tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.**	0	0	0	
5406	**00**	**00**	**00**	**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.**	5	5	5	
5407				**Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.**				

5407	10			- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng nylon hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:				
				- - Chưa tẩy trắng:				
5407	10	11	00	- - - Vải mành lốp và vải băng tải	12	12	12	
5407	10	19	00	- - - Loại khác	12	12	12	
				- - Loại khác:				
5407	10	91	00	- - - Vải mành lốp và vải băng tải	12	12	12	
5407	10	99	00	- - - Loại khác	12	12	12	
5407	20	00	00	- Vải dệt thoi từ sợi dạng dải hoặc dạng tương tự	12	12	12	
5407	30	00	00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	12	12	12	
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng nylon hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:				
5407	41			- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:				
5407	41	10	00	- - - Vải lưới nylon dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	12	12	12	
5407	41	90	00	- - - Loại khác	12	12	12	
5407	42	00	00	- - Đã nhuộm	12	12	12	
5407	43	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	12	12	
5407	44	00	00	- - Đã in	12	12	12	
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:				
5407	51	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12	
5407	52	00	00	- - Đã nhuộm	12	12	12	
5407	53	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	12	12	
5407	54	00	00	- - Đã in	12	12	12	
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:				
5407	61	00	00	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên	12	12	12	
5407	69	00	00	- - Loại khác	12	12	12	
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:				
5407	71	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12	
5407	72	00	00	- - Đã nhuộm	12	12	12	
5407	73	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	12	12	
5407	74	00	00	- - Đã in	12	12	12	
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:				
5407	81	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12	
5407	82	00	00	- - Đã nhuộm	12	12	12	
5407	83	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	12	12	
5407	84	00	00	- - Đã in	12	12	12	

				- Vải dệt thoi khác:				
5407	91	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12	
5407	92	00	00	- - Đã nhuộm	12	12	12	
5407	93	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	12	12	
5407	94	00	00	- - Đã in	12	12	12	
5408				**Vải dệt thoi bằng sợi filament nhân tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.**				
5408	10			- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ viscose rayon:				
5408	10	10	00	- - Chưa tẩy trắng	12	12	12	
5408	10	90	00	- - Loại khác	12	12	12	
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament nhân tạo hoặc sợi dạng dải hay dạng tương tự từ 85% trở lên:				
5408	21	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12	
5408	22	00	00	- - Đã nhuộm	12	12	12	
5408	23	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	12	12	
5408	24	00	00	- - Đã in	12	12	12	
				- Vải dệt thoi khác:				
5408	31	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12	
5408	32	00	00	- - Đã nhuộm	12	12	12	
5408	33	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	12	12	
5408	34	00	00	- - Đã in	12	12	12	
				Chương 55 - Xơ sợi staple nhân tạo				
5501				**Tô (tow) filament tổng hợp.**				
5501	10	00	00	- Từ nylon hoặc từ polyamit khác	0	0	0	
5501	20	00	00	- Từ các polyeste	0	0	0	CN
5501	30	00	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	CN
5501	40	00	00	- Từ polypropylen	0	0	0	
5501	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
5502	**00**	**00**	**00**	**Tô (tow) filament nhân tạo.**	0	0	0	
5503				**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**				
				- Từ nylon hoặc từ polyamit khác:				
5503	11	00	00	- - Từ aramit	0	0	0	
5503	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
5503	20	00	00	- Từ polyeste	0	0	0	CN
5503	30	00	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	CN
5503	40	00	00	- Từ polypropylen	0	0	0	
5503	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	

5504				**Xơ staple nhân tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**				
5504	10	00	00	- Từ viscose rayon	0	0	0	
5504	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
5505				**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.**				
5505	10	00	00	- Từ xơ tổng hợp	3	3	3	
5505	20	00	00	- Từ xơ nhân tạo	3	3	3	
5506				**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**				
5506	10	00	00	- Từ nylon hay từ polyamit khác	1	1	1	
5506	20	00	00	- Từ polyeste	1	1	1	CN
5506	30	00	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	1	1	1	CN
5506	90	00	00	- Loại khác	1	1	1	
5507	**00**	**00**	**00**	**Xơ staple nhân tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**	1	1	1	
5508				**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**				
5508	10	00	00	- Từ xơ staple tổng hợp	5	5	5	
5508	20	00	00	- Từ xơ staple nhân tạo	5	5	5	
5509				**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.**				
				- Có tỷ trọng xơ staple bằng nylon hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:				
5509	11	00	00	- - Sợi đơn	5	5	5	
				- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:				
5509	21	00	00	- - Sợi đơn	5	5	5	
				- Loại khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:				
5509	41	00	00	- - Sợi đơn	5	5	5	
				- Loại khác, từ xơ staple polyeste:				
5509	51	00	00	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	5	5	5	
5509	52	00		- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:				
5509	52	00	10	- - - Sợi đơn	0	0	0	
5509	52	00	90	- - - Loại khác	5	5	5	

5509	53	00	00	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông	5	5	5	
5509	59	00	00	- - Loại khác	5	5	5	
				- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hay modacrylic:				
5509	61	00	00	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5	5	5	
5509	62	00	00	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông	5	5	5	
				- Sợi khác:				
5509	91	00	00	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5	5	5	
5509	92	00	00	- - Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông	5	5	5	
5509	99	00	00	- - Loại khác	5	5	5	
5510				**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.**				
				- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo từ 85% trở lên:				
5510	11	00	00	- - Sợi đơn	5	5	5	
5510	12	00	00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	5	
5510	20	00	00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5	5	5	
5510	30	00	00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	5	5	5	
5510	90	00	00	- Sợi khác	5	5	5	
5511				**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.**				
5511	20	00	00	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%	5	5	5	
5512				**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.**				
				- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:				
5512	11	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12	
				- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hay modacrylic từ 85% trở lên:				
5512	21	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12	
5512	29	00	00	- - Loại khác	12	12	12	
				- Loại khác				
5512	91	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12	
5512	99	00	00	- - Loại khác	12	12	12	

5513				**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m^2.**				
				- Chưa hoặc đã tẩy trắng:				
5513	11	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	12	12	
5513	12	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12	12	12	
5513	13	00	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	12	12	
5513	19	00	00	- - Vải dệt thoi khác	12	12	12	
				- Đã nhuộm:				
5513	21	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	12	12	
5513	23	00	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	12	12	
5513	29	00	00	- - Vải dệt thoi khác	12	12	12	
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:				
5513	31	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	12	12	
5513	39	00	00	- - Vải dệt thoi khác	12	12	12	
				- Đã in:				
5513	41	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	12	12	
5513	49	00	00	- - Vải dệt thoi khác	12	12	12	
5514				**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m^2.**				
				- Chưa hoặc đã tẩy trắng:				
5514	11	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	12	12	
5514	12	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12	12	12	
5514	19	00	00	- - Vải dệt thoi khác	12	12	12	
				- Đã nhuộm:				
5514	21	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	12	12	
5514	22	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12	12	12	
5514	23	00	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	12	12	
5514	29	00	00	- - Vải dệt thoi khác	12	12	12	
5514	30	00	00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	12	12	12	
				- Đã in:				
5514	41	00	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	12	12	
5514	42	00	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12	12	12	
5514	43	00	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	12	12	
5514	49	00	00	- - Vải dệt thoi khác	12	12	12	

5515				**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.**				
				- Từ xơ staple polyeste:				
5515	11	00	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon	12	12	12	
5515	12	00	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12	12	12	
5515	13	00	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	12	12	
5515	19	00	00	- - Loại khác	12	12	12	
				- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:				
5515	21	00	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12	12	12	
5515	22	00	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	12	12	
5515	29	00	00	- - Loại khác	12	12	12	
				- Vải dệt thoi khác:				
5515	91	00	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12	12	12	
5515	99	00	00	- - Loại khác	12	12	12	
5516				**Vải dệt thoi từ xơ staple nhân tạo.**				
				- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo từ 85% trở lên:				
5516	11	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12	
5516	12	00	00	- - Đã nhuộm	12	12	12	
5516	13	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	12	12	
5516	14	00	00	- - Đã in	12	12	12	
				- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:				
5516	21	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12	
5516	22	00	00	- - Đã nhuộm	12	12	12	
5516	23	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	12	12	
5516	24	00	00	- - Đã in	12	12	12	
				- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:				
5516	31	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12	
5516	32	00	00	- - Đã nhuộm	12	12	12	
5516	33	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	12	12	
5516	34	00	00	- - Đã in	12	12	12	
				- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:				
5516	41	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12	

5516	42	00	00	- - Đã nhuộm	12	12	12	
5516	43	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	12	12	
5516	44	00	00	- - Đã in	12	12	12	
				- Loại khác:				
5516	91	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12	
5516	92	00	00	- - Đã nhuộm	12	12	12	
5516	93	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	12	12	
5516	94	00	00	- - Đã in	12	12	12	
				Chương 56 - Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, sợi coóc (cordage), sợi xoắn thừng và sợi cáp và các sản phẩm của chúng				
5601				**Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt.**				
5601	10	00	00	- Băng và gạc vệ sinh, tã thấm và tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự, từ mền xơ	5	5	5	
				- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:				
5601	21	00	00	- - Từ bông	5	5	5	
5601	22			- - Từ xơ nhân tạo:				
5601	22	10	00	- - - Tô (tow) làm đầu lọc thuốc lá	5	5	5	
5601	22	90	00	- - - Loại khác	5	5	5	
5601	29	00	00	- - Loại khác	5	5	5	
5601	30			- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt:				
5601	30	10	00	- - Xơ vụn polyamit	5	5	5	
5601	30	90	00	- - Loại khác	5	5	5	
5602				**Phớt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.**				
				- Phớt khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:				
5602	21	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	12	12	
5602	29	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12	12	12	
5602	90	00	00	- Loại khác	12	12	12	
5603				**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.**				
				- Bằng sợi filament nhân tạo:				
5603	11	00	00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	10	10	5	KH

5603	12	00	00	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	10	10	5	
5603	13	00	00	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	10	10	5	
5603	14	00	00	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	10	10	5	
				- Loại khác:				
5603	91	00	00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	10	10	5	
5604				**Chỉ cao su và chỉ coóc (cord) cao su, được bọc bằng bằng vật liệu dệt; sợi dệt, dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc nhóm 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.**				
5604	10	00	00	- Chỉ cao su và chỉ coóc cao su được bọc bằng vật liệu dệt	5	5	5	
5604	90	00	00	- Loại khác	5	5	5	
5605	**00**	**00**	**00**	**Sợi kim loại hoá, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.**	5	5	5	
5606	**00**	**00**	**00**	**Sợi cuốn bọc, sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã cuốn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.**	12	12	12	
5607				**Dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện, có hoặc không ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.**				
				- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa:				
5607	21	00	00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	12	12	12	
5607	29	00	00	- - Loại khác	12	12	12	
				- Từ polyethylen hoặc polypropylen:				
5607	41	00	00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	12	12	12	
5607	49	00	00	- - Loại khác	12	12	12	
5607	50			- Từ xơ tổng hợp khác:				

5607	50	10	00	- - Sợi coóc cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resoxin formaldehyt; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để đóng gói hàng dệt (nguyên liệu kết dính)	12	12	12	
5607	50	90	00	- - Loại khác	12	12	12	
5607	90			- Loại khác:				
5607	90	10	00	- - Từ sợi nhân tạo	12	12	12	
5607	90	20	00	- - Từ tơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee) hoặc các sợi (lá thực vật) rắn khác	12	12	12	
5607	90	90	00	- - Loại khác	12	12	12	
5608				**Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, dây coóc (cordage) hoặc sợi xoắn thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ nguyên liệu dệt.**				
				- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:				
5608	11	00	00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	10	10	5	KH,TH
5608	19			- - Loại khác:				
5608	19	20	00	- - - Túi lưới	12	12	10	
5608	19	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	
5608	90	00		- Loại khác:				
5608	90	00	10	- -Túi lưới	12	12	10	TH
5608	90	00	90	- - Loại khác	8	8	5	TH
5609	**00**	**00**	**00**	**Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05; dây xe, dây coóc (cordage), dây xoắn thừng hoặc dây cáp chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**	12	12	10	
				Chương 57 - Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác				
5701				**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác loại thắt gút, đã hoặc chưa hoàn thiện.**				
5701	10	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	12	12	
5701	90			- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:				
5701	90	10	00	- - Từ bông	12	12	12	
5701	90	90	00	- - Loại khác	12	12	12	
5702				**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, bao gồm thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự.**				

5702	10	00	00	- Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự	12	12	12	
5702	20	00	00	- Hàng dệt trải sàn từ xơ dừa	12	12	12	
				- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:				
5702	31	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	12	12	
5702	32	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo	12	12	12	
5702	39			- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:				
5702	39	10	00	- - - Từ bông	12	12	12	
5702	39	90	00	- - - Loại khác	12	12	12	
				- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:				
5702	41	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	12	12	
5702	42	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo	12	12	12	
5702	49			- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:				
5702	49	10	00	- - - Từ bông	12	12	12	
5702	49	20	00	- - - Từ xơ đay	12	12	12	
5702	49	90	00	- - - Loại khác	12	12	12	
5702	50			- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:				
5702	50	10	00	- - Từ bông	12	12	12	
5702	50	20	00	- - Từ xơ đay	12	12	12	
5702	50	90	00	- - Loại khác	12	12	12	
				- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:				
5702	91	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	12	12	
5702	92	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo	12	12	12	
5702	99			- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:				
5702	99	10	00	- - - Từ bông	12	12	12	
5702	99	20	00	- - - Từ xơ đay	12	12	12	
5702	99	90	00	- - - Loại khác	12	12	12	
5703				**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, sợi nổi vòng, đã hoặc chưa hoàn thiện.**				
5703	10	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	12	12	
5703	20	00	00	- Từ nylon hoặc các polyamit khác	12	12	12	
5703	30	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo khác	12	12	12	
5703	90			- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
5703	90	10	00	- - Từ bông	12	12	12	
5703	90	20	00	- - Từ xơ đay	12	12	12	
5703	90	90	00	- - Loại khác	12	12	12	

5704				**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần sợi nổi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.**				
5704	10	00	00	- Các tấm nhỏ có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m^2	12	12	12	
5704	90	00	00	- Loại khác	12	12	12	
5705				**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.**				
5705	00	10	00	- Từ bông	12	12	12	
5705	00	20	00	- Từ xơ đay	12	12	12	
5705	00	90	00	- Loại khác	12	12	12	
				Chương 58 - Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu				
5801				**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.**				
5801	10	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	12	12	
				- Từ bông:				
5801	21	00	00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng, không cắt	12	12	12	
5801	22	00	00	- - Nhung kẻ	12	12	12	
5801	23	00	00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác	12	12	12	
5801	24	00	00	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc (không cắt)	12	12	12	
5801	25	00	00	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, đã cắt	12	12	12	
5801	26	00	00	- - Các loại vải sơnin	12	12	12	
				- Từ sợi nhân tạo:				
5801	31	00	00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng, không cắt	12	12	12	
5801	32	00	00	- - Nhung kẻ	12	12	12	
5801	33	00	00	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác	12	12	12	
5801	34	00	00	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc (không cắt)	12	12	12	
5801	35	00	00	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, đã cắt	12	12	12	
5801	36	00	00	- - Các loại vải sơnin	12	12	12	
5801	90			- Từ các vật liệu dệt khác:				
5801	90	10	00	- - Từ tơ tằm	12	12	12	
5801	90	90	00	- - Loại khác	12	12	12	

5802				**Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.**				
				- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:				
5802	11	00	00	- - Chưa tẩy trắng	12	12	12	
5802	19	00	00	- - Loại khác	12	12	12	
5802	20	00	00	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	12	12	12	
5802	30	00	00	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng	12	12	12	
5803				**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.**				
5803	00	10	00	- Từ bông	12	12	12	
5803	00	90		- Loại khác:				
5803	00	90	10	- - Tấm lưới đan bằng plastic để che cho cây trồng	8	8	5	
5803	00	90	90	- - Loại khác	12	12	12	
5804				**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.**				
5804	10			- Vải tuyn và vải dệt lưới khác				
5804	10	10	00	- - Từ tơ tằm	12	12	12	
5804	10	20	00	- - Từ bông	12	12	12	
5804	10	90	00	- - Loại khác	12	12	12	
				- Ren dệt máy:				
5804	21	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	12	12	12	
5804	29	00	00	- - Từ vật liệu dệt khác	12	12	12	
5804	30	00	00	- Ren thủ công	12	12	12	
5805				**Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.**				
5805	00	10	00	- Từ bông	12	12	12	
5805	00	90	00	- Loại khác	12	12	12	

5806				**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).**				
5806	10			- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin:				
5806	10	10	00	- - Từ tơ tằm	12	12	12	
5806	10	20	00	- - Từ bông	12	12	12	
5806	10	90	00	- - Loại khác	12	12	12	
5806	20	00	00	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng	12	12	12	
				- Vải dệt thoi khác:				
5806	31			- - Từ bông:				
5806	31	10	00	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	12	12	12	
5806	31	20	00	- - - Làm nền cho giấy cách điện	12	12	12	
5806	31	30	00	- - - Băng làm khoá kéo, khổ rộng không quá 12mm	12	12	12	
5806	31	40	00	- - - Băng vải dày để bọc ống dẫn, cọc hoặc các loại tương tự	12	12	12	
5806	31	90	00	- - - Loại khác	12	12	12	
5806	32			- - Từ sợi nhân tạo:				
5806	32	10	00	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dày dùng để sản xuất dây đai an toàn ghế ngồi	12	12	10	
5806	32	20	00	- - - Băng làm khoá kéo khổ rộng không quá 12 mm	12	12	12	
5806	32	30	00	- - - Băng vải dày để bọc ống dẫn, cọc và các loại tương tự	12	12	12	
5806	32	90	00	- - - Loại khác	12	12	12	
5806	39			- - Từ nguyên liệu dệt khác:				
5806	39	10	00	- - - Từ tơ tằm	12	12	12	
5806	39	90	00	- - - Loại khác	12	12	12	
5806	40	00	00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang, liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	12	12	12	
5807				**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu.**				
5807	10	00	00	- Dệt thoi	12	12	12	
5807	90	00	00	- Loại khác	12	12	12	

5808				**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.**				
5808	10			- Các dải bện dạng chiếc:				
5808	10	10	00	- - Kết hợp với sợi cao su	12	12	12	
5808	10	90	00	- - Loại khác	12	12	12	
5808	90	00	00	- Loại khác	12	12	12	
5809	**00**	**00**	**00**	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi kim loại hoá thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**	12	12	12	
5810				**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu.**				
5810	10	00	00	- Hàng thêu không lộ nền	12	12	12	
				- Hàng thêu khác:				
5810	91	00	00	- - Từ bông	12	12	12	
5810	92	00	00	- - Từ xơ nhân tạo	12	12	12	
5810	99	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12	12	12	
5811	**00**	**00**	**00**	**Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.**	12	12	12	
				Chương 59 - Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp				
5901				**Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng hoặc các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.**				
5901	10	00	00	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	10	10	5	
5901	90			- Loại khác:				
5901	90	10	00	- - Vải can	10	10	5	KH
5901	90	20	00	- - Vải bạt đã xử lý để vẽ	10	10	5	KH
5901	90	90	00	- - Loại khác	10	10	5	KH

5902				**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ nylon, hoặc các polyamit, các polyeste khác hoặc viscose rayon.**				
5902	10			- Từ nylon hoặc các polyamit khác:				
5902	10	90	00	- - Loại khác	5	5	5	
5902	20			- Từ polyeste:				
5902	20	20	00	- - Vải bạt làm lốp được cao su hoá	1	1	1	
5902	20	90		- - Loại khác:				
5902	20	90	10	- - - Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ polyeste và bông	5	5	5	
5902	20	90	90	- - - Loại khác	1	1	1	
5902	90	00		- Loại khác:				
5902	90	00	10	- - Vải bạt làm lốp được cao su hoá	1	1	1	
5902	90	00	90	- - Loại khác	1	1	1	
5903				**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.**				
5903	10	00	00	- Với poly (vinyl chlorit)	12	12	12	
5903	20	00	00	- Với polyurethan	12	12	12	
5903	90			- Loại khác:				
5903	90	10	00	- - Vải bạt làm lốp được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	12	12	12	
5903	90	90	00	- - Loại khác	12	12	12	
5904				**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.**				
5904	10	00	00	- Vải sơn	12	12	10	PH
5904	90	00	00	- Loại khác	12	12	10	
5905	**00**	**00**	**00**	**Các loại vải dệt phủ tường.**	12	12	10	
5906				**Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.**				
5906	10	00	00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	8	8	5	
				- Loại khác:				
5906	91	00	00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	8	8	5	
5906	99			- - Loại khác:				
5906	99	10	00	- - - Tấm vải cao su dùng cho bệnh viện	5	5	5	
5906	99	90	00	- - - Loại khác	5	5	5	

5907				**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự.**				
5907	00	10	00	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	8	8	5	
5907	00	30	00	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hoá chất chịu lửa	5	5	5	
5907	00	40	00	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	8	8	5	
5907	00	50	00	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bitum hoặc các sản phẩm tương tự	8	8	5	
5907	00	60	00	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	8	8	5	
5907	00	90	00	- Loại khác	12	12	10	
5908				**Các loại bấc dệt thoi, tết hoặc dệt kim dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc các loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.**				
5908	00	10	00	- Bấc; mạng đèn măng xông	12	12	10	
5908	00	90	00	- Loại khác	12	12	10	
5909				**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót hoặc bọc vỏ cứng, hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.**				
5909	00	10	00	- Các loại vòi cứu hỏa	0	0	0	
5909	00	90	00	- Loại khác	0	0	0	
5910				**Băng tải, băng truyền hoặc băng đai bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm, tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.**				
5910	00	00	10	- Băng tải nỉ	12	12	10	
5910	00	00	90	- Loại khác	0	0	0	
5911				**Các sản phẩm và mặt hàng dệt phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.**				

5911	10	00	00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0	0	0	
5911	20	00	00	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	0	0	0	
				- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):				
5911	31	00	00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m^2	0	0	0	
5911	32	00	00	- - Trọng lượng từ 650 g/m^2 trở lên	0	0	0	
5911	40	00	00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0	0	0	
5911	90			- Loại khác:				
5911	90	10	00	- - Các loại hàng dệt làm bao bì và miếng đệm	0	0	0	
5911	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
				Chương 60 - Các loại hàng dệt kim hoặc móc				
6001				**Vải có tạo vòng lông, bao gồm cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.**				
6001	10			- Vải "vòng lông dài":				
6001	10	10	00	- - Chưa tẩy trắng, không làm bóng	12	12	12	
6001	10	90	00	- - Loại khác	12	12	12	
				- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:				
6001	21	00	00	- - Từ bông	12	12	12	
6001	22	00	00	- - Từ xơ sợi nhân tạo	12	12	12	
6001	29	00	00	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác	12	12	12	
				- Loại khác:				
6001	91	00	00	- - Từ bông	12	12	12	
6001	92			- - Từ xơ sợi nhân tạo:				
6001	92	10	00	- - - Chưa tẩy trắng	12	12	12	
6001	92	90	00	- - - Loại khác	12	12	12	
6001	99			- - Từ nguyên liệu dệt khác:				
6001	99	10	00	- - - Chưa tẩy trắng, không làm bóng	12	12	12	
6001	99	90	00	- - - Loại khác	12	12	12	

6002				**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.**				
6002	40	00	00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	12	12	12	
6002	90	00	00	- Loại khác	12	12	12	
6003				**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.**				
6003	10	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	12	12	
6003	20	00	00	- Từ bông	12	12	12	
6003	30	00	00	- Từ xơ sợi tổng hợp	12	12	12	
6003	40	00	00	- Từ xơ sợi nhân tạo	12	12	12	
6003	90	00	00	- Loại khác	12	12	12	
6004				**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.**				
6004	10			- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:				
6004	10	10	00	- - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	12	12	12	
6004	10	90	00	- - Loại khác	12	12	12	
6004	90	00	00	- Loại khác	12	12	12	
6005				**Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc nhóm 60.01 đến 60.04.**				
				- Từ bông:				
6005	21	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12	
6005	22	00	00	- - Đã nhuộm	12	12	12	
6005	23	00	00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12	12	12	
6005	24	00	00	- - Đã in	12	12	12	
				- Từ sợi tổng hợp:				
6005	31			- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:				
6005	31	10	00	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12	12	12	
6005	31	90	00	- - - Loại khác	12	12	12	
6005	32			- - Đã nhuộm:				
6005	32	10	00	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12	12	12	

6005	32	90	00	- - - Loại khác	12	12	12	
6005	33			- - Từ các sợi có màu khác nhau:				
6005	33	10	00	- - - Vải dệt kim làm từ polyester và polybutylen terephthalat, trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12	12	12	
6005	33	90	00	- - - Loại khác	12	12	12	
6005	34			- - Đã in:				
6005	34	10	00	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12	12	12	
6005	34	90	00	- - - Loại khác	12	12	12	
				- Từ xơ nhân tạo:				
6005	41	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12	
6005	42	00	00	- - Đã nhuộm	12	12	12	
6005	43	00	00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12	12	12	
6005	44	00	00	- - Đã in	12	12	12	
6005	90	00	00	- Loại khác	12	12	12	
6006				**Vải dệt kim hoặc móc khác.**				
6006	10	00	00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	12	12	12	
				- Từ bông:				
6006	21	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12	
6006	22	00	00	- - Đã nhuộm	12	12	12	
6006	23	00	00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12	12	12	
6006	24	00	00	- - Đã in	12	12	12	
				- Từ xơ sợi tổng hợp:				
6006	31			- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:				
6006	31	10	00	- - - Tấm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12	12	12	
6006	31	90	00	- - - Loại khác	12	12	12	
6006	32			- - Đã nhuộm:				
6006	32	10	00	- - - Tấm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12	12	12	
6006	32	90	00	- - - Loại khác	12	12	12	
6006	33	00	00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12	12	12	
6006	34	00	00	- - Đã in	12	12	12	
				- Từ xơ sợi nhân tạo:				
6006	41	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12	12	12	
6006	42	00	00	- - Đã nhuộm	12	12	12	
6006	43	00	00	- - Từ các sợi có mầu khác nhau	12	12	12	
6006	44	00	00	- - Đã in	12	12	12	
6006	90	00	00	- Loại khác	12	12	12	
				Chương 61 - Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc				

6101				**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.**				
6101	20	00	00	- Từ bông	20	20	15	KH
6101	30	00	00	- Từ sợi nhân tạo	20	20	15	
6101	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	
6102				**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.**				
6102	10	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	20	15	
6102	20	00	00	- Từ bông	20	20	15	
6102	30	00	00	- Từ sợi nhân tạo	20	20	15	
6102	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	
6103				**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**				
6103	10	00	00	- Bộ com-lê	20	20	15	MY
				- Bộ quần áo đồng bộ:				
6103	22	00	00	- - Từ bông	20	20	15	
6103	23	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	20	15	
6103	29	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	
				- Áo jacket và áo khoác thể thao:				
6103	31	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	20	15	
6103	32	00	00	- - Từ bông	20	20	15	
6103	33	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	20	15	
6103	39			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:				
6103	39	10	00	- - - Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20	20	15	
6103	39	90	00	- - - Loại khác	20	20	15	
				- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:				
6103	41	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	20	15	
6103	42	00	00	- - Từ bông	20	20	15	KH,ID,MY
6103	43	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	20	15	MY

6103	49	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	KH,ID,MY
6104				**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc .**				
				- Bộ com-lê:				
6104	13	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	20	15	ID,MY
6104	19			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:				
6104	19	20	00	- - - Từ bông	20	20	15	ID,MY
6104	19	90	00	- - - Loại khác	20	20	15	ID
				- Bộ quần áo đồng bộ:				
6104	22	00	00	- - Từ bông	20	20	15	
6104	23	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	20	15	
6104	29	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	
				- Áo jacket và áo khoác thể thao:				
6104	31	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	20	15	
6104	32	00	00	- - Từ bông	20	20	15	ID
6104	33	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	20	15	ID,PH
6104	39	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	
				- Áo váy dài:				
6104	41	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	20	15	
6104	42	00	00	- - Từ bông	20	20	15	ID,MY
6104	43	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	20	15	ID,MY
6104	44	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	20	15	
6104	49	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	
				- Các loại váy và quần váy:				
6104	51	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	20	15	
6104	52	00	00	- - Từ bông	20	20	15	ID
6104	53	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	20	15	ID
6104	59	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	
				- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:				
6104	61	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	20	15	
6104	62	00	00	- - Từ bông	20	20	15	ID,PH
6104	63	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	20	15	ID
6104	69	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	MY,PH
6105				**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**				
6105	10	00	00	- Từ bông	20	20	15	KH,ID,MY
6105	20			- Từ sợi nhân tạo:				

6105	20	10	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	20	15	ID,MY
6105	20	20	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	20	15	ID,MY
6105	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	KH,MY,PH
6106				**Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phỏng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**				
6106	10	00	00	- Từ bông	20	20	15	ID,MY,PH
6106	20	00	00	- Từ sợi nhân tạo	20	20	15	ID,PH
6106	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	MY,PH
6107				**Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**				
				- Quần lót, quần sịp:				
6107	11	00	00	- - Từ bông	20	20	15	ID,MY
6107	12	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	20	15	ID
6107	19	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	MY,PH
				- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:				
6107	21	00	00	- - Từ bông	20	20	15	PH
6107	22	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	20	15	
6107	29	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	
				- Loại khác:				
6107	91	00	00	- - Từ bông	20	20	15	PH
6107	99	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	PH
6108				**Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**				
				- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:				
6108	11	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	20	15	
6108	19			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:				
6108	19	20	00	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	20	20	15	
6108	19	30	00	- - - Từ bông	20	20	15	
6108	19	90	00	- - - Loại khác	20	20	15	
				- Quần xi líp và quần đùi bó:				
6108	21	00	00	- - Từ bông	20	20	15	MY
6108	22	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	20	15	MY
6108	29	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	PH
				- Váy ngủ và bộ pyjama:				
6108	31	00	00	- - Từ bông	20	20	15	PH
6108	32	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	20	15	PH

6108	39	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	PH
				- Loại khác:				
6108	91	00	00	- - Từ bông	20	20	15	PH
6108	92	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	20	15	PH
6108	99	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	
6109				**Áo Ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.**				
6109	10			- Từ bông:				
6109	10	10	00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	20	20	15	KH,ID
6109	10	20	00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20	20	15	KH,ID
6109	90			- Từ các nguyên liệu dệt khác:				
6109	90	10	00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ gai (ramie), lanh hoặc tơ tằm	20	20	15	KH,ID
6109	90	20	00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu khác	20	20	15	KH,ID
6109	90	90	00	- - Loại khác	20	20	15	KH,ID
6110				**Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (Cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.**				
				- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:				
6110	11	00	00	- - Từ lông cừu	20	20	15	
6110	12	00	00	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	20	20	15	
6110	19	00	00	- - Loại khác	20	20	15	
6110	20	00	00	- Từ bông	20	20	15	
6110	30	00	00	- Từ sợi nhân tạo	20	20	15	
6110	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	
6111				**Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho quần áo trẻ sơ sinh, dệt kim hoặc móc.**				
6111	20	00	00	- Từ bông	20	20	15	ID,MY,PH
6111	30	00	00	- Từ sợi tổng hợp	20	20	15	ID
6111	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	PH
6112				**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.**				
				- Bộ quần áo thể thao:				
6112	11	00	00	- - Từ bông	20	20	15	
6112	12	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	20	15	
6112	19	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	
6112	20	00	00	- Bộ quần áo trượt tuyết	20	20	15	
				- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:				
6112	31	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	20	15	PH
6112	39	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	PH

				- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:				
6112	41	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	20	15	PH
6112	49	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	
6113				**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.**				
6113	00	10	00	- Bộ đồ của thợ lặn	20	20	15	
6113	00	20		- Quần áo bảo hộ hoặc an toàn cho người lao động:				
6113	00	20	10	- - Quần áo chống cháy	5	5	5	
6113	00	20	90	- - Loại khác	20	20	15	
6113	00	90		- Loại khác:				
6113	00	90	10	- - Quần áo chống cháy	5	5	5	
6113	00	90	90	- - Loại khác	20	20	15	
6114				**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.**				
6114	20	00	00	- Từ bông	20	20	15	PH
6114	30	00		- Từ sợi nhân tạo:				
6114	30	00	10	- - Quần áo chống cháy	5	5	5	
6114	30	00	90	- - Loại khác	20	20	15	
6114	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	KH,PH
6115				**Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc.**				
6115	10	00	00	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch)	20	20	15	PH
				- Quần tất, quần áo nịt khác:				
6115	21	00	00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dexitex	20	20	15	PH
6115	22	00	00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 dexitex trở lên	20	20	15	PH
6115	29			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:				
6115	29	10	00	- - - Từ bông	20	20	15	
6115	29	90	00	- - - Loại khác	20	20	15	
6115	30			- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dexitex:				
6115	30	10	00	- - Từ bông	20	20	15	PH
6115	30	90	00	- - Loại khác	20	20	15	PH
				- Loại khác:				
6115	94	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	20	15	
6115	95	00	00	- - Từ bông	20	20	15	

6115	96	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	20	15	
6115	99	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	PH
6116				**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.**				
6116	10	00	00	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su	20	20	15	
				- Loại khác:				
6116	91	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	20	15	
6116	92	00	00	- - Từ bông	20	20	15	
6116	93			- - Từ sợi tổng hợp:				
6116	93	10	00	- - - Găng tay của thợ lặn	20	20	15	
6116	93	90	00	- - - Loại khác	20	20	15	
6116	99	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	MY
6117				**Hàng phụ trợ quần áo đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của bộ quần áo hoặc hàng phụ trợ quần áo.**				
6117	10			- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:				
6117	10	10	00	- - Từ bông	20	20	15	
6117	10	90	00	- - Loại khác	20	20	15	
6117	80			- Các loại hàng phụ trợ khác:				
				- - Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt:				
6117	80	11	00	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	20	15	
6117	80	19	00	- - - Loại khác	20	20	15	
6117	80	90	00	- - Loại khác	20	20	15	
				Chương 62 - Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc				
6201				**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.**				
				- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:				
6201	11	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	20	15	
6201	12	00	00	- - Từ bông	20	20	15	
6201	13	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	20	15	

6201	19	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	
				- Loại khác:				
6201	91	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	20	15	
6201	92	00	00	- - Từ bông	20	20	15	PH
6201	93	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	20	15	PH
6201	99	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	PH
6202				**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.**				
				- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, và các loại tương tự:				
6202	11	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	20	15	
6202	12	00	00	- - Từ bông	20	20	15	
6202	13	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	20	15	
6202	19	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	
				- Loại khác:				
6202	91	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	20	15	
6202	92	00	00	- - Từ bông	20	20	15	
6202	93	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	20	15	
6202	99	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	
6203				**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.**				
				- Bộ com-lê:				
6203	11	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	20	15	
6203	12	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	20	15	
6203	19			- - Từ các nguyên liệu dệt khác:				
6203	19	10	00	- - - Từ bông	20	20	15	
6203	19	90	00	- - - Loại khác	20	20	15	
				- Bộ quần áo đồng bộ:				
6203	22	00	00	- - Từ bông	20	20	15	PH
6203	23	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	20	15	
6203	29	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	KH,PH
				- Áo jacket và áo khoác thể thao:				
6203	31	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	20	15	
6203	32	00	00	- - Từ bông	20	20	15	
6203	33	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	20	15	
6203	39	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	PH

				- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc :				
6203	41	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	20	15	
6203	42			- - Từ bông:				
6203	42	10	00	- - - Quần yếm có dây đeo	20	20	15	KH,ID,MY
6203	42	90	00	- - - Loại khác	20	20	15	KH,ID,MY
6203	43	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	20	15	ID
6203	49	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	PH
6204				**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**				
				- Bộ com-lê:				
6204	11	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	20	15	
6204	12	00	00	- - Từ bông	20	20	15	ID
6204	13	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	20	15	ID
6204	19	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	
				- Bộ quần áo đồng bộ:				
6204	21	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	20	15	
6204	22	00	00	- - Từ bông	20	20	15	
6204	23	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	20	15	
6204	29	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	
				- Áo jacket và áo khoác thể thao:				
6204	31	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	20	15	
6204	32	00	00	- - Từ bông	20	20	15	ID
6204	33	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	20	15	ID
6204	39	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	
				- Áo váy dài:				
6204	41	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	20	15	
6204	42	00	00	- - Từ bông	20	20	15	ID
6204	43	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	20	15	ID
6204	44	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	20	15	
6204	49	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	ID
				- Váy và chân váy:				
6204	51	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	20	15	
6204	52	00	00	- - Từ bông	20	20	15	ID
6204	53	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	20	15	ID
6204	59	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	
				- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:				
6204	61	00	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	20	15	ID
6204	62	00	00	- - Từ bông	20	20	15	ID
6204	63	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	20	15	ID
6204	69	00	00	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	PH

6205				**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.**				
6205	20	00	00	- Từ bông	20	20	15	KH,ID,MY
6205	30	00	00	- Từ sợi nhân tạo	20	20	15	ID
6205	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	KH,ID,MY,PH
6206				**Áo choàng ngắn, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phỏng kiểu nam cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**				
6206	10	00	00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	20	20	15	
6206	20	00	00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	20	15	
6206	30	00	00	- Từ bông	20	20	15	ID
6206	40	00	00	- Từ sợi nhân tạo	20	20	15	ID
6206	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	20	20	15	MY,PH
6207				**Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.**				
				- Quần lót, quần đùi và quần sịp:				
6207	11	00	00	- - Từ bông	20	20	15	ID,MY
6207	19	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	20	20	15	MY,PH
				- Áo ngủ và bộ pyjama:				
6207	21	00	00	- - Từ bông	20	20	15	PH
6207	22	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	20	15	PH
6207	29	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	20	20	15	PH
				- Loại khác:				
6207	91	00	00	- - Từ bông	20	20	15	
6207	99	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	20	20	15	
6208				**Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**				
				- Váy lót và váy lót trong:				
6208	11	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	20	15	
6208	19	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	20	20	15	PH
				- Váy ngủ và bộ pyjama:				
6208	21	00	00	- - Từ bông	20	20	15	PH
6208	22	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	20	15	PH
6208	29	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	20	20	15	
				- Loại khác:				
6208	91			- - Từ sợi bông:				
6208	91	10	00	- - - Quần đùi bó và quần xi líp	20	20	15	
6208	91	90	00	- - - Loại khác	20	20	15	
6208	92	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	20	20	15	
6208	99			- - Từ nguyên liệu dệt khác:				

6208	99	10	00	- - - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20	20	15	
6208	99	90	00	- - - Loại khác	20	20	15	
6209				**Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em.**				
6209	20			- Từ bông:				
6209	20	20	00	- - Áo phông , áo sơ mi, bộ quần áo pyjama, tã lót (vải tã lót) và các loại tương tự	20	20	15	KH,ID,MY
6209	20	90	00	- - Loại khác	20	20	15	KH,ID,MY
6209	30			- Từ sợi tổng hợp:				
6209	30	10	00	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	20	20	15	MY,PH
6209	30	20	00	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama, tã lót (vải tã lót) và các loại tương tự	20	20	15	MY,PH
6209	30	30	00	- - Phụ kiện may mặc	20	20	15	MY,PH
6209	30	90	00	- - Loại khác	20	20	15	MY,PH
6209	90	00	00	- Từ nguyên liệu dệt khác	20	20	15	
6210				**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.**				
6210	10			- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:				
6210	10	10	00	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp	20	20	15	
6210	10	90	00	- - Loại khác	20	20	15	
6210	20			- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:				
6210	20	10		- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:				
6210	20	10	10	- - - Quần áo chống cháy	5	5	5	
6210	20	10	90	- - - Loại khác	20	20	15	
6210	20	90		- - Loại khác:				
6210	20	90	10	- - - Quần áo chống cháy	5	5	5	
6210	20	90	90	- - - Loại khác	20	20	15	
6210	30			- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:				
6210	30	10		- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:				
6210	30	10	10	- - - Quần áo chống cháy	5	5	5	
6210	30	10	90	- - - Loại khác	20	20	15	
6210	30	90		- - Loại khác:				
6210	30	90	10	- - - Quần áo chống cháy	5	5	5	
6210	30	90	90	- - - Loại khác	20	20	15	
6210	40	00		- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:				

6210	40	00	10	- - Quần áo chống cháy	5	5	5	
6210	40	00	90	- - Loại khác	20	20	15	
6210	50	00		- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:				
6210	50	00	10	- - Quần áo chống cháy	5	5	5	
6210	50	00	90	- - Loại khác	20	20	15	
6211				**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.**				
				- Quần áo bơi :				
6211	11	00	00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	20	20	15	PH
6211	12	00	00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20	20	15	
6211	20	00	00	- Bộ quần áo trượt tuyết	20	20	15	
				- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:				
6211	32	00	00	- - Từ bông	20	20	15	PH
6211	33	00		- - Từ sợi nhân tạo:				
6211	33	00	10	- - - Quần áo chống cháy	5	5	5	
6211	33	00	90	- - - Loại khác	20	20	15	
6211	39	00		- - Từ nguyên liệu dệt khác:				
6211	39	00	10	- - - Quần áo chống cháy	5	5	5	
6211	39	00	90	- - - Loại khác	20	20	15	
				- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:				
6211	41	00	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	20	15	
6211	42	00	00	- - Từ bông	20	20	15	
6211	43			- - Từ sợi nhân tạo:				
6211	43	10	00	- - - Áo choàng phẫu thuật	20	20	15	
6211	43	90	00	- - - Loại khác	20	20	15	
6211	49	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	20	20	15	PH
6212				**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.**			
6212	10			- Xu chiêng:				
6212	10	10	00	- - Từ bông	20	20	15	KH
6212	10	90	00	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác	20	20	15	KH
6212	20			- Gen và quần gen:				
6212	20	10	00	- - Từ bông	20	20	15	PH
6212	20	90	00	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác	20	20	15	PH
6212	30			- Coóc xê nịt bụng:				
6212	30	10	00	- - Từ bông	20	20	15	
6212	30	90	00	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác	20	20	15	
6212	90			- Loại khác:				
6212	90	10	00	- - Từ bông	20	20	15	

6212	90	90	00	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác	20	20	15	
6213				**Khăn tay và khăn quàng cổ nhỏ hình vuông.**				
6213	20	00	00	- Từ bông	20	20	15	
6213	90	00	00	- Từ các loại nguyên liệu dệt khác	20	20	15	KH
6214				**Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự.**				
6214	10	00	00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	20	20	15	
6214	20	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	20	15	
6214	30	00	00	- Từ xơ tổng hợp	20	20	15	
6214	40	00	00	- Từ xơ nhân tạo	20	20	15	
6214	90	00	00	- Từ nguyên liệu dệt khác	20	20	15	KH
6215				**Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt.**				
6215	10	00	00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	20	20	15	
6215	20	00	00	- Từ xơ nhân tạo	20	20	15	
6215	90	00	00	- Từ nguyên liệu dệt khác	20	20	15	
6216				**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.**				
6216	00	10	00	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	20	20	15	KH
				- Loại khác:				
6216	00	91	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20	20	15	KH
6216	00	92	00	- - Từ bông	20	20	15	KH
6216	00	99	00	- - Loại khác	20	20	15	KH
6217				**Phụ kiện may mặc làm sẵn khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may làm sẵn, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.**				
6217	10	00	00	- Phụ kiện may mặc	15	15	15	KH
6217	90	00	00	- Các chi tiết của quần áo	20	15	15	KH
				Chương 63 - Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt cũ và các loại hàng dệt cũ khác; vải vụn				
6301				**Chăn và chăn du lịch.**				
6301	10	00	00	- Chăn điện	12	12	12	
6301	20	00	00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	12	12	

6301	30	00	00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	12	12	12	
6301	40	00	00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	12	12	12	
6301	90	00	00	- Chăn và chăn du lịch khác	12	12	12	
6302				**Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.**				
6302	10	00	00	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	12	12	12	
				- Khăn trải giường khác, đã in:				
6302	21	00	00	- - Từ bông	12	12	12	
6302	22			- - Từ sợi nhân tạo:				
6302	22	10	00	- - - Từ vải không dệt	12	12	12	
6302	22	90	00	- - - Loại khác	12	12	12	
6302	29	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12	12	12	
				- Khăn trải giường khác :				
6302	31	00	00	- - Từ bông	12	12	12	
6302	32			- - Từ sợi nhân tạo:				
6302	32	10	00	- - - Từ vải không dệt	12	12	12	
6302	32	90	00	- - - Loại khác	12	12	12	
6302	39	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12	12	12	
6302	40	00	00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	12	12	12	
				- Khăn trải bàn khác:				
6302	51	00	00	- - Từ bông	12	12	12	
6302	53	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	12	12	12	
6302	59	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12	12	12	
6302	60	00	00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	12	12	12	
				- Loại khác:				
6302	91	00	00	- - Từ bông	12	12	12	
6302	93	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	12	12	12	
6302	99	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12	12	12	
6303				**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.**				
				- Dệt kim hoặc móc:				
6303	12	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	12	12	12	
6303	19			- - Từ nguyên liệu dệt khác:				
6303	19	10	00	- - - Từ bông	12	12	12	
6303	19	90	00	- - - Loại khác	12	12	12	
				- Loại khác:				
6303	91	00	00	- - Từ bông	12	12	12	
6303	92	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	12	12	12	
6303	99	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12	12	12	

6304				**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.**				
				- Các bộ khăn phủ giường:				
6304	11	00	00	- - Dệt kim hoặc móc	12	12	12	
6304	19			- - Loại khác:				
6304	19	10	00	- - - Từ bông	12	12	12	
6304	19	20	00	- - - Loại khác, không dệt	12	12	12	
6304	19	90	00	- - - Loại khác	12	12	12	
				- Loại khác:				
6304	91			- - Dệt kim hoặc móc:				
6304	91	10	00	- - - Màn chống muỗi	12	12	12	
6304	91	90	00	- - - Loại khác	12	12	12	
6304	92	00	00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	12	12	12	
6304	93	00	00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	12	12	12	
6304	99	00	00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ nguyên liệu dệt khác	12	12	12	
6305				**Bao và túi dùng để đóng, gói hàng.**				
6305	10			- Từ đay hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:				
				- - Mới :				
6305	10	11	00	- - - Từ đay	12	12	12	
6305	10	19	00	- - - Loại khác	12	12	12	
				- - Cũ:				
6305	10	21	00	- - - Từ đay	12	12	12	
6305	10	29	00	- - - Loại khác	12	12	12	
6305	20	00	00	- Từ bông	12	12	12	
				- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:				
6305	32			- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:				
6305	32	10	00	- - - Từ vải không dệt	12	12	12	
6305	32	20	00	- - - Dệt kim hoặc móc	12	12	12	
6305	32	90	00	- - - Loại khác	12	12	12	
6305	33			- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:				
6305	33	10	00	- - - Dệt kim hoặc móc	12	12	12	
6305	33	20	00	- - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	12	12	12	
6305	33	90	00	- - - Loại khác	12	12	12	
6305	39			- - Loại khác:				
6305	39	10	00	- - - Từ vải không dệt	12	12	12	
6305	39	20	00	- - - Dệt kim hoặc móc	12	12	12	
6305	39	90	00	- - - Loại khác	12	12	12	
6305	90			- Từ nguyên liệu dệt khác:				
6305	90	10	00	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	12	12	12	
6305	90	20	00	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	12	12	12	
6305	90	90	00	- - Loại khác	12	12	12	

6306				**Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, cho ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.**				
				- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:				
6306	12	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	12	12	10	
6306	19			- - Từ nguyên liệu dệt khác:				
6306	19	10	00	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	12	12	10	
6306	19	20	00	- - - Từ bông	12	12	10	
6306	19	90	00	- - - Loại khác	12	12	10	
				- Tăng:				
6306	22	00	00	- - Từ sợi tổng hợp	12	12	10	
6306	29			- - Từ nguyên liệu dệt khác:				
6306	29	10	00	- - - Từ bông	12	12	10	
6306	29	90	00	- - - Loại khác	12	12	10	
6306	30	00	00	- Buồm cho tàu thuyền	12	12	10	
6306	40			- Đệm hơi:				
6306	40	10	00	- - Từ bông	12	12	10	
6306	40	90	00	- - Loại khác	12	12	10	
				- Loại khác :				
6306	91	00	00	- - Từ bông	12	12	10	
6306	99			- - Từ nguyên liệu dệt khác:				
6306	99	10	00	- - - Từ vải không dệt	12	12	10	
6306	99	90	00	- - - Loại khác	12	12	10	
6307				**Các mặt hàng may đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.**				
6307	10			- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:				
6307	10	10	00	- - Từ vải không dệt trừ phớt	12	12	12	
6307	10	20	00	- - Từ phớt	12	12	12	
6307	10	90	00	- - Loại khác	12	12	12	
6307	20	00	00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0	0	0	
6307	90			- Loại khác:				
6307	90	30	00	- - Tấm phủ ô che, cắt sẵn hình tam giác	20	20	15	KH
6307	90	60		- - Dây đai bảo hiểm:				
6307	90	60	10	- - - Đai và dây nịt an toàn trong công nghiệp	5	5	5	KH
6307	90	60	90	- - - Loại khác	20	20	15	KH
6307	90	90		- - Loại khác:				
				- - - Đai cứu sinh:				
6307	90	90	11	- - - - Đai và dây nịt an toàn trong công nghiệp	5	5	5	KH
6307	90	90	19	- - - - Loại khác	20	20	15	KH
6307	90	90	20	- - - Mặt nạ dùng trong phẫu thuật	5	5	5	KH
6307	90	90	90	- - - Loại khác	20	20	15	KH

6308	**00**	**00**	**00**	**Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.**	20	20	15	PH
6309	**00**	**00**	**00**	**Quần áo và các sản phẩm may mặc đã qua sử dụng khác.**	25	25	15	KH
6310				**Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới, dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng, dây cáp dạng đoạn, mảnh đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng, dây cáp, từ nguyên liệu dệt.**				
6310	10			- Đã được phân loại:				
6310	10	10	00	- - Vải vụn cũ hoặc mới	25	25	15	PH
6310	10	90	00	- - Loại khác	25	25	15	PH
6310	90			- Loại khác:				
6310	90	10	00	- - Vải vụn cũ hoặc mới	25	25	15	
6310	90	90	00	- - Loại khác	25	25	15	
				Chương 64 - Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên				
6401				**Giày, dép không thấm nước, có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự.**				
6401	10	00	00	- Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ	25	25	15	TH
				- Giày, dép khác:				
6401	92	00	00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng chưa đến đầu gối	25	25	15	ID,PH,TH
6401	99	00	00	- - Loại khác	25	25	15	BN,KH,ID,PH,TH
6402				**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic.**				
				- Giày, dép thể thao:				
6402	12	00	00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	25	25	15	TH
6402	19	00	00	- - Loại khác	25	25	15	KH,PH,TH
6402	20	00	00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ với đế bằng chốt cài	25	25	15	PH,TH
				- Giày, dép khác:				
6402	91			- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:				

6402	91	10	00	- - - Giày lặn	25	25	15	ID,PH,TH
6402	91	90	00	- - - Loại khác	25	25	15	ID,PH,TH
6402	99	00	00	- - Loại khác	25	25	15	BN,MY,PH,TH
6403				**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ bằng da thuộc.**				
				- Giày, dép thể thao:				
6403	12	00	00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	25	25	15	TH
6403	19			- - Loại khác:				
6403	19	10	00	- - - Giày, dép có gắn đinh vào đế hoặc các loại tương tự	25	25	15	KH,PH,TH
6403	19	90	00	- - - Loại khác	25	25	15	KH,PH,TH
6403	20	00	00	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	25	25	15	PH,TH
6403	40	00	00	- Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ	25	25	15	PH,TH
				- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:				
6403	51	00	00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	25	25	15	PH,TH
6403	59	00	00	- - Loại khác	25	25	15	BN,KH,TH
				- Giày, dép khác:				
6403	91	00	00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	25	25	15	PH,TH
6403	99	00	00	- - Loại khác	25	25	15	PH,TH
6404				**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng nguyên liệu dệt.**				
				- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:				
6404	11			- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:				
6404	11	10	00	- - - Giày, dép có gắn đinh vào đế hoặc các loại tương tự	25	25	15	BN,ID,PH,TH
6404	11	90	00	- - - Loại khác	25	25	15	BN,ID,PH,TH
6404	19	00	00	- - Loại khác	25	25	15	BN,ID,PH,TH
6404	20	00	00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	25	25	15	BN,ID,MY,PH,TH
6405				**Giày, dép khác.**				
6405	10	00	00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	25	25	15	BN,PH
6405	20	00	00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	25	25	15	ID,PH
6405	90	00	00	- Loại khác	25	25	15	BN,KH,ID

6406				**Các bộ phận của giày, dép; (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn lên đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống giày, các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng.**				
6406	10			- Mũ giày và các bộ phận của mũ giày, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:				
6406	10	10	00	- - Mũi giày bằng kim loại	15	15	10	KH
6406	10	90	00	- - Loại khác	15	15	10	KH
				- Loại khác:				
6406	91	00	00	- - Bằng gỗ	15	15	10	
6406	99			- - Bằng vật liệu khác:				
				- - - Bằng kim loại:				
6406	99	11	00	- - - - Bằng sắt hoặc thép	5	5	5	
6406	99	12	00	- - - - Bằng đồng	5	5	5	
6406	99	19	00	- - - - Loại khác	5	5	5	
				- - - Bằng cao su hoặc plastic:				
6406	99	21	00	- - - - Tấm lót giày	5	5	5	
6406	99	29	00	- - - - Loại khác	5	5	5	
6406	99	90	00	- - - Loại khác	5	5	5	
				Chương 65 - Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng				
6501	**00**	**00**	**00**	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ).**	8	8	5	
6502	**00**	**00**	**00**	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.**	8	8	5	
6504	**00**	**00**	**00**	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ đã hoặc chưa có lót, hoặc trang trí.**	25	25	15	
6505				**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc hoặc làm từ ren, phớt hoặc vải dệt khác ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.**				
6505	10	00	00	- Lưới bao tóc	25	25	15	
6505	90	00	00	- Loại khác	25	25	15	

6506				**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.**				
6506	10			- Mũ bảo hộ:				
6506	10	10	00	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	15	15	10	
6506	10	20	00	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hoả, trừ mũ bảo hộ bằng thép	1	1	1	
6506	10	30	00	- - Mũ bảo hộ bằng thép	1	1	1	
6506	10	90	00	- - Loại khác	1	1	1	
				- Loại khác:				
6506	91	00	00	- - Bằng cao su hoặc plastic	20	20	15	
6506	99			- - Bằng vật liệu khác:				
6506	99	10	00	- - - Bằng da lông	20	20	15	
6506	99	90	00	- - - Loại khác	20	20	15	
6507	**00**	**00**	**00**	**Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai, quai dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.**	20	20	15	
				Chương 66 - Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên				
6601				**Các loại ô, dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).**				
6601	10	00	00	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự	20	20	15	KH
				- Loại khác:				
6601	91	00	00	- - Có cán kiểu ống lồng	20	20	15	
6601	99	00	00	- - Loại khác	20	20	15	
6602	**00**	**00**	**00**	**Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự.**	20	20	15	
6603				**Các bộ phận, đồ trang trí, đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02.**				
6603	20	00	00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	17	17	10	
6603	90			- Loại khác:				
6603	90	10	00	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.01	17	17	10	KH
6603	90	20	00	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.02	17	17	10	KH

				Chương 67 - Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người				
6701	**00**	**00**	**00**	**Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ; lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các lông ống đã chế biến).**	15	15	10	
6702				**Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo.**				
6702	10	00	00	- Bằng plastic	20	20	15	
6702	90	00	00	- Bằng vật liệu khác	20	20	15	
6703	**00**	**00**	**00**	**Tóc người đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.**	15	15	10	
6704				**Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, độn tóc và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**				
				- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:				
6704	11	00	00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	20	20	15	
6704	19	00	00	- - Loại khác	20	20	15	
6704	20	00	00	- Bằng tóc người	20	20	15	
6704	90	00	00	- Bằng vật liệu khác	20	20	15	
				Chương 68 - Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự				
6801	**00**	**00**	**00**	**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).**	17	17	10	

6802				**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến) có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm, bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến).**				
6802	10	00	00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	17	17	10	TH
				- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:				
6802	21	00	00	- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	17	17	10	KH,TH
6802	23	00	00	- - Đá granit	17	17	10	KH,ID,TH
6802	29	00	00	- - Đá khác	17	17	10	TH
				- Loại khác:				
6802	91	00	00	- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	17	17	10	KH,TH
6802	92	00	00	- - Đá vôi khác	17	17	10	TH
6802	93	00	00	- - Đá granit	17	17	10	TH
6802	99	00	00	- - Đá khác	17	17	10	TH
6803	**00**	**00**	**00**	**Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).**	15	15	10	
6804				**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác.**				
6804	10	00	00	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	15	15	10	KH
				- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:				
6804	21	00	00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương tổng hợp kết khối	0	0	0	

6804	22	00		- - Bằng vật liệu mài kết khối hoặc bằng gốm:				
6804	22	00	10	- - - Chứa hạt đã mài bằng khoáng chất corundum nâu	5	5	5	
6804	22	00	90	- - - Loại khác	15	15	10	
6804	23	00		- - Bằng đá tự nhiên:				
6804	23	00	10	- - - Chứa hạt đã mài bằng khoáng chất corundum nâu	5	5	5	
6804	23	00	90	- - - Loại khác	15	15	10	
6804	30	00		- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay:				
6804	30	00	10	- - - Chứa hạt đã mài bằng khoáng chất corundum nâu	5	5	5	KH
6804	30	00	90	- - - Loại khác	15	15	10	KH
6805				**Bột mài hoặc đá giăm mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, các tông hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu, đóng hoặc được sắp xếp hoặc hoàn thiện bằng cách khác.**				
6805	10	00	00	- Trên nền bằng vải dệt	8	8	5	KH
6805	20			- Trên nền bằng giấy hoặc các tông:				
6805	20	10	00	- - Hình đĩa để đánh bóng	8	8	5	
6805	20	90	00	- - Loại khác	8	8	5	
6805	30	00	00	- Trên nền bằng vật liệu dệt khác	8	8	5	
6806				**Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculit (khoáng mica) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69.**				
6806	10	00	00	- Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	5	5	5	
6806	20	00	00	- Vermiculite (khoáng mica) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	5	5	5	
6806	90	00	00	- Loại khác	5	5	5	
6807				**Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bitum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá).**				
6807	10	00	00	- Dạng cuộn	5	5	5	
6807	90	00	00	- Loại khác	5	5	5	

6808	**00**	**00**	**00**	**Panen, tấm, ngói, gạch, khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, sợi rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, gỗ giăm hoặc phế liệu khác, bằng gỗ đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác.**	17	17	10	
6809				**Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao.**				
				- Tấm, lá, panen, ngói và các sản phẩm tương tự chưa được trang trí:				
6809	11	00	00	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc các tông	17	17	10	
6809	19	00	00	- - Loại khác	17	17	10	
6809	90			- Các sản phẩm khác:				
6809	90	10	00	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	8	8	5	
6809	90	90	00	- - Loại khác	17	17	10	
6810				**Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố.**				
				- Ngói, phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự:				
6810	11	00	00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	17	17	10	KH
6810	19	00	00	- - Loại khác	17	17	10	KH
				- Sản phẩm khác:				
6810	91	00	00	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	17	17	10	KH
6810	99	00	00	- - Loại khác	17	17	10	
6811				**Các sản phẩm bằng xi măng amiăng, bằng xi măng sợi xenlulô hoặc tương tự.**				
6811	40	00	00	- Chứa amiăng	15	15	10	KH,MM
				- Không chứa amiăng:				
6811	81	00	00	- - Tấm làn sóng	15	15	10	KH,MM
6811	82	00	00	- - Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác	15	15	10	
6811	83	00	00	- - Ống, ống dẫn và các khớp nối ống hoặc ống dẫn	15	15	10	
6811	89	00	00	- Loại khác	15	15	10	

6812				**Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giầy dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13.**				
6812	80			- Bằng crocidolite:				
6812	80	10	00	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giầy dép và vật đội đầu, giấy, các tông cứng và nỉ; sợi crocidolite đã được gia công; các chất hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; dây coóc (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	8	8	5	
6812	80	90	00	- - Loại khác	8	8	5	
				- Loại khác:				
6812	91	00	00	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giầy dép và vật đội đầu	8	8	5	
6812	92	00	00	- - Giấy, các tông cứng và nỉ	8	8	5	
6812	93	00	00	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	8	8	5	
6812	99			- - Loại khác:				
6812	99	10	00	- - - Sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các chất hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; dây coóc (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	8	8	5	
6812	99	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	
6813				**Vật liệu mài và các sản phẩm từ vật liệu mài (ví dụ, tấm mỏng, con lăn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót) chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác.**				
6813	20	00	00	- Chứa amiăng	8	8	5	
				- Không chứa amiăng:				
6813	81	00	00	- - Lót và đệm phanh	8	8	5	
6813	89	00	00	- - Loại khác	8	8	5	

6814				**Mi ca đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, các tông hoặc các vật liệu khác.**				
6814	10	00	00	- Tấm, lá và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	8	8	5	
6814	90	00	00	- Loại khác	8	8	5	
6815				**Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**				
6815	10			- Các sản phẩm làm từ grafit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:				
6815	10	10	00	- - Sợi hoặc chỉ	5	5	5	
6815	10	20	00	- - Đá thử (bằng cách rạch lên), gạch xây gạch lát vỉa hè, gạch lát nền và các sản phẩm xây dựng tương tự	15	15	10	
6815	10	90		- - Loại khác:				
6815	10	90	10	- - - Vải sợi carbon	15	15	10	
6815	10	90	90	- - - Loại khác	15	15	10	
6815	20	00	00	- Sản phẩm từ than bùn	15	15	10	
				- Các loại sản phẩm khác:				
6815	91	00	00	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	8	8	5	
6815	99	00	00	- - Loại khác	5	5	5	
				Chương 69 - Đồ gốm, sứ				
6901	**00**	**00**	**00**	**Gạch, gạch khối, ngói và các loại hàng gốm khác, làm từ bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite hoặc diatomite) hoặc từ các loại đất silic tương tự.**	17	17	10	
6903				**Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, bình thử vàng, nút, phích cắm, nắp giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ, tay cầm) trừ các sản phẩm làm bằng bột hóa thạch silic hoặc đất silic tương tự.**				
6903	10	00	00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	0	0	0	

6903	20	00	00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và dioxit silic (SiO_2)	0	0	0	
6904				**Gạch xây dựng, gạch lát nền, ngói lót, ngói đệm và các loại tương tự bằng gốm, sứ.**				
6906	**00**	**00**	**00**	**Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ.**	20	20	15	
6909				**Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng.**				
				- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:				
6909	11	00	00	- - Bằng sứ porcelain hoặc bằng sứ china	0	0	0	
6909	12	00	00	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	0	0	0	
6909	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
6909	90	00	00	- Loại khác	15	15	10	
6910				**Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ.**				
6910	10	00	00	- Bằng sứ hoặc bằng sứ china	25	25	20	KH,ID,MY
6910	90	00	00	- Loại khác	25	25	20	KH,ID,MY
6911				**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác bằng sứ.**				
6911	10	00	00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	25	25	25	KH,ID,MY,TH
6911	90	00	00	- Loại khác	25	25	25	KH,ID,MY,TH
6912	**00**	**00**	**00**	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh khác bằng gốm, trừ loại bằng sứ.**	25	15	15	KH,ID,MY,TH
6913				**Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác.**				
6913	10	00	00	- Bằng sứ hoặc bằng sứ china	25	25	25	KH,ID
6913	90	00	00	- Loại khác	25	25	15	ID

6914				**Các sản phẩm khác bằng gốm, sứ.**				
6914	10	00	00	- Bằng sứ hoặc bằng sứ china	25	25	15	ID
6914	90	00	00	- Loại khác	25	25	15	ID
				Chương 70 - Thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh				
7001	**00**	**00**	**00**	**Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối.**	0	0	0	
7002				**Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại hạt thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công.**				
7002	10	00	00	- Dạng hình cầu	3	3	3	KH
7002	20	00	00	- Dạng thanh	3	3	3	
				- Dạng ống:				
7002	31			- - Bằng thạch anh nấu chảy hoặc oxit silic nấu chảy khác:				
7002	31	10	00	- - - Để làm ống đèn chân không	17	17	10	
7002	31	90	00	- - - Loại khác	3	3	3	
7002	32			- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0° C đến 300°C:				
7002	32	10	00	- - - Để làm ống đèn chân không	17	17	10	
7002	32	90		- - - Loại khác:				
7002	32	90	10	- - - - Ống thuỷ tinh trung tính trong suốt, đường kính trên 3 mm đến 22 mm	8	8	5	
7002	32	90	90	- - - - Loại khác	3	3	3	
7002	39			- - Loại khác:				
7002	39	10	00	- - - Để làm ống đèn chân không	17	17	10	
7002	39	90		- - - Loại khác:				
7002	39	90	10	- - - - Ống thuỷ tinh trung tính trong suốt, đường kính trên 3 mm đến 22 mm	8	8	5	
7002	39	90	90	- - - - Loại khác	3	3	3	
7003				**Thuỷ tinh đúc và thuỷ tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.**				
				- Dạng tấm không có cốt thép:				
7003	12			- - Thuỷ tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:				
7003	12	10	00	- - - Thuỷ tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5	PH,TH

7003	19			- - Loại khác:				
7003	19	10	00	- - - Thuỷ tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5	MY,PH,TH
7004				**Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.**				
7004	20			- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:				
7004	20	10	00	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5	TH
7004	90			- Loại kính khác:				
7004	90	10	00	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5	TH
7005				**Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.**				
7005	10			- Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:				
7005	10	10	00	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5	KH,ID,MY,PH
				- Kính không có cốt thép khác:				
7005	21			- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:				
7005	21	10	00	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5	ID,MY,PH
7005	29			- - Loại khác:				
7005	29	10	00	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5	KH,ID,MY,PH
7006				**Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác.**				
7006	00	10	00	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5	
7006	00	90	00	- Loại khác	17	17	10	
7007				**Kính an toàn, làm bằng thuỷ tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh đã cán mỏng.**				
				- Kính an toàn cứng (đã tôi):				

7007	11			- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:				
7007	11	20	00	- - - Phù hợp dùng cho máy bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	3	3	3	
7007	11	30	00	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc dàn máy di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	3	3	3	
7007	11	40	00	- - - Phù hợp dùng cho tầu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	3	3	3	
7007	19			- - Loại khác:				
7007	19	10	00	- - - Phù hợp dùng cho máy dọn đất	8	8	5	
7007	19	90	00	- - - Loại khác	10	10	5	
				- Kính an toàn nhiều lớp:				
7007	21			- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:				
7007	21	10	00	- - - Phù hợp dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	17	17	10	MY
7007	21	20	00	- - - Phù hợp dùng cho máy bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	3	3	3	
7007	21	30	00	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc dàn máy di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	3	3	3	
7007	21	40	00	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	3	3	3	
7007	29			- - Loại khác:				
7007	29	10	00	- - - Phù hợp dùng cho máy dọn đất	5	5	5	
7007	29	90	00	- - - Loại khác	10	10	5	
7008	**00**	**00**	**00**	**Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp.**	17	17	10	
7010				**Bình lớn, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh.**				
7010	10	00	00	- Ống đựng thuốc tiêm	8	8	5	
7010	20	00	00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	15	15	10	
7010	90			- Loại khác:				
7010	90	10	00	- - Bình lớn và bình thót cổ	15	15	10	
7010	90	20	00	- - Chai và lọ để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác loại có dung tích không quá 1 lít	5	5	5	

7010	90	30	00	- - Chai khác để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	5	5	5	
7010	90	90	00	- - Loại khác	15	15	10	
7011				**Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự.**				
7011	10			- Dùng cho đèn điện:				
7011	10	10	00	- - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	5	5	5	
7011	10	90	00	- - Loại khác	17	17	10	
7011	20			- Dùng cho ống đèn tia âm cực:				
7011	20	10	00	- - Ống đèn hình vô tuyến	5	5	5	TH
7011	20	90	00	- - Loại khác	5	5	5	TH
7011	90	00		- Loại khác:				
7011	90	00	10	- - Ống đèn hình vô tuyến	5	5	5	
7011	90	00	90	- - Loại khác	17	17	10	
7013				**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18).**				
7013	10	00	00	- Bằng gốm thủy tinh	25	25	15	
				- Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:				
7013	22	00		- - Bằng pha lê chì:				
7013	22	00	10	- - - Chưa đánh bóng, mài, làm mờ hoặc gia công cách khác	17	17	10	
7013	22	00	90	- - - Loại khác	25	25	15	
7013	28	00	00	- - Loại khác	25	25	15	KH
				- Bộ đồ uống bằng thủy tinh khác, trừ loại bằng gốm thủy tinh:				
7013	33	00		- - Bằng pha lê chì:				
7013	33	00	10	- - - Chưa đánh bóng, mài, làm mờ hoặc gia công cách khác	17	17	10	
7013	33	00	90	- - - Loại khác	25	25	15	
7013	37	00	00	- - Loại khác	25	25	15	KH
				- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:				
7013	41	00		- - Bằng pha lê chì:				
7013	41	00	10	- - - Chưa đánh bóng, mài, làm mờ hoặc gia công cách khác	17	17	10	
7013	41	00	90	- - - Loại khác	25	25	15	

7013	42	00	00	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ $0^{o}C$ đến $300^{o}C$	25	25	15	
				- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:				
7013	91	00		- - Bằng pha lê chì:				
7013	91	00	10	- - - Chưa đánh bóng, mài, làm mờ hoặc gia công cách khác	17	17	10	
7013	91	00	90	- - - Loại khác	25	25	15	
7013	99	00	00	- - Loại khác	25	25	15	KH
7014				**Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học.**				
7014	00	10	00	- Dùng cho xe có động cơ	5	5	5	
7014	00	90	00	- Loại khác	0	0	0	
7015				**Kính đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian và các loại mắt kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên.**				
7015	10	00	00	- Các loại kính dùng cho kính hiệu chỉnh	3	3	3	
7015	90			- Loại khác:				
7015	90	10	00	- - Kính đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian	5	5	5	
7015	90	90	00	- - Loại khác	5	5	5	
7016				**Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, ngói và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thuỷ tinh bọt dạng khối, panen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự.**				
7016	10	00	00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	20	20	15	
7017				**Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ.**				

7017	10			- Bằng thạch anh hoặc dioxit silic nấu chảy khác:				
7017	10	10	00	- - Ống phản ứng thạch anh và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuyếch tán và lò ô xi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	
7017	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
7017	20	00	00	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 ^{o}C	0	0	0	
7017	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
7018				**Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ kim hoàn giả; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ kim hoàn giả; hạt thủy tinh có đường kính không quá 1 mm.**				
7018	10	00	00	- Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	20	20	15	
7018	20	00	00	- Hạt thủy tinh đường kính không quá 1mm	0	0	0	
7018	90	00		- Loại khác:				
7018	90	00	10	- - Mắt thuỷ tinh	0	0	0	
7018	90	00	90	- - Loại khác	20	20	15	
7019				**Xơ thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt).**				
				- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:				
7019	11	00	00	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	3	3	3	
7019	12	00	00	- - Sợi thô	3	3	3	
7019	19			- - Loại khác:				
7019	19	10	00	- - - Sợi xe	3	3	3	
7019	19	90	00	- - - Loại khác	3	3	3	
				- Tấm mỏng (như voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:				
7019	31	00	00	- - Chiếu	3	3	3	
7019	32	00	00	- - Tấm mỏng (voan)	3	3	3	
7019	39			- - Loại khác:				

7019	39	10	00	- - - Xơ thuỷ tinh đã được thấm tẩm hoặc tráng phủ asphalt dùng để bọc ngoài đường ống	3	3	3	
7019	39	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	
7019	40	00	00	- Vải dệt thoi từ sợi thô	3	3	3	
				- Vải dệt thoi khác:				
7019	51	00	00	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	3	3	3	
7019	52	00	00	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m^2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	3	3	3	
7019	59	00	00	- - Loại khác	3	3	3	
7019	90			- Loại khác:				
7019	90	30	00	- - Ống trượt thoát hiểm	3	3	3	
7019	90	90	00	- - Loại khác	3	3	3	
7020				**Các sản phẩm khác bằng thủy tinh.**				
				- Khuôn bằng thủy tinh:				
7020	00	11	00	- - Loại dùng để sản xuất acrylíc	0	0	0	KH
7020	00	19	00	- - Loại khác	0	0	0	KH
7020	00	20	00	- Ống phản ứng thạch anh và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuyếch tán và lò ôxi hóa, để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	17	17	10	KH
7020	00	90		- Loại khác:				
7020	00	90	10	- - Ruột phích và ruột bình chân không khác	25	25	15	
7020	00	90	20	- - Bình ga làm từ sợi thuỷ tinh	17	17	10	KH
7020	00	90	90	- - Loại khác	17	17	10	KH
				Chương 71 - Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại				
7101				**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**				
7101	10	00	00	- Ngọc trai tự nhiên	3	3	3	
				- Ngọc trai nuôi cấy:				
7101	21	00	00	- - Chưa được gia công	3	3	3	
7101	22	00	00	- - Đã gia công	3	3	3	

7102				**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.**				
7102	10	00	00	- Chưa được phân loại	1	1	1	
				- Kim cương công nghiệp:				
7102	21	00	00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	1	1	1	
7102	29	00	00	- - Loại khác	1	1	1	
				- Kim cương phi công nghiệp:				
7102	31	00	00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	1	1	1	
7102	39	00	00	- - Loại khác	1	1	1	
7103				**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**				
7103	10	00	00	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	1	1	1	
				- Đã gia công cách khác:				
7103	91	00	00	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo	1	1	1	
7103	99	00	00	- - Loại khác	1	1	1	
7104				**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**				
7104	10			- Thạch anh áp điện:				
7104	10	10	00	- - Chưa gia công	1	1	1	
7104	10	20	00	- - Đã gia công	1	1	1	
7104	20	00	00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	1	1	1	
7104	90	00	00	- Loại khác	1	1	1	
7105				**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.**				
7105	10	00	00	- Của kim cương	1	1	1	
7105	90	00	00	- Loại khác	1	1	1	

7106				**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.**				
7106	10	00	00	- Dạng bột	1	1	1	
				- Dạng khác:				
7106	91	00	00	- - Chưa gia công	1	1	1	
7106	92	00	00	- - Dạng bán thành phẩm	1	1	1	
7107	**00**	**00**	**00**	**Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.**	1	1	1	
7108				**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.**				
				- Không phải dạng tiền tệ:				
7108	11	00	00	- - Dạng bột	1	1	1	
7108	12			- - Dạng chưa gia công khác:				
7108	12	10	00	- - - Dạng khối, thỏi hoặc thanh đúc	1	1	1	
7108	12	90	00	- - - Loại khác	1	1	1	
7108	13	00	00	- - Dạng bán thành phẩm khác	3	1	1	
7108	20	00	00	- Dạng tiền tệ	1	1	1	
7109	**00**	**00**	**00**	**Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm.**	1	1	1	
7110				**Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.**				
				- Bạch kim:				
7110	11			- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:				
7110	11	10	00	- - - Dạng khối, thỏi, thanh đúc, bột hoặc xốp	1	1	1	
7110	11	90	00	- - - Loại khác	1	1	1	
7110	19	00	00	- - Loại khác	1	1	1	
				- Paladi:				
7110	21			- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:				
7110	21	10	00	- - - Dạng hợp kim chứa không dưới 20% tính theo trọng lượng là paladi, phù hợp dùng để làm răng giả	1	1	1	
7110	21	20	00	- - - Loại khác, dạng khối, thỏi, thanh đúc, bột hoặc xốp	1	1	1	
7110	21	90	00	- - - Loại khác	1	1	1	
7110	29	00	00	- - Loại khác	1	1	1	
				- Rodi:				
7110	31			- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:				
7110	31	10	00	- - - Dạng khối, thỏi, thanh đúc, bột hoặc xốp	1	1	1	

7110	31	90	00	- - - Loại khác	1	1	1	
7110	39	00	00	- - Loại khác	1	1	1	
				- Iridi, osmi và ruteni:				
7110	41			- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:				
7110	41	10	00	- - - Dạng khối, thỏi, thanh đúc, bột hoặc xốp	1	1	1	
7110	41	90	00	- - - Loại khác	1	1	1	
7110	49	00	00	- - Loại khác	1	1	1	
7111				**Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.**				
7111	00	10	00	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	1	1	1	
7111	00	90	00	- Loại khác	1	1	1	
7112				**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc hỗn hợp kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý.**				
7112	30	00	00	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	1	1	1	
				- Loại khác:				
7112	91	00	00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	1	1	
7112	92	00	00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	1	1	
7112	99			- - Loại khác:				
7112	99	10	00	- - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	1	1	
7112	99	90	00	- - - Loại khác	1	1	1	
7113				**Đồ kim hoàn và các bộ phận rời của đồ kim hoàn, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.**				
				- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:				
7113	11			- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:				
7113	11	10	00	- - - Bộ phận	20	20	15	ID
7113	11	90	00	- - - Loại khác	20	20	15	ID
7113	19			- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:				
7113	19	10	00	- - - Bộ phận	20	20	15	
7113	19	90	00	- - - Loại khác	20	20	15	
7113	20			- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:				

7113	20	10	00	- - Bộ phận	20	20	15	
7113	20	90	00	- - Loại khác	20	20	15	
7114				**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.**				
				- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:				
7114	11	00	00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	20	20	15	
7114	19	00	00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	20	20	15	
7114	20	00	00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	20	20	15	
7115				**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.**				
7115	10	00	00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	20	20	15	
7115	90			- Loại khác:				
7115	90	10	00	- - Bằng vàng hoặc bạc	20	20	15	
7115	90	20	00	- - Bằng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc	20	20	15	
7115	90	90	00	- - Loại khác	20	20	15	
7116				**Sản phẩm bằng ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).**				
7116	10	00	00	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	20	20	15	
7116	20	00	00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	20	20	15	
7117				**Đồ kim hoàn giả.**				
				- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:				
7117	11			- - Khuy măng sét và khuy rời:				
7117	11	10	00	- - - Bộ phận	20	20	15	
7117	11	90	00	- - - Loại khác	20	20	15	
7117	19			- - Loại khác:				
7117	19	10	00	- - - Vòng	20	20	15	TH
7117	19	20	00	- - - Đồ kim hoàn giả khác	20	20	15	TH
7117	19	90	00	- - - Bộ phận	20	20	15	TH
7117	90			- Loại khác:				
7117	90	10	00	- - Vòng	20	20	15	ID
7117	90	20	00	- - Đồ kim hoàn giả khác	20	20	15	ID
7117	90	90	00	- - Bộ phận	20	20	15	ID
7118				**Tiền kim loại.**				

7118	10			- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:				
7118	10	10	00	- - Tiền bằng bạc	20	20	15	
7118	10	90	00	- - Loại khác	20	20	15	
7118	90			- Loại khác:				
7118	90	10	00	- - Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức	20	20	15	
7118	90	20	00	- - Tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức	20	20	15	
7118	90	90	00	- - Loại khác	20	20	15	
				Chương 72 - Sắt và thép				
7201				**Gang thỏi và gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.**				
7201	10	00	00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	0	0	0	
7201	20	00	00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	0	0	0	
7201	50	00	00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	0	0	0	
7202				**Hợp kim fero.**				
				- Fero - mangan:				
7202	11	00	00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	0	0	0	
7202	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Fero - silic:				
7202	21	00	00	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	0	0	0	
7202	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
7202	30	00	00	- Fero - silic - mangan	0	0	0	
				- Fero - crom:				
7202	41	00	00	- - Có hàm lượng cácbon trên 4% tính theo trọng lượng	8	8	5	
7202	49	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
7202	50	00	00	- Fero - silic - crom	0	0	0	
7202	60	00	00	- Fero - niken	0	0	0	
7202	70	00	00	- Fero - molipđen	0	0	0	
7202	80	00	00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0	0	0	
				- Loại khác:				
7202	91	00	00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	0	0	0	
7202	92	00	00	- - Fero - vanadi	0	0	0	
7202	93	00	00	- - Fero - niobi	0	0	0	
7202	99	00	00	- - Loại khác	0	0	0	

7203				**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ sạch tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.**				
7203	10	00	00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0	0	0	
7203	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
7204				**Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc sắt hoặc thép phế liệu nấu lại.**				
7204	10	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang	0	0	0	
				- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:				
7204	21	00	00	- - Bằng thép không gỉ	0	0	0	
7204	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
7204	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0	0	0	
				- Phế liệu và mảnh vụn khác:				
7204	41	00	00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0	0	0	
7204	49	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
7204	50	00	00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	0	0	0	
7205				**Hạt và bột của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép.**				
7205	10	00	00	- Hạt	0	0	0	
				- Bột:				
7205	21	00	00	- - Của thép hợp kim	0	0	0	
7205	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
7206				**Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03).**				
7206	10			- Dạng thỏi đúc:				
7206	10	10	00	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% tính theo trọng lượng trở lên	1	1	1	
7206	10	90	00	- - Loại khác	1	1	1	
7206	90	00	00	- Loại khác	1	1	1	
7207				**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.**				
7207	12			- - Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):				
7207	12	10	00	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	3	3	3	MY
7207	12	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	MY

7207	19	00	00	- - Loại khác	8	8	5	MY,PH
7208				**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng.**				
7208	10	00	00	- Dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	0	0	0	MY,TH
				- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:				
7208	25			- - Chiều dày từ 4,75mm trở lên:				
7208	25	10	00	- - - Dạng cuộn để cán lại	0	0	0	MY,PH,TH
7208	25	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	MY,PH,TH
7208	26	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	MY,PH,TH
7208	27	00	00	- - Chiều dày dưới 3mm	0	0	0	MY,PH,TH
				- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:				
7208	36	00	00	- - Chiều dày trên 10 mm	5	5	5	MY,PH,TH
7208	37	00	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0	MY,PH,TH
7208	38	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	5	5	5	MY,PH,TH
7208	39	00	00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0	MY,PH,TH
7208	40	00	00	- Dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	0	0	0	MY,TH
				- Loại khác, dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:				
7208	51	00	00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0	MY,PH,TH
7208	52	00	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0	MY,PH,TH
7208	53	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	MY,PH,TH
7208	54	00	00	- - Chiều dày dưới 3 mm	5	5	5	MY,PH,TH
7208	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	MY,PH,TH
7209				**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.**				
				- Ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):				
7209	15	00	00	- - Có chiều dày từ 3mm trở lên	0	0	0	MY,TH
				- Ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):				
7209	25	00	00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	0	0	0	MY,PH,TH
7209	90			- Loại khác:				
7209	90	10	00	- - Hình lượn sóng	0	0	0	MY,PH,TH
7209	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	MY,PH,TH

7210				**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.**				
				- Được mạ hoặc tráng thiếc:				
7210	11			- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:				
7210	11	10	00	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	3	3	3	ID,MY,PH
7210	11	90	00	- - - Loại khác	3	3	3	ID,MY,PH
7210	12			- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:				
7210	12	10	00	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	3	3	3	ID,MY,PH,TH
7210	12	90	00	- - - Loại khác	3	3	3	ID,MY,PH,TH
7210	20			- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:				
7210	20	10	00	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	MY
7210	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0	MY
7210	30			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:				
7210	30	10		- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:				
7210	30	10	10	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	8	8	5	MY,TH
7210	30	10	90	- - - Loại khác	5	5	5	MY,TH
7210	30	90		- - Loại khác:				
7210	30	90	10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6 % trở lên tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	8	8	5	MY,TH
7210	30	90	90	- - - Loại khác	5	5	5	MY,TH
				- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:				
7210	41			- - Hình lượn sóng:				
7210	41	10	00	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	18	18	18	ID,MY
7210	41	20	00	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	8	8	5	ID,MY
7210	41	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	ID,MY
7210	49			- - Loại khác:				
7210	49	10		- - - Chiều dày không quá 1,2 mm:				
7210	49	10	10	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	18	18	18	ID,MY
7210	49	10	90	- - - - Loại khác	18	18	18	ID,MY
7210	49	20	00	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	12	12	10	ID,MY

7210	49	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	ID,MY
7210	50	00	00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	0	0	0	ID,TH
				- Được mạ hoặc tráng nhôm:				
7210	61			- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:				
7210	61	10		- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:				
7210	61	10	10	- - - - Loại chiều dày không quá 1,2 mm	18	18	18	ID,MY
7210	61	10	90	- - - - Loại khác	8	8	5	ID,MY
7210	61	90		- - - Loại khác:				
7210	61	90	10	- - - - Loại chiều dày không quá 1,2 mm	18	18	18	ID,MY
7210	61	90	90	- - - - Loại khác	8	8	5	ID,MY
7210	69			- - Loại khác:				
7210	69	10		- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:				
7210	69	10	10	- - - - Loại chiều dày không quá 1,2 mm	18	18	18	ID
7210	69	10	90	- - - - Loại khác	8	8	5	ID
7210	69	90		- - - Loại khác:				
7210	69	90	10	- - - - Loại chiều dày không quá 1,2 mm	18	18	18	ID
7210	69	90	90	- - - - Loại khác	8	8	5	ID
7210	70			- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:				
7210	70	10		- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:				
				- - - Không phủ, mạ hoặc tráng kim loại:				
7210	70	10	11	- - - - Loại dùng để sản xuất các bộ phận cho sản phẩm thuộc nhóm 8415, 8418 và 8450	17	17	10	ID,MY
7210	70	10	19	- - - - Loại khác	17	17	10	ID,MY
7210	70	10	20	- - - Được mạ hoặc tráng thiếc, chì, ô xít crom hoặc bằng crom và ô xít crom	3	3	3	ID,MY
				- - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày dưới 1,2 mm:				
7210	70	10	31	- - - - Loại dùng để sản xuất các bộ phận cho sản phẩm thuộc nhóm 84.15, 84.18 và 84.50	8	8	5	ID,MY
7210	70	10	39	- - - - Loại khác	8	8	5	ID,MY
7210	70	10	40	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày trên 1,2 mm	5	5	5	ID,MY
7210	70	10	50	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm bằng phương pháp khác, chiều dày trên 1,2 mm	8	8	5	ID,MY

7210	70	10	60	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm, chiều dày không quá 1,2 mm	18	18	18	ID,MY
7210	70	10	90	- - - Loại khác	0	0	0	ID,MY
7210	70	90		- - Loại khác:				
				- - - Không phủ, mạ hoặc tráng kim loại:				
7210	70	90	11	- - - - Loại dùng để sản xuất các bộ phận cho sản phẩm thuộc nhóm 84.15, 84.18 và 84.50	17	17	10	ID,MY
7210	70	90	19	- - - - Loại khác	17	17	10	ID,MY
7210	70	90	20	- - - Được mạ hoặc tráng thiếc, chì, ô xít crom hoặc bằng crom và ô xít crom	3	3	3	ID,MY
				- - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày dưới 1,2 mm:				
7210	70	90	31	- - - - Loại dùng để sản xuất các bộ phận cho sản phẩm thuộc nhóm 84.15, 84.18 và 84.50	8	8	5	ID,MY
7210	70	90	39	- - - - Loại khác	8	8	5	ID,MY
7210	70	90	40	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày trên 1,2 mm	5	5	5	ID,MY
7210	70	90	50	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm bằng phương pháp khác, chiều dày trên 1,2 mm	8	8	5	ID,MY
7210	70	90	60	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm, chiều dày không quá 1,2 mm	18	18	18	ID,MY
7210	70	90	90	- - - Loại khác	0	0	0	ID,MY
7210	90			- Loại khác:				
7210	90	10		- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:				
7210	90	10	10	- - - Chưa được phủ, mạ hoặc tráng kim loại	5	5	5	MY
7210	90	10	20	- - - Được mạ hoặc tráng thiếc, chì hoặc ôxít crôm hoặc bằng crôm và ôxít crôm	3	3	3	MY
7210	90	10	30	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày không quá 1,2 mm	8	8	5	MY
7210	90	10	40	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày trên 1,2 mm	5	5	5	MY
7210	90	10	50	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm bằng phương pháp khác, chiều dày trên 1,2 mm	8	8	5	MY
7210	90	10	60	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm, chiều dày không quá 1,2 mm	18	18	18	MY
7210	90	10	90	- - - Loại khác	0	0	0	MY
7210	90	90		- - Loại khác:				

7210	90	90	10	- - - Chưa được phủ, mạ hoặc tráng kim loại	5	5	5	MY
7210	90	90	20	- - - Được mạ hoặc tráng thiếc, chì hoặc ôxít crôm hoặc bằng crôm và ôxít crôm	3	3	3	MY
7210	90	90	30	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày không quá 1,2 mm	8	8	5	MY
7210	90	90	40	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày trên 1,2 mm	5	5	5	MY
7210	90	90	50	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm bằng phương pháp khác, chiều dày trên 1,2 mm	8	8	5	MY
7210	90	90	60	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm, chiều dày không quá 1,2 mm	18	18	18	MY
7210	90	90	90	- - - Loại khác	0	0	0	MY
7211				**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.**				
				- Không được gia công quá mức cán nóng:				
7211	13			- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:				
7211	13	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 150 mm nhưng không quá 400 mm	0	0	0	MY,TH
7211	13	20	00	- - - Hình lượn sóng, hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0	MY,TH
7211	13	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	MY,TH
7211	14			- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:				
7211	14	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3	3	3	MY,TH
7211	14	20	00	- - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	3	3	3	MY,TH
7211	14	90	00	- - - Loại khác	3	3	3	MY,TH
7211	19			- - Loại khác:				
7211	19	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3	3	3	MY,PH,TH
7211	19	20	00	- - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	3	3	3	MY,PH,TH
7211	19	30	00	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	3	3	3	MY,PH,TH
7211	19	90	00	- - - Loại khác	3	3	3	MY,PH,TH
				- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):				

7211	23			- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:				
7211	23	10	00	- - - Dạng lượn sóng	0	0	0	ID,MY,PH,TH
7211	23	20	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	ID,MY,PH,TH
7211	23	30	00	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0	ID,MY,PH,TH
7211	23	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	ID,MY,PH,TH
7211	29			- - Loại khác:				
7211	29	10	00	- - - Dạng lượn sóng	0	0	0	ID,PH,TH
7211	29	20	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	ID,PH,TH
7211	29	30	00	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0	ID,PH,TH
7211	29	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	ID,PH,TH
7211	90			- Loại khác:				
7211	90	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	PH
7211	90	20	00	- - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0	MY,PH
7211	90	30	00	- - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0	MY,PH
7211	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	MY,PH
7212				**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng.**				
7212	10			- Được mạ hoặc tráng thiếc:				
7212	10	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3	3	3	ID,MY,PH
7212	10	90	00	- - Loại khác	3	3	3	ID,MY,PH
7212	20			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:				
7212	20	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5	5	5	MY,TH
7212	20	20	00	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5	5	5	MY,TH
7212	20	90	00	- - Loại khác	5	5	5	MY,TH
7212	30			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:				
7212	30	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	8	8	5	ID,MY
7212	30	20	00	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	8	8	5	ID,MY
7212	30	90		- - Loại khác:				

7212	30	90	10	- - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	8	8	5	ID
7212	30	90	90	- - - Loại khác	8	8	5	ID,MY
7212	40			- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:				
7212	40	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5	5	5	ID,MY
7212	40	20	00	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5	5	5	ID,MY
7212	40	90	00	- - Loại khác	5	5	5	ID,MY
7212	50			- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:				
7212	50	10		- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm:				
7212	50	10	10	- - - Mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm	8	8	5	MY
7212	50	10	90	- - - Loại khác	0	0	0	MY
7212	50	20		- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:				
7212	50	20	10	- - - Mạ hoặc tráng nhôm, kẽm	8	8	5	MY
7212	50	20	90	- - - Loại khác	0	0	0	MY
7212	50	90		- - Loại khác:				
7212	50	90	10	- - - Mạ hoặc tráng nhôm, kẽm	8	8	5	MY
7212	50	90	90	- - - Loại khác	0	0	0	MY
7212	60			- Được dát phủ:				
7212	60	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	MY
7212	60	20	00	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	MY
7212	60	90	00	- - Loại khác	0	0	0	MY
7213				**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng.**				
7213	10	00	00	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	15	15	12.5	KH,LA,MY,TH
7213	20	00	00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0	0	0	MY,TH
				- Loại khác:				
7213	91	00		- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:				
7213	91	00	10	- - - Loại để làm que hàn	5	5	5	KH,MY,TH
7213	91	00	20	- - - Thép cơ khí chế tạo	15	15	15	KH,MY,TH
7213	91	00	90	- - - Loại khác	10	10	9	KH,MY,TH
7213	99	00		- - Loại khác:				
7213	99	00	10	- - - Loại để làm que hàn	5	5	5	MY,TH

7213	99	00	20	- - - Thép cơ khí chế tạo	15	15	15	MY,TH
7213	99	00	90	- - - Loại khác	10	10	10	MY,TH
7214				**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán.**				
7214	10			- Đã qua rèn:				
				- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:				
7214	10	11		- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:				
7214	10	11	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	20	20	15	MY,TH
7214	10	11	90	- - - - Loại khác	20	20	15	MY,TH
7214	10	19		- - - Loại khác:				
7214	10	19	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	20	20	15	MY,TH
7214	10	19	90	- - - - Loại khác	20	20	15	MY,TH
				- - Loại khác:				
7214	10	21		- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:				
7214	10	21	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	20	20	15	MY,TH
7214	10	21	90	- - - - Loại khác	20	20	15	MY,TH
7214	10	29		- - - Loại khác:				
7214	10	29	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	20	20	15	MY,TH
7214	10	29	90	- - - - Loại khác	20	20	15	MY,TH
7214	20			- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:				
				- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:				
7214	20	11		- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:				
7214	20	11	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	18	18	18	KH,MY,TH
7214	20	11	90	- - - - Loại khác	18	18	18	KH,MY,TH
7214	20	19		- - - Loại khác:				
7214	20	19	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	18	18	18	KH,MY,TH
7214	20	19	90	- - - - Loại khác	18	18	18	KH,MY,TH
				- - Loại khác:				
7214	20	21		- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:				
7214	20	21	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	18	18	18	KH,MY,TH
7214	20	21	90	- - - - Loại khác	18	18	18	KH,MY,TH
7214	20	29		- - - Loại khác:				
7214	20	29	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	18	18	18	KH,MY,TH
7214	20	29	90	- - - - Loại khác	18	18	18	KH,MY,TH
7214	30	00	00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0	0	0	MY
				- Loại khác:				
7214	91			- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):				
7214	91	10		- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:				
7214	91	10	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	20	20	15	

7214	91	10	90	- - - - Loại khác	20	20	15	
7214	91	20		- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:				
7214	91	20	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	20	20	15	
7214	91	20	90	- - - - Loại khác	20	20	15	
7214	99			- - Loại khác:				
7214	99	10		- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn:				
7214	99	10	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	18	18	15	MY
7214	99	10	90	- - - - Loại khác	18	18	15	MY
7214	99	90		- - - Loại khác:				
7214	99	90	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	18	18	15	MY
7214	99	90	90	- - - - Loại khác	18	18	15	MY
7215				**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.**				
7215	10	00	00	- Bằng thép dễ cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	0	0	0	MY
7215	50			- Loại khác, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:				
7215	50	10		- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn :				
7215	50	10	10	- - - Thép cơ khí chế tạo	20	20	15	
7215	50	10	90	- - - Loại khác	20	20	15	
7215	50	90		- - Loại khác:				
7215	50	90	10	- - - Thép cơ khí chế tạo	20	20	15	
7215	50	90	90	- - - Loại khác	20	20	15	
7215	90	00		- Loại khác:				
7215	90	00	10	- - Thép cơ khí chế tạo	20	20	15	MY
7215	90	00	90	- - Loại khác	20	20	15	MY
7216				**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.**				
7216	10	00	00	- Hình chữ U, I hoặc H không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	18	18	18	
				- Hình chữ L hoặc chữ T, không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:				
7216	21	00	00	- - Hình chữ L	18	18	18	
7216	22	00	00	- - Hình chữ T	8	8	5	
				- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:				
7216	31	00	00	- - Hình chữ U	13	10	6.5	TH
7216	32	00	00	- - Hình chữ I	13	10	6.5	TH

7216	33	00	00	- - Hình chữ H	14	14	10	TH
7216	40	00	00	- Hình chữ L hoặc chữ T, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80mm trở lên	13	13	11.5	TH
7216	50			- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:				
7216	50	10	00	- - Có chiều cao dưới 80 mm	8	8	5	
7216	50	90	00	- - Loại khác	8	8	5	
				- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:				
7216	61	00	00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	8	8	5	TH
7216	69	00	00	- - Loại khác	8	8	5	TH
				- Loại khác:				
7216	91	00	00	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	8	8	5	TH
7216	99	00	00	- - Loại khác	8	8	5	TH
7217				**Dây sắt hoặc thép không hợp kim.**				
7217	10			- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:				
7217	10	10	00	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	17	17	10	KH,ID,TH
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:				
7217	10	22	00	- - - Dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	5	5	5	KH,ID,TH
7217	10	29	00	- - - Loại khác	5	5	5	KH,ID,TH
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:				
7217	10	31	00	- - - Dây thép làm nan hoa; dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	5	5	5	KH,ID,TH
7217	10	39	00	- - - Loại khác	5	5	5	KH,ID,TH
7217	20			- Được mạ hoặc tráng kẽm:				
7217	20	10	00	- - Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	17	17	10	ID,TH
7217	20	20	00	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng	5	5	5	ID,TH
				- - Có chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng:				
7217	20	91	00	- - - Dây thép carbon cao để làm lõi cáp nhôm dẫn điện chịu lực (ACSR)	5	5	5	ID,TH
7217	20	99	00	- - - Loại khác	5	5	5	ID,TH
7217	30			- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:				

7217	30	10	00	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	17	17	10	ID
7217	30	20	00	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng	5	5	5	ID
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:				
7217	30	31	00	- - - Dây thép carbon cao phủ hợp kim đồng loại dùng để làm tanh lốp (dây tanh)	5	5	5	ID
7217	30	39	00	- - - Loại khác	5	5	5	ID
7217	90	00		- Loại khác:				
7217	90	00	10	- - Loại có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	17	17	10	ID
7217	90	00	90	- - Loại khác	5	5	5	ID
7218				**Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm thép không gỉ.**				
7218	10	00	00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	0	0	
				- Loại khác:				
7218	91	00	00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	0	0	0	
7218	99	00	00	- - Loại khác	0	0	0	MY
7219				**Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.**				
				- Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:				
7219	11	00	00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0	
7219	12	00	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0	
7219	13	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	
7219	14	00	00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0	
				- Không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:				
7219	21	00	00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0	
7219	22	00	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0	
7219	23	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	
7219	24	00	00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0	
				- Không gia công quá mức cán nguội:				
7219	31	00	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0	0	0	TH
7219	32	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	TH
7219	33	00	00	- - Chiều dày từ 1mm đến dưới 3 mm	0	0	0	TH
7219	34	00	00	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	0	0	0	TH
7219	35	00	00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	0	0	0	TH
7219	90			- Loại khác:				
7219	90	10	00	- - Chiều dày từ 1,5 mm đến dưới 125 mm có hình dập nổi được tạo ra từ quá trình cán, hoặc dập, tạo sóng hoặc đánh bóng	0	0	0	TH

7219	90	20	00	- - Chiều dày dưới 1,5 mm không có hình dập nổi được tạo ra từ quá trình cán, hoặc dập, tạo sóng hoặc đánh bóng	0	0	0	TH
7219	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	TH
7220				**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.**				
				- Không gia công quá mức cán nóng:				
7220	11			- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:				
7220	11	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	
7220	11	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
7220	12			- - Chiều dày dưới 4,75 mm:				
7220	12	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	
7220	12	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
7220	20			- Không gia công quá mức cán nguội:				
7220	20	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	TH
7220	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0	TH
7220	90			- Loại khác:				
7220	90	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	TH
7220	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	TH
7221	**00**	**00**	**00**	**Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều.**	0	0	0	MY
7222				**Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác.**				
				- Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:				
7222	11	00	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	MY
7222	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
7222	20			- Dạng thanh và que, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:				
7222	20	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	MY,TH
7222	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0	MY,TH
7222	30			- Các thanh và que khác:				
7222	30	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	
7222	30	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
7222	40	00	00	- Các dạng góc, khuôn và hình	0	0	0	TH
7223				**Dây thép không gỉ.**				

7223	00	10	00	- Có kích thước mặt cắt ngang trên 13 mm	0	0	0	TH
7223	00	90	00	- Loại khác	5	5	5	TH
7224				**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác.**				
7224	10	00	00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	0	0	
7224	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	MY
7225				**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.**				
				- Bằng thép silic kỹ thuật điện:				
7225	11	00	00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	0	0	0	
7225	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
7225	30	00	00	- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn	0	0	0	
7225	40	00	00	- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn	0	0	0	
7225	50	00	00	- Loại khác, không được gia công quá mức cán nguội	0	0	0	
				- Loại khác:				
7225	91	00	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	0	0	0	
7225	92	00	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	0	0	0	
7225	99	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
7226				**Thép hợp kim khác được cán mỏng, có chiều rộng dưới 600 mm.**				
				- Bằng thép silic kỹ thuật điện:				
7226	11			- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:				
7226	11	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	
7226	11	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
7226	19			- - Loại khác:				
7226	19	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	
7226	19	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
7226	20			- Bằng thép gió:				
7226	20	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	
7226	20	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				- Loại khác:				
7226	91			- - Không được gia công quá mức cán nóng:				

7226	91	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	
7226	91	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
7226	92			- - Không gia công quá mức cán nguội (ép nguội):				
7226	92	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	
7226	92	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
7226	99			- - Loại khác:				
7226	99	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	
7226	99	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
7227				**Các dạng thanh và que thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.**				
7227	10	00	00	- Bằng thép gió	0	0	0	
7227	20	00	00	- Bằng thép mangan - silic	0	0	0	
7227	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	MY
7228				**Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn, hình bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.**				
7228	10			- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:				
7228	10	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	
7228	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
7228	20			- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:				
7228	20	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	KH,MY
7228	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0	KH,MY
7228	30			- Dạng thanh và que khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:				
7228	30	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	MY
7228	30	90	00	- - Loại khác	0	0	0	MY
7228	40			- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức rèn:				
7228	40	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	
7228	40	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
7228	50			- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:				
7228	50	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	
7228	50	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
7228	60			- Các loại thanh và que khác:				
7228	60	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	MY

7228	60	90	00	- - Loại khác	0	0	0	MY
7228	70	00	00	- Các dạng góc, khuôn và hình	0	0	0	
7228	80			- Thanh và que rỗng:				
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:				
7228	80	11	00	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	
7228	80	19	00	- - - Loại khác	0	0	0	
7228	80	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
7229				**Dây thép hợp kim khác.**				
7229	20	00	00	- Bằng thép silic-mangan	0	0	0	
7229	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
				Chương 73 - Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép				
7301				**Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép đã hoặc chưa được khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép bằng các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép ở dạng góc, khuôn và các dạng hình đã được hàn.**				
7301	10	00	00	- Cọc cừ	0	0	0	TH
7301	20	00	00	- Dạng góc, khuôn và hình	5	5	5	
7302				**Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.**				
7302	10	00	00	- Ray	0	0	0	
7302	30	00	00	- Lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối khác	0	0	0	
7302	40	00	00	- Thanh nối ray và tấm đệm ray (tà vẹt dọc)	0	0	0	
7302	90			- Loại khác:				
7302	90	10	00	- - Tà vẹt (dầm ngang)	0	0	0	KH
7302	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	KH
7303				**Các loại ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng bằng gang đúc.**				
7303	00	10	00	- Các loại ống và ống dẫn	10	10	6.5	
7303	00	90	00	- Loại khác	3	3	3	

7304				**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép**				
				- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:				
7304	11	00	00	- - Bằng thép không gỉ	0	0	0	
7304	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:				
7304	22	00	00	- - Ống khoan bằng thép không gỉ	0	0	0	
7304	23	00	00	- - Ống khoan khác	0	0	0	
7304	24	00	00	- - Loại khác, bằng thép không gỉ	0	0	0	
7304	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:				
7304	31			- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):				
7304	31	10	00	- - - Cần khoan và ống chống có ren và ống nối ren dùng để khoan	5	5	5	
7304	31	90		- - - Loại khác:				
7304	31	90	10	- - - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0	
7304	31	90	20	- - - - Ống thép không hàn để sản xuất xích máy kéo	1	1	1	
7304	31	90	30	- - - - Có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	8	8	5	
7304	31	90	90	- - - - Loại khác	5	5	5	
7304	39	00		- - Loại khác:				
7304	39	00	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0	
7304	39	00	20	- - - Ống thép không hàn để sản xuất xích máy kéo	1	1	1	
7304	39	00	30	- - - Có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	8	8	5	
7304	39	00	90	- - - Loại khác	5	5	5	
				- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:				
7304	41	00		- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):				
7304	41	00	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0	
7304	41	00	90	- - - Loại khác	1	1	1	
7304	49	00		- - Loại khác:				
7304	49	00	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0	KH
7304	49	00	90	- - - Loại khác	1	1	1	KH
				- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:				
7304	51			- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):				

7304	51	10	00	- - - Cần khoan và ống chống có ren và ống nối ren dùng để khoan	1	1	1	
7304	51	90		- - - Loại khác:				
7304	51	90	10	- - - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0	
7304	51	90	90	- - - - Loại khác	1	1	1	
7304	59	00		- - Loại khác:				
7304	59	00	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0	
7304	59	00	90	- - - Loại khác	1	1	1	
7304	90	00		- Loại khác:				
7304	90	00	10	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0	
7304	90	00	20	- - Ống thép không hàn để sản xuất xích máy kéo	1	1	1	
7304	90	00	30	- - Có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	8	8	5	
7304	90	00	90	- - Loại khác	5	5	5	
7305				**Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4 mm.**				
				- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:				
7305	11	00	00	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	5	5	5	
7305	12	00	00	- - Loại khác hàn theo chiều dọc	5	5	5	ID,MY,TH
7305	19	00	00	- - Loại khác	10	10	5	ID,MY
7305	20	00	00	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	5	5	5	ID
				- Loại khác, được hàn:				
7305	31			- - Hàn theo chiều dọc:				
7305	31	10	00	- - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ	5	5	5	ID,MY
7305	31	90	00	- - - Loại khác	5	5	5	ID,MY
7305	39	00		- - Loại khác:				
7305	39	00	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	5	5	5	KH,ID,MY,TH
7305	39	00	90	- - - Loại khác	10	10	5	KH,ID,MY,TH
7305	90	00	00	- Loại khác	5	5	5	ID,MY
7306				**Các loại ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).**				
				- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:				
7306	11	00	00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	5	5	5	ID,MY
7306	19	00	00	- - Loại khác	5	5	5	ID,MY

				- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:				
7306	21	00	00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	5	5	5	ID
7306	29	00	00	- - Loại khác	5	5	5	ID
7306	30			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:				
7306	30	10	00	- - Ống dùng cho nồi hơi	8	8	5	ID,MY,TH
7306	30	20	00	- - Ống thép vách đơn hoặc kép, được mạ đồng, tráng nhựa flo hóa hoặc phủ kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm	8	8	5	ID,MY,TH
7306	30	30	00	- - Ống được bọc vỏ (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm	8	8	5	ID,MY,TH
7306	30	90		- - Loại khác:				
7306	30	90	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	5	5	5	
7306	30	90	90	- - - Loại khác	10	10	10	
7306	40			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:				
7306	40	10	00	- - Ống dùng cho nồi hơi	5	5	5	MY,TH
7306	40	20	00	- - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm	5	5	5	MY,TH
7306	40	30	00	- - Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo trọng lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm	5	5	5	MY,TH
7306	40	90	00	- - Loại khác	5	5	5	MY,TH
7306	50			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:				
7306	50	10	00	- - Ống dùng cho nồi hơi	5	5	5	
7306	50	90	00	- - Loại khác	5	5	5	
				- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:				
7306	61	00	00	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	5	5	5	
7306	69	00	00	- - Loại khác	5	5	5	
7306	90			- Loại khác:				
7306	90	10	00	- - Ống và ống dẫn vách kép hàn nối hai lớp	10	10	10	ID,MY,TH
7306	90	90		- - Loại khác:				
7306	90	90	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	5	5	5	ID,MY,TH
7307				**Các loại ống nối (phụ kiện ghép nối) cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép.**				
				- Phụ kiện dạng đúc:				
7307	11	00	00	- - Bằng gang không dẻo	5	5	5	KH

7307	19	00	00	- - Loại khác	5	5	5	
				- Loại khác, bằng thép không gỉ:				
7307	21	00	00	- - Loại có mép bích để ghép nối	5	5	5	
7307	22	00	00	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối	5	5	5	
7307	23	00	00	- - Loại hàn giáp mối	5	5	5	
7307	29	00	00	- - Loại khác	5	5	5	
				- Loại khác:				
7307	91	00	00	- - Loại có mép bích để ghép nối	5	5	5	
7307	92	00	00	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối	5	5	5	
7307	93	00	00	- - Loại hàn giáp mối	5	5	5	
7307	99	00	00	- - Loại khác	5	5	5	
7308				**Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu, nhịp cầu, cửa cống, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự đã được gia công để dùng làm cấu kiện xây dựng, bằng sắt hoặc thép.**				
7308	10			- Cầu và nhịp cầu:				
7308	10	10	00	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	KH
7308	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	KH
7308	20			- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):				
				- - Tháp:				
7308	20	11	00	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	KH
7308	20	19	00	- - - Loại khác	0	0	0	KH
				- - Cột lưới (kết cấu giàn):				
7308	20	21	00	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	5	5	5	
7308	20	29	00	- - - Loại khác	5	5	5	
7308	30	00	00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	15	15	10	
7308	40			- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:				
7308	40	10	00	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	
7308	40	90		- - Loại khác:				
7308	40	90	10	- - - Thép chống lò	0	0	0	
7308	40	90	90	- - - Loại khác	0	0	0	
7308	90			- Loại khác:				

7308	90	20	00	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	8	8	5	KH
7308	90	30	00	- - Tấm mạ kẽm, đã được uốn cong hoặc làm lượn sóng dùng để lắp ráp với các đường ống và đường dẫn ngầm	8	8	5	KH
7308	90	40	00	- - Bộ phận của ống hoặc đường ống, đường hầm làm bằng các tấm sắt hoặc thép tạo sóng (tạo múi), uốn cong và định hình	8	8	5	KH
7308	90	50	00	- - Ray dùng cho tàu thuyền	8	8	5	KH
7308	90	90	00	- - Loại khác	10	10	7.5	KH
7309	**00**	**00**	**00**	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**	5	5	5	
7310				**Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**				
7310	10	00	00	- Có dung tích từ 50 lít trở lên	8	8	5	KH
				- Có dung tích dưới 50 lít:				
7310	21			- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):				
7310	21	10	00	- - - Có dung tích dưới 1 lít	10	10	5	
7310	21	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	
7310	29			- - Loại khác:				
7310	29	10	00	- - - Có dung tích dưới 1 lít	10	10	5	KH
7310	29	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	KH
7311				**Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng sắt hoặc thép.**				
				- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền, trừ loại chứa khí gas hoá lỏng (LPG):				
7311	00	11	00	- - Có dung tích dưới 30 lít	15	15	10	
7311	00	19		- - Loại khác:				
7311	00	19	10	- - - Có dung tích từ 30 lít đến dưới 110 lít	5	5	5	
7311	00	19	90	- - - Loại khác	0	0	0	
				- Loại khác:				

7311	00	91	00	- - Có dung tích dưới 30 lít	15	15	10	
7311	00	99		- - Loại khác:				
7311	00	99	10	- - - Có dung tích từ 30 lít đến dưới 110 lít	5	5	5	
7311	00	99	90	- - - Loại khác	0	0	0	
7312				**Dây bện tao, dây thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện.**				
7312	10			- Dây bện tao, dây thừng và cáp:				
7312	10	10	00	- - Cuộn dây bện tao kiểu cài khoá, dây tao dẹt và dây bện thừng không xoay	5	5	5	
7312	10	20	00	- - Loại được mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính danh định không quá 3mm	5	5	5	
7312	10	40	00	- - Dây bện tao có đường kính dưới 3mm	5	5	5	
7312	10	90		- - Loại khác:				
7312	10	90	10	- - - Cáp thép dự ứng lực	5	5	5	
7312	10	90	90	- - - Loại khác	5	5	5	
7312	90	00	00	- Loại khác	5	5	5	
7313	**00**	**00**	**00**	**Dây sắt hoặc thép gai; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không, dây đôi xoắn dùng làm hàng rào bằng sắt hoặc thép.**	17	17	10	
7314				**Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới (expanded metal).**				
				- Tấm đan:				
7314	12	00	00	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	0	0	0	
7314	14	00	00	- - Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	0	0	0	
7314	19			- - Loại khác:				
7314	19	10	00	- - - Loại đai liền dùng cho máy móc, trừ thép không gỉ	8	8	5	
7314	19	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	KH
7314	20	00	00	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm^2 trở lên	15	15	10	
				- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:				
7314	31	00	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	15	15	10	
7314	39	00	00	- - Loại khác	15	15	10	

				- Tấm đan, phên, lưới và rào khác:				
7314	41	00	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	17	17	10	
7314	42	00	00	- - Được tráng plastic	17	17	10	
7314	49	00	00	- - Loại khác	17	17	10	KH,MM
7314	50	00	00	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới (expanded metal)	15	15	10	
7315				**Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép.**				
				- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:				
7315	11			- - Xích con lăn:				
				- - - Bằng thép mềm:				
7315	11	19	00	- - - - Loại khác	1	1	1	KH,ID
				- - - Loại khác:				
7315	11	23	00	- - - - Xích truyền khác có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm	1	1	1	KH,ID
7315	11	29	00	- - - - Loại khác	1	1	1	KH,ID
7315	12	00	00	- - Loại xích khác	1	1	1	
7315	19			- - Các bộ phận:				
				- - - Bằng thép mềm:				
7315	19	19	00	- - - - Loại khác	1	1	1	ID
				- - - Loại khác:				
7315	19	99	00	- - - - Loại khác	1	1	1	ID
7315	20			- Xích trượt:				
7315	20	10	00	- - Bằng thép mềm	1	1	1	
7315	20	90	00	- - Loại khác	1	1	1	
				- Xích khác:				
7315	81			- - Nối bằng chốt có ren hai đầu:				
7315	81	10	00	- - - Bằng thép mềm	1	1	1	
7315	81	90	00	- - - Loại khác	1	1	1	
7315	82			- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn:				
7315	82	10	00	- - - Bằng thép mềm	1	1	1	
7315	82	90	00	- - - Loại khác	1	1	1	
7315	89			- - Loại khác:				
				- - - Bằng thép mềm:				
7315	89	19	00	- - - - Loại khác	1	1	1	ID
				- - - Loại khác:				
7315	89	29	00	- - - - Loại khác	1	1	1	ID
7315	90			- Các bộ phận khác:				
7315	90	10		- - Bằng thép mềm:				
7315	90	10	90	- - - Loại khác	1	1	1	
7315	90	90		- - Loại khác:				
7315	90	90	90	- - - Loại khác	1	1	1	
7316	**00**	**00**	**00**	**Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép.**	3	3	3	

7317				**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim rập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng.**				
7317	00	10	00	- Đinh dây	15	15	10	KH,TH
7317	00	20	00	- Ghim dập	15	15	10	KH,TH
7317	00	90	00	- Loại khác	15	15	10	KH,TH
7318				**Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm vênh) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép.**				
				- Các sản phẩm đã ren:				
7318	11	00	00	- - Vít đầu vuông	1	1	1	TH
7318	12			- - Vít gỗ khác:				
7318	12	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:				
7318	12	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	17	17	10	TH
7318	12	10	90	- - - - Loại khác	17	17	10	TH
7318	12	90		- - - Loại khác:				
7318	12	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	15	15	10	TH
7318	12	90	90	- - - - Loại khác	15	15	10	TH
7318	13			- - Đinh móc và đinh vòng:				
7318	13	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:				
7318	13	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	17	17	10	TH
7318	13	10	90	- - - - Loại khác	17	17	10	TH
7318	13	90		- - - Loại khác:				
7318	13	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	15	15	10	TH
7318	13	90	90	- - - - Loại khác	15	15	10	TH
7318	14			- - Vít tự hãm:				
7318	14	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:				
7318	14	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	17	10	10	TH
7318	14	10	90	- - - - Loại khác	17	10	10	TH
7318	14	90		- - - Loại khác:				
7318	14	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	15	15	10	TH
7318	14	90	90	- - - - Loại khác	15	15	10	TH
7318	15			- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm:				
				- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:				
7318	15	11		- - - - Vít cho kim loại:				
7318	15	11	10	- - - - - Loại sử dụng cho ô tô	15	15	15	KH,TH
7318	15	11	90	- - - - - Loại khác	15	15	15	KH,TH

7318	15	12		- - - - Bu lông cho kim loại, có hoặc không có đai ốc:				
7318	15	12	10	- - - - - Loại sử dụng cho ô tô	15	15	15	KH,TH
7318	15	12	90	- - - - - Loại khác	15	15	15	KH,TH
7318	15	19		- - - - Loại khác:				
7318	15	19	10	- - - - - Loại sử dụng cho ô tô	15	15	15	KH,TH
7318	15	19	90	- - - - - Loại khác	15	15	15	KH,TH
				- - - Loại khác:				
7318	15	91		- - - - Vít cho kim loại:				
7318	15	91	10	- - - - - Loại sử dụng cho ô tô	15	15	10	KH,TH
7318	15	91	90	- - - - - Loại khác	15	15	10	KH,TH
7318	15	92		- - - - Bu lông cho kim loại, có hoặc không có đai ốc:				
7318	15	92	10	- - - - - Loại sử dụng cho ô tô	15	15	10	KH,TH
7318	15	92	90	- - - - - Loại khác	15	15	10	KH,TH
7318	15	99		- - - - Loại khác:				
7318	15	99	10	- - - - - Loại sử dụng cho ô tô	15	15	10	KH,TH
7318	15	99	90	- - - - - Loại khác	15	15	10	KH,TH
7318	16			- - Đai ốc:				
7318	16	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:				
7318	16	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	17	17	10	TH
7318	16	10	90	- - - - Loại khác	17	17	10	TH
7318	16	90		- - - Loại khác:				
7318	16	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	15	15	10	TH
7318	16	90	90	- - - - Loại khác	15	15	10	TH
7318	19			- - Loại khác:				
7318	19	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:				
7318	19	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	15	15	15	TH
7318	19	10	90	- - - - Loại khác	15	15	15	TH
7318	19	90		- - - Loại khác:				
7318	19	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	15	15	10	TH
7318	19	90	90	- - - - Loại khác	15	15	10	TH
				- Các sản phẩm không có ren:				
7318	21			- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác:				
7318	21	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:				
7318	21	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	17	17	10	TH
7318	21	10	90	- - - - Loại khác	17	17	10	TH
7318	21	90		- - - Loại khác:				
7318	21	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	15	15	10	TH
7318	21	90	90	- - - - Loại khác	15	15	10	TH
7318	22			- - Vòng đệm khác:				
7318	22	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:				
7318	22	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	17	17	10	TH

7318	22	10	90	- - - - Loại khác	17	17	10	TH
7318	22	90		- - - Loại khác:				
7318	22	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	15	15	10	TH
7318	22	90	90	- - - - Loại khác	15	15	10	TH
7318	23			- - Đinh tán:				
7318	23	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:				
7318	23	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	17	17	10	KH,TH
7318	23	10	90	- - - - Loại khác	17	17	10	KH,TH
7318	23	90		- - - Loại khác:				
7318	23	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	15	15	10	KH,TH
7318	23	90	90	- - - - Loại khác	15	15	10	KH,TH
7318	24			- - Chốt hãm và chốt định vị:				
7318	24	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:				
7318	24	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	17	17	10	TH
7318	24	10	90	- - - - Loại khác	17	17	10	TH
7318	24	90		- - - Loại khác:				
7318	24	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	17	17	10	TH
7318	24	90	90	- - - - Loại khác	17	17	10	TH
7318	29			- - Loại khác:				
7318	29	10		- - - Có đường kính ngoài không quá 16 mm:				
7318	29	10	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	17	10	10	TH
7318	29	10	90	- - - - Loại khác	17	10	10	TH
7318	29	90		- - - Loại khác:				
7318	29	90	10	- - - - Loại sử dụng cho ô tô	15	15	10	TH
7318	29	90	90	- - - - Loại khác	15	15	10	TH
7319				**Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim băng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.**				
7319	20	00	00	- Kim băng	17	17	10	
7319	30	00	00	- Các loại kim khác	17	17	10	
7319	90	00	00	- Loại khác	17	17	10	
7320				**Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép.**				
7320	10			- Lò xo lá và các lá lò xo:				
7320	10	10	00	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc máy dọn đất	5	5	5	ID
7320	10	90	00	- - Loại khác	3	3	3	ID
7320	20			- Lò xo cuộn:				
7320	20	10	00	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc máy dọn đất	3	3	3	ID,TH
7320	20	90	00	- - Loại khác	3	3	3	ID,TH

7320	90			- Loại khác:				
7320	90	10	00	- - Dùng cho xe có động cơ	5	5	5	PH
7320	90	90	00	- - Loại khác	3	3	3	PH
7321				**Bếp lò, vỉ lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.**				
				- Dụng cụ nấu và lò hâm nóng dạng tấm:				
7321	11	00	00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	17	17	10	KH
7321	12	00	00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	17	17	10	
7321	19	00	00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	17	17	10	KH
				- Dụng cụ khác:				
7321	81	00	00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	17	17	10	
7321	82	00	00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	17	17	10	
7321	89	00	00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	17	17	10	
7322				**Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của nó, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà) không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.**				
				- Lò sưởi và bộ phận của chúng:				
7322	11	00	00	- - Bằng gang	17	17	10	
7322	19	00	00	- - Loại khác	17	17	10	
7322	90	00	00	- Loại khác	17	17	10	
7323				**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, các loại gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.**				
7323	10	00	00	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	17	17	10	
				- Loại khác:				
7323	91			- - Bằng gang, chưa tráng men:				

7323	91	10	00	- - - Đồ dùng nhà bếp	17	17	10	
7323	91	90	00	- - - Loại khác	17	17	10	
7323	92	00	00	- - Bằng gang, đã tráng men	17	17	10	
7323	93			- - Bằng thép không gỉ:				
7323	93	10	00	- - - Đồ dùng nhà bếp	17	17	10	KH,TH
7323	93	90	00	- - - Loại khác	17	17	10	KH,TH
7323	94	00	00	- - Bằng sắt (trừ gang) hoặc thép, đã tráng men	17	17	10	
7323	99			- - Loại khác:				
7323	99	10	00	- - - Đồ dùng nhà bếp	17	17	10	
7323	99	90	00	- - - Loại khác	17	17	10	
7324				**Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.**				
7324	90			- Loại khác, kể cả các bộ phận:				
7324	90	10	00	- - Dùng cho bệ xí hoặc bệ tiểu giật nước (loại cố định)	20	20	15	
7324	90	20	00	- - Bô, lọ đựng nước tiểu (loại có thể di chuyển) và chậu đựng nước tiểu để trong phòng	20	20	15	
7324	90	90	00	- - Loại khác	20	20	15	
7325				**Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép.**				
7325	10			- Bằng gang không dẻo:				
7325	10	10	00	- - Ống và cốc dùng cho nhựa mủ cao su	15	15	10	
7325	10	90	00	- - Loại khác	15	15	10	
				- Loại khác:				
7325	91	00	00	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	15	15	10	
7325	99			- - Loại khác:				
7325	99	10	00	- - - Ống và cốc dùng đựng nhựa mủ cao su	15	15	10	
7325	99	90	00	- - - Loại khác	15	15	10	
7326				**Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.**				
				- Đã được rèn hoặc dập nhưng chưa được gia công tiếp:				
7326	11	00	00	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	15	15	10	
7326	19	00		- - Loại khác:				
7326	19	00	10	- - - Bằng thép không gỉ	15	15	10	
7326	19	00	90	- - - Loại khác	15	15	10	
7326	20			- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:				
7326	20	20	00	- - Bẫy chuột	15	15	10	
7326	20	50	00	- - Lồng nuôi gia cầm và loại tương tự	15	15	10	

7326	20	90		- - Loại khác:				
7326	20	90	10	- - - Loại để sản xuất tanh lốp xe	5	5	5	
7326	20	90	90	- - - Loại khác	15	15	10	
7326	90			- Loại khác:				
7326	90	10	00	- - Bánh lái tàu thuỷ	5	5	5	KH
7326	90	30	00	- - Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với măng sông cao su dùng cho các ống nối và khớp nối bằng gang	15	15	10	KH
7326	90	40	00	- - Ống và cốc dùng cho nhựa mủ cao su	15	15	10	KH
7326	90	50	00	- - Bẫy chuột	15	15	10	KH
7326	90	70	00	- - Móng ngựa; mấu, gai, đinh móc lắp trên giầy để thúc ngựa	15	15	10	KH
7326	90	90		- - Loại khác:				
7326	90	90	10	- - - Xích khoá nòng súng lục hoặc súng ô quay với cò súng	0	0	0	KH
7326	90	90	90	- - - Loại khác	15	15	10	KH
				Chương 74 - Đồng và các sản phẩm bằng đồng				
7401	**00**	**00**	**00**	**Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).**	0	0	0	
7402	**00**	**00**	**00**	**Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện.**	0	0	0	
7403				**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng chưa gia công.**				
				- Đồng tinh luyện:				
7403	11	00	00	- - Cực âm và các phần của cực âm	0	0	0	
7403	12	00	00	- - Thanh để kéo dây	0	0	0	
7403	13	00	00	- - Que	0	0	0	
7403	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Hợp kim đồng:				
7403	21	00	00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0	
7403	22	00	00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)	0	0	0	
7403	29	00	00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	0	0	0	
7404	**00**	**00**	**00**	**Đồng phế liệu và mảnh vụn.**	0	0	0	
7405	**00**	**00**	**00**	**Hợp kim đồng chủ.**	0	0	0	
7406				**Bột và vảy đồng.**				
7406	10	00	00	- Bột không có cấu trúc lớp	0	0	0	
7406	20	00	00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	0	0	0	

7407				**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.**				
7407	10			- Bằng đồng tinh luyện:				
7407	10	30	00	- - Dạng hình	0	0	0	TH
7407	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	TH
				- Bằng hợp kim đồng:				
7407	21	00	00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0	
7407	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
7408				**Dây đồng.**				
				- Bằng đồng tinh luyện:				
7408	11	00		- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm:				
7408	11	00	10	- - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm đến 14 mm	8	8	5	
7408	11	00	90	- - - Loại khác	5	5	5	
7408	19	00	00	- - Loại khác	8	8	5	
				- Bằng hợp kim đồng:				
7408	21	00	00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0	
7408	22	00	00	- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	0	0	0	
7408	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
7409				**Đồng ở dạng tấm, lá, dải có chiều dày trên 0,15 mm.**				
				- Bằng đồng tinh chế:				
7409	11	00	00	- - Dạng cuộn	0	0	0	
7409	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	TH
				- Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau):				
7409	21	00	00	- - Dạng cuộn	0	0	0	
7409	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Bằng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh):				
7409	31	00	00	- - Dạng cuộn	0	0	0	
7409	39	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
7409	40	00	00	- Bằng hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	0	0	0	
7409	90	00	00	- Bằng hợp kim đồng khác	0	0	0	
7410				**Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm.**				
				- Chưa được bồi:				
7410	11	00	00	- - Bằng đồng tinh luyện	0	0	0	
7410	12	00	00	- - Bằng đồng hợp kim	0	0	0	
				- Đã được bồi:				

7410	21	00	00	- - Bằng đồng tinh luyện	0	0	0	
7410	22	00	00	- - Bằng hợp kim đồng khác	0	0	0	
7411				**Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.**				
7411	10	00	00	- Bằng đồng tinh luyện	3	3	3	
				- Bằng đồng hợp kim:				
7411	21	00	00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	3	3	3	
7411	22	00	00	- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	3	3	3	
7411	29	00	00	- - Loại khác	3	3	3	KH
7412				**Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn, bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).**				
7412	10	00	00	- Bằng đồng tinh luyện	0	0	0	
7412	20			- Bằng đồng hợp kim:				
7412	20	10	00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0	KH
7412	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0	KH
7413				**Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự bằng đồng, chưa được cách điện.**				
7413	00	00	10	- Cáp đồng, tiết diện cắt ngang hình tròn không quá 630 mm^2	10	10	5	
7413	00	00	90	- Loại khác	0	0	0	
7415				**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), ghim rập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt, thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đinh ốc, đinh tán, chốt máy, ghim khoá, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng.**				
7415	10			- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim rập và các sản phẩm tương tự:				
7415	10	10	00	- - Đinh	15	15	10	
7415	10	20	00	- - Ghim dập	15	15	10	
7415	10	90	00	- - Loại khác	15	15	10	
				- Các loại khác, chưa được ren:				
7415	21	00	00	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo)	8	8	5	
7415	29	00	00	- - Loại khác	8	8	5	
				- Loại khác đã được ren:				
7415	33			- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:				
7415	33	10	00	- - - Đinh vít	8	8	5	
7415	33	20	00	- - - Bu lông và đai ốc	8	8	5	
7415	39	00	00	- - Loại khác	8	8	5	

7418				**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi, cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng.**				
				- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:				
7418	11	00	00	- - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	20	20	15	
7418	19	00	00	- - Loại khác	20	20	15	
7418	20	00	00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng	20	20	15	
7419				**Các sản phẩm khác bằng đồng.**				
7419	10	00	00	- Xích và các bộ phận rời của xích	5	5	5	
				- Loại khác:				
7419	91	00	00	- - Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng không được gia công thêm	5	5	5	
7419	99			- - Loại khác:				
7419	99	10	00	- - - Cực dương cho mạ điện; móc khóa, chốt dây đai của máy; phụ tùng dùng cho tàu thuyền (không kể chân vịt tàu thuyền thuộc nhóm 84.87); dụng cụ đo dung tích (trừ loại sử dụng trong gia đình); các phụ kiện dùng cho các vòi cứu hỏa	5	5	5	
7419	99	20	00	- - - Bể chứa, thùng, két, bình chứa và các đồ chứa tương tự không gắn với các thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt có dung tích từ 300 lít trở xuống; các đầu nối cho ống vòi khác	5	5	5	
				- - - Tấm đan (kể cả đai liền), phên và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới (expanded metal):				
7419	99	31	00	- - - - Dùng cho máy móc	0	0	0	
7419	99	39		- - - - Loại khác:				
7419	99	39	10	- - - - - Dùng làm lưới chống muỗi hoặc màn cửa sổ	5	5	5	
7419	99	39	90	- - - - - Loại khác	0	0	0	
7419	99	40	00	- - - Lò xo	0	0	0	
7419	99	50	00	- - - Hộp đựng thuốc lá hoặc các hộp và mặt hàng tương tự	5	5	5	
7419	99	90		- - - Loại khác:				

7419	99	90	10	- - - - Bếp nấu hoặc các thiết bị nhiệt dùng cho gia đình không sử dụng điện và các bộ phận rời của chúng	17	17	10	
7419	99	90	90	- - - - Loại khác	5	5	5	
				Chương 75 - Niken và các sản phẩm bằng niken				
7501				**Niken sten, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.**				
7501	10	00	00	- Niken Sten	0	0	0	
7501	20	00	00	- Oxit niken nung kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0	0	0	
7502				**Niken chưa gia công.**				
7502	10	00	00	- Niken, không hợp kim	0	0	0	
7502	20	00	00	- Hợp kim niken	0	0	0	
7503	**00**	**00**	**00**	**Niken phế liệu và mảnh vụn.**	0	0	0	
7504	**00**	**00**	**00**	**Bột và vảy niken.**	0	0	0	
7505				**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.**				
				- Thanh, que và hình:				
7505	11	00	00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0	
7505	12	00	00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0	
				- Dây:				
7505	21	00	00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0	
7505	22	00	00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0	
7506				**Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.**				
7506	10	00	00	- Bằng niken, không hợp kim	0	0	0	
7506	20	00	00	- Bằng hợp kim niken	0	0	0	
7507				**Các loại ống, ống dẫn và các ống nối của chúng (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông).**				
				- Ống và ống dẫn:				
7507	11	00	00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0	
7507	12	00	00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0	
7507	20	00	00	- Phụ kiện của ống và ống dẫn	0	0	0	
7508				**Sản phẩm khác bằng niken.**				
7508	10	00	00	- Tấm đan, phên, lưới, bằng dây niken	0	0	0	
7508	90			- Loại khác:				
7508	90	30	00	- - Bulông và đai ốc	0	0	0	

7508	90	40	00	- - Các sản phẩm khác dùng trong xây dựng	0	0	0	
7508	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
				Chương 76 - Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm				
7601				**Nhôm chưa gia công.**				
7601	10	00	00	- Nhôm, không hợp kim	0	0	0	
7601	20	00	00	- Hợp kim nhôm	0	0	0	
7602	**00**	**00**	**00**	**Nhôm phế liệu hoặc mảnh vụn.**	0	0	0	
7603				**Bột và vảy nhôm.**				
7603	10	00	00	- Bột không có cấu trúc lớp	0	0	0	KH
7603	20	00	00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy nhôm	0	0	0	
7604				**Nhôm ở dạng thanh, que và hình.**				
7604	10			- Bằng nhôm, không hợp kim:				
7604	10	10	00	- - Dạng thanh và que	5	5	5	
7604	10	90	00	- - Loại khác	8	8	5	
				- Bằng hợp kim nhôm:				
7604	21			- - Dạng hình rỗng:				
7604	21	10	00	- - - Ống đục có lỗ để làm ống tản nhiệt của máy điều hoà không khí cho xe có động cơ	8	8	5	
7604	21	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	
7604	29			- - Loại khác:				
7604	29	10	00	- - - Nhôm dạng thanh và que ép đùn	5	5	5	
7604	29	30	00	- - - Dạng hình chữ Y dùng cho các cặp zíp (cặp bằng ghim), ở dạng cuộn	8	8	5	KH
7604	29	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	KH
7605				**Dây nhôm.**				
				- Bằng nhôm, không hợp kim:				
7605	11	00	00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	8	8	5	
7605	19			- - Loại khác:				
7605	19	10	00	- - - Đường kính không quá 0,0508 mm	8	8	5	
7605	19	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	
				- Bằng hợp kim nhôm:				
7605	21	00	00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	3	3	3	
7605	29			- - Loại khác:				
7605	29	10	00	- - - Đường kính không quá 0,254 mm	3	3	3	
7605	29	90	00	- - - Loại khác	3	3	3	

7606				**Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm.**				
				- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):				
7606	11	00		- - Bằng nhôm, không hợp kim:				
7606	11	00	10	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hoặc ép, chưa xử lý bề mặt	3	3	3	KH
7606	11	00	90	- - - Loại khác	3	3	3	KH
7606	12			- - Bằng hợp kim nhôm:				
7606	12	10	00	- - - Vật liệu làm lon kể cả vật liệu để làm phần nắp và phần móc mở nắp lon, dạng cuộn	3	3	3	
				- - - Dạng lá:				
7606	12	31	00	- - - - Bằng nhôm hợp kim mác 5082 hoặc 5182, chiều rộng trên 1000 mm, dạng cuộn	3	3	3	
7606	12	39	00	- - - - Loại khác	3	3	3	
7606	12	40	00	- - - Loại khác, được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép nhưng chưa xử lý bề mặt	3	3	3	
7606	12	90		- - - Loại khác:				
7606	12	90	10	- - - - Đế bản nhôm dùng trong công nghệ in	3	3	3	
7606	12	90	90	- - - - Loại khác	3	3	3	
				- Loại khác:				
7606	91			- - Bằng nhôm, không hợp kim:				
7606	91	20	00	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép nhưng chưa xử lý bề mặt	3	3	3	
7606	91	90	00	- - - Loại khác	3	3	3	
7606	92			- - Bằng hợp kim nhôm:				
7606	92	30	00	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép nhưng chưa xử lý bề mặt	3	3	3	
7606	92	90	00	- - - Loại khác	3	3	3	
7607				**Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồ trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm.**				
				- Chưa được bồi:				
7607	11	00	00	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	0	0	0	
7607	19			- - Loại khác:				
7607	19	10		- - - Lá mỏng bằng hợp kim A1075 hoặc A3903:				
7607	19	10	10	- - - - Được phủ hai mặt tương ứng bằng hợp kim nhôm A4245 và A4247	3	3	3	

7607	19	10	90	- - - - Loại khác	0	0	0	
7607	19	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
7607	20			- Đã bồi:				
7607	20	40	00	- - Đã bồi vàng giả hoặc bạc giả	3	3	3	
7607	20	90		- - Loại khác:				
7607	20	90	10	- - - Đã in màu	3	3	3	
7607	20	90	90	- - - Loại khác	3	3	3	
7608				**Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm.**				
7608	10	00	00	- Bằng nhôm, không hợp kim	3	3	3	
7608	20	00	00	- Bằng hợp kim nhôm	3	3	3	
7609	**00**	**00**	**00**	**Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm**	3	3	3	
7610				**Các cấu kiện bằng nhôm (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ, các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột) bằng nhôm; tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm đã được gia công để sử dụng làm cấu kiện.**				
7610	10	00	00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	15	15	10	
7610	90			- Loại khác:				
7610	90	10	00	- - Cầu và nhịp cầu, tháp hoặc cột lưới	1	1	1	
7610	90	90		- - Loại khác:				
7610	90	90	10	- - - Mái phao dùng cho bể xăng dầu	15	15	15	KH
7610	90	90	90	- - - Loại khác	15	15	15	KH
7611	**00**	**00**	**00**	**Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự dùng để chứa các loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**	5	5	5	
7612				**Thùng phuy, thùng hình trống, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống, cứng hoặc có thể xếp lại được), để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), có dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**				

7612	10	00	00	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	15	15	10	
7612	90			- Loại khác:				
7612	90	10	00	- - Đồ chứa được đúc liền để đựng sữa tươi	15	15	10	
7612	90	90	00	- - Loại khác	15	15	10	
7613	**00**	**00**	**00**	**Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng nhôm.**	0	0	0	
7614				**Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện.**				
7614	10			- Có lõi thép:				
				- - Cáp:				
7614	10	11	00	- - - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn không quá 500 mm^2	15	15	10	
7614	10	12	00	- - - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn trên 500 mm^2 nhưng không quá 630 mm^2	10	10	5	
7614	10	19	00	- - - Loại khác	8	8	5	
7614	10	90	00	- - Loại khác	5	5	5	
7614	90			- Loại khác:				
				- - Cáp:				
7614	90	11	00	- - - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn không quá 500 mm^2	15	15	10	
7614	90	12	00	- - - Có tiết diện mặt cắt ngang hình tròn trên 500 mm^2 nhưng không quá 630 mm^2	10	10	5	
7614	90	19	00	- - - Loại khác	8	8	5	
7614	90	90	00	- - Loại khác	5	5	5	
7615				**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng bằng nhôm; miếng cọ nồi, cọ rửa, đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm.**				
				- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa, hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự:				
7615	11	00	00	- - Miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự	20	20	15	
7615	19	00	00	- - Loại khác	20	20	15	
7615	20			- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:				
7615	20	10	00	- - Bô, lọ đựng nước tiểu (loại có thể di chuyển) và chậu đựng nước tiểu trong phòng	20	20	15	
7615	20	90	00	- - Loại khác	20	20	15	

7616				**Các sản phẩm khác bằng nhôm.**				
7616	10			- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh ốc, bu lông, đai ốc, móc có vít, đinh tán, chốt máy, ghim khóa, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:				
7616	10	10	00	- - Đinh	15	15	10	
7616	10	20	00	- - Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc	15	15	10	
7616	10	90	00	- - Loại khác	15	15	10	
				- Loại khác:				
7616	91	00	00	- - Tấm đan, phên, lưới và lưới rào bằng dây nhôm	15	15	10	
7616	99			- - Loại khác:				
7616	99	20	00	- - - Nhôm bịt đầu ống dùng để sản xuất bút chì	15	15	10	KH
7616	99	30	00	- - - Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính	15	15	10	KH
7616	99	40	00	- - - Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và vật phẩm tương tự dùng cho sợi dệt	15	15	10	KH
7616	99	60	00	- - - Ống và cốc dùng thu nhựa mủ	15	15	10	KH
7616	99	90		- - - Loại khác:				
7616	99	90	10	- - - - Nhôm được kéo và dát thành mắt lưới	15	15	10	KH
7616	99	90	20	- - - - Chớp lật, mành	15	15	10	KH
7616	99	90	90	- - - - Loại khác	15	15	10	KH
				Chương 78 - Chì và các sản phẩm bằng chì				
7801				**Chì chưa gia công.**				
7801	10	00	00	- Chì tinh luyện	0	0	0	
				- Loại khác:				
7801	91	00	00	- - Có hàm lượng antimon như hàm lượng các nguyên tố chủ yếu khác	0	0	0	
7801	99			- - Loại khác:				
7801	99	10	00	- - - Chì chưa tinh luyện	0	0	0	
7801	99	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
7802	**00**	**00**	**00**	**Chì phế liệu và mảnh vụn.**	0	0	0	
7804				**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.**				
				- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:				
7804	11	00	00	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	0	0	0	
7804	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	

7804	20	00	00	- Bột và vảy chì	0	0	0	
7806				**Các sản phẩm khác bằng chì.**				
7806	00	20	00	- Thanh, que, dạng hình và dây	0	0	0	
7806	00	30	00	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối ống, ống nối cong, măng sông)	0	0	0	
7806	00	90	00	- Loại khác	0	0	0	
				Chương 79 - Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm				
7901				**Kẽm chưa gia công.**				
				- Kẽm, không hợp kim:				
7901	11	00	00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính trọng lượng	0	0	0	
7901	12	00	00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0	
7901	20	00	00	- Hợp kim kẽm	0	0	0	
7902	**00**	**00**	**00**	**Kẽm phế liệu và mảnh vụn.**	0	0	0	
7903				**Bột, bụi và vảy kẽm.**				
7903	10	00	00	- Bụi kẽm	0	0	0	
7903	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
7904	**00**	**00**	**00**	**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.**	0	0	0	
7905				**Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.**				
7905	00	10	00	- Tấm, lá và dải	0	0	0	
7905	00	20	00	- Lá mỏng	0	0	0	
7907				**Các sản phẩm khác bằng kẽm.**				
7907	00	30	00	- Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	8	8	5	LA
7907	00	40	00	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối ống, ống nối cong, măng sông)	0	0	0	
7907	00	90	00	- Loại khác	8	8	5	
				Chương 80 - Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc				
8001				**Thiếc chưa gia công.**				
8001	10	00	00	- Thiếc, không hợp kim	3	3	3	
8001	20	00	00	- Hợp kim thiếc	3	3	3	
8002	**00**	**00**	**00**	**Phế liệu và mảnh vụn thiếc.**	3	3	3	

8003				**Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.**				
8003	00	00	10	- Que hàn	8	8	5	
8003	00	00	90	- Loại khác	3	3	3	
8007				**Các sản phẩm khác bằng thiếc.**				
8007	00	20	00	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	3	3	3	
8007	00	30	00	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy	3	3	3	
8007	00	40	00	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối ống, ống nối cong, măng sông).	5	5	5	
8007	00	90	00	- Loại khác	15	15	10	
				Chương 81 - Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng				
8101				**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**				
8101	10	00	00	- Bột	0	0	0	
				- Loại khác:				
8101	94	00	00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình nung kết	0	0	0	
8101	96	00	00	- - Dây	0	0	0	
8101	97	00	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	
8101	99	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
8102				**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**				
8102	10	00	00	- Bột	0	0	0	
				- Loại khác:				
8102	94	00	00	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình nung kết	0	0	0	
8102	95	00	00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình nung kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	0	0	0	
8102	96	00	00	- - Dây	0	0	0	
8102	97	00	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	
8102	99	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
8103				**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**				

8103	20	00	00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình nung kết; bột	0	0	0	
8103	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	
8103	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
8104				**Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**				
				- Magie chưa gia công:				
8104	11	00	00	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	0	0	0	
8104	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
8104	20	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	
8104	30	00	00	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột	0	0	0	
8104	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
8105				**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**				
8105	20			- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:				
8105	20	10	00	- - Chưa gia công	0	0	0	
8105	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8105	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	
8105	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
8106				**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**				
8106	00	10	00	- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0	
8106	00	90	00	- Loại khác	0	0	0	
8107				**Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**				
8107	20	00	00	- Cađimi chưa gia công; bột	0	0	0	
8107	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	
8107	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
8108				**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**				
8108	20	00	00	- Titan chưa gia công; bột	0	0	0	
8108	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	
8108	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
8109				**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**				

8109	20	00	00	- Zircon chưa gia công; bột	0	0	0	
8109	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	
8109	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
8110				**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**				
8110	10	00	00	- Antimon chưa gia công; bột	0	0	0	
8110	20	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	
8110	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
8111	**00**	**00**	**00**	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	0	0	0	
8112				**Beryli, crom, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni, tali và các sản phẩm từ các loại đó, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**				
				- Beryli:				
8112	12	00	00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0	
8112	13	00	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	
8112	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Crom:				
8112	21	00	00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0	
8112	22	00	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	
8112	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Tali:				
8112	51	00	00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0	
8112	52	00	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	
8112	59	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Loại khác:				
8112	92	00	00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0	
8112	99	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
8113	**00**	**00**	**00**	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	0	0	0	
				Chương 82 - Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản				

8201				**Dụng cụ cầm tay gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây, kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp.**				
8201	10	00	00	- Mai và xẻng	15	15	10	
8201	20	00	00	- Chĩa	15	15	10	
8201	30			- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:				
8201	30	10	00	- - Dụng cụ xới và cào đất	15	15	10	MM
8201	30	90	00	- - Loại khác	15	15	10	
8201	40	00	00	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	15	15	10	
8201	50	00	00	- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo để tỉa loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm)	15	15	10	
8201	60	00	00	- Kéo tỉa xén hàng rào, dao cắt xén và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay	15	15	10	
8201	90	00	00	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	15	15	10	
8202				**Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch hoặc lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng).**				
8202	10	00	00	- Cưa tay	15	15	10	
8202	20	00	00	- Lưỡi cưa thẳng bản to	8	8	5	
				- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):				
8202	31	00	00	- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép	0	0	0	
8202	39	00	00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0	0	0	
8202	40	00	00	- Lưỡi cưa xích	0	0	0	
				- Lưỡi cưa khác:				
8202	91	00	00	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	0	0	0	
8202	99			- - Loại khác:				
8202	99	10	00	- - - Lưỡi cưa thẳng	0	0	0	
8202	99	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
8203				**Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự.**				
8203	10	00	00	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	17	17	10	KH

8203	20	00	00	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	15	15	15	
8203	30	00	00	- Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	5	5	5	
8203	40	00	00	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự	8	8	5	
8204				**Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc có thước đo lực vặn (còn gọi là cờ lê định lực), nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn.**				
				- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:				
8204	11	00	00	- - Không điều chỉnh được	17	17	10	
8204	12	00	00	- - Điều chỉnh được	17	17	10	KH
8204	20	00	00	- Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vặn	17	17	10	
8205				**Dụng cụ tay cầm (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe; bộ bệ rèn sách tay; bàn mài hình tròn quay tay hoặc đạp chân có giá đỡ.**				
8205	10	00	00	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	17	17	10	
8205	20	00	00	- Búa và búa tạ	17	17	10	KH
8205	30	00	00	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	15	15	10	
8205	40	00	00	- Tuốc nơ vít	17	17	10	
				- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):				
8205	51			- - Dụng cụ dùng trong gia đình:				
8205	51	10	00	- - - Bàn là phẳng	17	17	10	
8205	51	90	00	- - - Loại khác	17	17	10	
8205	59	00	00	- - Loại khác	16	16	10	KH
8205	60	00	00	- Đèn hàn	17	17	10	
8205	70	00	00	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	17	17	10	
8205	80	00	00	- Đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài hình tròn quay tay hoặc đạp chân có giá đỡ	17	17	10	
8205	90	00	00	- Bộ dụng cụ gồm từ hai loại dụng cụ trở lên thuộc các phân nhóm nói trên	17	17	10	

8206	**00**	**00**	**00**	**Bộ dụng cụ gồm từ hai loại dụng cụ trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ.**	17	17	10	
8207				**Các dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không gắn động cơ, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất.**				
				- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:				
8207	13	00	00	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	0	0	0	
8207	19	00	00	- - Loại khác, kể cả bộ phận	0	0	0	
8207	20	00	00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	0	0	0	
8207	30	00	00	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	0	0	0	
8207	40	00	00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	0	0	0	
8207	50	00	00	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	0	0	0	
8207	60	00	00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	0	0	0	
8207	70	00	00	- Dụng cụ để cán	0	0	0	
8207	80	00	00	- Dụng cụ để tiện	0	0	0	
8207	90	00	00	- Các loại dụng cụ khác có thể thay đổi được	0	0	0	
8208				**Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí.**				
8208	10	00	00	- Để gia công kim loại	0	0	0	KH
8208	20	00	00	- Để chế biến gỗ	0	0	0	
8208	30	00	00	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	15	15	10	
8208	40	00	00	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0	
8208	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
8209	**00**	**00**	**00**	**Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các bộ phận tương tự cho dụng cụ, chưa lắp ráp, làm bằng gốm kim loại.**	0	0	0	
8210	**00**	**00**	**00**	**Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 kg trở xuống dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống.**	15	15	10	
8211				**Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó.**				

8211	10	00	00	- Bộ sản phẩm tổ hợp	3	3	3	
				- Loại khác:				
8211	91	00	00	- - Dao ăn có lưỡi cố định	3	3	3	
8211	92			- - Dao khác có lưỡi cố định:				
8211	92	50	00	- - - Dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	3	3	3	
8211	92	90	00	- - - Loại khác	3	3	3	
8211	93			- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:				
8211	93	20	00	- - - Dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	3	3	3	
8211	93	90	00	- - - Loại khác	3	3	3	
8211	94	00	00	- - Lưỡi dao	3	3	3	
8211	95	00	00	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	3	3	3	
8212				**Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dải).**				
8212	10	00	00	- Dao cạo	17	17	10	
8212	20			- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dải:				
8212	20	10	00	- - Lưỡi dao cạo kép	17	17	10	KH
8212	20	90	00	- - Loại khác	17	17	10	KH
8212	90	00	00	- Các bộ phận khác	17	17	10	
8213	**00**	**00**	**00**	**Kéo, kéo thợ may và các loại tương tự, và lưỡi của chúng.**	17	10	10	
8214				**Đồ dao kéo khác (ví dụ tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); các bộ, hộp đồ dùng cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng tay, móng chân).**				
8214	10	00	00	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	17	10	10	
8214	20	00	00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng)	17	10	10	
8214	90	00	00	- Loại khác	17	17	10	
8215				**Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự.**				
8215	10	00	00	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	17	17	10	
8215	20	00	00	- Bộ sản phẩm khác	17	10	10	
				- Loại khác:				
8215	91	00	00	- - Được mạ kim loại quý	17	17	10	
8215	99	00	00	- - Loại khác	17	10	10	KH

				Chương 83 - Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản				
8301				**Khóa móc và ổ khoá (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; chốt móc và khung có chốt móc với ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản.**				
8301	10	00	00	- Khóa móc	15	15	15	KH
8301	20	00	00	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	15	15	15	CN
8301	30	00	00	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà	15	15	15	
8301	40	00		- Khóa loại khác:				
8301	40	00	10	- - Còng, xích tay	0	0	0	
8301	40	00	90	- - Loại khác	15	15	15	
8301	50	00	00	- Chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng với ổ khóa	17	17	10	
8301	60	00	00	- Bộ phận	15	15	15	
8301	70	00	00	- Chìa rời	17	17	10	
8302				**Giá, khung, đồ dùng để lắp ráp, ghép, nối và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ đạc trong nhà, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, khung vỏ xe, yên cương, rương, tủ, hộp và các loại tương tự, giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự; bánh xe có giá đỡ bằng kim loại cơ bản, cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản.**				
8302	10	00	00	- Bản lề	15	15	15	
8302	20	00	00	- Bánh xe đẩy loại nhỏ	17	17	10	
8302	30	00	00	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ	17	17	10	KH
				- Giá, khung, đồ dùng để lắp ráp và các sản phẩm tương tự khác:				
8302	41			- - Dùng cho xây dựng:				
8302	41	30	00	- - - Bản lề và đinh kẹp dùng cho cửa ra vào; móc và mắt cài khóa; chốt cửa	17	17	10	
8302	41	90	00	- - - Loại khác	17	17	10	
8302	42			- - Loại khác, dùng cho đồ đạc trong nhà:				
8302	42	10	00	- - - Chốt cửa và bản lề	17	10	10	
8302	42	90	00	- - - Loại khác	17	10	10	
8302	49			- - Loại khác:				
8302	49	10	00	- - - Loại dùng cho yên cương	17	10	10	
8302	49	90	00	- - - Loại khác	17	10	10	

8302	50	00	00	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	17	10	10	
8302	60	00	00	- Cơ cấu đóng cửa tự động	17	10	10	
8303	**00**	**00**	**00**	**Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc, cửa bọc sắt, khóa ngăn an toàn để đồ gửi, tiền gửi hoặc hòm để tiền hay đựng chứng thư và các loại tương tự làm bằng kim loại cơ bản.**	15	15	10	
8304				**Tủ đựng tài liệu hồ sơ, khay để giấy tờ, khay để bút và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ đạc văn phòng thuộc nhóm 94.03.**				
8304	00	10	00	- Tủ đựng tài liệu hồ sơ và tủ đựng bộ phiếu thư mục	17	17	10	
8304	00	20	00	- Đồ dùng cho văn phòng hoặc để bàn bằng đồng hoặc bằng chì	17	17	10	
8304	00	90	00	- Loại khác	17	17	10	
8305				**Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản.**				
8305	10			- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:				
8305	10	10	00	- - Dùng cho bìa gáy xoắn	17	17	10	
8305	10	90	00	- - Loại khác	17	17	10	
8305	20	00	00	- Ghim dập dạng băng	17	17	10	
8305	90	00	00	- Loại khác, kể cả phụ tùng	15	15	10	
8306				**Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản, tượng nhỏ và đồ trang trí khác bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản.**				
8306	10			- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự:				
8306	10	10	00	- - Dùng cho xe đạp chân	17	17	10	
8306	10	20	00	- - Loại khác, bằng đồng	17	17	10	
8306	10	90	00	- - Loại khác	17	17	10	
				- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:				

8306	21	00	00	- - Được mạ bằng kim loại quý	17	17	10	
8306	29			- - Loại khác:				
8306	29	10	00	- - - Bằng đồng hoặc chì	17	10	10	KH
8306	29	90	00	- - - Loại khác	17	10	10	KH
8306	30			- Khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự; gương:				
8306	30	10	00	- - Bằng đồng	17	10	10	KH
8306	30	90	00	- - Loại khác	17	10	10	KH
8307				**Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ tùng lắp ghép.**				
8307	10	00	00	- Bằng sắt hoặc thép	8	8	5	
8307	90	00	00	- Bằng kim loại cơ bản khác	8	8	5	
8308				**Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản.**				
8308	10	00	00	- Khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây	17	17	10	KH
8308	20	00	00	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	15	15	10	
8308	90			- Loại khác, kể cả bộ phận:				
8308	90	10	00	- - Hạt trang trí của chuỗi hạt	17	17	10	KH
8308	90	20	00	- - Trang kim (để dát quần áo)	17	17	10	KH
8308	90	90	00	- - Loại khác	17	17	10	KH
8309				**Nút chai lọ và nắp đậy (kể cả nút, nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), miếng bọc nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản.**				
8309	10	00	00	- Nút hình vương miện	10	10	5	
8309	90			- Loại khác:				
8309	90	10	00	- - Bao thiếc bịt nút chai	10	10	5	
8309	90	20	00	- - Nắp hộp (lon) nhôm	10	10	5	
8309	90	30	00	- - Nắp hộp khác	10	10	5	
8309	90	40	00	- - Nắp đậy thùng; tấm đậy lỗ thoát của thùng; dụng cụ niêm phong; tấm bảo vệ được chèn ở các góc	10	10	5	
8309	90	50	00	- - Loại khác, bằng nhôm	10	10	5	
8309	90	90	00	- - Loại khác	10	10	5	

8310				**Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05.**				
8310	00	00	10	- Biển báo giao thông	8	8	5	
8310	00	00	90	- Loại khác	17	17	10	
8311				**Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chảy thuộc loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh, bằng bột kim loại cơ bản, đã được thiêu kết, sử dụng trong phun kim loại.**				
8311	10			- Điện cực kim loại cơ bản được phủ để hàn hồ quang điện:				
8311	10	10	00	- - Dạng cuộn	17	17	10	
8311	10	90	00	- - Loại khác	17	17	10	
8311	20			- Dây hàn có lõi bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn hồ quang điện:				
8311	20	10	00	- - Dạng cuộn	17	17	10	KH
8311	20	90	00	- - Loại khác	17	17	10	KH
8311	30			- Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn xì, hàn hơi hoặc hàn bằng lửa:				
8311	30	10	00	- - Dạng cuộn	17	17	10	
8311	30	90	00	- - Loại khác	17	17	10	
8311	90	00	00	- Loại khác	17	17	10	
				Chương 84 - Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng				
8401				**Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị.**				
8401	10	00	00	- Lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	
8401	20	00	00	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	0	0	0	
8401	30	00	00	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	0	0	0	
8401	40	00	00	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	

8402				**Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.**				
				- Nồi hơi nước hoặc sản ra hơi khác:				
8402	11			- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:				
8402	11	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8402	11	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8402	12			- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:				
				- - - Hoạt động bằng điện:				
8402	12	11	00	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3	3	3	KH
8402	12	19	00	- - - - Loại khác	3	3	3	KH
				- - - Hoạt động không bằng điện:				
8402	12	21	00	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3	3	3	KH
8402	12	29	00	- - - - Loại khác	3	3	3	KH
8402	19			- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:				
				- - - Hoạt động bằng điện:				
8402	19	11	00	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3	3	3	
8402	19	19	00	- - - - Loại khác	3	3	3	
				- - - Hoạt động không bằng điện:				
8402	19	21	00	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3	3	3	
8402	19	29	00	- - - - Loại khác	3	3	3	
8402	20			- Nồi hơi nước quá nhiệt:				
8402	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8402	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8402	90			- Bộ phận:				
8402	90	10	00	- - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0	
8402	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8403				**Nồi đun nước sưởi trung tâm, trừ các loại thuộc nhóm 84.02.**				
8403	10	00	00	- Nồi hơi	0	0	0	
8403	90			- Bộ phận:				
8403	90	10	00	- - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0	
8403	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	

8404				**Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác.**				
8404	10			- Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:				
8404	10	10	00	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02	0	0	0	
8404	10	20	00	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03	0	0	0	
8404	20	00	00	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho bộ phận máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	0	0	0	
8404	90			- Bộ phận:				
				- - Của máy phụ trợ thuộc phân nhóm 8404.10.10:				
8404	90	11	00	- - - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0	
8404	90	19	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				- - Của máy phụ trợ thuộc phân nhóm 8404.10.20:				
8404	90	21	00	- - - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0	
8404	90	29	00	- - - Loại khác	0	0	0	
8404	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8405				**Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí từ qui trình sản xuất nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc.**				
8405	10	00	00	- Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí từ qui trình sản xuất nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	0	0	0	
8405	90	00	00	- Bộ phận	0	0	0	
8406				**Tua bin hơi nước và các loại tua bin khí khác.**				
8406	10	00	00	- Tua bin dùng cho động cơ máy thủy	0	0	0	
				- Tua bin loại khác:				
8406	81	00	00	- - Công suất trên 40 MW	0	0	0	
8406	82	00	00	- - Công suất không quá 40 MW	0	0	0	
8406	90	00	00	- Bộ phận	0	0	0	
8407				**Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện.**				

8407	10	00	00	- Động cơ máy bay	0	0	0	
				- Động cơ máy thủy:				
8407	29			- - Loại khác:				
8407	29	10		- - - Công suất không quá 750 kW:				
8407	29	10	10	- - - - Công suất trên 22,38 kW (30 HP)	5	5	5	
8407	29	10	90	- - - - Loại khác	17	17	10	
8407	29	90	00	- - - Công suất trên 750 kW	5	5	5	
8407	90			- Động cơ khác:				
8407	90	10	00	- - Công suất không quá 18,65 kW	17	17	10	
8407	90	20	00	- - Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW	17	17	10	
8407	90	90	00	- - Công suất trên 22,38 kW	5	5	5	
8408				**Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel).**				
8408	10			- Động cơ máy thủy:				
8408	10	40		- - Công suất không quá 750 kW:				
8408	10	40	20	- - - Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 40 kW	5	5	5	
8408	10	40	30	- - - Công suất trên 40 kW nhưng không quá 100 kW	3	3	3	
8408	10	40	90	- - - Loại khác	0	0	0	
8408	10	90	00	- - Công suất trên 750 kW	0	0	0	
8408	20			- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:				
				- - Loại khác:				
8408	20	91	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 8701.10	5	5	5	
8408	90			- Động cơ khác:				
8408	90	10	00	- - Công suất không quá 18,65 kW	20	20	15	KH,ID
8408	90	50	00	- - Công suất trên 100 kW	5	5	5	
				- - Loại khác:				
8408	90	91		- - - Dùng cho máy dọn đất:				
8408	90	91	10	- - - - Có công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 60 kW	17	17	10	KH,ID
8408	90	91	90	- - - - Có công suất trên 60 kW nhưng không quá 100 kW	8	8	5	KH,ID
8408	90	92		- - - Dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện:				
8408	90	92	10	- - - - Có công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 60 kW	17	17	10	KH
8408	90	92	90	- - - - Có công suất trên 60 kW nhưng không quá 100 kW	8	8	5	KH
8408	90	99		- - - Loại khác:				
8408	90	99	10	- - - - Có công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 60 kW	17	17	10	KH,ID
8408	90	99	90	- - - - Có công suất trên 60 kW nhưng không quá 100 kW	8	8	5	KH,ID

8409				**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08.**				
8409	10	00	00	- Dùng cho động cơ máy bay	0	0	0	
				- Loại khác:				
8409	91			- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện:				
				- - - Dùng cho máy dọn đất:				
8409	91	11	00	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	15	15	10	PH,TH
				- - - - Thân máy, ống xi lanh, quy lát và nắp quy lát:				
8409	91	12	00	- - - - - Thân máy	15	15	10	PH,TH
8409	91	13	00	- - - - - Ống xi lanh	15	15	10	PH,TH
8409	91	14	00	- - - - - Loại khác	15	15	10	PH,TH
				- - - - Piston, chốt trục và chốt piston:				
8409	91	15	00	- - - - - Piston	15	15	10	PH,TH
8409	91	16	00	- - - - - Loại khác	15	15	10	PH,TH
8409	91	19	00	- - - - Loại khác	15	15	10	PH,TH
				- - - Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89:				
				- - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:				
8409	91	61	00	- - - - - Thân máy; hộp trục khuỷu	10	10	5	PH,TH
8409	91	62	00	- - - - - Piston	10	10	5	PH,TH
8409	91	63	00	- - - - - Loại khác	10	10	5	PH,TH
				- - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:				
8409	91	64	00	- - - - - Thân máy; hộp trục khuỷu	3	3	3	PH,TH
8409	91	65	00	- - - - - Piston	3	3	3	PH,TH
8409	91	66	00	- - - - - Loại khác	3	3	3	PH,TH
8409	99			- - Loại khác:				
				- - - Dùng cho máy dọn đất:				
8409	99	11	00	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	15	15	10	PH,TH
				- - - - Thân máy, ống xi lanh, quy lát và nắp quy lát:				
8409	99	12	00	- - - - - Thân máy	15	15	10	PH,TH
8409	99	13	00	- - - - - Ống xi lanh	15	15	10	PH,TH
8409	99	14	00	- - - - - Loại khác	15	15	10	PH,TH
				- - - - Piston, chốt trục và chốt piston:				
8409	99	15	00	- - - - - Piston	15	15	10	PH,TH
8409	99	16	00	- - - - - Loại khác	15	15	10	PH,TH
8409	99	19	00	- - - - Loại khác	15	15	10	PH,TH
				- - - Dùng cho xe của nhóm 87.01:				
8409	99	21	00	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	15	15	10	PH,TH
				- - - - Thân máy, ống xi lanh, quy lát và nắp quy lát:				

8409	99	22	00	- - - - - Thân máy	15	15	10	PH,TH
8409	99	23	00	- - - - - Ống xi lanh	15	15	10	PH,TH
8409	99	24	00	- - - - - Loại khác	15	15	10	PH,TH
				- - - - Piston, chốt trục hoặc chốt piston:				
8409	99	25	00	- - - - - Piston	15	15	10	PH,TH
8409	99	26	00	- - - - - Loại khác	15	15	10	PH,TH
8409	99	29	00	- - - - Loại khác	15	15	10	PH,TH
				- - - Dùng cho xe của Chương 87:				
8409	99	41		- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng:				
8409	99	41	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	15	15	10	PH,TH
8409	99	41	20	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	15	15	10	PH,TH
8409	99	41	90	- - - - - Loại khác	15	15	10	PH,TH
				- - - - Thân máy, ống xi lanh, hộp trục khuỷu, quy lát và nắp quy lát:				
8409	99	42		- - - - - Thân máy; hộp trục khuỷu:				
8409	99	42	10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	15	15	10	PH,TH
8409	99	42	20	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	15	15	10	PH,TH
8409	99	42	90	- - - - - - Loại khác	15	15	10	PH,TH
8409	99	43		- - - - - Ống xi lanh:				
8409	99	43	10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	15	15	10	PH,TH
8409	99	43	20	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	15	15	10	PH,TH
8409	99	43	90	- - - - - - Loại khác	15	15	10	PH,TH
8409	99	44		- - - - - Loại khác:				
8409	99	44	10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	15	15	10	PH,TH
8409	99	44	20	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	15	15	10	PH,TH
8409	99	44	90	- - - - - - Loại khác	15	15	10	PH,TH
				- - - - Piston, chốt trục hoặc chốt piston:				
8409	99	45		- - - - - Piston:				
8409	99	45	10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	15	15	10	PH,TH
8409	99	45	20	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	15	15	10	PH,TH
8409	99	45	90	- - - - - - Loại khác	15	15	10	PH,TH
8409	99	46		- - - - - Loại khác:				
8409	99	46	10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	15	15	10	PH,TH

8409	99	46	20	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	15	15	10	PH,TH
8409	99	46	90	- - - - - - Loại khác	15	15	10	PH,TH
8409	99	49		- - - - Loại khác:				
8409	99	49	10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	15	15	10	PH,TH
8409	99	49	20	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	15	15	10	PH,TH
8409	99	49	90	- - - - - Loại khác	15	15	10	PH,TH
				- - - Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89:				
				- - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:				
8409	99	51	00	- - - - - Thân máy; hộp trục khuỷu	10	10	5	PH,TH
8409	99	52	00	- - - - - Piston	10	10	5	PH,TH
8409	99	53	00	- - - - - Loại khác	10	10	5	PH,TH
				- - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:				
8409	99	54	00	- - - - - Thân máy; hộp trục khuỷu	3	3	3	
8409	99	55	00	- - - - - Piston	3	3	3	
8409	99	56	00	- - - - - Loại khác	3	3	3	
				- - - Cho động cơ loại khác:				
8409	99	61	00	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	15	15	10	PH,TH
				- - - - Thân máy, ống xi lanh, quy lát và nắp quy lát:				
8409	99	62	00	- - - - - Thân máy	15	15	10	PH,TH
8409	99	63	00	- - - - - Ống xi lanh	15	15	10	PH,TH
8409	99	64	00	- - - - - Loại khác	15	15	10	PH,TH
				- - - - Piston, chốt trục hoặc chốt piston:				
8409	99	65	00	- - - - - Piston	15	15	10	PH,TH
8409	99	66	00	- - - - - Loại khác	15	15	10	PH,TH
8409	99	69	00	- - - - Loại khác	15	15	10	PH,TH
8410				**Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước và các bộ điều chỉnh của chúng.**				
				- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:				
8410	11	00	00	- - Công suất không quá 1.000 kW	0	0	0	
8410	12	00	00	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	0	0	0	
8410	13	00	00	- - Công suất trên 10.000 kW	0	0	0	
8410	90	00	00	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	0	0	0	
8411				**Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác.**				
				- Tua bin phản lực:				
8411	11	00	00	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	0	0	0	
8411	12	00	00	- - Có lực đẩy trên 25 kN	0	0	0	
				- Tua bin cánh quạt:				

8411	21	00	00	- - Công suất không quá 1.100 kW	0	0	0	
8411	22	00	00	- - Công suất trên 1.100 kW	0	0	0	
				- Các loại tua bin khí khác:				
8411	81	00	00	- - Công suất không quá 5.000 kW	0	0	0	
8411	82	00	00	- - Công suất trên 5.000 kW	0	0	0	
				- Bộ phận:				
8411	91	00	00	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	0	0	0	
8411	99	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
8412				**Động cơ và mô tơ khác.**				
8412	10	00	00	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	0	0	0	
				- Động cơ và mô tơ thủy lực:				
8412	21	00	00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	0	0	
8412	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:				
8412	31	00	00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	0	0	
8412	39	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
8412	80	00	00	- Loại khác	0	0	0	
8412	90			- Bộ phận:				
8412	90	10	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8412.10	0	0	0	
8412	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8413				**Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp dụng cụ đo lường; máy đẩy chất lỏng.**				
				- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp bộ phận đo lường:				
8413	11	00	00	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc trạm sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy	3	3	3	
8413	19			- - Loại khác:				
8413	19	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	3	3	3	
8413	19	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	3	3	3	
8413	20			- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:				
8413	20	10	00	- - Bơm nước	17	17	10	
8413	20	90	00	- - Loại khác	17	17	10	
8413	30			- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:				
				- - Dùng cho máy dọn đất hoặc xe có động cơ:				
8413	30	11	00	- - - Loại chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay	3	3	3	
8413	30	19	00	- - - Loại khác	3	3	3	
				- - Loại khác:				

8413	30	91	00	- - - Loại chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay	3	3	3	
8413	30	99	00	- - - Loại khác	3	3	3	
8413	40			- Bơm bê tông:				
8413	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8413	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8413	50			- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:				
8413	50	10		- - Hoạt động bằng điện:				
8413	50	10	10	- - - Bơm nước được thiết kế để đặt chìm dưới biển	8	8	5	
8413	50	10	20	- - - Loại khác, bơm nước công suất không quá 8.000 m^3/h	17	17	10	
8413	50	10	30	- - - Loại khác, bơm nước có công suất trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	8	8	5	
8413	50	10	90	- - - Loại khác	0	0	0	
8413	50	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	8	8	5	
8413	60			- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:				
8413	60	10		- - Hoạt động bằng điện:				
8413	60	10	10	- - - Bơm nước được thiết kế để đặt chìm dưới biển	8	8	5	
8413	60	10	20	- - - Loại khác, bơm nước công suất không quá 8.000 m^3/h	17	17	10	
8413	60	10	30	- - - Loại khác, bơm nước có công suất trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	8	8	5	
8413	60	10	90	- - - Loại khác	0	0	0	
8413	60	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	8	8	5	
8413	70			- Bơm ly tâm loại khác:				
8413	70	10	00	- - Bơm nước một tầng, một cửa hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hay khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ dẫn động	15	15	10	KH,ID,TH
				- - Loại khác, hoạt động bằng điện:				
8413	70	22	00	- - - Bơm nước kiểu tua bin xung lực có công suất không quá 100 W, loại phù hợp sử dụng trong gia đình	17	17	10	KH,ID,TH
8413	70	29		- - - Loại khác:				
8413	70	29	10	- - - - Bơm nước được thiết kế đặt chìm dưới biển	8	8	5	KH,ID,TH
8413	70	29	20	- - - - Loại khác, bơm nước công suất không quá 8.000 m^3/h	17	17	10	KH,ID,TH
8413	70	29	30	- - - - Loại khác, bơm nước công suất trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	8	8	5	KH,ID,TH

8413	70	29	90	- - - - Loại khác	0	0	0	
8413	70	30	00	- - Hoạt động không bằng điện	8	8	5	KH,ID,TH
				- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:				
8413	81			- - Bơm:				
8413	81	10		- - - Hoạt động bằng điện:				
8413	81	10	10	- - - - Bơm nước được thiết kế đặc biệt để đặt chìm dưới biển	8	8	5	MM,TH
8413	81	10	20	- - - - Máy bơm phòng nổ trong hầm lò	0	0	0	
8413	81	10	30	- - - - Loại khác, có công suất không quá 8.000 m^3/h	20	15	15	MM,TH
8413	81	10	40	- - - - Loại khác, có công suất trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	8	8	5	MM,TH
8413	81	10	90	- - - - Loại khác	0	0	0	
8413	81	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	8	8	5	MM,TH
8413	82			- - Máy đẩy chất lỏng:				
8413	82	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8413	82	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
				- Bộ phận:				
8413	91			- - Của bơm:				
8413	91	10	00	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.10	15	15	15	
8413	91	20	00	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.90	15	15	15	
8413	91	30	00	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.70.10	8	8	5	
8413	91	40	00	- - - Của bơm ly tâm khác	8	8	5	
8413	91	50		- - - Của bơm khác, hoạt động bằng điện:				
8413	91	50	10	- - - - Của bơm nước công suất không quá 8.000 m^3/h, trừ loại thiết kế đặc biệt để đặt chìm dưới biển	15	15	10	
8413	91	50	20	- - - - Của bơm nước thiết kế đặc biệt để đặt chìm dưới biển	5	5	5	
8413	91	50	90	- - - - Loại khác	0	0	0	
8413	91	90	00	- - - Của bơm khác, hoạt động không bằng điện	8	8	5	
8413	92			- - Của máy đẩy chất lỏng:				
8413	92	10	00	- - - Của máy đẩy chất lỏng hoạt động bằng điện	0	0	0	
8413	92	20	00	- - - Của máy đẩy chất lỏng hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8414				**Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén và quạt không khí hay chất khí khác; nắp chụp điều hòa gió hoặc cửa thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc.**				
8414	10			- Bơm chân không:				

8414	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	8	8	5	
8414	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	8	8	5	
8414	20			- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:				
8414	20	10	00	- - Bơm xe đạp	15	15	15	KH
8414	20	90	00	- - Loại khác	15	15	15	KH
8414	30			- Máy nén sử dụng trong thiết bị lạnh:				
8414	30	10	00	- - Có công suất trên 21 kW; có dung tích công tác trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên	10	10	7.5	KH,TH
8414	30	90	00	- - Loại khác	10	10	7.5	KH,TH
8414	40	00	00	- Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	5	5	5	
				- Quạt:				
8414	51			- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:				
8414	51	10	00	- - - Quạt bàn và quạt dạng hộp	25	25	20	BN,KH,TH
8414	51	90	00	- - - Loại khác	25	25	20	BN,KH,TH
8414	59			- - Loại khác:				
8414	59	10		- - - Công suất không quá 125 kW:				
8414	59	10	10	- - - - Quạt gió cục bộ và quạt gió chính phòng nổ trong hầm lò	15	15	15	KH,TH
8414	59	10	90	- - - - Loại khác	15	15	15	KH,TH
8414	59	90		- - - Loại khác:				
8414	59	90	10	- - - - Quạt gió cục bộ và quạt gió chính phòng nổ trong hầm lò	8	8	5	KH,TH
8414	59	90	90	- - - - Loại khác	8	8	5	KH,TH
8414	60			- Nắp chụp có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:				
8414	60	10	00	- - Đã lắp với bộ phận lọc	17	17	10	KH
8414	60	90	00	- - Loại khác	17	17	10	KH
8414	80			- Loại khác:				
				- - Nắp chụp có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm:				
8414	80	11	00	- - - Đã lắp với bộ phận lọc	5	5	5	
8414	80	12	00	- - - Chưa lắp với bộ phận lọc, sử dụng trong công nghiệp	5	5	5	
8414	80	19	00	- - - Chưa lắp với bộ phận lọc, trừ loại sử dụng trong công nghiệp	5	5	5	
8414	80	30	00	- - Thiết bị tạo gió có cơ cấu piston dịch chuyển tự do dùng cho tua bin khí	5	5	5	
				- - Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 và 8414.40:				
8414	80	41	00	- - - Modun nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ	5	5	5	

8414	80	42		- - - Loại khác, có công suất trên 21 kW; có dung tích công tác trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên:				
8414	80	42	10	- - - - Dùng cho máy điều hoà ô tô	15	15	10	
8414	80	42	90	- - - - Loại khác	8	8	5	
8414	80	49		- - - Loại khác:				
8414	80	49	10	- - - - Dùng cho máy điều hoà ô tô	15	15	10	
8414	80	49	20	- - - - Máy nén khí công nghiệp	8	8	5	
8414	80	49	90	- - - - Loại khác	8	8	5	
				- - Máy bơm không khí:				
8414	80	51	00	- - - Hoạt động bằng điện	8	8	5	
8414	80	59	00	- - - Hoạt động không bằng điện	5	5	5	
				- - Loại khác:				
8414	80	91		- - - Hoạt động bằng điện:				
8414	80	91	10	- - - - Quạt gió và loại tương tự	5	5	5	
8414	80	91	90	- - - - Loại khác	8	8	5	
8414	80	99	00	- - - Hoạt động không bằng điện	5	5	5	
8414	90			- Bộ phận:				
				- - Của thiết bị hoạt động bằng điện:				
8414	90	11	00	- - - Của bơm hoặc máy nén	0	0	0	
8414	90	12		- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.60 hoặc 8414.80:				
8414	90	12	10	- - - - Của phân nhóm 8414.60	8	8	5	KH
8414	90	12	90	- - - - Của phân nhóm 8414.80	0	0	0	
8414	90	19	00	- - - Loại khác	20	20	15	KH
				- - Của thiết bị hoạt động không bằng điện:				
8414	90	91		- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.10, 8414.20 hoặc 8414.40:				
8414	90	91	10	- - - - Của phân nhóm 8414.20	8	8	5	KH
8414	90	91	90	- - - - Loại khác	0	0	0	
8414	90	99		- - - Loại khác:				
8414	90	99	10	- - - - Của phân nhóm 8414.30 và 8414.80	0	0	0	
8414	90	99	20	- - - - Của phân nhóm 8414.60	17	17	10	KH
8414	90	99	90	- - - - Loại khác	17	17	10	KH
8415				**Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.**				
8415	10	00		- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc hệ thống nhiều khối chức năng (cục nóng, cục lạnh tách biệt):				
8415	10	00	10	- - Công suất không quá 26,38 kW	25	25	20	BN,KH,PH,TH
8415	10	00	90	- - Loại khác	15	15	10	BN,KH,PH,TH

8415	20	00		- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:				
8415	20	00	10	- - Loại có công suất không quá 26,38 kW	25	25	20	PH,TH,CN
8415	20	00	90	- - Loại khác	25	25	20	PH,TH,CN
				- Loại khác:				
8415	81			- - Kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):				
				- - - Dùng cho máy bay:				
8415	81	11	00	- - - - Công suất làm lạnh không quá 21,10 kW	25	25	15	
8415	81	12	00	- - - - Công suất làm lạnh trên 21,10 kW, có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi vượt quá 67,96 m^3/phút	18	18	13	
8415	81	19	00	- - - - Loại khác	18	18	13	
8415	81	20		- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:				
8415	81	20	10	- - - - Loại có công suất không quá 26,38 kW	25	25	15	
8415	81	20	90	- - - - Loại khác	15	15	10	
8415	81	30		- - - Sử dụng cho xe cơ giới đường bộ trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20:				
8415	81	30	10	- - - - Loại có công suất không quá 26,38 kW	25	25	15	
8415	81	30	90	- - - - Loại khác	15	15	10	
				- - - Loại khác:				
8415	81	91		- - - - Công suất làm lạnh trên 21,10 kW, có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi vượt quá 67,96 m^3/phút:				
8415	81	91	10	- - - - - Có công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	25	25	15	
8415	81	91	90	- - - - - Có công suất trên 26,38 kW	15	15	10	
8415	81	99		- - - - Loại khác:				
8415	81	99	10	- - - - - Loại có công suất không quá 21,10 kW	25	25	15	
8415	81	99	20	- - - - - Có công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	25	25	15	
8415	81	99	90	- - - - - Có công suất trên 26,38 kW	15	15	10	
8415	82			- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:				
				- - - Sử dụng cho máy bay:				
8415	82	11	00	- - - - Công suất làm lạnh trên 21,10 kW, có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi vượt quá 67,96 m^3/phút	18	18	13	KH,PH
8415	82	19	00	- - - - Loại khác	20	20	12.5	KH,PH
8415	82	20		- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:				
8415	82	20	10	- - - - Có công suất không quá 26,38 kW	25	25	15	KH,PH

8415	82	20	90	- - - - Có công suất trên 26,38 kW	15	15	10	KH,PH
8415	82	30		- - - Sử dụng cho xe cơ giới đường bộ trừ loại thuộc nhóm 8415.20:				
8415	82	30	10	- - - - Có công suất không quá 26,38 kW	25	25	15	KH,PH
8415	82	30	90	- - - - Có công suất trên 26,38 kW	15	15	10	KH,PH
8415	82	90		- - - Loại khác:				
8415	82	90	10	- - - - Có công suất không quá 26,38 kW	25	25	15	KH,PH
8415	82	90	90	- - - - Có công suất trên 26,38 kW	15	15	10	KH,PH
8415	83			- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:				
				- - - Sử dụng cho máy bay:				
8415	83	11	00	- - - - Công suất làm lạnh trên 21,10 kW, có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi vượt quá 67,96 m^3/phút	18	18	13	
8415	83	19	00	- - - - Loại khác	20	20	12.5	
8415	83	20		- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:				
8415	83	20	10	- - - - Có công suất không quá 26,38 kW	25	25	15	
8415	83	20	90	- - - - Có công suất trên 26,38 kW	15	15	10	
8415	83	30		- - - Sử dụng cho xe cơ giới đường bộ trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20:				
8415	83	30	10	- - - - Có công suất không quá 26,38 kW	25	25	20	
8415	83	30	90	- - - - Có công suất trên 26,38 kW	15	15	10	
8415	83	90		- - - Loại khác:				
8415	83	90	10	- - - - Có công suất không quá 26,38 kW	25	25	15	
8415	83	90	90	- - - - Có công suất trên 26,38 kW	15	15	10	
8415	90			- Bộ phận:				
				- - Của máy có công suất làm lạnh không quá 21,10 kW:				
8415	90	12		- - - Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn:				
8415	90	12	10	- - - - Loại dùng cho máy bay	17	17	10	KH
8415	90	12	90	- - - - Loại khác	17	17	10	KH
8415	90	19		- - - Loại khác:				
8415	90	19	10	- - - - Loại dùng cho máy bay	17	17	10	KH
8415	90	19	90	- - - - Loại khác	17	17	10	KH
				- - Của máy có công suất làm lạnh trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW:				
				- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua một dàn bay hơi vượt quá 67,96 m3/phút:				
8415	90	21		- - - - Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn:				
8415	90	21	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	17	17	10	KH
8415	90	21	90	- - - - - Loại khác	17	17	10	KH
8415	90	22		- - - - Loại khác:				
8415	90	22	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	17	17	10	KH
8415	90	22	90	- - - - - Loại khác	17	17	10	KH
				- - - Loại khác:				
8415	90	23		- - - - Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn:				
8415	90	23	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	17	17	10	KH
8415	90	23	90	- - - - - Loại khác	17	17	10	KH
8415	90	29		- - - - Loại khác:				

8415	90	29	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	17	17	10	KH
8415	90	29	90	- - - - - Loại khác	17	17	10	KH
				- - Của máy có công suất làm lạnh trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW:				
				- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi vượt quá 67,96 m^3/phút:				
8415	90	31		- - - - Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn:				
8415	90	31	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	10	10	5	KH
8415	90	31	90	- - - - - Loại khác	10	10	5	KH
8415	90	32		- - - - Loại khác:				
8415	90	32	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	10	10	5	KH
8415	90	32	90	- - - - - Loại khác	10	10	5	KH
				- - - Loại khác:				
8415	90	33		- - - - Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn:				
8415	90	33	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	10	10	5	KH
8415	90	33	90	- - - - - Loại khác	10	10	5	KH
8415	90	39		- - - - Loại khác:				
8415	90	39	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	10	10	5	KH
8415	90	39	90	- - - - - Loại khác	10	10	5	KH
				- - Của máy có công suất làm lạnh trên 52,75 kW:				
				- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi vượt quá 67,96 m^3/phút:				
8415	90	41		- - - - Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn:				
8415	90	41	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	10	10	5	KH
8415	90	41	90	- - - - - Loại khác	10	10	5	KH
8415	90	42		- - - - Loại khác:				
8415	90	42	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	10	10	5	KH
8415	90	42	90	- - - - - Loại khác	10	10	5	KH
				- - - Loại khác:				
8415	90	43		- - - - Khung hoặc vỏ, đã hàn và sơn:				
8415	90	43	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	10	10	5	KH
8415	90	43	90	- - - - - Loại khác	10	10	5	KH
8415	90	49		- - - - Loại khác:				
8415	90	49	10	- - - - - Loại dùng cho máy bay	10	10	5	KH
8415	90	49	90	- - - - - Loại khác	10	10	5	KH
8416				**Lò nung chạy bằng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn tán thành bột hoặc bằng chất khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự.**				
8416	10	00	00	- Lò nung sử dụng nhiên liệu lỏng	0	0	0	
8416	20	00	00	- Lò nung khác, kể cả lò nung dùng nhiên liệu kết hợp	0	0	0	
8416	30	00	00	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự	0	0	0	

8416	90	00	00	- Bộ phận	0	0	0	
8417				**Lò nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu không dùng điện.**				
8417	10	00	00	- Lò nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	0	0	0	
8417	20	00	00	- Lò làm bánh, kể cả lò làm bánh qui	8	8	5	
8417	80	00	00	- Loại khác	0	0	0	
8417	90	00	00	- Bộ phận	0	0	0	
8418				**Máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.**				
8418	10			- Máy làm lạnh và đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị lạnh có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:				
8418	10	10	00	- - Loại sử dụng trong gia đình	25	25	20	KH,TH
8418	10	90	00	- - Loại khác	3	3	3	
				- Máy làm lạnh (tủ lạnh), loại sử dụng trong gia đình:				
8418	21	00	00	- - Loại sử dụng máy nén	25	25	20	KH,PH,TH
8418	29	00	00	- - Loại khác	25	25	20	BN
8418	30	00		- Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít :				
8418	30	00	10	- - Dung tích không quá 200 lít	25	25	20	BN,KH,TH
8418	30	00	90	- - Dung tích trên 200 lít nhưng không quá 800 lít	17	17	10	BN,KH,TH
8418	40	00		- Máy làm đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít:				
8418	40	00	10	- - Dung tích không quá 200 lít	25	25	15	PH,TH
8418	40	00	90	- - Dung tích trên 200 lít nhưng không quá 900 lít	17	17	10	PH,TH
8418	50			- Thiết bị có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh:				
8418	50	10		- - Buồng lạnh dung tích trên 200 lít :				
8418	50	10	10	- - - Phù hợp để dùng trong y tế	5	5	5	
8418	50	10	90	- - - Loại khác	16	16	10	KH,TH
8418	50	90		- - Loại khác:				
8418	50	90	10	- - - Phù hợp để dùng trong y tế	8	8	5	KH,TH
8418	50	90	90	- - - Loại khác	25	25	20	KH,TH
				- Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác; bơm nhiệt:				

8418	61	00	00	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	10	10	5	KH
8418	69			- - Loại khác:				
8418	69	10	00	- - - Thiết bị làm lạnh đồ uống	10	10	5	KH
8418	69	20	00	- - - Thiết bị làm lạnh nước có công suất làm lạnh từ 100.000 lít trở lên	10	10	5	KH
8418	69	30	00	- - - Thiết bị làm lạnh nước uống	10	10	5	KH
8418	69	50	00	- - - Thiết bị sản xuất đá vảy	3	3	3	
8418	69	90	00	- - - Loại khác	10	10	5	KH
				- Bộ phận:				
8418	91			- - Đồ có kiểu dáng nội thất được thiết kế để chứa thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh:				
8418	91	10	00	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10, 8418.21, 8418.29, 8418.30 hoặc 8418.40	15	15	10	
8418	91	90	00	- - - Loại khác	10	10	5	
8418	99			- - Loại khác:				
8418	99	10	00	- - - Thiết bị làm bay hơi và ngưng tụ	10	10	5	KH
8418	99	20	00	- - - Vỏ, thân và cửa, đã hàn hoặc sơn	10	10	5	
8418	99	40	00	- - - Dàn ống nhôm dạng tấm (được tạo thành từ các tấm nhôm dập và được hàn, ghép nối với nhau) dùng cho phân nhóm 8418.10.10, 8418.21, hoặc 8418.29	10	10	5	
8418	99	90	00	- - - Loại khác	10	10	5	
8419				**Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát, trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện.**				
				- Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện:				
8419	11			- - Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh bằng gas:				
8419	11	10	00	- - - Loại sử dụng trong gia đình	8	8	5	
8419	11	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	
8419	19			- - Loại khác:				
8419	19	10	00	- - - Loại sử dụng trong gia đình	8	8	5	
8419	19	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	
8419	20	00	00	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0	
				- Máy sấy:				

8419	31			- - Dùng để sấy nông sản:				
8419	31	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8419	31	20	00	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8419	32			- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc các tông:				
8419	32	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8419	32	20	00	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8419	39			- - Loại khác:				
				- - - Hoạt động bằng điện:				
8419	39	11	00	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	
8419	39	19	00	- - - - Loại khác	0	0	0	
8419	39	20	00	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8419	40			- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:				
8419	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8419	40	20	00	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8419	50			- Bộ phận trao đổi nhiệt:				
8419	50	10	00	- - Tháp làm mát	3	3	3	
8419	50	20	00	- - Bộ ngưng dùng cho máy điều hòa không khí lắp trên xe có động cơ	8	8	5	
8419	50	30	00	- - Bộ ngưng khác dùng cho máy điều hòa không khí	8	8	5	
8419	50	40	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	3	3	3	
8419	50	90	00	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	3	3	3	
8419	60			- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:				
8419	60	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8419	60	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
				- Máy và thiết bị khác:				
8419	81			- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:				
8419	81	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	17	17	10	
8419	81	20	00	- - - Không hoạt động bằng điện	17	17	10	
8419	89			- - Loại khác:				
				- - - Hoạt động bằng điện:				
8419	89	11	00	- - - - Thiết bị làm bay hơi dùng cho máy điều hòa không khí lắp trên xe có động cơ	5	5	5	
8419	89	13	00	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	
8419	89	19	00	- - - - Loại khác	0	0	0	
8419	89	20	00	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
8419	90			- Bộ phận:				
				- - Của thiết bị hoạt động bằng điện:				

8419	90	12	00	- - - Bộ phận của máy xử lý vật liệu bằng quá trình liên quan đến gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	
8419	90	19	00	- - - Loại khác	0	0	0	
8419	90	20	00	- - Của thiết bị hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8420				**Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.**				
8420	10			- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác:				
8420	10	10	00	- - Thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0	0	0	
				- - Dùng cho máy là và máy vắt phù hợp sử dụng trong gia đình:				
8420	10	21	00	- - - Máy là kiểu trục con lăn	5	5	5	
8420	10	29	00	- - - Loại khác	5	5	5	
8420	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Bộ phận:				
8420	91			- - Trục cán:				
8420	91	10	00	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0	0	0	
8420	91	20	00	- - - Cho máy là hoặc máy vắt phù hợp sử dụng cho gia đình	5	5	5	
8420	91	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
8420	99			- - Loại khác:				
8420	99	10	00	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0	0	0	
8420	99	90		- - - Loại khác:				
8420	99	90	10	- - - - Dùng cho máy là và máy vắt phù hợp sử dụng trong gia đình	5	5	5	
8420	99	90	90	- - - - Loại khác	0	0	0	

8421				**Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.**				
				- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:				
8421	11	00	00	- - Máy tách kem	8	8	5	
8421	12	00	00	- - Máy làm khô quần áo	17	17	10	
8421	19			- - Loại khác:				
8421	19	10	00	- - - Loại sử dụng sản xuất đường	5	5	5	
8421	19	90	00	- - - Loại khác	5	5	5	
				- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:				
8421	21			- - Để lọc hoặc tinh chế nước:				
				- - - Công suất lọc không quá 500 lít /giờ:				
8421	21	11	00	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	13	12	10	KH
8421	21	19	00	- - - - Loại khác	13	12	10	KH
				- - - Công suất lọc trên 500 lít/giờ:				
8421	21	21		- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình:				
8421	21	21	10	- - - - - Hoạt động bằng điện	5	5	5	
8421	21	21	90	- - - - - Hoạt động không bằng điện	13	12	10	KH
8421	21	29		- - - - Loại khác:				
8421	21	29	10	- - - - - Hoạt động bằng điện	5	5	5	
8421	21	29	90	- - - - - Hoạt động không bằng điện	13	12	10	KH
8421	22			- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:				
8421	22	10	00	- - - Công suất không quá 500 lít/giờ	15	15	10	
8421	22	20		- - - Công suất lọc trên 500 lít/giờ:				
8421	22	20	10	- - - - Hoạt động bằng điện	5	5	5	
8421	22	20	90	- - - - Hoạt động không bằng điện	15	15	10	
8421	23			- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:				
				- - - Dùng cho máy dọn đất:				
8421	23	11	00	- - - - Bộ lọc dầu	0	0	0	
8421	23	19	00	- - - - Loại khác	0	0	0	
				- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87:				
8421	23	21		- - - - Bộ lọc dầu:				
8421	23	21	10	- - - - - Loại dùng cho xe ô tô	15	15	10	BN
8421	23	21	90	- - - - - Loại khác	15	15	10	BN
8421	23	29		- - - - Loại khác:				
8421	23	29	10	- - - - - Loại dùng cho xe ô tô	15	15	10	BN
8421	23	29	90	- - - - - Loại khác	15	15	10	BN
				- - - Loại khác:				
8421	23	91	00	- - - - Bộ lọc dầu	0	0	0	
8421	23	99	00	- - - - Loại khác	0	0	0	
8421	29			- - Loại khác:				

8421	29	10	00	- - - Loại phù hợp sử dụng trong y tế hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0	
8421	29	20	00	- - - Loại sử dụng trong sản xuất đường	0	0	0	
8421	29	30	00	- - - Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu	0	0	0	
8421	29	40	00	- - - Thiết bị lọc xăng	0	0	0	
8421	29	50	00	- - - Thiết bị lọc dầu trừ loại thuộc phân nhóm 8421.23	0	0	0	
8421	29	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:				
8421	31			- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:				
8421	31	10	00	- - - Dùng cho máy dọn đất	0	0	0	
8421	31	20	00	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	8	8	5	KH
8421	31	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
8421	39			- - Loại khác:				
8421	39	10	00	- - - Thiết bị tách dòng	0	0	0	
8421	39	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				- Bộ phận:				
8421	91			- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:				
8421	91	10	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12	0	0	0	
8421	91	20	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10	0	0	0	
8421	91	90	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11 hoặc 8421.19.90	0	0	0	
8421	99			- - Loại khác:				
8421	99	20	00	- - - Lõi lọc của thiết bị lọc thuộc phân nhóm 8421.23	0	0	0	KH
8421	99	30	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31	0	0	0	KH
				- - - Loại khác:				
8421	99	91	00	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.20	0	0	0	KH
8421	99	92	00	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11 hoặc 8421.21.21	0	0	0	KH
8421	99	93	00	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.11, 8421.23.19, 8421.23.91 hoặc 8421.23.99	0	0	0	KH
8421	99	99	00	- - - - Loại khác	0	0	0	KH

8422				**Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạp ga cho đồ uống.**				
				- Máy rửa bát đĩa:				
8422	11			- - Loại sử dụng trong gia đình:				
8422	11	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	20	20	15	
8422	11	20	00	- - - Không hoạt động bằng điện	20	20	15	
8422	19	00	00	- - Loại khác	15	15	10	KH
8422	20	00	00	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	5	5	5	
8422	30	00	00	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn, vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	0	0	0	
8422	40	00	00	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	0	0	0	KH
8422	90			- Bộ phận:				
8422	90	10	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8422.11	5	5	5	
8422	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8423				**Cân (trừ loại cân đo có độ nhậy 5cg hoặc nhậy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân.**				
8423	10			- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:				
8423	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	17	17	10	
8423	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	17	17	10	
8423	20			- Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền:				
8423	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	1	1	1	
8423	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	1	1	1	
8423	30			- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:				
8423	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	1	1	1	
8423	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	1	1	1	
				- Cân trọng lượng khác:				
8423	81			- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:				

8423	81	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	17	17	10	
8423	81	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	17	17	10	
8423	82			- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:				
				- - - Hoạt động bằng điện:				
8423	82	11	00	- - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	7	7	7	
8423	82	19	00	- - - - Loại khác	3	3	3	KH
				- - - Không hoạt động bằng điện:				
8423	82	21	00	- - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	15	15	10	KH
8423	82	29	00	- - - - Loại khác	3	3	3	KH
8423	89			- - Loại khác:				
8423	89	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	3	3	3	KH
8423	89	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	3	3	3	KH
8423	90			- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:				
8423	90	10	00	- - Quả cân	15	15	10	
				- - Bộ phận khác của cân:				
8423	90	21	00	- - - Của máy hoạt động bằng điện	5	5	5	
8423	90	29	00	- - - Của máy hoạt động không bằng điện	10	10	10	
8424				**Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các loại tương tự; máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự.**				
8424	10			- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:				
8424	10	10	00	- - Loại sử dụng trên máy bay	0	0	0	
8424	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8424	20			- Súng phun và các thiết bị tương tự:				
				- - Hoạt động bằng điện:				
8424	20	11	00	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	
8424	20	19	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				- - Hoạt động không bằng điện:				
8424	20	21	00	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	
8424	20	29	00	- - - Loại khác	0	0	0	
8424	30			- Máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự:				
8424	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	KH
8424	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	KH
				- Thiết bị khác:				
8424	81			- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:				
8424	81	10	00	- - - Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt	0	0	0	ID

8424	81	20	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	ID
8424	81	30	00	- - - Thiết bị phun thuốc trừ sâu điều khiển bằng tay	15	15	10	ID
8424	81	40	00	- - - Loại khác, hoạt động không bằng điện	0	0	0	ID
8424	89			- - Loại khác:				
8424	89	10	00	- - - Thiết bị phun, xịt điều khiển bằng tay sử dụng trong gia đình có công suất không quá 3 lít	8	8	5	
8424	89	20	00	- - - Đầu bình phun, xịt có gắn vòi	8	8	5	
8424	89	40	00	- - - Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô, dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng	0	0	0	
8424	89	50	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	
8424	89	90	00	- - - Loại khác, hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8424	90			- Bộ phận:				
				- - Của bình dập lửa:				
8424	90	11	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	KH
8424	90	19	00	- - - Loại khác	0	0	0	KH
				- - Của súng phun và các thiết bị tương tự:				
				- - - Hoạt động bằng điện:				
8424	90	21	00	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.11	0	0	0	KH
8424	90	23	00	- - - - Loại khác	0	0	0	KH
				- - - Hoạt động không bằng điện:				
8424	90	24	00	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.21	0	0	0	KH
8424	90	29	00	- - - - Loại khác	0	0	0	KH
				- - Của máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự:				
8424	90	31	00	- - - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	KH
8424	90	32	00	- - - Của máy hoạt động không bằng điện	0	0	0	KH
				- - Của thiết bị khác:				
8424	90	91	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.10 hoặc 8424.81.20	0	0	0	KH
8424	90	92	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.30 hoặc 8424.81.40	0	0	0	KH
8424	90	99	00	- - - Loại khác	0	0	0	

8425				**Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại.**				
				- Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:				
8425	11	00	00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	0	0	0	
8425	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Tời ngang khác; tời dọc:				
8425	31	00	00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	0	0	0	
8425	39	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Kích; tời nâng xe:				
8425	41	00	00	- - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra ô tô	0	0	0	
8425	42			- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:				
8425	42	10	00	- - - Kích nâng dùng cho cơ cấu tự đổ của xe tải	0	0	0	
8425	42	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
8425	49			- - Loại khác:				
8425	49	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8425	49	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8426				**Cần cẩu của tầu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu.**				
				- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:				
8426	11	00	00	- - Cần trục cầu chạy, lắp trên đế cố định	5	5	5	MY
8426	12	00	00	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	0	0	0	
8426	19			- - Loại khác:				
8426	19	10	00	- - - Cầu trục và cổng trục	0	0	0	
8426	19	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
8426	20	00	00	- Cần trục tháp	0	0	0	
8426	30	00	00	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	5	5	5	
				- Máy khác, loại tự hành:				
8426	41	00	00	- - Chạy bánh lốp	0	0	0	
8426	49	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Máy khác:				
8426	91	00	00	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	0	0	0	
8426	99	00	00	- - Loại khác	0	0	0	

8427				**Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng.**				
8427	10	00	00	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	0	0	0	MY
8427	20	00	00	- Xe tự hành khác	0	0	0	MY
8427	90	00	00	- Các loại xe khác	0	0	0	
8428				**Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, cầu thang máy, băng tải chuyển hàng, thùng cáp treo).**				
8428	10			- Thang máy nâng hạ theo chiều đứng và tời nâng kiểu thùng:				
8428	10	10	00	- - Thang máy kiểu dân dụng	8	8	5	MY,TH
				- - Thang máy nâng hạ khác:				
8428	10	21	00	- - - Loại sử dụng trong xây dựng	8	8	5	MY,TH
8428	10	29	00	- - - Loại khác	8	8	5	MY,TH
8428	10	90	00	- - Tời nâng kiểu thùng	0	0	0	
8428	20			- Máy nâng và băng tải dùng khí nén:				
8428	20	10	00	- - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5	5	5	
8428	20	20	00	- - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	
8428	20	90	00	- - Loại khác	5	5	5	
				- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:				
8428	31	00	00	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	5	5	5	
8428	32			- - Loại khác, dạng gàu:				
8428	32	10	00	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5	5	5	
8428	32	90	00	- - - Loại khác	5	5	5	
8428	33			- - Loại khác, dạng băng tải:				
8428	33	10	00	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5	5	5	
8428	33	20	00	- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	
8428	33	90	00	- - - Loại khác	5	5	5	
8428	39			- - Loại khác:				
8428	39	10	00	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5	5	5	
8428	39	30	00	- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	
8428	39	90	00	- - - Loại khác	5	5	5	
8428	40	00	00	- Cầu thang máy và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	5	5	5	

8428	60	00	00	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	0	0	0	
8428	90			- Máy khác:				
8428	90	20	00	- - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	
8428	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8429				**Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc ủi đất cơ khí, máy đào đất, máy chở đất có gàu tự xúc, máy đầm và lu lăn đường, loại tự hành.**				
				- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:				
8429	11	00	00	- - Loại bánh xích	0	0	0	
8429	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
8429	20	00	00	- Máy san đất	0	0	0	
8429	30	00	00	- Máy cạp	0	0	0	
8429	40			- Máy đầm và xe lăn đường:				
8429	40	10		- - Xe lăn đường:				
8429	40	10	10	- - - Xe lăn đường có tổng trọng tải khi rung không quá 20 tấn	5	5	5	
8429	40	10	90	- - - Loại khác	0	0	0	
8429	40	30	00	- - Máy đầm	0	0	0	
				- Máy xúc ủi cơ khí và máy đào đất:				
8429	51	00	00	- - Máy xúc ủi đất có gàu lắp phía trước	0	0	0	
8429	52	00	00	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360o	0	0	0	
8429	59	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
8430				**Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, xúc hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết.**				
8430	10	00	00	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	0	0	0	MY
8430	20	00	00	- Máy xới và dọn tuyết	0	0	0	
				- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:				
8430	31	00	00	- - Loại tự hành	0	0	0	MY
8430	39	00	00	- - Loại khác	0	0	0	KH,MY
				- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:				
8430	41	00	00	- - Loại tự hành	0	0	0	
8430	49			- - Loại khác:				

8430	49	10	00	- - - Bệ dàn khoan và các mảng cấu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan	0	0	0	MY
8430	49	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	MY
8430	50	00	00	- Máy khác, loại tự hành	0	0	0	MY
				- Máy khác, loại không tự hành:				
8430	61	00	00	- - Máy đầm hoặc máy nén	0	0	0	MY
8430	69	00	00	- - Loại khác	0	0	0	KH,MY
8431				**Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30.**				
8431	10			- Của máy thuộc nhóm 84.25:				
				- - Của máy hoạt động bằng điện:				
8431	10	13	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11, 8425.31 hoặc 8425.49.10	0	0	0	MY
8431	10	19	00	- - - Loại khác	0	0	0	MY
				- - Của máy hoạt động không bằng điện:				
8431	10	22	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19, 8425.39, 8425.41, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90	0	0	0	MY
8431	10	29	00	- - - Loại khác	0	0	0	MY
8431	20	00	00	- Của máy móc thuộc nhóm 84.27	0	0	0	MY
				- Của máy móc thuộc nhóm 84.28:				
8431	31			- - Của thang máy nâng hạ theo chiều đứng, tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc cầu thang:				
8431	31	10	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.21, 8428.10.29 hoặc 8428.10.90	0	0	0	KH
8431	31	20	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.10 hoặc 8428.40.00	0	0	0	KH
8431	39			- - Loại khác:				
8431	39	10	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10	0	0	0	
8431	39	20	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.90	0	0	0	
8431	39	40	00	- - - Của máy tự động dùng để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản các tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	
8431	39	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				- Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:				
8431	41	00	00	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp	8	8	5	MY

8431	42	00	00	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	8	8	5	MY
8431	43	00	00	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	0	0	0	
8431	49			- - Loại khác:				
8431	49	10	00	- - - Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26	0	0	0	
8431	49	20	00	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp	0	0	0	
8431	49	30	00	- - - Của xe lu lăn đường	0	0	0	
8431	49	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
8432				**Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cỏ hoặc sân chơi thể thao.**				
8432	10	00	00	- Máy cày	15	15	10	
				- Máy bừa, máy cào, máy xới, máy làm cỏ và máy cuốc:				
8432	21	00	00	- - Bừa đĩa	15	15	10	
8432	29	00	00	- - Loại khác	15	15	10	
8432	30	00	00	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	5	5	5	
8432	40	00	00	- Máy vãi phân và máy rắc phân	5	5	5	
8432	80			- Máy khác:				
8432	80	10	00	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	5	5	5	
8432	80	20	00	- - Máy cán cho bãi cỏ hay sân chơi thể thao	5	5	5	
8432	80	90	00	- - Loại khác	5	5	5	
8432	90			- Bộ phận:				
8432	90	10	00	- - Của máy thuộc phân nhóm 8432.80.90	0	0	0	
8432	90	20	00	- - Của máy cán cho bãi cỏ hay sân chơi thể thao	0	0	0	
8432	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8433				**Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37.**				
				- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:				
8433	11	00	00	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	5	5	5	
8433	19			- - Loại khác:				
8433	19	10	00	- - - Điều khiển bằng tay	5	5	5	

8433	19	90	00	- - - Loại khác	5	5	5	
8433	20	00	00	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	5	5	5	
8433	30	00	00	- Máy dọn cỏ khô khác	5	5	5	
8433	40	00	00	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	5	5	5	
				- Máy thu hoạch loại khác; máy đập:				
8433	51	00	00	- - Máy gặt đập liên hợp	5	5	5	
8433	52	00	00	- - Máy đập loại khác	5	5	5	
8433	53	00	00	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	5	5	5	
8433	59			- - Loại khác:				
8433	59	10	00	- - - Máy hái bông và máy nhặt hạt bông khỏi bông	5	5	5	
8433	59	90	00	- - - Loại khác	5	5	5	
8433	60			- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:				
8433	60	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8433	60	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8433	90			- Bộ phận:				
8433	90	10	00	- - Các bánh xe, có đường kính (gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với kích thước chiều ngang của các bánh xe hoặc lốp lắp trên loại bánh xe đó vượt quá 30 mm	0	0	0	
8433	90	20	00	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc 8433.19.90	0	0	0	
8433	90	30	00	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10	0	0	0	
8433	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8434				**Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.**				
8434	10			- Máy vắt sữa:				
8434	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8434	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8434	20			- Máy chế biến sữa:				
8434	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8434	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8434	90			- Bộ phận:				
8434	90	10	00	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	
8434	90	20	00	- - Của máy hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8435				**Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự.**				
8435	10			- Máy:				
8435	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	

8435	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8435	90			- Bộ phận:				
8435	90	10	00	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	
8435	90	20	00	- - Của máy hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8436				**Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở.**				
8436	10			- Máy chế biến thức ăn gia súc:				
8436	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	15	15	15	
8436	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	15	15	15	
				- Máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:				
8436	21			- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:				
8436	21	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	3	3	3	
8436	21	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	3	3	3	
8436	29			- - Loại khác:				
8436	29	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	3	3	3	
8436	29	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	3	3	3	
8436	80			- Máy loại khác:				
				- - Hoạt động bằng điện:				
8436	80	11	00	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	3	3	3	
8436	80	19	00	- - - Loại khác	3	3	3	
				- - Hoạt động không bằng điện:				
8436	80	21	00	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	3	3	3	
8436	80	29	00	- - - Loại khác	3	3	3	
				- Bộ phận:				
8436	91			- - Của máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:				
8436	91	10	00	- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	
8436	91	20	00	- - - Của máy và thiết bị hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8436	99			- - Loại khác:				
				- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện:				
8436	99	11	00	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	
8436	99	19	00	- - - - Loại khác	0	0	0	

				- - - Của máy và thiết bị hoạt động không bằng điện:				
8436	99	21	00	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	
8436	99	29	00	- - - - Loại khác	0	0	0	
8437				**Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, ngũ cốc hay các loại rau họ đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc rau họ đậu dạng khô, trừ các loại máy nông nghiệp.**				
8437	10			- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, ngũ cốc hay các loại rau họ đậu đã được làm khô:				
8437	10	10	00	- - Cho các loại hạt dùng để làm bánh mỳ; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động bằng điện	5	5	5	KH
8437	10	20	00	- - Cho các loại hạt dùng để làm bánh mỳ; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động không bằng điện	5	5	5	KH
8437	10	30	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	5	5	5	KH
8437	10	40	00	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	5	5	5	KH
8437	80			- Máy loại khác:				
8437	80	10	00	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện	15	15	10	KH
8437	80	20	00	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động không bằng điện	15	15	10	KH
8437	80	30	00	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện	15	15	10	KH
8437	80	40	00	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động không bằng điện	15	15	10	KH
				- - Loại khác, hoạt động bằng điện:				
8437	80	51	00	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	15	15	10	KH
8437	80	59	00	- - - Loại khác	15	15	10	KH
				- - Loại khác, hoạt động không bằng điện:				
8437	80	61	00	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	15	15	10	KH
8437	80	69	00	- - - Loại khác	15	15	10	KH
8437	90			- Bộ phận:				
				- - Của máy hoạt động bằng điện:				
8437	90	11	00	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	0	0	0	
8437	90	19	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				- - Của máy hoạt động không bằng điện:				
8437	90	21	00	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	0	0	0	
8437	90	29	00	- - - Loại khác	0	0	0	

8438				**Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật.**				
8438	10			- Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:				
8438	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	KH
8438	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	KH
8438	20			- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la:				
8438	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	3	3	3	
8438	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	3	3	3	
8438	30			- Máy sản xuất đường:				
8438	30	10		- - Hoạt động bằng điện:				
8438	30	10	10	- - - Công suất không quá 100 tấn mía/ngày	5	5	5	
8438	30	10	90	- - - Loại khác	0	0	0	
8438	30	20		- - Hoạt động không bằng điện:				
8438	30	20	10	- - - Công suất không quá 100 tấn mía/ngày	5	5	5	
8438	30	20	90	- - - Loại khác	0	0	0	
8438	40			- Máy sản xuất bia:				
8438	40	10		- - Hoạt động bằng điện:				
8438	40	10	10	- - - Công suất tối đa không quá 5 triệu lít/năm	5	5	5	
8438	40	10	90	- - - Loại khác	0	0	0	
8438	40	20		- - Hoạt động không bằng điện:				
8438	40	20	10	- - - Công suất tối đa không quá 5 triệu lít/năm	5	5	5	
8438	40	20	90	- - - Loại khác	0	0	0	
8438	50			- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:				
8438	50	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8438	50	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8438	60			- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:				
8438	60	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8438	60	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8438	80			- Máy loại khác:				
				- - Máy xay vỏ cà phê:				
8438	80	11	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	KH
8438	80	12	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	KH
				- - Loại khác:				
8438	80	91	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	KH
8438	80	92	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	KH
8438	90			- Bộ phận:				

				- - Của máy hoạt động bằng điện:				
8438	90	11	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10	0	0	0	
8438	90	12	00	- - - Của máy xay vỏ cà phê	0	0	0	
8438	90	19	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				- - Của máy hoạt động không bằng điện:				
8438	90	21	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20	0	0	0	
8438	90	22	00	- - - Của máy sát tách vỏ cà phê	0	0	0	
8438	90	29	00	- - - Loại khác	0	0	0	
8439				**Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc các tông.**				
8439	10	00	00	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô	0	0	0	
8439	20	00	00	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc các tông	0	0	0	
8439	30	00	00	- Máy hoàn thiện sản phẩm giấy hoặc các tông	0	0	0	
				- Bộ phận:				
8439	91			- - Của máy sản xuất bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô:				
8439	91	10	00	- - - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	
8439	91	20	00	- - - Của máy hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8439	99			- - Loại khác:				
8439	99	10	00	- - - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	
8439	99	20	00	- - - Của máy hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8440				**Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách.**				
8440	10			- Máy:				
8440	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8440	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8440	90			- Bộ phận:				
8440	90	10	00	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	
8440	90	20	00	- - Của máy hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8441				**Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc các tông, kể cả máy cắt xén các loại.**				
8441	10			- Máy cắt xén các loại:				
8441	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8441	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8441	20			- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:				
8441	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8441	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	

8441	30			- Máy làm thùng các tông, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:				
8441	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8441	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8441	40			- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc các tông bằng phương pháp đúc khuôn:				
8441	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8441	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8441	80			- Máy loại khác:				
8441	80	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8441	80	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8441	90			- Bộ phận:				
8441	90	10	00	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	
8441	90	20	00	- - Của máy hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8442				**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in ấn khác; mẫu ký tự in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt, đã được đánh bóng).**				
8442	30			- Máy, thiết bị và dụng cụ:				
8442	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8442	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8442	40			- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên:				
8442	40	10	00	- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ hoạt động bằng điện	0	0	0	
8442	40	20	00	- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8442	50	00	00	- Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	0	0	0	
8443				**Máy in sử dụng các bộ phận in như bát chữ, trục lăn và các bộ phận in của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machine) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các linh kiện của chúng.**				

				- Máy in sử dụng các bộ phận in như bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:				
8443	11	00	00	- - Máy in offset, in cuộn	0	0	0	
8443	12	00	00	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy mở ra một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	0	0	0	
8443	13	00	00	- - Máy in offset khác	0	0	0	
8443	14	00	00	- - Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	0	0	0	
8443	15	00	00	- - Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	0	0	0	
8443	16	00	00	- - Máy in nổi bằng khuôn mềm	0	0	0	
8443	17	00	00	- - Máy in ảnh trên bản kẽm	0	0	0	
8443	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:				
8443	31			- - Máy kết hợp hai hoặc ba chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:				
8443	31	10	00	- - - Máy in - copy, in bằng công nghệ in phun	5	5	4	
8443	31	20	00	- - - Máy in - copy, in bằng công nghệ laser	5	5	4	KH
8443	31	30	00	- - - Máy in - copy - fax kết hợp	5	5	3	KH
8443	31	90	00	- - - Loại khác	5	5	3	KH
8443	32			- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:				
8443	32	10	00	- - - Máy in kim	0	0	0	KH
8443	32	20	00	- - - Máy in phun	2.5	2.5	0	
8443	32	30	00	- - - Máy in laser	0	0	0	KH
8443	32	40	00	- - - Máy fax	8	8	5	
8443	32	50	00	- - - Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0	
8443	32	90	00	- - - Loại khác	7.5	7.5	4	
8443	39			- - Loại khác:				
				- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp):				
8443	39	11	00	- - - - Loại màu	8	8	5	
8443	39	19	00	- - - - Loại khác	8	8	5	
8443	39	20	00	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp), hoạt động thông qua việc mã hóa dữ liệu gốc	8	8	5	

8443	39	30	00	- - - Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học	8	8	5	
8443	39	40	00	- - - Máy in phun	0	0	0	
8443	39	90	00	- - - Loại khác	7	7	4.5	
				- Bộ phận và phụ tùng:				
8443	91	00	00	- - Bộ phận và phụ tùng của máy in sử dụng các bộ phận in như bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	0	0	0	
8443	99			- - Loại khác:				
8443	99	10	00	- - - Của máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0	
8443	99	20	00	- - - Hộp mực in đã có mực in	5	5	0	KH
8443	99	30	00	- - - Bộ phận cung cấp và phân loại giấy	8	8	5	
8443	99	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
8444				**Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo.**				
8444	00	10	00	- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8444	00	20	00	- Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8445				**Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt, máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt cho công việc trên các máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47.**				
				- Máy chuẩn bị sợi dệt:				
8445	11			- - Máy chải thô:				
8445	11	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8445	11	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8445	12			- - Máy chải kỹ:				
8445	12	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8445	12	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8445	13			- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:				
8445	13	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8445	13	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8445	19			- - Loại khác:				
8445	19	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8445	19	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8445	20			- Máy kéo sợi:				
8445	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8445	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8445	30			- Máy đậu hoặc máy xe sợi:				
8445	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8445	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8445	40			- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:				

8445	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8445	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8445	90			- Loại khác:				
8445	90	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8445	90	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8446				**Máy dệt.**				
8446	10			- Cho vải dệt có khổ rộng vải không quá 30 cm:				
8446	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8446	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
				- Cho vải dệt có khổ rộng vải từ 30 cm trở lên, loại dệt thoi:				
8446	21	00	00	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	0	0	0	
8446	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
8446	30	00	00	- Cho vải dệt có khổ rộng vải từ 30 cm trở lên, loại dệt không thoi	0	0	0	
8447				**Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chần sợi nổi vòng.**				
				- Máy dệt kim tròn:				
8447	11			- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm:				
8447	11	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8447	11	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8447	12			- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm:				
8447	12	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8447	12	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8447	20			- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:				
8447	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8447	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8447	90			- Loại khác:				
8447	90	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8447	90	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8448				**Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ tùng phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt).**				
				- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:				

8448	11			- - Đầu tay kéo, đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:				
8448	11	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8448	11	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8448	19			- - Loại khác:				
8448	19	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8448	19	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8448	20	00	00	- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	0	0	0	KH
				- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:				
8448	31	00	00	- - Kim chải	0	0	0	
8448	32	00	00	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	0	0	0	
8448	33	00	00	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	0	0	0	
8448	39	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ tùng của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:				
8448	42	00	00	- - Lược dệt, go và khung go	0	0	0	
8448	49			- - Loại khác:				
				- - - Bộ phận của máy hoạt động bằng điện:				
8448	49	11	00	- - - - Thoi	0	0	0	
8448	49	19	00	- - - - Loại khác	0	0	0	KH
8448	49	20	00	- - - Bộ phận của máy hoạt động không bằng điện	0	0	0	KH
				- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:				
8448	51	00	00	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	0	0	0	
8448	59	00	00	- - Loại khác	0	0	0	KH
8449				**Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ.**			
8449	00	10	00	- Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8449	00	20	00	- Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8450				**Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô.**				
				- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:				
8450	11			- - Máy tự động hoàn toàn:				

8450	11	10	00	- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	25	25	20	KH,PH,TH
8450	11	90	00	- - - Loại khác	25	25	20	KH,PH,T
8450	12	00	00	- - Máy giặt loại khác, có gắn chung với máy sấy ly tâm	25	25	20	KH,PH,TH
8450	19	00	00	- - Loại khác	25	25	15	BN,KH,MM,TH
8450	20	00	00	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	25	25	20	TH
8450	90			- Bộ phận:				
8450	90	10	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8450.20	25	15	15	TH
8450	90	20	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12 hoặc 8450.19	25	15	15	TH
8451				**Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt.**				
8451	10	00	00	- Máy giặt khô	0	0	0	KH
				- Máy sấy:				
8451	21	00	00	- - Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	20	20	15	
8451	29	00	00	- - Loại khác	3	3	3	
8451	30	00	00	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch)	0	0	0	KH
8451	40	00	00	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	0	0	0	KH
8451	50	00	00	- Máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	0	0	0	
8451	80			- Máy loại khác:				
8451	80	10	00	- - Dùng trong gia đình	0	0	0	KH
8451	80	90	00	- - Loại khác	0	0	0	KH
8451	90			- Bộ phận:				
8451	90	10	00	- - Của máy có công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	8	8	5	
8451	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8452				**Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.**				
8452	10	00	00	- Máy khâu dùng cho gia đình	15	15	15	BN,K
				- Máy khâu loại khác:				
8452	21	00	00	- - Loại tự động	0	0	0	KH
8452	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	KH

8452	30	00	00	- Kim máy khâu	8	8	5	
8452	40	00		- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng:				
8452	40	00	10	- - Của máy thuộc phân nhóm 8452.10	17	17	10	KH
8452	40	00	90	- - Loại khác	0	0	0	KH
8452	90			- Bộ phận khác của máy khâu:				
				- - Của máy thuộc phân nhóm 8452.10:				
8452	90	11	00	- - - Thân trên và thân dưới máy, đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	17	17	10	KH
8452	90	19	00	- - - Loại khác	17	17	10	KH
8452	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	KH
8453				**Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống, da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may.**				
8453	10			- Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:				
8453	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8453	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8453	20			- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:				
8453	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	KH
8453	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	KH
8453	80			- Máy khác:				
8453	80	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8453	80	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8453	90	00	00	- Bộ phận	0	0	0	
8454				**Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại.**				
8454	10	00	00	- Lò thổi	0	0	0	
8454	20	00	00	- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	5	5	5	
8454	30	00	00	- Máy đúc	0	0	0	
8454	90	00	00	- Bộ phận	0	0	0	
8455				**Máy cán kim loại và trục cán của nó.**				
8455	10	00	00	- Máy cán ống	0	0	0	
				- Máy cán loại khác:				
8455	21	00	00	- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	0	0	0	
8455	22	00	00	- - Máy cán nguội	0	0	0	
8455	30	00	00	- Trục cán dùng cho máy cán	0	0	0	
8455	90	00	00	- Bộ phận khác	0	0	0	

8456				**Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc hồ quang plasma.**				
8456	10	00	00	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia phô-tông	0	0	0	
8456	20	00	00	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	0	0	0	
8456	30	00	00	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện tử	0	0	0	
8456	90			- Loại khác:				
8456	90	10	00	- - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, phương pháp plasma, để sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0	
8456	90	20	00	- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, có hoặc không dùng để tách vật liệu trên các đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0	
8456	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8457				**Trung tâm gia công cơ, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại.**				
8457	10	00	00	- Trung tâm gia công cơ	0	0	0	
8457	20	00	00	- Máy một vị trí gia công	0	0	0	
8457	30	00	00	- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	0	0	0	
8458				**Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại.**				
				- Máy tiện ngang:				
8458	11	00	00	- - Điều khiển số	0	0	0	
8458	19	00		- - Loại khác:				
8458	19	00	10	- - - Loại chiều cao tâm không quá 300 mm	10	10	5	
8458	19	00	90	- - - Loại khác	0	0	0	
				- Máy tiện khác:				
8458	91	00	00	- - Điều khiển số	0	0	0	
8458	99	00		- - Loại khác:				
8458	99	00	10	- - - Loại chiều cao tâm không quá 300 mm	10	10	5	
8458	99	00	90	- - - Loại khác	0	0	0	

8459				**Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58.**				
8459	10			- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:				
8459	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8459	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
				- Máy khoan loại khác:				
8459	21	00	00	- - Điều khiển số	0	0	0	
8459	29			- - Loại khác:				
8459	29	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8459	29	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
				- Máy doa-phay khác:				
8459	31	00	00	- - Điều khiển số	0	0	0	
8459	39			- - Loại khác:				
8459	39	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8459	39	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8459	40			- Máy doa khác:				
8459	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8459	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
				- Máy phay, kiểu công xôn:				
8459	51	00	00	- - Điều khiển số	0	0	0	
8459	59			- - Loại khác:				
8459	59	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8459	59	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
				- Máy phay khác:				
8459	61	00	00	- - Điều khiển số	0	0	0	
8459	69			- - Loại khác:				
8459	69	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8459	69	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8459	70			- Máy ren hoặc máy ta rô khác:				
8459	70	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8459	70	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8460				**Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công lần cuối kim loại và gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61.**				
				- Máy mài phẳng, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:				
8460	11	00	00	- - Điều khiển số	0	0	0	
8460	19			- - Loại khác:				

8460	19	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8460	19	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
				- Máy mài khác, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:				
8460	21	00	00	- - Điều khiển số	0	0	0	
8460	29			- - Loại khác:				
8460	29	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8460	29	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
				- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):				
8460	31			- - Điều khiển số:				
8460	31	10	00	- - - Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu các bua với đường kính chuôi không quá 3,175 mm	0	0	0	
8460	31	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
8460	39			- - Loại khác:				
8460	39	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8460	39	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8460	40			- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:				
8460	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8460	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8460	90			- Loại khác:				
8460	90	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8460	90	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8461				**Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác.**				
8461	20			- Máy bào ngang hoặc máy xọc:				
8461	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8461	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8461	30			- Máy chuốt:				
8461	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8461	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8461	40			- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:				
8461	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8461	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8461	50			- Máy cưa hoặc máy cắt đứt:				
8461	50	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8461	50	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	

8461	90			- Loại khác:				
8461	90	10		- - Hoạt động bằng điện:				
8461	90	10	10	- - - Máy bào	5	5	5	
8461	90	10	90	- - - Loại khác	0	0	0	
8461	90	90		- - Hoạt động không bằng điện:				
8461	90	90	10	- - - Máy bào	5	5	5	
8461	90	90	90	- - - Loại khác	0	0	0	
8462				**Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập, hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các búa kim loại chưa được chi tiết ở trên.**				
8462	10			- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:				
8462	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8462	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
				- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):				
8462	21	00	00	- - Điều khiển số	0	0	0	
8462	29			- - Loại khác:				
8462	29	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8462	29	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
				- Máy xén (kể cả máy dập) trừ máy cắt (xén) và đột liên hợp:				
8462	31	00	00	- - Điều khiển số	0	0	0	
8462	39			- - Loại khác:				
8462	39	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8462	39	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
				- Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp:				
8462	41	00	00	- - Điều khiển số	0	0	0	
8462	49			- - Loại khác:				
8462	49	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8462	49	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
				- Loại khác:				
8462	91	00	00	- - Máy ép thủy lực	0	0	0	
8462	99			- - Loại khác:				
8462	99	10	00	- - - Máy sản xuất thùng, can và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, hoạt động bằng điện	0	0	0	
8462	99	20	00	- - - Máy sản xuất thùng, can và đồ chứa tương tự từ tấm mạ thiếc, hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8462	99	50	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	
8462	99	60	00	- - - Loại khác, hoạt động không bằng điện	0	0	0	

8463				**Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu.**				
8463	10			- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:				
8463	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8463	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8463	20			- Máy lăn ren:				
8463	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8463	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8463	30			- Máy gia công dây:				
8463	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8463	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8463	90			- Loại khác:				
8463	90	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8463	90	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8464				**Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh.**				
8464	10			- Máy cưa:				
8464	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8464	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8464	20			- Máy mài nhẵn hay mài bóng:				
8464	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8464	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8464	90			- Loại khác:				
8464	90	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8464	90	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8465				**Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự.**				
8465	10	00	00	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	0	0	0	
				- Loại khác:				
8465	91			- - Máy cưa:				
8465	91	10	00	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, hoạt động bằng điện	3	3	3	
8465	91	20	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3	3	3	
8465	91	90	00	- - - Loại khác	3	3	3	

8465	92			- - Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt):				
8465	92	10	00	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in	3	3	3	KH
8465	92	20	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3	3	3	KH
8465	92	90	00	- - - Loại khác	3	3	3	KH
8465	93			- - Máy mài nhẵn, máy phun cát hoặc máy mài bóng:				
8465	93	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	3	3	3	
8465	93	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	3	3	3	
8465	94			- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:				
8465	94	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	3	3	3	
8465	94	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	3	3	3	
8465	95			- - Máy khoan hoặc đục mộng:				
8465	95	10	00	- - - Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175 mm	3	3	3	
8465	95	30	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3	3	3	
8465	95	90	00	- - - Loại khác	3	3	3	
8465	96			- - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:				
8465	96	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	3	3	3	
8465	96	20	00	- - - Không hoạt động bằng điện	3	3	3	
8465	99			- - Loại khác:				
8465	99	30	00	- - - Máy tiện, hoạt động bằng điện	3	3	3	
8465	99	40	00	- - - Máy tiện, hoạt động không bằng điện	3	3	3	
8465	99	50	00	- - - Máy để đẽo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong quá trình sản xuất; để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc tấm đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	3	3	3	
8465	99	60	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3	3	3	
8465	99	90	00	- - - Loại khác	3	3	3	

8466				**Bộ phận và phụ tùng chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả gá kẹp sản phẩm hay giá kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho các máy công cụ, giá kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ để làm việc bằng tay.**				
8466	10			- Bộ phận kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở:				
8466	10	10	00	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0	
8466	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8466	20			- Bộ phận kẹp sản phẩm:				
8466	20	10	00	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0	
8466	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8466	30			- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy công cụ:				
8466	30	10	00	- - Dùng cho máy công cụ thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0	
8466	30	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Loại khác:				
8466	91	00	00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	0	0	0	
8466	92			- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:				
8466	92	10	00	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0	
8466	92	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
8466	93			- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.56 đến 84.61:				
8466	93	20	00	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20 hoặc 8460.31.10	0	0	0	
8466	93	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
8466	94	00	00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	0	0	0	
8467				**Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện.**				
				- Hoạt động bằng khí nén:				

8467	11	00	00	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	0	0	0	
8467	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Gắn động cơ điện (phần động lực được lắp liền với dụng cụ):				
8467	21	00		- - Khoan các loại:				
8467	21	00	10	- - - Khoan búa cầm tay phòng nổ dùng trong hầm lò	8	8	5	
8467	21	00	90	- - - Loại khác	8	8	5	
8467	22	00	00	- - Cưa	8	8	5	
8467	29	00	00	- - Loại khác	8	8	5	
				- Dụng cụ khác:				
8467	81	00	00	- - Cưa xích	0	0	0	
8467	89	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Bộ phận:				
8467	91			- - Của cưa xích:				
8467	91	10	00	- - - Của dụng cụ điện cơ gia công bằng tay, có gắn động cơ điện	0	0	0	
8467	91	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
8467	92	00	00	- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	0	0	0	
8467	99			- - Loại khác:				
8467	99	10	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8467.21, 8467.22 hoặc 8467.29	5	5	5	
8467	99	90	00	- - - Loại khác	5	5	5	
8468				**Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn hơi hay hàn điện có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; thiết bị và dụng cụ dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga.**				
8468	10	00	00	- Ống xì cầm tay	0	0	0	
8468	20			- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:				
8468	20	10	00	- - Dụng cụ hàn, cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay	0	0	0	
8468	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8468	80	00	00	- Máy và thiết bị khác	0	0	0	
8468	90			- Bộ phận:				
				- - Của dụng cụ hàn, cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay:				
8468	90	11	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.10	0	0	0	
8468	90	12	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.20.10	0	0	0	
8468	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8469				**Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43; máy xử lý văn bản.**				
8469	00	10	00	- Máy xử lý văn bản	0	0	0	

8469	00	90	00	- Loại khác	0	0	0	
8470				**Máy tính và các máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán, máy kế toán; máy đóng dấu miễn cước bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền.**				
8470	10	00	00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	3	0	0	
				- Máy tính điện tử khác:				
8470	21	00	00	- - Có gắn bộ phận in	3	3	3	
8470	29	00	00	- - Loại khác	3	0	0	
8470	30	00	00	- Máy tính khác	3	3	3	
8470	50	00	00	- Máy tính tiền	3	3	3	
8470	90			- Loại khác:				
8470	90	10	00	- - Máy đóng dấu miễn cước bưu phí	3	3	3	
8470	90	20	00	- - Máy kế toán	3	3	3	
8470	90	90	00	- - Loại khác	3	3	3	
8471				**Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ hay đầu đọc quang, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**				
8471	30			- Máy xử lý dữ liệu tự động, loại xách tay có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:				
8471	30	10	00	- - Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs)	0	0	0	
8471	30	20	00	- - Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	0	0	0	
8471	30	90		- - Loại khác:				
8471	30	90	10	- - - Máy xử lý dữ liệu tự động loại kỹ thuật tương tự (analogue) hay lai (hydbrid)	0	0	0	
8471	30	90	90	- - - Loại khác	0	0	0	
				- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:				
8471	41			- - Chứa trong cùng một vỏ, có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:				
8471	41	10	00	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính xách tay của phân nhóm 8471.30	0	0	0	KH

8471	41	90		- - - Loại khác:				
8471	41	90	10	- - - - Máy xử lý dữ liệu tự động loại kỹ thuật tương tự (analogue) hay lai (hydbrid)	0	0	0	
8471	41	90	90	- - - - Loại khác	0	0	0	KH
8471	49			- - Loại khác, ở dạng hệ thống:				
8471	49	10	00	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính bỏ túi của phân nhóm 8471.30	8	0	0	
8471	49	90		- - - Loại khác:				
8471	49	90	10	- - - - Máy xử lý dữ liệu tự động loại kỹ thuật tương tự (analogue) hay lai (hydbrid)	0	0	0	
8471	49	90	90	- - - - Loại khác	8	0	0	
8471	50			- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:				
8471	50	10	00	- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (trừ loại máy xách tay)	0	0	0	KH
8471	50	90		- - Loại khác:				
8471	50	90	10	- - - Máy xử lý dữ liệu tự động loại kỹ thuật tương tự (analogue) hay lai (hydbrid)	0	0	0	
8471	50	90	90	- - - Loại khác	0	0	0	KH
8471	60			- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:				
8471	60	30	00	- - Bàn phím máy tính	6	4	0	
8471	60	40	00	- - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, bao gồm chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng	6	4	0	
8471	60	50	00	- - Máy vẽ	0	0	0	KH
8471	60	90		- - Loại khác:				
8471	60	90	10	- - - Máy tính điều khiển phân tán trong các nhà máy công nghiệp (Distributed Control System)	0	0	0	KH
8471	60	90	90	- - - Loại khác	0	0	0	KH
8471	70			- Bộ lưu trữ:				
8471	70	10	00	- - Ổ đĩa mềm	0	0	0	
8471	70	20	00	- - Ổ đĩa cứng	0	0	0	
8471	70	30	00	- - Ổ băng	0	0	0	
8471	70	40	00	- - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)	0	0	0	
8471	70	50	00	- - Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác	5	5	0	
				- - Loại khác:				
8471	70	91	00	- - - Hệ thống quản lý dự trữ	0	0	0	
8471	70	99	00	- - - Loại khác	0	0	0	

8471	80			- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:				
8471	80	10	00	- - Bộ điều khiển và bộ thích ứng	5	5	0	
8471	80	70	00	- - Card âm thanh và card hình ảnh	5	5	0	
8471	80	90	00	- - Loại khác	5	5	0	
8471	90			- Loại khác:				
8471	90	10	00	- - Máy đọc mã vạch	5	5	0	KH
8471	90	20	00	- - Máy đọc ký tự quang học, máy quét ảnh hoặc tài liệu	5	5	0	KH
8471	90	90	00	- - Loại khác	5	5	0	KH
8472				**Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim).**				
8472	10			- Máy nhân bản:				
8472	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	3	3	3	
8472	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	3	3	3	
8472	30			- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính:				
8472	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	3	3	3	
8472	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	3	3	3	
8472	90			- Loại khác:				
8472	90	10	00	- - Máy thanh toán tiền tự động	3	0	0	
8472	90	20	00	- - Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử	3	3	3	
8472	90	30	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	3	3	3	
8472	90	90	00	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	3	3	3	
8473				**Bộ phận và phụ tùng (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72.**				
8473	10			- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.69:				
8473	10	10	00	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy xử lý văn bản	0	0	0	
8473	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.70:				
8473	21	00	00	- - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10, 8470.21 hoặc 8470.29	0	0	0	
8473	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	

8473	30			- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.71:				
8473	30	10	00	- - Tấm mạch in đã lắp ráp	5	5	0	KH
8473	30	90	00	- - Loại khác	5	0	0	KH
8473	40			- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.72:				
				- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:				
8473	40	11	00	- - - Bộ phận, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp sử dụng cho máy thanh toán tiền tự động	0	0	0	
8473	40	19	00	- - - Loại khác	0	0	0	
8473	40	20	00	- - Dùng cho máy hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8473	50			- Bộ phận và phụ tùng thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.69 đến 84.72:				
				- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:				
8473	50	11	00	- - - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	5	5	5	
8473	50	19	00	- - - Loại khác	0	0	0	
8473	50	20		- - Dùng cho máy hoạt động không bằng điện:				
8473	50	20	10	- - - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	3	3	3	
8473	50	20	90	- - - Loại khác	0	0	0	
8474				**Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng bột nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc tạo khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đóng cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát.**				
8474	10			- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:				
8474	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	KH
8474	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	KH
8474	20			- Máy nghiền hoặc xay:				
				- - Hoạt động bằng điện:				
8474	20	11	00	- - - Dùng cho đá	0	0	0	KH
8474	20	19	00	- - - Loại khác	0	0	0	KH
				- - Hoạt động không bằng điện:				
8474	20	21	00	- - - Dùng cho đá	0	0	0	KH
8474	20	29	00	- - - Loại khác	0	0	0	KH
				- Máy trộn hoặc nhào:				

8474	31			- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:				
8474	31	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8474	31	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8474	32			- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:				
8474	32	10		- - - Hoạt động bằng điện:				
8474	32	10	10	- - - - Máy trộn khoáng vật với bi-tum, công suất không quá 80 tấn/giờ	5	5	5	
8474	32	10	90	- - - - Loại khác	0	0	0	KH
8474	32	20		- - - Hoạt động không bằng điện:				
8474	32	20	10	- - - - Máy trộn khoáng vật với bi-tum, công suất không quá 80 tấn/giờ	5	5	5	
8474	32	20	90	- - - - Loại khác	0	0	0	KH
8474	39			- - Loại khác:				
8474	39	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	KH
8474	39	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	KH
8474	80			- Máy khác:				
8474	80	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8474	80	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8474	90			- Bộ phận:				
8474	90	10	00	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	
8474	90	20	00	- - Của máy hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8475				**Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh.**				
8475	10			- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn chân không hay đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh:				
8475	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8475	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
				- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:				
8475	21	00	00	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	0	0	0	
8475	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
8475	90			- Bộ phận:				
8475	90	10	00	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0	
8475	90	20	00	- - Của máy hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8476				**Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền lẻ.**				
				- Máy bán đồ uống tự động:				
8476	21	00	00	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0	0	0	
8476	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	

				- Máy khác:				
8476	81	00	00	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0	0	0	
8476	89	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
8476	90			- Bộ phận:				
8476	90	10	00	- - Của máy hoạt động bằng điện có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0	0	0	
8476	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8477				**Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc chế biến sản phẩm từ những vật liệu kể trên, không được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**				
8477	10			- Máy đúc phun:				
8477	10	10	00	- - Để đúc cao su	0	0	0	
				- - Để đúc plastic:				
8477	10	31	00	- - - Máy đúc phun sản phẩm PVC (Poly Vinyl Chloride)	0	0	0	
8477	10	39	00	- - - Loại khác	0	0	0	
8477	20			- Máy đùn:				
8477	20	10	00	- - Để đùn cao su	0	0	0	
8477	20	20	00	- - Để đùn plastic	0	0	0	
8477	30	00	00	- Máy đúc thổi	0	0	0	
8477	40			- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:				
8477	40	10	00	- - Để đúc hay tạo hình cao su	0	0	0	
8477	40	20	00	- - Để đúc hay tạo hình plastic	0	0	0	
				- Máy đúc hay tạo hình khác:				
8477	51	00	00	- - Để đúc hay tái chế lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	0	0	0	
8477	59			- - Loại khác:				
8477	59	10	00	- - - Dùng cho cao su	0	0	0	
8477	59	20	00	- - - Dùng cho plastic	0	0	0	
8477	80			- Máy loại khác:				
8477	80	10	00	- - Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện	0	0	0	
8477	80	20	00	- - Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động không bằng điện	0	0	0	
				- - Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện:				
8477	80	31	00	- - - Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0	
8477	80	39	00	- - - Loại khác	0	0	0	
8477	80	40	00	- - Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8477	90			- Bộ phận:				

8477	90	10	00	- - Của máy chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện	0	0	0	
8477	90	20	00	- - Của máy để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động không bằng điện	0	0	0	
				- - Của máy chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện:				
8477	90	32	00	- - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0	
8477	90	39	00	- - - Loại khác	0	0	0	
8477	90	40	00	- - Để chế biến plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8478				**Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**				
8478	10			- Máy:				
8478	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	1	1	1	KH
8478	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	1	1	1	KH
8478	90			- Bộ phận:				
8478	90	10	00	- - Của máy hoạt động bằng điện	1	1	1	
8478	90	20	00	- - Của máy hoạt động không bằng điện	1	1	1	
8479				**Thiết bị và phụ kiện cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này.**				
8479	10			- Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự:				
8479	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8479	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8479	20			- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc mỡ thực vật:				
				- - Hoạt động bằng điện:				
8479	20	11	00	- - - Máy chế biến dầu cọ	0	0	0	
8479	20	19	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				- - Hoạt động không bằng điện:				
8479	20	21	00	- - - Máy chế biến dầu cọ	0	0	0	
8479	20	29	00	- - - Loại khác	0	0	0	
8479	30			- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:				
8479	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8479	30	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	

8479	40			- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão:				
8479	40	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8479	40	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8479	50	00	00	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0	
8479	60	00	00	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	0	0	0	
				- Máy và thiết bị cơ khí khác:				
8479	81			- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:				
8479	81	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8479	81	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8479	82			- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:				
8479	82	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
8479	82	20	00	- - - Họat động không bằng điện	0	0	0	
8479	89			- - Loại khác:				
8479	89	20	00	- - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ, hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất; thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm đế khác; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất	0	0	0	
8479	89	30	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	
8479	89	40	00	- - - Loại khác, hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8479	90			- Bộ phận:				
8479	90	20	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20	0	0	0	
8479	90	30	00	- - Của máy hoạt động bằng điện khác	0	0	0	
8479	90	40	00	- - Của máy hoạt động không bằng điện	0	0	0	
8480				**Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn, mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), cho các bua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic.**				
8480	10	00	00	- Hộp khuôn đúc kim loại	0	0	0	
8480	20	00	00	- Đế khuôn	0	0	0	
8480	30			- Mẫu làm khuôn:				
8480	30	10	00	- - Bằng đồng	0	0	0	
8480	30	90	00	- - Loại khác	0	0	0	

				- Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hay các bua kim loại:				
8480	41	00	00	- - Loại phun hoặc nén	0	0	0	
8480	49	00	00	- - Loại khác	0	0	0	KH
8480	50	00	00	- Khuôn đúc thủy tinh	0	0	0	
8480	60	00	00	- Khuôn đúc khoáng vật	5	5	5	
				- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:				
8480	71	00		- - Loại phun hoặc nén:				
8480	71	00	10	- - - Khuôn làm đế giầy	3	3	3	
8480	71	00	90	- - - Loại khác	0	0	0	
8480	79	00		- - Loại khác:				
8480	79	00	10	- - - Khuôn làm đế giầy	3	3	3	KH
8480	79	00	90	- - - Loại khác	0	0	0	KH
8481				**Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.**				
8481	10			- Van giảm áp:				
				- - Bằng sắt hoặc thép:				
8481	10	11	00	- - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	3	3	3	
8481	10	19	00	- - - Loại khác	3	3	3	
8481	10	20	00	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	3	3	3	
8481	10	90	00	- - Loại khác	3	3	3	
8481	20			- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:				
8481	20	10	00	- - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	0	0	0	
8481	20	90		- - Loại khác:				
8481	20	90	10	- - - Van từ dùng cho ô tô con chở khách và xe buýt	5	5	5	
8481	20	90	90	- - - Loại khác	0	0	0	
8481	30			- Van kiểm tra (van một chiều):				
8481	30	10	00	- - Van đúc thuộc loại van cản (van kiểm tra) có đường kính trong cửa nạp từ 40 mm đến 600 mm	0	0	0	
8481	30	20	00	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, với đường kính trong từ 25 mm trở xuống	0	0	0	
8481	30	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8481	40			- Van an toàn hay van xả:				
8481	40	10	00	- - Bằng đồng hay hợp kim đồng, với đường kính trong từ 25 mm trở xuống	5	5	5	
8481	40	90	00	- - Loại khác	5	5	5	
8481	80			- Thiết bị khác:				
				- - Van dùng cho săm:				

8481	80	11	00	- - - Bằng đồng hay hợp kim đồng	3	3	3	KH,P
8481	80	12	00	- - - Bằng vật liệu khác	3	3	3	KH,P
				- - Van dùng cho lốp không cần săm:				
8481	80	13	00	- - - Bằng đồng hay hợp kim đồng	3	3	3	KH,P
8481	80	14	00	- - - Bằng vật liệu khác	3	3	3	KH,P
				- - Van xi lanh (LPG) bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có kích thước như sau:				
8481	80	21	00	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5 cm	5	5	5	
8481	80	22	00	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5 cm	5	5	5	
8481	80	30	00	- - Van, đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ, dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga	5	5	5	
				- - Van chai nước sô đa; bộ phận nạp bia hoạt động bằng ga:				
8481	80	41	00	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5	5	5	
8481	80	49	00	- - - Loại khác	5	5	5	
				- - Van có vòi kết hợp:				
8481	80	51	00	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	15	15	10	KH,P H
8481	80	59	00	- - - Loại khác	15	15	10	KH,P
				- - Van đường ống nước:				
8481	80	61	00	- - - Van cổng và van cống điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	15	15	10	KH,P H
8481	80	62	00	- - - Van cổng đúc bằng thép có đường kính cửa nạp từ 4 cm trở lên và van bướm đúc bằng thép có đường kính cửa nạp từ 8 cm trở lên	15	15	10	KH,P H
8481	80	63	00	- - - Loại khác	15	15	10	KH,P
				- - Van nước có núm dùng cho súc vật:				
8481	80	64	00	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	15	15	10	KH,P H
8481	80	65	00	- - - Loại khác	15	15	10	KH,P
				- - Van nối có núm:				
8481	80	66	00	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	8	8	5	KH,P H
8481	80	67	00	- - - Loại khác	8	8	5	KH,P
				- - Loại khác:				
				- - - Van hình cầu (van kiểu phao):				
8481	80	71	00	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	8	8	5	KH,P H
8481	80	72	00	- - - - Loại khác	8	8	5	KH,P
				- - - Van cổng, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép, có kích thước như sau:				

8481	80	73	00	- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	5	5	5	
8481	80	74	00	- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 40 cm	5	5	5	
				- - - Van nhiều cửa:				
8481	80	75	00	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5	5	5	
8481	80	76	00	- - - - Loại khác	5	5	5	
				- - - Van điều khiển bằng khí nén:				
8481	80	81	00	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5	5	5	
8481	80	82	00	- - - - Loại khác	5	5	5	
				- - - Van plastics khác, có kích thước như sau:				
8481	80	83	00	- - - - Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát không quá 2,5 cm	5	5	5	
8481	80	84	00	- - - - Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát trên 2,5 cm	5	5	5	
8481	80	85		- - - - Loại khác:				
8481	80	85	10	- - - - - Van cầu điều khiển bằng tay (Glove valve)	15	15	10	KH,PH
8481	80	85	90	- - - - - Loại khác	15	15	10	KH,P
8481	80	86	00	- - - Loại khác, điều khiển bằng tay, trọng lượng dưới 3 kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không gỉ hoặc niken	15	15	10	KH,PH
				- - - Loại khác:				
8481	80	91		- - - - Vòi nước bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống:				
8481	80	91	10	- - - - - Van cầu điều khiển bằng tay (Glove valve)	15	15	10	KH,PH
8481	80	91	90	- - - - - Loại khác	15	15	10	KH,P
8481	80	99		- - - - Loại khác:				
8481	80	99	10	- - - - - Van cầu điều khiển bằng tay (Glove valve)	15	15	10	KH,PH
8481	80	99	90	- - - - - Loại khác	15	15	10	KH,P
8481	90			- Bộ phận:				
8481	90	10	00	- - Vỏ của van cổng hoặc van cống điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm	0	0	0	
				- - Dùng cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho săm hoặc lốp không cần săm) và các thiết bị tương tự, có đường kính trong từ 25 mm trở xuống:				
8481	90	21	00	- - - Thân, dùng cho vòi nước	10	10	10	
8481	90	23	00	- - - Thân, loại khác	0	0	0	

8481	90	29	00	- - - Loại khác	0	0	0	
8481	90	30	00	- - Thân hoặc đầu van của săm hoặc lốp không cần săm	0	0	0	
8481	90	40	00	- - Lõi van của săm hoặc lốp không cần săm	0	0	0	
8481	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8482				**Ổ bi hoặc ổ đũa.**				
8482	10	00	00	- Ổ bi	3	3	3	
8482	20	00	00	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	3	3	3	
8482	30	00	00	- Ổ đũa lòng cầu	3	3	3	
8482	40	00	00	- Ổ đũa kim	3	3	3	
8482	50	00	00	- Các loại ổ đũa hình trụ khác	3	3	3	
8482	80	00	00	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	3	3	3	KH
				- Bộ phận:				
8482	91	00	00	- - Bi, kim và đũa của ổ	0	0	0	
8482	99	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
8483				**Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả các khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng).**				
8483	10			- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:				
				- - Dùng cho động cơ đẩy thủy:				
8483	10	31	00	- - - Công suất không quá 22,38 kW	8	8	5	
8483	10	39	00	- - - Loại khác	0	0	0	
8483	20			- Gối đỡ, dùng ổ bi hoặc ổ đũa:				
8483	20	10		- - Dùng cho máy dọn đất hoặc xe có động cơ:				
8483	20	10	10	- - - Dùng cho máy dọn đất	0	0	0	
8483	20	10	90	- - - Dùng cho xe có động cơ	8	8	5	
8483	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8483	30			- Gối đỡ, không dùng ổ bi hay ổ đũa, ổ trượt:				
8483	30	10		- - Dùng cho máy dọn đất hoặc xe có động cơ:				
8483	30	10	10	- - - Dùng cho máy dọn đất	0	0	0	
8483	30	90	00	- - Loại khác	0	0	0	

8483	40			- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt, vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:				
				- - Dùng cho động cơ đẩy thủy:				
8483	40	21	00	- - - Công suất không quá 22,38 kW	8	8	5	
8483	40	29	00	- - - Loại khác	8	8	5	
8483	40	30	00	- - Dùng cho động cơ của máy dọn đất	15	15	10	
8483	40	90	00	- - Loại khác	15	15	10	
8483	50	00	00	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li	8	8	5	
8483	60	00	00	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	0	0	0	
8483	90			- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:				
				- - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8483.10:				
8483	90	11	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	8	8	5	
8483	90	13	00	- - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01	8	8	5	
8483	90	14	00	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	8	8	5	
8483	90	15	00	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	8	8	5	
8483	90	19	00	- - - Loại khác	8	8	5	
				- - Loại khác:				
8483	90	91	00	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	8	8	5	
8483	90	93	00	- - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01	8	8	5	
8483	90	94	00	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	8	8	5	
8483	90	95	00	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	8	8	5	
8483	90	99	00	- - - Loại khác	8	8	5	
8484				**Đệm và gioăng làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; phớt làm kín.**				
8484	10	00	00	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	3	3	3	
8484	20	00	00	- Phớt cơ khí làm kín	3	3	3	

8484	90	00	00	- Loại khác	3	3	3	
8486				**Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và linh kiện.**				
8486	10			- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:				
8486	10	10	00	- - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	
8486	10	20	00	- - Máy sấy khô bằng phương pháp quay ly tâm để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	3	3	3	
8486	10	30	00	- - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	
8486	10	40	00	- - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip	0	0	0	
8486	10	50	00	- - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	
8486	10	60	00	- - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể	0	0	0	
8486	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8486	20			- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:				
				- - Thiết bị tạo lớp màng mỏng:				
8486	20	11	00	- - - Thiết bị kết tủa khí hoá dùng cho ngành sản xuất bán dẫn	0	0	0	
8486	20	12	00	- - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0	0	0	
8486	20	13	00	- - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn	0	0	0	
8486	20	19	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				- - Thiết bị tạo hợp kim hóa:				
8486	20	21	00	- - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn	0	0	0	
8486	20	29	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				- - Thiết bị tẩm thực và khắc axít:				

8486	20	31	00	- - - Thiết bị dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	
8486	20	32	00	- - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn	0	0	0	
8486	20	33	00	- - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	
8486	20	39	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				- - Thiết bị in ly tô:				
8486	20	41	00	- - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng	3	3	3	
8486	20	42	00	- - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại	3	3	3	
8486	20	49	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				- - Thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh:				
8486	20	51	00	- - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	
8486	20	59	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				- - Loại khác:				
8486	20	91	00	- - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn	0	0	0	
8486	20	92	00	- - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn	0	0	0	
8486	20	93	00	- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	
8486	20	94	00	- - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	
8486	20	95	00	- - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn	0	0	0	
8486	20	99	00	- - - Loại khác	0	0	0	
8486	30			- Máy và thiết bị dùng để sản xuất tấm màn hình dẹt:				
8486	30	10	00	- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình dẹt	0	0	0	
8486	30	20	00	- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch tấm màn hình dẹt	0	0	0	

8486	30	30	00	- - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình dẹt	0	0	0	
8486	30	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8486	40			- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:				
8486	40	10	00	- - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0	0	0	
8486	40	20	00	- - Thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán chất; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0	0	0	
8486	40	30	00	- - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn	0	0	0	
8486	40	40	00	- - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	
8486	40	50	00	- - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	
8486	40	60	00	- - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	
8486	40	70	00	- - Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp chịu axít trong quá trình khắc	3	3	3	
8486	40	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8486	90			- Bộ phận và linh kiện:				
				- - Của máy móc và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:				
8486	90	11	00	- - - Của thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	
8486	90	12	00	- - - Của thiết bị sấy khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bản mỏng	0	0	0	

8486	90	13	00	- - - Của máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	
				- - - Của máy dùng để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip:				
8486	90	14	00	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0	
8486	90	15	00	- - - - Loại khác	0	0	0	
8486	90	16	00	- - - Của máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	
8486	90	17	00	- - - Của thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể	0	0	0	
8486	90	19	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				- - Của máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:				
8486	90	21	00	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn	0	0	0	
8486	90	22	00	- - - Của máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang in ảnh lên các ấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0	0	0	
8486	90	23	00	- - - Của máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; của thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn; của thiết bị để lắng đọng vật lý; của thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác	0	0	0	
				- - - Của dụng cụ phun dùng để khắc axít, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để khắc axít ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bản dẫn mỏng; của các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn:				
8486	90	24	00	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0	
8486	90	25	00	- - - - Loại khác	0	0	0	

				- - - Của máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng; của máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn; của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn:				
8486	90	26	00	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0	
8486	90	27	00	- - - - Loại khác	0	0	0	
8486	90	28	00	- - - Của lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; của lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	
8486	90	29	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				- - Của máy và thiết bị sản xuất tấm màn hình dẹt:				
8486	90	31	00	- - - Của thiết bị để khắc axít bằng phương pháp khô lên các lớp đế của tấm màn hình dẹt	0	0	0	
				- - - Của thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, máy điện ảnh, thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch tấm màn hình dẹt:				
8486	90	32	00	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0	
8486	90	33	00	- - - - Loại khác	0	0	0	
8486	90	34	00	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất tấm màn hình dẹt	0	0	0	
8486	90	35	00	- - - Của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt	0	0	0	
8486	90	36	00	- - - Của thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình dẹt	0	0	0	
8486	90	39	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				- - Của máy hoặc thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) của Chương này:				
8486	90	41	00	- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0	0	0	
8486	90	42	00	- - - Của thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán chất	0	0	0	

8486	90	43	00	- - - Của máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0	0	0	
8486	90	44	00	- - - Của kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	
8486	90	45	00	- - - Của kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	
8486	90	46	00	- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	
8486	90	49	00	- - - Loại khác	0	0	0	
8487				**Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.**				
8487	10	00	00	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	0	0	0	
8487	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
				Chương 85 - Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ tùng của các loại máy trên				
8501				**Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện).**				
8501	10			- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:				
				- - Động cơ một chiều:				
8501	10	11		- - - Động cơ bước:				
8501	10	11	10	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	17	17	10	KH,TH
8501	10	11	90	- - - - Loại khác	17	17	10	KH,TH
8501	10	12		- - - Động cơ trục đứng:				
8501	10	12	10	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	17	17	10	KH,TH
8501	10	12	90	- - - - Loại khác	17	17	10	KH,TH
8501	10	19		- - - Loại khác:				

8501	10	19	10	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	17	17	10	KH,TH
8501	10	19	90	- - - - Loại khác	17	17	10	KH,TH
				- - Động cơ khác, bao gồm cả động cơ vạn năng (một chiều/xoay chiều):				
8501	10	91		- - - Động cơ bước:				
8501	10	91	10	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	17	17	10	KH,TH
8501	10	91	90	- - - - Loại khác	17	17	10	KH,TH
8501	10	92		- - - Động cơ trục đứng:				
8501	10	92	10	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	17	17	10	KH,TH
8501	10	92	90	- - - - Loại khác	17	17	10	KH,TH
8501	10	99		- - - Loại khác:				
8501	10	99	10	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	17	17	10	KH,TH
8501	10	99	90	- - - - Loại khác	17	17	10	KH,TH
8501	20			- Động cơ đa năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W:				
				- - Công suất không quá 1 kW:				
8501	20	11		- - - Công suất trên 746 W:				
8501	20	11	10	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	17	17	10	TH
8501	20	11	90	- - - - Loại khác	17	17	10	TH
8501	20	19		- - - Loại khác:				
8501	20	19	10	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	17	17	10	TH
8501	20	19	90	- - - - Loại khác	17	17	10	TH
8501	20	20		- - Công suất trên 1 kW:				
8501	20	20	10	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	17	17	10	TH
8501	20	20	90	- - - Loại khác	17	17	10	TH
				- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều:				
8501	31			- - Công suất không quá 750 W:				
8501	31	10	00	- - - Động cơ	20	15	15	KH,TH
8501	31	20	00	- - - Máy phát điện	20	15	15	KH,TH
8501	32	00		- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:				
8501	32	00	10	- - - Công suất trên 37,5 kW	5	5	5	
8501	32	00	90	- - - Loại khác	8	8	5	KH,TH
8501	33	00	00	- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	0	0	0	
8501	34	00	00	- - Công suất trên 375 kW	0	0	0	
8501	40			- Động cơ điện xoay chiều khác, một pha:				
8501	40	10		- - Công suất không quá 1 kW:				
8501	40	10	10	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	20	15	15	KH,TH

8501	40	10	90	- - - Loại khác	20	15	15	KH,TH
8501	40	20	00	- - Công suất trên 1 kW	20	15	15	KH,TH
				- Động cơ điện xoay chiều khác, đa pha:				
8501	51	00		- - Công suất không quá 750 W:				
8501	51	00	10	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	17	17	10	TH
8501	51	00	90	- - - Loại khác	17	17	10	TH
8501	52			- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:				
8501	52	10		- - - Công suất không quá 1 kW:				
8501	52	10	10	- - - - Loại 3 pha phòng nổ trong hầm lò	8	8	5	TH
8501	52	10	20	- - - - Loại giảm tốc	8	8	5	TH
8501	52	10	30	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 và 85.16	8	8	5	TH
8501	52	10	90	- - - - Loại khác	8	8	5	TH
8501	52	20		- - - Công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW:				
8501	52	20	10	- - - - Loại 3 pha phòng nổ trong hầm lò	8	8	5	TH
8501	52	20	20	- - - - Loại giảm tốc	8	8	5	TH
8501	52	20	90	- - - - Loại khác	8	8	5	TH
8501	52	30	00	- - - Công suất trên 37,5 kW	0	0	0	
8501	53	00	00	- - Công suất trên 75 kW	0	0	0	
				- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện):				
8501	62			- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:				
8501	62	10	00	- - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 150 kVA	8	8	5	
8501	62	90	00	- - - Công suất trên 150 kVA nhưng không quá 375 kVA	8	8	5	
8501	63	00	00	- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	0	0	0	KH
8501	64	00	00	- - Công suất trên 750 kVA	0	0	0	
8502				**Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay.**				
				- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):				
8502	11	00	00	- - Công suất không quá 75 kVA	17	17	10	
8502	12			- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:				
8502	12	10	00	- - - Công suất không quá 125 kVA	8	8	5	
8502	12	90	00	- - - Công suất trên 125 kVA	8	8	5	
8502	13			- - Công suất trên 375 kVA:				
8502	13	10	00	- - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	5	5	5	
8502	13	90	00	- - - Loại khác	5	5	5	

8502	20			- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:				
8502	20	10	00	- - Công suất không quá 75 kVA	17	17	10	KH
8502	20	20	00	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 100 kVA	8	8	5	KH
8502	20	30	00	- - Công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	8	8	5	KH
				- - Công suất trên 10.000 kVA:				
8502	20	41	00	- - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	8	8	5	KH
8502	20	49	00	- - - Loại khác	8	8	5	KH
				- Tổ máy phát điện khác:				
8502	31			- - Chạy bằng sức gió:				
8502	31	10	00	- - - Công suất không quá 10.000 kVA	0	0	0	
8502	31	90	00	- - - Công suất trên 10.000 kVA	0	0	0	
8502	39			- - Loại khác:				
8502	39	10	00	- - - Công suất không quá 10 kVA	0	0	0	
8502	39	20	00	- - - Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0	0	0	
				- - - Công suất trên 10.000 kVA:				
8502	39	31	00	- - - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	0	0	0	
8502	39	39	00	- - - - Loại khác	0	0	0	
8502	40	00	00	- Máy biến đổi điện quay	0	0	0	
8503				**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02.**				
				- Các bộ phận dùng để sản xuất động cơ điện thuộc nhóm 85.01; các bộ phận của máy phát điện thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02 có công suất từ 10.000 kW trở lên:				
8503	00	11	00	- - Stato dùng cho quạt trần	5	5	5	
8503	00	12	00	- - Bộ phận của động cơ dưới 1,5 kW hoặc trên 75 kW	5	5	5	
8503	00	13	00	- - Bộ phận của động cơ trên 1,5 kW nhưng không quá 75 kW	5	5	5	
8503	00	19	00	- - Loại khác	5	5	5	
8503	00	90	00	- Loại khác	5	5	5	
8504				**Máy biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.**				
8504	10	00	00	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	10	10	5	TH
				- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:				
8504	21			- - Có công suất sử dụng không quá 650 kVA:				

8504	21	10	00	- - - Bộ ổn định điện áp từng nấc; máy biến áp điện dùng cho thiết bị đo lường có công suất sử dụng không quá 5 kVA	17	17	10	TH
				- - - Loại khác:				
8504	21	91	00	- - - - Có công suất sử dụng trên 10 kVA và điện áp tối đa từ 66.000 V trở lên	17	17	10	TH
8504	21	99	00	- - - - Loại khác	17	17	10	TH
8504	22			- - Có công suất sử dụng trên 650 Kva nhưng không quá 10.000 kVA:				
				- - - Bộ ổn định điện áp từng nấc:				
8504	22	11	00	- - - - Điện áp tối đa từ 66.000 V trở lên	17	17	10	TH
8504	22	19	00	- - - - Loại khác	17	17	10	TH
				- - - Loại khác:				
8504	22	91	00	- - - - Điện áp tối đa từ 66.000 V trở lên	17	17	10	TH
8504	22	99	00	- - - - Loại khác	17	17	10	TH
8504	23			- - Có công suất sử dụng trên 10.000 kVA:				
8504	23	10	00	- - - Có công suất sử dụng không quá 15.000 kVA	5	5	5	
				- - - Có công suất sử dụng trên 15.000 kVA:				
8504	23	21	00	- - - - Không quá 20.000 kVA	5	5	5	
8504	23	29	00	- - - - Loại khác	5	5	5	
				- Máy biến điện khác:				
8504	31			- - Có công suất sử dụng không quá 1 kVA:				
8504	31	10		- - - Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường:				
8504	31	10	10	- - - - Loại cao thế	20	15	15	TH
8504	31	10	90	- - - - Loại khác	20	15	15	TH
8504	31	20		- - - Máy biến dòng dùng cho thiết bị đo lường:				
8504	31	20	10	- - - - Loại cao thế	20	15	15	TH
8504	31	20	20	- - - - Máy biến dòng chân sứ 110 - 220 kV	20	15	15	TH
8504	31	20	90	- - - - Loại khác	20	15	15	TH
8504	31	30	00	- - - Máy biến áp quét về (biến áp tần số quét ngược)	15	15	10	TH
8504	31	40	00	- - - Máy biến áp trung tần	20	15	15	TH
8504	31	50	00	- - - Máy biến thế tăng/giảm điện áp, biến áp trượt, bộ ổn định điện áp	17	17	10	TH
8504	31	90		- - - Loại khác:				
8504	31	90	10	- - - - Máy biến thế phòng nổ chiếu sáng hầm lò	17	17	10	TH
8504	31	90	90	- - - - Loại khác	17	17	10	TH
8504	32			- - Công suất sử dụng trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:				

				- - - Máy biến điện dùng cho thiết bị đo lường, (máy biến điện thế và máy biến dòng) loại công suất sử dụng không quá 5 kVA:				
8504	32	11		- - - - Biến áp thích ứng:				
8504	32	11	10	- - - - - Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò	17	17	10	TH
8504	32	11	90	- - - - - Loại khác	17	17	10	TH
8504	32	19		- - - - Loại khác:				
8504	32	19	10	- - - - - Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò	17	17	10	TH
8504	32	19	90	- - - - - Loại khác	17	17	10	TH
8504	32	20	00	- - - Sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	17	17	10	TH
8504	32	30	00	- - - Loại khác, tần số cao	0	0	0	TH
				- - - Loại khác, có công suất sử dụng không quá 10 kVA:				
8504	32	41		- - - - Biến áp thích ứng:				
8504	32	41	10	- - - - - Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò	17	17	10	TH
8504	32	41	90	- - - - - Loại khác	17	17	10	TH
8504	32	49		- - - - Loại khác:				
8504	32	49	10	- - - - - Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò	17	17	10	TH
8504	32	49	90	- - - - - Loại khác	17	17	10	TH
				- - - Loại khác, công suất sử dụng trên 10 kVA:				
8504	32	51		- - - - Biến áp thích ứng:				
8504	32	51	10	- - - - - Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò	17	17	10	TH
8504	32	51	90	- - - - - Loại khác	17	17	10	TH
8504	32	59		- - - - Loại khác:				
8504	32	59	10	- - - - - Máy biến thế khô phòng nổ trong hầm lò	17	17	10	TH
8504	32	59	90	- - - - - Loại khác	17	17	10	TH
8504	33			- - Có công suất sử dụng trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:				
				- - - Loại khác:				
8504	33	91		- - - - Biến áp thích ứng:				
8504	33	91	10	- - - - - Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò	20	15	15	KH,TH
8504	33	91	90	- - - - - Loại khác	20	15	15	KH,TH
8504	33	99		- - - - Loại khác:				
8504	33	99	10	- - - - - Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ di động, phòng nổ trong hầm lò	20	15	15	KH,TH
8504	33	99	90	- - - - - Loại khác	20	15	15	KH,TH

8504	34			- - Có công suất sử dụng trên 500 kVA:				
				- - - Có công suất sử dụng không quá 15.000 kVA:				
				- - - - Có công suất sử dụng trên 10.000 kVA, và điện áp tối đa từ 66.000 V trở lên:				
8504	34	11	00	- - - - - Biến áp thích ứng	17	17	10	TH
8504	34	12	00	- - - - - Loại khác	17	17	10	TH
				- - - - Loại khác:				
8504	34	13	00	- - - - - Biến áp thích ứng	17	17	10	TH
8504	34	14	00	- - - - - Loại khác	17	17	10	TH
				- - - Có công suất sử dụng trên 15.000 kVA:				
8504	34	21	00	- - - - Biến áp thích ứng	17	17	10	TH
8504	34	29	00	- - - - Loại khác	17	17	10	TH
8504	40			- Máy biến đổi điện tĩnh:				
				- - Dùng cho các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông:				
8504	40	11	00	- - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	3	3	3	
8504	40	19	00	- - - Loại khác	0	0	0	
8504	40	20	00	- - Máy nạp ắc quy, pin có công suất danh định trên 100 kVA	0	0	0	
8504	40	30	00	- - Bộ chỉnh lưu khác	0	0	0	
8504	40	40	00	- - Bộ nghịch lưu	0	0	0	
8504	40	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8504	50			- Cuộn cảm khác:				
8504	50	10	00	- - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông	0	0	0	
8504	50	20	00	- - Cuộn cảm cố định kiểu chip khác	0	0	0	
				- - Loại khác:				
8504	50	91	00	- - - Có công suất sử dụng trên 2.500 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0	0	0	
8504	50	92	00	- - - Có công suất sử dụng trên 10.000 kVA	0	0	0	
8504	50	93	00	- - - Có công suất sử dụng không quá 2.500 kVA	0	0	0	
8504	90			- Bộ phận:				
8504	90	10	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.10	5	5	5	
8504	90	20	00	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10	0	0	0	
				- - Dùng cho máy biến thế điện có công suất không quá 10.000 kVA:				

8504	90	31	00	- - - Tấm tản nhiệt kiểu khối (panel); tản nhiệt kiểu ống có mặt cắt hình ống dẹt đã lắp ráp để phân phối và công suất biến thế	5	5	5	
8504	90	39	00	- - - Loại khác	5	5	5	
				- - Dùng cho biến thế điện có công suất trên 10.000 kVA:				
8504	90	41	00	- - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt có mặt cắt hình dẹt đã lắp ráp cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	0	0	0	KH
8504	90	49	00	- - - Loại khác	0	0	0	KH
8504	90	50	00	- - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất không quá 2.500 kVA	0	0	0	KH
8504	90	60	00	- - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất trên 2.500 kVA	0	0	0	KH
8504	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	KH
8505				**Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ.**				
				- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:				
8505	11	00	00	- - Bằng kim loại	0	0	0	
8505	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
8505	20	00	00	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	0	0	0	
8505	90			- Loại khác, kể cả bộ phận:				
8505	90	10	00	- - Bàn cặp khởi động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu	0	0	0	
8505	90	20	00	- - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8505.20	0	0	0	
8505	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8506				**Pin và bộ pin.**				
8506	10			- Bằng dioxit mangan:				
8506	10	10	00	- - Có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	15	15	10	KH,TH
8506	10	90	00	- - Loại khác	5	5	5	KH,TH
8506	30	00	00	- Bằng oxit thủy ngân	17	17	10	
8506	40	00	00	- Bằng oxit bạc	17	17	10	
8506	50	00	00	- Bằng liti	17	17	10	
8506	60	00		- Bằng kẽm-khí:				

8506	60	00	10	- - Có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	17	17	10	
8506	60	00	90	- - Loại khác	5	5	5	
8506	80			- Pin và bộ pin khác:				
8506	80	10	00	- - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	17	17	10	KH,TH
8506	80	20	00	- - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài trên 300 cm^3	5	5	5	KH,TH
8506	80	90		- - Loại khác:				
8506	80	90	10	- - - Có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	17	17	10	KH,TH
8506	80	90	90	- - - Loại khác	5	5	5	KH,TH
8506	90	00	00	- Bộ phận	5	5	5	BN
8507				**Ắc qui điện, kể cả vách ngăn của nó, hình chữ nhật hoặc hình khác (kể cả hình vuông).**				
8507	10			- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:				
8507	10	10	00	- - Dùng cho máy bay	5	5	5	
8507	10	90		- - Loại khác:				
8507	10	90	10	- - - Loại 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200 AH	25	20	15	KH,TH
8507	10	90	90	- - - Loại khác	20	15	10	KH,TH
8507	20			- Ắc qui axit - chì khác:				
8507	20	10	00	- - Loại dùng cho máy bay	5	5	5	
8507	20	90		- - Loại khác:				
8507	20	90	10	- - - Loại 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200 AH	25	20	15	TH
8507	20	90	90	- - - Loại khác	20	15	10	TH
8507	30	00		- Bằng niken-cađimi:				
8507	30	00	10	- - Loại sử dụng cho máy bay	5	5	5	
8507	30	00	20	- - Ắc qui kiềm khô phòng nổ, loại Cd-Ni, điện áp 1,2 V, dung lượng 10 -12 AH, dùng để sản xuất đèn thợ mỏ phòng nổ	15	10	10	KH,TH
8507	30	00	90	- - Loại khác	15	10	10	KH,TH
8507	40	00		- Bằng niken-sắt:				
8507	40	00	10	- - Loại sử dụng cho máy bay	5	5	5	
8507	40	00	90	- - Loại khác	15	15	10	TH
8507	80			- Ắc qui khác:				
				- - Ắc qui ion liti:				
8507	80	11	00	- - - Loại dùng cho máy tính xách tay (kể cả loại notebook và subnotebook)	0	0	0	
8507	80	19	00	- - - Loại khác	0	0	0	
8507	80	20	00	- - Loại khác, sử dụng cho máy bay	0	0	0	
8507	80	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8507	90			- Bộ phận:				
				- - Các bản cực:				

8507	90	11	00	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.90	5	5	5	
8507	90	12	00	- - - Của loại sử dụng cho máy bay	5	5	5	
8507	90	19	00	- - - Loại khác	5	5	5	
				- - Loại khác:				
8507	90	91	00	- - - Của loại sử dụng cho máy bay	0	0	0	
8507	90	92	00	- - - Vách ngăn của pin xạc ở dạng tấm, cuộn hoặc đã cắt theo kích cỡ của vật liệu trừ loại làm bằng chất liệu PVC	5	5	5	
8507	90	93	00	- - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.90	5	5	5	
8507	90	99	00	- - - Loại khác	5	5	5	
8508				**Máy hút bụi.**				
				- Có động cơ điện lắp liền:				
8508	11	00	00	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	25	25	20	BN,KH
8508	19	00		- - Loại khác:				
8508	19	00	10	- - - Loại gia dụng	25	25	20	BN,KH
8508	19	00	90	- - - Loại khác	0	0	0	
8508	60	00	00	- Máy hút bụi loại khác	0	0	0	
8508	70	00	00	- Bộ phận	0	0	0	
8509				**Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08.**				
8509	40	00	00	- Máy nghiền hoặc trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	20	15	10	BN,TH
8509	80			- Thiết bị khác:				
8509	80	10	00	- - Máy đánh bóng sàn nhà	25	25	20	KH
8509	80	90	00	- - Loại khác	20	15	10	
8509	90			- Bộ phận:				
8509	90	10	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.80.10	17	17	10	TH
8509	90	20	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.40.00 hoặc 8509.80.90	17	17	10	TH
8510				**Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc có lắp động cơ điện.**				
8510	10	00	00	- Máy cạo râu	17	17	10	
8510	20	00	00	- Tông đơ cắt tóc	17	17	10	
8510	30	00	00	- Dụng cụ cắt tóc	17	17	10	
8510	90	00	00	- Bộ phận	17	17	10	

8511				**Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ, magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi đánh lửa và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, máy phát điện một chiều, máy phát điện xoay chiều) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên.**				
8511	10			- Bugi:				
8511	10	10	00	- - Sử dụng cho động cơ máy bay	0	0	0	
8511	10	90		- - Loại khác:				
8511	10	90	10	- - - Dùng cho động cơ ô tô	15	15	10	
8511	10	90	90	- - - Loại khác	15	15	10	
8511	20	00		- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:				
8511	20	00	10	- - Dùng cho động cơ máy bay	0	0	0	
8511	20	00	20	- - Dùng cho động cơ ô tô	15	15	10	
8511	20	00	90	- - Loại khác	15	15	10	
8511	30			- Bộ phân phối điện; cuộn đánh lửa:				
8511	30	20		- - Bộ phân phối điện chưa lắp ráp hoàn chỉnh và cuộn đánh lửa chưa lắp ráp hoàn chỉnh, trừ loại sử dụng cho động cơ máy bay:				
8511	30	20	10	- - - Dùng cho động cơ ô tô	15	15	10	PH
8511	30	20	90	- - - Loại khác	15	15	10	PH
8511	30	90		- - Loại khác:				
8511	30	90	10	- - - Dùng cho động cơ máy bay	0	0	0	
8511	30	90	20	- - - Dùng cho động cơ ô tô	15	15	10	PH
8511	30	90	90	- - - Loại khác	15	15	10	PH
8511	40			- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:				
8511	40	10	00	- - Sử dụng cho động cơ máy bay	0	0	0	
8511	40	20		- - Động cơ khởi động khác chưa lắp ráp hoàn chỉnh:				
8511	40	20	10	- - - Dùng cho động cơ ô tô	15	15	10	PH
8511	40	20	90	- - - Loại khác	15	15	10	PH
8511	40	30		- - Động cơ khởi động của các nhóm từ 87.01 đến 87.05:				
8511	40	30	10	- - - Dùng cho động cơ ô tô	15	15	10	PH
8511	40	30	90	- - - Loại khác	15	15	10	PH
8511	40	90		- - Loại khác:				
8511	40	90	10	- - - Dùng cho động cơ ô tô	15	15	10	PH
8511	40	90	90	- - - Loại khác	15	15	10	PH
8511	50			- Máy phát điện khác:				
8511	50	10	00	- - Sử dụng cho động cơ máy bay	0	0	0	

8511	50	20		- - Máy phát điện xoay chiều khác chưa lắp ráp hoàn chỉnh:				
8511	50	20	10	- - - Dùng cho động cơ ô tô	15	15	10	PH
8511	50	20	90	- - - Loại khác	15	15	10	PH
8511	50	30		- - Máy phát điện xoay chiều dùng cho xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:				
8511	50	30	10	- - - Dùng cho động cơ ô tô	15	15	10	PH
8511	50	30	90	- - - Loại khác	15	15	10	PH
8511	50	90		- - Loại khác:				
8511	50	90	10	- - - Dùng cho động cơ ô tô	15	15	10	PH
8511	50	90	90	- - - Loại khác	15	15	10	PH
8511	80	00		- Thiết bị khác:				
8511	80	00	10	- - Dùng cho động cơ ô tô	15	10	10	
8511	80	00	20	- - Dùng cho động cơ máy bay	0	0	0	
8511	80	00	90	- - Loại khác	15	10	10	
8511	90	00		- Bộ phận:				
8511	90	00	10	- - Dùng cho động cơ ô tô	5	5	5	
8511	90	00	20	- - Dùng cho động cơ máy bay	5	5	5	
8511	90	00	90	- - Loại khác	5	5	5	
8512				**Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt sương và gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ.**				
8512	10	00	00	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	17	17	10	
8512	30			- Thiết bị tín hiệu âm thanh khác:				
8512	30	10	00	- - Còi, đã lắp ráp hoàn chỉnh	17	17	10	PH,CN
8512	30	20	00	- - Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp hoàn chỉnh	17	17	10	PH,CN
8512	30	90	00	- - Loại khác	17	17	10	PH,CN
8512	40	00	00	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	17	17	10	CN
8512	90			- Bộ phận:				
8512	90	10	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.10	15	15	10	
8512	90	20	00	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40	15	15	10	
8513				**Đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui khô, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12.**				
8513	10			- Đèn:				
8513	10	10	00	- - Đèn thợ mỏ	0	0	0	BN,TH
8513	10	20	00	- - Đèn thợ khai thác đá	0	0	0	BN,TH
8513	10	90	00	- - Loại khác	17	17	10	BN,TH

8513	90			- Bộ phận:				
8513	90	30	00	- - Bộ phản quang của đèn chớp; chi tiết trượt (gạt) bằng plastic dùng cho cơ cấu công tắc đèn chớp	15	15	10	TH
8513	90	90		- - Loại khác:				
8513	90	90	10	- - - Của đèn mũ thợ mỏ và của đèn thợ khai thác đá	0	0	0	TH
8513	90	90	90	- - - Loại khác	15	15	10	TH
8514				**Lò luyện và lò sấy điện dùng trong công nghiệp, hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi.**				
8514	10	00	00	- Lò luyện và lò sấy dùng điện trở	0	0	0	
8514	20			- Lò luyện và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:				
8514	20	20	00	- - Lò luyện hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/ tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	
8514	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8514	30			- Lò luyện và lò sấy khác:				
8514	30	20	00	- - Lò luyện hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	
8514	30	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8514	40	00	00	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	0	0	0	
8514	90			- Bộ phận:				
8514	90	20	00	- - Bộ phận của lò luyện hoặc lò sấy dùng trong công nghiệp hay phòng thí nghiệm sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	
8514	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8515				**Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại.**				
				- Máy và dụng cụ để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):				

8515	11	00	00	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	0	0	0	
8515	19			- - Loại khác:				
8515	19	10	00	- - - Máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0	0	0	
8515	19	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:				
8515	21	00	00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0	0	0	
8515	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):				
8515	31	00	00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0	0	0	CN
8515	39			- - Loại khác:				
8515	39	10	00	- - - Máy hồ quang xoay chiều, có biến thế	0	0	0	KH
8515	39	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	KH
8515	80			- Máy và thiết bị khác:				
8515	80	10	00	- - Máy và thiết bị điện để xì nóng kim loại hoặc cácbua kim loại đã nung kết	0	0	0	
8515	80	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8515	90			- Bộ phận:				
8515	90	10	00	- - Của máy hàn hồ quang xoay chiều, có biến thế	0	0	0	
8515	90	20	00	- - Bộ phận của máy và thiết bị để hàn linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0	0	0	
8515	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8516				**Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng, đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45.**				
8516	10			- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng:				
8516	10	10	00	- - Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng	20	15	10	TH
8516	10	30	00	- - Loại đun nước nóng kiểu nhúng	20	15	15	TH
				- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:				
8516	21	00	00	- - Máy sưởi giữ nhiệt	20	20	15	
8516	29	00	00	- - Loại khác	20	15	15	BN
				- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:				

8516	31	00	00	- - Máy sấy khô tóc	20	15	15	
8516	32	00	00	- - Dụng cụ làm tóc khác	20	15	15	
8516	33	00	00	- - Máy sấy làm khô tay	20	20	15	
8516	40			- Bàn là điện:				
8516	40	10	00	- - Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp	15	15	10	KH,TH
8516	40	90	00	- - Loại khác	20	15	10	KH,TH
8516	50	00	00	- Lò vi sóng	20	15	10	TH
8516	60			- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:				
8516	60	10	00	- - Nồi nấu cơm	20	15	15	BN,KH,TH
8516	60	90	00	- - Loại khác	20	15	15	BN,KH,TH
				- Dụng cụ nhiệt điện khác:				
8516	71	00	00	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	20	15	15	BN
8516	72	00	00	- - Lò nướng bánh (toasters)	20	15	15	
8516	79			- - Loại khác:				
8516	79	10	00	- - - Ấm đun nước	20	15	15	BN,KH,TH
8516	79	90	00	- - - Loại khác	20	15	15	BN,KH,TH
8516	80			- Điện trở đốt nóng bằng điện:				
8516	80	10	00	- - Dùng cho đúc chữ hoặc máy sắp chữ; dùng cho lò công nghiệp	8	8	5	
8516	80	20	00	- - Các tấm toả nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia đình	20	15	15	
8516	80	30	00	- - Loại khác, dùng cho thiết bị gia đình	20	15	15	
8516	80	90	00	- - Loại khác	8	8	5	
8516	90			- Bộ phận:				
8516	90	20	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10	15	15	10	
8516	90	30	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.10	15	15	10	
8516	90	90	00	- - Loại khác	10	10	7.5	
8517				**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác bao gồm thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như nối mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền và nhận của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.**				
				- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác:				
8517	11	00	00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	0	0	0	

8517	12	00	00	- - Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	0	0	0	BN
8517	18	00	00	- - Loại khác	0	0	0	KH
				- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, bao gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):				
8517	61	00	00	- - Trạm thu phát gốc	0	0	0	
8517	62			- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, bao gồm thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:				
8517	62	10	00	- - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0	0	0	
				- - - Bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động, trừ loại của nhóm 84.71:				
8517	62	21	00	- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	5	5	0	
8517	62	29		- - - - Loại khác:				
8517	62	29	10	- - - - - Thiết bị hội nghị truyền hình qua internet	0	0	0	
8517	62	29	90	- - - - - Loại khác	5	5	2.5	
8517	62	30	00	- - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại	0	0	0	
				- - - Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số:				
8517	62	41	00	- - - - Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm	0	0	0	
8517	62	42	00	- - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh	0	0	0	
8517	62	49	00	- - - - Loại khác	0	0	0	
				- - - Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu:				
8517	62	51	00	- - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây	0	0	0	
8517	62	52	00	- - - - Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0	0	0	
8517	62	53	00	- - - - Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác	0	0	0	
8517	62	59	00	- - - - Loại khác	0	0	0	
				- - - Thiết bị truyền dẫn khác:				
8517	62	61	00	- - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại	0	0	0	
8517	62	69	00	- - - - Loại khác	0	0	0	
8517	62	90	00	- - - Loại khác	7	7	4.5	

8517	69			- - Loại khác:				
8517	69	10	00	- - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin	8	8	5	
8517	69	20	00	- - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	8	6.5	4	ID
8517	69	90	00	- - - Loại khác	7.5	7.5	5	
8517	70			- Bộ phận:				
8517	70	10	00	- - Của bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	5	2.5	0	KH
				- - Của thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc của loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin:				
8517	70	21	00	- - - Điện thoại di động (telephones for cellular networks)	8	8	5	
8517	70	29		- - - Loại khác:				
8517	70	29	10	- - - - Bộ phận của thiết bị cảnh báo bằng nhắn tin	8	8	5	
8517	70	29	90	- - - - Loại khác	0	0	0	
				- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:				
8517	70	31	00	- - - Dùng cho thông tin viễn thông hữu tuyến	0	0	0	KH
8517	70	32	00	- - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	8	8	5	KH,TH
8517	70	39	00	- - - Loại khác	4	4	2.5	
8517	70	40	00	- - Anten sử dụng với thiết bị điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	8	8	5	
				- - Loại khác:				
8517	70	91	00	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến	0	0	0	KH
8517	70	92	00	- - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	8	8	5	TH
8517	70	99	00	- - - Loại khác	3	0	0	KH
8518				**Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung choàng đầu và tai nghe không có khung choàng đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; bộ khuyếch đại âm tần; bộ tăng âm.**				
8518	10			- Micro và giá micro:				
				- - Micro:				

8518	10	11	00	- - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông	17	17	0	KH
8518	10	19	00	- - - Micro loại khác, đã hoặc chưa lắp ráp cùng với giá micro	17	17	10	KH
8518	10	90	00	- - - Loại khác	17	17	10	KH
				- Loa, đã hoặc chưa lắp vào hộp loa:				
8518	21	00	00	- - Loa đơn, đã lắp vào hộp loa	15	10	10	KH
8518	22	00	00	- - Bộ loa , đã lắp vào cùng một thùng loa	15	10	10	BN
8518	29			- - Loại khác:				
8518	29	10	00	- - - Loa thùng	15	15	10	BN,KH
8518	29	20	00	- - - Loa, không có hộp, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, có đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông	15	0	0	BN,KH
8518	29	90	00	- - - Loại khác	15	15	10	BN,KH
8518	30			- Tai nghe có khung choàng đầu và tai nghe không có khung choàng đầu, có hoặc không nối với một micro và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:				
8518	30	10	00	- - Tai nghe có khung choàng đầu	15	15	10	
8518	30	20	00	- - Tai nghe không có khung choàng đầu	15	15	10	
				- - Bộ micro/loa kết hợp:				
8518	30	31	00	- - - Máy thu phát cầm tay dùng cho thiết bị điện thoại	15	15	10	
8518	30	39	00	- - - Loại khác	15	15	10	
8518	30	40	00	- - Điện thoại hữu tuyến cầm tay	15	15	0	
8518	30	90	00	- - Loại khác	15	15	10	
8518	40			- Thiết bị điện khuyếch đại âm tần:				
8518	40	10	00	- - Có từ 6 đường tín hiệu vào trở lên, có hoặc không kết hợp với phần tử dùng cho khuyếch đại công suất	10	10	10	
8518	40	20	00	- - Sử dụng như bộ lặp (chuyển tiếp) trong điện thoại hữu tuyến	17	0	0	BN
8518	40	30	00	- - Sử dụng như bộ lặp (chuyển tiếp) trong điện thoại trừ loại điện thoại hữu tuyến	10	10	10	
8518	40	90	00	- - Loại khác	25	25	25	BN
8518	50	00		- Bộ tăng âm điện:				
8518	50	00	10	- - Công suất 240 W trở lên	10	10	10	
8518	50	00	20	- - Bộ tăng âm đi cùng với loa dùng cho phát thanh, có điện áp từ 50 V đến 100 V	10	10	10	
8518	50	00	90	- - Loại khác	25	25	25	BN
8518	90			- Bộ phận:				
8518	90	10	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh	15	15	0	

8518	90	20	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.40.10	0	0	0	
8518	90	90		- - Loại khác:				
8518	90	90	10	- - - Phụ tùng của loa	15	15	10	
8518	90	90	90	- - - Loại khác	0	0	0	
8519				**Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh.**				
8519	20	00	00	- Thiết bị hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, xèng (vật nhỏ tròn giống đồng xu - tokens) hoặc bằng hình thức thanh toán khác	22.5	17.5	12.5	BN
8519	30	00	00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	25	25	15	
8519	50	00	00	- Máy trả lời điện thoại	8	8	5	
				- Thiết bị khác:				
8519	81			- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:				
8519	81	10	00	- - - Máy ghi âm cát sét bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm	20	20	15	ID
8519	81	20	00	- - - Máy ghi âm dùng băng cassette, có bộ phận khuyếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài	20	20	15	ID
8519	81	30	00	- - - Đầu đĩa compact	20	10	10	BN
8519	81	40		- - - Máy sao âm:				
8519	81	40	10	- - - - Loại chuyên dùng cho điện ảnh, truyền hình hoặc phát thanh	8	8	5	
8519	81	40	90	- - - - Loại khác	25	25	15	
8519	81	50	00	- - - Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài	8	8	5	
8519	81	60		- - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số:				
8519	81	60	10	- - - - Loại chuyên dụng cho điện ảnh, truyền hình, phát thanh	8	8	5	ID
8519	81	60	90	- - - - Loại khác	20	20	15	ID
8519	81	70		- - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác, loại băng cassette:				
8519	81	70	10	- - - - Loại chuyên dụng cho điện ảnh, truyền hình hoặc phát thanh	8	8	5	BN,ID
8519	81	70	90	- - - - Loại khác	23	23	15	BN,ID
8519	81	90		- - - Loại khác:				
8519	81	90	10	- - - - Loại chuyên dụng cho điện ảnh, truyền hình, phát thanh	8	8	5	BN,ID
8519	81	90	90	- - - - Loại khác	20	15	13	BN,ID
8519	89			- - Loại khác:				
				- - - Máy tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh:				

8519	89	11	00	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng dưới 16 mm	8	8	5	BN
8519	89	12	00	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng từ 16 mm trở lên	8	8	5	BN
8519	89	20	00	- - - Máy ghi phát âm thanh có hoặc không có loa	25	25	15	BN
8519	89	90		- - - Loại khác:				
8519	89	90	10	- - - - Loại chuyên dụng trong điện ảnh, truyền hình, phát thanh	8	8	5	BN
8519	89	90	90	- - - - Loại khác	20	15	12.5	BN
8521				**Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video.**				
8521	10	00		- Loại dùng băng từ:				
8521	10	00	10	- - Loại chuyên dụng trong điện ảnh, truyền hình, phát thanh	8	8	5	
8521	10	00	90	- - Loại khác	25	25	15	
8521	90			- Loại khác:				
				- - Đầu đĩa laser:				
8521	90	11	00	- - - Của loại sử dụng trong lĩnh vực điện ảnh, truyền hình hoặc phát thanh	8	8	5	BN,KH
8521	90	19	00	- - - Loại khác	20	20	15	BN,KH
				- - Loại khác:				
8521	90	91	00	- - - Của loại sử dụng trong lĩnh vực điện ảnh, truyền hình hoặc phát thanh	8	8	5	BN,KH
8521	90	99	00	- - - Loại khác	20	20	15	BN,KH
8522				**Bộ phận và phụ tùng chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.19 đến 85.21.**				
8522	10	00	00	- Đầu đọc cartridge	10	10	7.5	
8522	90			- Loại khác:				
8522	90	10	00	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi và tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực truyền hình, phát thanh, điện ảnh	5	5	5	
8522	90	20	00	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại	8	8	5	
8522	90	40	00	- - Cơ cấu ghi băng video hoặc audio (ghi âm thanh hoặc ghi hình) và cơ cấu quay đĩa compact	15	10	10	
8522	90	50	00	- - Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu hoặc thanh xoá từ	15	10	10	
				- - Loại khác:				
8522	90	91	00	- - - Bộ phận và phụ tùng khác của thiết bị ghi và tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh	5	5	5	
8522	90	92	00	- - - Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại	8	8	5	

8522	90	93	00	- - - Bộ phận và phụ tùng khác của hàng hoá thuộc phân nhóm 8519.81 hoặc nhóm 85.21	5	5	5	
8522	90	99	00	- - - Loại khác	15	10	10	
8523				**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị lưu trữ bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.**				
				- Phương tiện lưu trữ thông tin bằng từ:				
8523	21			- - Thẻ có dải từ:				
8523	21	10	00	- - - Chưa ghi	15	15	10	
8523	21	20	00	- - - Đã ghi	15	15	10	
8523	29			- - Loại khác:				
				- - - Băng từ, có chiều rộng không quá 4 mm:				
8523	29	11	00	- - - - Băng máy tính, chưa ghi	3	3	3	
8523	29	12	00	- - - - Băng video, đã ghi	17	17	10	
8523	29	19		- - - - Loại khác:				
8523	29	19	10	- - - - - Chưa ghi	10	10	10	
8523	29	19	90	- - - - - Đã ghi	10	10	7.5	
				- - - Băng từ, có chiều rộng trên 4 mm nhưng không quá 6,5 mm:				
8523	29	21	00	- - - - Băng video, chưa ghi	15	15	10	
8523	29	22	00	- - - - Băng video, đã ghi	15	15	10	
8523	29	29		- - - - Loại khác:				
8523	29	29	10	- - - - - Băng máy tính, băng BETACAM, UMATIC và DIGITAL, loại chưa ghi	3	3	3	
8523	29	29	20	- - - - - Băng máy tính, đã ghi	8	8	5	
8523	29	29	30	- - - - - Loại dùng cho phim điện ảnh, đã ghi	8	8	5	
8523	29	29	40	- - - - - Loại khác, chưa ghi	15	15	10	
8523	29	29	90	- - - - - Loại khác, đã ghi	17	17	10	
				- - - Băng từ, có chiều rộng trên 6,5 mm:				
8523	29	31	00	- - - - Băng máy tính, dạng băng cối hay dạng lớn, chưa ghi	3	3	3	
8523	29	32	00	- - - - Băng máy tính khác, chưa ghi	3	3	3	
8523	29	33	00	- - - - Loại khác, dạng băng cối hay dạng lớn, chưa ghi	15	15	0	
8523	29	39		- - - - Loại khác:				
8523	29	39	10	- - - - - Băng BETACAM, UMATIC và DIGITAL, loại chưa ghi	3	3	3	
8523	29	39	20	- - - - - Băng máy tính, đã ghi	8	8	5	

8523	29	39	30	- - - - - Loại dùng cho phim điện ảnh, đã ghi	8	8	5	MY
8523	29	39	40	- - - - - Băng video, chưa ghi	15	15	0	
8523	29	39	50	- - - - - Băng video, đã ghi	17	17	10	
8523	29	39	60	- - - - - Loại khác, chưa ghi	15	15	0	
8523	29	39	90	- - - - - Loại khác, đã ghi	17	17	10	
				- - - Đĩa từ:				
8523	29	41		- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ tiếng hoặc hình ảnh:				
8523	29	41	10	- - - - - Để sử dụng trong máy tính, hệ thống xử lý dữ liệu	8	8	5	
8523	29	41	90	- - - - - Loại khác	17	17	10	
8523	29	42	00	- - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	17	17	0	MY
8523	29	43		- - - - Loại khác, chưa ghi:				
8523	29	43	10	- - - - - Đĩa cứng máy tính (computer hard disks), đĩa mềm máy tính	3	3	3	
8523	29	43	90	- - - - - Loại khác	15	15	10	
8523	29	44		- - - - Loại khác, đã ghi:				
8523	29	44	10	- - - - - Loại dùng cho phim điện ảnh	8	8	5	MY
8523	29	44	90	- - - - - Loại khác	17	15	10	MY
				- - - Loại khác:				
8523	29	91	00	- - - - Loại sử dụng cho máy tính, chưa ghi	3	3	3	
8523	29	92		- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:				
8523	29	92	10	- - - - - Để sử dụng trong máy tính, hệ thống xử lý dữ liệu	8	8	5	
8523	29	92	90	- - - - - Loại khác	17	17	10	
8523	29	93	00	- - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	17	17	0	MY
8523	29	99	00	- - - - Loại khác	15	15	0	
8523	40			- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:				
				- - Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser:				
8523	40	11	00	- - - Loại sử dụng cho máy tính, chưa ghi	3	3	3	
8523	40	12		- - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:				

8523	40	12	10	- - - - Loại dùng cho phim điện ảnh, đã ghi	8	8	0	
8523	40	12	90	- - - - Loại khác	17	17	0	
8523	40	13		- - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh:				
8523	40	13	10	- - - - Loại dùng cho phim điện ảnh, đã ghi	8	8	5	
8523	40	13	90	- - - - Loại khác	17	17	10	
8523	40	14	00	- - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	13	13	0	
8523	40	19		- - - Loại khác:				
8523	40	19	10	- - - - Loại dùng cho phim điện ảnh, đã ghi	8	8	5	
8523	40	19	20	- - - - Loại khác, chưa ghi	17	15	10	
8523	40	19	90	- - - - Loại khác, đã ghi	15	15	0	
				- - Loại khác:				
8523	40	91	00	- - - Loại sử dụng cho máy tính, chưa ghi	3	3	3	
8523	40	92		- - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:				
8523	40	92	10	- - - - Để sử dụng trong máy tính, hệ thống xử lý dữ liệu	8	8	5	
8523	40	92	90	- - - - Loại khác	17	17	10	
8523	40	93	00	- - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh	17	15	10	MY
8523	40	94	00	- - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	17	17	0	MY
8523	40	99		- - - Loại khác:				
8523	40	99	10	- - - - Dùng cho phim điện ảnh, đã ghi	8	8	5	MY
8523	40	99	20	- - - - Loại khác, chưa ghi	15	15	0	
8523	40	99	90	- - - - Loại khác, đã ghi	17	15	10	MY
				- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:				
8523	51			- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xoá:				
8523	51	10	00	- - - Loại sử dụng cho máy tính, chưa ghi	3	3	3	
8523	51	20		- - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:				
8523	51	20	10	- - - - Để sử dụng trong máy tính, hệ thống xử lý dữ liệu	8	8	5	
8523	51	20	90	- - - - Loại khác	17	17	10	

8523	51	30	00	- - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	17	17	0	MY
8523	51	90		- - - Loại khác:				
8523	51	90	10	- - - - Dùng cho phim điện ảnh, đã ghi	8	8	5	MY
8523	51	90	20	- - - - Loại khác, chưa ghi	15	15	0	
8523	51	90	90	- - - - Loại khác, đã ghi	17	15	10	MY
8523	52	00	00	- - “Thẻ thông minh”	0	0	0	
8523	59			- - Loại khác:				
8523	59	10	00	- - - Thẻ không tiếp xúc (Proximity card) và thẻ HTML (tags)	0	0	0	
8523	59	20	00	- - - Loại khác, dùng cho máy tính, chưa ghi	3	3	3	
8523	59	30		- - - Loại khác, để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:				
8523	59	30	10	- - - - Để sử dụng trong máy tính, hệ thống xử lý dữ liệu	8	8	5	
8523	59	30	90	- - - - Loại khác	17	17	10	
8523	59	40	00	- - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	17	17	0	MY
8523	59	90		- - - Loại khác:				
8523	59	90	10	- - - - Dùng cho phim điện ảnh, đã ghi	8	8	5	MY
8523	59	90	20	- - - - Loại khác, chưa ghi	15	15	0	
8523	59	90	90	- - - - Loại khác, đã ghi	17	15	10	MY
8523	80			- Loại khác:				
8523	80	10	00	- - Loại sử dụng cho máy tính, chưa ghi	3	3	3	
8523	80	20		- - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:				
8523	80	20	10	- - - Để sử dụng trong máy tính, hệ thống xử lý dữ liệu	8	8	5	
8523	80	20	90	- - - Loại khác	17	17	10	
8523	80	30	00	- - Loại sử dụng để sao chép các lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể điều chỉnh hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	17	17	0	MY
8523	80	40	00	- - Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog	17	17	10	

8523	80	90		- - Loại khác:				
8523	80	90	10	- - - Dùng cho phim điện ảnh, đã ghi	8	8	5	MY
8523	80	90	20	- - - Loại khác, chưa ghi	15	15	0	
8523	80	90	90	- - - Loại khác, đã ghi	17	15	10	MY
8525				**Thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn máy thu hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền.**				
8525	50	00	00	- Thiết bị phát	0	0	0	
8525	60	00	00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	0	0	0	
8525	80			- Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh:				
8525	80	10	00	- - Webcam	10	10	10	
8525	80	20	00	- - Camera số và camera ghi hình có gắn thiết bị ghi	10	10	10	KH
8525	80	90	00	- - Loại khác	10	10	10	
8526				**Rađa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến.**				
8526	10			- Rađa:				
8526	10	10	00	- - Rađa, loại dùng trên mặt đất hoặc trang bị trên máy bay dân dụng hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0	0	0	
8526	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Loại khác:				
8526	91			- - Thiết bị dẫn đường vô tuyến:				
8526	91	10	00	- - - Thiết bị dẫn đường vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng hoặc chuyên dụng cho tàu thuyền đi biển	0	0	0	
8526	91	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
8526	92	00	00	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	0	0	0	
8527				**Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối.**				
				- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:				
8527	12	00	00	- - Radio cát sét loại bỏ túi	20	10	10	KH
8527	13			- - Máy khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:				
8527	13	10	00	- - - Loại xách tay	20	10	10	KH
8527	13	90	00	- - - Loại khác	20	10	10	KH

8527	19			- - Loại khác:				
				- - - Máy thu có chức năng lập sơ đồ, quản lý và giám sát phổ điện từ:				
8527	19	11	00	- - - - Loại xách tay	20	20	15	ID
8527	19	19	00	- - - - Loại khác	20	20	15	ID
				- - - Loại khác:				
8527	19	91	00	- - - - Loại xách tay	20	20	15	ID
8527	19	99	00	- - - - Loại khác	20	20	15	ID
				- Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho phương tiện có động cơ:				
8527	21	00	00	- - Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh	20	15	15	ID,TH
8527	29	00	00	- - Loại khác	20	20	15	
				- Loại khác:				
8527	91			- - Kết hợp với máy ghi và tái tạo âm thanh:				
8527	91	10	00	- - - Loại xách tay	20	15	15	ID
8527	91	90	00	- - - Loại khác	20	15	15	ID
8527	92			- - Không kết hợp với máy ghi và tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:				
8527	92	10	00	- - - Loại xách tay	20	20	15	
8527	92	90	00	- - - Loại khác	20	20	15	
8527	99			- - Loại khác:				
8527	99	10	00	- - - Loại xách tay	20	20	15	ID
8527	99	90	00	- - - Loại khác	20	20	15	ID
8528				**Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh vô tuyến hoặc âm thanh hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh.**				
				- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:				
8528	41			- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:				
8528	41	10	00	- - - Loại màu	0	0	0	KH
8528	41	20	00	- - - Loại đen trắng hoặc đơn sắc khác	0	0	0	KH
8528	49			- - Loại khác:				
8528	49	10	00	- - - Loại màu	18	10	10	ID
8528	49	20	00	- - - Loại đen trắng hoặc đơn sắc khác	8	8	5	ID
				- Màn hình khác:				
8528	51			- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:				

8528	51	10	00	- - - Màn hình dẹt kiểu chiếu hắt (Projection type flat panel display units)	10	5	5	
8528	51	20	00	- - - Loại khác, màu	0	0	0	KH
8528	51	30	00	- - - Loại khác, đen trắng hoặc đơn sắc khác	0	0	0	KH
8528	59			- - Loại khác:				
8528	59	10	00	- - - Loại màu	18	10	10	ID
8528	59	20	00	- - - Loại đen trắng hoặc đơn sắc khác	8	8	5	ID
				- Máy chiếu:				
8528	61			- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:				
8528	61	10	00	- - - Kiểu màn hình dẹt (Flat panel display types)	7.5	5	5	
8528	61	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	KH
8528	69	00		- - Loại khác:				
8528	69	00	10	- - - Công suất chiếu lên màn ảnh từ 300 inch trở lên	5	5	5	ID
8528	69	00	90	- - - Loại khác	15	10	10	ID
				- Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:				
8528	71			- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:				
8528	71	10	00	- - - Thiết bị chuyển đổi tín hiệu (set top boxes which have a communication funtion)	0	0	0	
8528	71	90		- - - Loại khác:				
8528	71	90	10	- - - - Loại màu	17	17	10	BN,KH,ID,MY,MM,TH,CN
8528	71	90	90	- - - - Loại khác	20	10	10	KH,ID,MM
8528	72			- - Loại khác, màu:				
8528	72	10	00	- - - Máy thu, hoạt động bằng pin	17	17	10	BN,KH,ID,MY,MM,TH,CN
8528	72	90	00	- - - Loại khác	17	17	10	BN,KH,ID,MY,MM,TH,CN
8528	73			- - Loại khác, đen trắng hoặc đơn sắc:				
8528	73	10	00	- - - Máy thu, hoạt động bằng điện hoặc hoạt động bằng pin	20	10	10	KH,ID,MM
8528	73	90	00	- - - Loại khác	20	10	10	KH,ID,MM
8529				**Bộ phận chuyên dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.**				
8529	10			- Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:				
8529	10	20	00	- - Chảo phản xạ của ăng ten parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện và các bộ phận kèm theo	8	8	5	TH

8529	10	30	00	- - Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antenae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh	10	10	10	TH
8529	10	40	00	- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten	10	10	10	
8529	10	60	00	- - Loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng)	10	10	10	
				- - Loại khác:				
8529	10	92	00	- - - Sử dụng với thiết bị dùng trong phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình	8	8	5	TH
8529	10	99	00	- - - Loại khác	13.5	10	10	TH
8529	90			- Loại khác:				
8529	90	20	00	- - Dùng cho bộ giải mã	0	0	0	
8529	90	40	00	- - Dùng cho máy camera số hoặc máy ghi video camera	0	0	0	
				- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:				
8529	90	51	00	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	0	0	0	
8529	90	52	00	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99	17	8	8	KH,TH
				- - - Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.28:				
8529	90	53	00	- - - - Dùng cho màn hình dẹt (mỏng)	5	5	5	
8529	90	54	00	- - - - Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình	17	8	8	
8529	90	55	00	- - - - Loại khác	3	3	3	
8529	90	59		- - - Loại khác:				
8529	90	59	10	- - - - Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.26	0	0	0	
8529	90	59	20	- - - - Dùng cho camera truyền hình	0	0	0	
8529	90	59	90	- - - - Loại khác	17	8	8	
				- - Loại khác:				
8529	90	91	00	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	8	8	5	KH,TH
8529	90	94	00	- - - Dùng cho màn hình dẹt (mỏng)	5	5	5	KH
8529	90	99	00	- - - Loại khác	3	3	3	KH
8530				**Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, các phương tiện dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08).**				
8530	10	00	00	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	0	0	0	
8530	80	00	00	- Thiết bị khác	0	0	0	
8530	90	00	00	- Bộ phận	0	0	0	

8531				**Thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30.**				
8531	10			- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:				
8531	10	10	00	- - Báo trộm	0	0	0	
8531	10	20	00	- - Báo cháy	0	0	0	
8531	10	30	00	- - Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú)	0	0	0	
8531	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8531	20	00	00	- Bản chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)	0	0	0	
8531	80			- Thiết bị khác:				
				- - Chuông điện tử và các thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác:				
8531	80	11	00	- - - Chuông cửa và thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác dùng cho cửa	15	15	10	
8531	80	19	00	- - - Loại khác	15	15	10	
8531	80	20	00	- - Màn hình dẹt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác)	5	5	5	
8531	80	90	00	- - Loại khác	5	5	5	
8531	90			- Bộ phận:				
8531	90	10	00	- - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh của phân nhóm 8531.20 hoặc 8531.80.20	0	0	0	
8531	90	20	00	- - Của chuông cửa hoặc các thiết bị phát tín hiệu khác dùng cho cửa	8	8	5	
8531	90	90		- - Loại khác:				
8531	90	90	10	- - - Của chuông và còi khác	8	8	5	
8531	90	90	90	- - - Loại khác	0	0	0	
8532				**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước).**				
8532	10	00	00	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	3	3	3	
				- Tụ điện cố định khác:				
8532	21	00	00	- - Tụ tantan (tantalum)	7	7	5	
8532	22	00	00	- - Tụ nhôm	7	7	5	
8532	23	00	00	- - Tụ gốm, một lớp	3	3	3	
8532	24	00	00	- - Tụ gốm, nhiều lớp	3	3	3	
8532	25	00	00	- - Tụ giấy hay plastic	3	3	3	
8532	29	00	00	- - Loại khác	3	3	3	

8532	30	00	00	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	3	3	3	
8532	90	00	00	- Bộ phận	3	3	3	
8533				**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp) trừ điện trở nung nóng.**				
8533	10			- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:				
8533	10	10	00	- - Điện trở dán	3	3	3	
8533	10	90	00	- - Loại khác	3	3	3	
				- Điện trở cố định khác:				
8533	21	00	00	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	3	3	3	
8533	29	00	00	- - Loại khác	3	3	3	
				- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:				
8533	31	00	00	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	3	3	3	
8533	39	00	00	- - Loại khác	3	3	3	
8533	40	00	00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	3	3	3	
8533	90	00	00	- Bộ phận	3	3	3	
8534				**Mạch in.**				
8534	00	10	00	- Một mặt	3	0	0	
8534	00	20	00	- Hai mặt	3	0	0	
8534	00	30	00	- Nhiều lớp	3	0	0	
8534	00	90	00	- Loại khác	3	0	0	
8535				**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm, hộp tiếp nối) dùng cho điện áp trên 1.000V**				
8535	10	00	00	- Cầu chì	0	0	0	
				- Bộ ngắt mạch tự động:				
8535	21			- - Có điện áp dưới 72,5 kV:				
8535	21	10		- - - Loại hộp đúc:				
8535	21	10	10	- - - - Loại có dòng định mức từ 400 A trở lên	5	5	5	
8535	21	10	90	- - - - Loại khác	5	5	5	
8535	21	90		- - - Loại khác:				
8535	21	90	10	- - - - Loại có dòng định mức từ 400 A trở lên	5	5	5	
8535	21	90	90	- - - - Loại khác	5	5	5	
8535	29	00	00	- - Loại khác	5	5	5	

8535	30			- Cầu dao cách ly và bộ phận đóng - ngắt điện khác:				
8535	30	10		- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 40 kV:				
8535	30	10	10	- - - Dao cách ly đến 36 kV	5	5	5	
8535	30	10	90	- - - Loại khác	5	5	5	
8535	30	20	00	- - Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên	0	0	0	
8535	30	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8535	40	00	00	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt quá điện áp xung	0	0	0	
8535	90			- Loại khác:				
8535	90	10	00	- - Đầu nối bằng sứ, bộ chuyển đổi đầu nối điện, đầu nối và đầu cuối dùng để phân phối điện hoặc máy biến áp nguồn	0	0	0	
8535	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8536				**Thiết bị điện để ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, đui đèn, hộp tiếp nối) dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang.**				
8536	10			- Cầu chì:				
8536	10	10	00	- - Cầu chì nhiệt; cầu chì thuỷ tinh	17	17	10	
8536	10	90	00	- - Loại khác	17	17	10	
8536	20			- Bộ ngắt mạch tự động:				
8536	20	10		- - Loại hộp đúc:				
8536	20	10	10	- - - Khởi động từ phòng nổ hầm lò	15	15	10	KH
8536	20	10	20	- - - Áp tô mát có dòng điện trên 1000 A	15	15	10	KH
8536	20	10	90	- - - Loại khác	15	15	10	KH
8536	20	20	00	- - Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	15	15	10	KH
8536	20	90		- - Loại khác:				
8536	20	90	10	- - - Khởi động từ phòng nổ hầm lò	15	15	10	KH
8536	20	90	90	- - - Loại khác	15	15	10	KH
8536	30	00		- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:				
8536	30	00	10	- - Bộ chống sét	0	0	0	
8536	30	00	20	- - Áp tô mát phòng nổ trong hầm lò	17	17	10	
8536	30	00	90	- - Loại khác	17	17	10	
				- Rơ-le:				
8536	41	00	00	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V	17	17	10	
8536	49	00	00	- - Loại khác	17	17	10	
8536	50			- Cầu dao khác:				
8536	50	20	00	- - Cầu dao tự động ngắt khi có hiện tượng rò điện và quá tải	8	8	5	KH,PH

				- - Ngắt mạch và vành đổi chiều dùng cho lò nướng và lò sấy; công tắc micro; công tắc nguồn máy thu hình hoặc thu thanh; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hoà không khí:				
8536	50	31	00	- - - Của loại dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; của loại dùng cho quạt điện hoặc thiết bị thu thanh	15	15	10	KH,PH
8536	50	39	00	- - - Loại khác	15	15	10	KH,PH
8536	50	40	00	- - Công tắc mini dùng cho nồi cơm điện hoặc lò rán nướng	15	15	10	KH,PH
8536	50	50	00	- - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A	15	15	10	
				- - Bộ phận đóng-ngắt mạch dùng trong mạng điện gia đình điện áp không quá 500 V và giới hạn dòng định danh không quá 20 A :				
8536	50	61	00	- - - Của loại dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	15	15	10	KH,PH
8536	50	69	00	- - - Loại khác	15	15	10	KH,PH
				- - Loại khác:				
8536	50	91	00	- - - Thiết bị khởi động dùng cho mô tơ điện hoặc cầu chì ngắt mạch và ngắt mạch cầu chì dùng cho quạt điện	15	15	10	KH,PH
8536	50	99		- - - Loại khác:				
8536	50	99	10	- - - - Bóng phóng điện để lắp ghép tắc te (starter) 110V	15	15	10	KH,PH
8536	50	99	20	- - - - Cầu dao nhạy khói	8	8	5	KH,PH
8536	50	99	90	- - - - Loại khác	15	15	10	KH,PH
				- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:				
8536	61			- - Đui đèn:				
8536	61	10	00	- - - Dùng cho đèn com-pac hoặc đèn ha-lo-gien	5	5	5	
8536	61	90	00	- - - Loại khác	17	17	10	
8536	69			- - Loại khác:				
				- - - Phích cắm điện thoại:				
8536	69	11	00	- - - - Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	17	17	10	BN
8536	69	19	00	- - - - Loại khác	17	17	10	BN

				- - - Đầu cắm tín hiệu hình/tiếng và đầu cắm đèn chân không dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh:				
8536	69	21	00	- - - - Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dùng cho thiết bị radio	10	10	5	BN
8536	69	29	00	- - - - Loại khác	10	10	5	BN
				- - - Đầu cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in:				
8536	69	31	00	- - - - Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dùng cho thiết bị thu thanh	15	15	10	
8536	69	39	00	- - - - Loại khác	15	15	10	
				- - - Loại khác:				
8536	69	91	00	- - - - Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dùng cho thiết bị thu thanh	17	17	10	BN
8536	69	99	00	- - - - Loại khác	17	17	10	BN
8536	70	00		- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:				
8536	70	00	10	- - Bằng plastic	16	16	10	KH,ID,MM,PH
8536	70	00	20	- - Bằng đồng	5	5	5	
8536	70	00	90	- - Loại khác	0	0	0	
8536	90			- Thiết bị khác:				
				- - Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober):				
8536	90	11	00	- - - Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dùng cho quạt điện hoặc thiết bị thu thanh	15	15	10	
8536	90	19	00	- - - Loại khác	15	15	10	
				- - Hộp đấu nối:				
8536	90	21	00	- - - Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dùng cho quạt điện hoặc thiết bị radio	15	15	10	BN,PH
8536	90	29	00	- - - Loại khác	15	15	10	BN,PH
				- - Đầu nối cáp gồm một phích cắm kiểu giắc, đầu cuối có hoặc không có chốt, đầu nối và bộ thích ứng (adaptor) sử dụng cho cáp đồng trục; vành đổi chiều:				
8536	90	31	00	- - - Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dùng cho quạt điện hoặc thiết bị radio	15	15	10	BN,PH
8536	90	39	00	- - - Loại khác	15	15	10	BN,PH
				- - Loại khác:				
8536	90	91		- - - Dùng cho gia đình, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A; dùng cho quạt điện hoặc thiết bị thu thanh:				

8536	90	91	10	- - - - Phiến đầu nối và khối đầu nối cáp điện thoại	17	17	10	BN,PH
8536	90	91	90	- - - - Loại khác	17	17	10	BN,PH
8536	90	99		- - - Loại khác:				
8536	90	99	10	- - - - Phiến đầu nối và khối đầu nối cáp điện thoại	17	17	10	BN,PH
8536	90	99	90	- - - - Loại khác	17	17	10	BN,PH
8537				**Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp khác được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36 để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17.**				
8537	10			- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:				
8537	10	10		- - Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển:				
8537	10	10	10	- - - Bản mạch (module) dùng cho hệ thống điều khiển phân tán trong các nhà máy công nghiệp	17	17	10	BN,KH,TH
8537	10	10	90	- - - Loại khác	17	17	10	BN,KH,TH
8537	10	20	00	- - Bảng phân phối (gồm cả panen đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hoá thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25	15	15	10	BN,KH,TH
8537	10	30	00	- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để di chuyển, kẹp giữ và lưu giữ khối tinh thể bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	15	15	10	BN,KH,TH
8537	10	90	00	- - Loại khác	17	17	10	BN,KH,TH
8537	20			- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:				
				- - Bảng chuyển mạch:				
8537	20	11	00	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66.000 V trở lên	5	5	5	KH,TH
8537	20	19	00	- - - Loại khác	5	5	5	KH,TH
				- - Bảng điều khiển:				
8537	20	21	00	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66.000 V trở lên	5	5	5	KH,TH
8537	20	29	00	- - - Loại khác	5	5	5	KH,TH
8537	20	90	00	- - Loại khác	5	5	5	KH,TH
8538				**Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37.**				

8538	10			- Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp, vỏ và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:				
				- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:				
8538	10	11	00	- - - Bộ điều khiển logic lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ đế bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	15	15	10	TH
8538	10	12	00	- - - Dùng cho thiết bị thu thanh	15	15	10	TH
8538	10	19	00	- - - Loại khác	15	15	10	TH
				- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:				
8538	10	21	00	- - - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ khối tinh thể bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	5	5	5	TH
8538	10	22	00	- - - Dùng cho thiết bị radio	5	5	5	TH
8538	10	29	00	- - - Loại khác	5	5	5	TH
8538	90			- Loại khác:				
				- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:				
8538	90	11	00	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	14	13	10	
8538	90	12	00	- - - Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8536.50.50, 8536.69.31, 8536.69.39, 8536.90.11 hoặc 8536.90.19	14	13	10	
8538	90	13	00	- - - Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8537.10.20	14	13	10	
8538	90	19	00	- - - Loại khác	14	13	10	
				- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:				
8538	90	21	00	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	3	3	3	
8538	90	29	00	- - - Loại khác	3	3	3	
8539				**Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang.**				
8539	10			- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):				
8539	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:				
8539	21			- - Đèn ha-lo-gien vonfram:				

8539	21	20	00	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	
8539	21	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
8539	22			- - Loại khác, có công suất không quá 200W và điện áp trên 100 V:				
8539	22	20	00	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	BN
8539	29			- - Loại khác:				
8539	29	10	00	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	BN
8539	29	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	BN
8539	32	00	00	- - Đèn hơi thuỷ ngân hoặc natri; đèn ha-lo-gien kim loại	0	0	0	
8539	39			- - Loại khác:				
8539	39	30	00	- - - Đèn huỳnh quang ca tốt lạnh khác	8	8	5	BN,KH
8539	39	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	BN,KH
				- Đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:				
8539	41	00	00	- - Đèn hồ quang	0	0	0	
8539	49	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
8539	90			- Bộ phận:				
8539	90	10	00	- - Nắp bịt nhôm cho đèn huỳnh quang; đui xoáy nhôm dùng cho đèn nóng sáng	5	5	5	
8539	90	20		- - Loại khác, dùng cho xe có động cơ các loại:				
8539	90	20	10	- - - Dùng cho xe ô tô	15	15	10	
8539	90	20	90	- - - Loại khác	15	15	10	
8539	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8540				**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thuỷ ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình).**				
				- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:				
8540	11	00		- - Loại màu:				
				- - - Màn hình phẳng:				
8540	11	00	11	- - - - Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực, loại 21 inch	15	10	10	
8540	11	00	19	- - - - Loại khác	15	10	10	
8540	11	00	90	- - - Loại khác	17	10	10	
8540	12	00	00	- - Loại đen trắng hoặc đơn sắc khác	8	8	5	
8540	20	00	00	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	8	8	5	

8540	40			- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:				
8540	40	10	00	- - Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.25	0	0	0	
8540	40	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8540	50	00	00	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại đen trắng hoặc đơn sắc khác	0	0	0	
8540	60	00	00	- Ống tia âm cực khác	0	0	0	
				- Ống đèn sóng cực ngắn hay ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới:				
8540	71	00	00	- - Magnetrons	0	0	0	
8540	72	00	00	- - Klytrons	0	0	0	
8540	79	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Đèn điện tử và ống điện tử khác:				
8540	81	00	00	- - Đèn điện tử hoặc ống điện tử của máy thu hay máy khuyếch đại	0	0	0	
8540	89	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Bộ phận:				
8540	91	00		- - Của ống đèn tia âm cực:				
8540	91	00	10	- - - Cuộn lái tia, cuộn biến áp	8	8	5	
8540	91	00	90	- - - Loại khác	0	0	0	
8540	99			- - Loại khác:				
8540	99	10	00	- - - Của ống điện tử vi sóng	0	0	0	
8540	99	90	00	- - -Loại khác	0	0	0	
8541				**Điốt, bóng bán dẫn và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện, đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh.**				
8541	10	00	00	- Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang	3	3	3	
				- Bóng bán dẫn, trừ bóng bán dẫn cảm quang:				
8541	21	00	00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1W	3	3	3	
8541	29	00	00	- - Loại khác	3	3	3	
8541	30	00	00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	0	0	0	
8541	40			- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng:				
8541	40	10	00	- - Điốt phát sáng	0	0	0	
8541	40	20	00	- - Tế bào quang điện, kể cả điốt cảm quang và bán dẫn cảm quang	0	0	0	

8541	40	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8541	50	00	00	- Thiết bị bán dẫn khác	0	0	0	
8541	60	00	00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	0	0	0	
8541	90	00	00	- Bộ phận	0	0	0	
8542				**Mạch điện tử tích hợp.**				
				- Mạch điện tử tích hợp:				
8542	31	00	00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	0	0	0	
8542	32	00	00	- - Thẻ nhớ	0	0	0	
8542	33	00	00	- - Khuếch đại	0	0	0	
8542	39	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
8542	90	00	00	- Bộ phận	0	0	0	
8543				**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**				
8543	10	00	00	- Máy gia tốc hạt	0	0	0	
8543	20	00	00	- Máy phát tín hiệu	0	0	0	
8543	30			- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:				
8543	30	20	00	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hoá chất hoặc điện hoá, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWB	0	0	0	
8543	30	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8543	70			- Máy và thiết bị khác:				
8543	70	10	00	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	0	0	0	
8543	70	20	00	- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio	0	0	0	
8543	70	30	00	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển	0	0	0	
8543	70	40	00	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	0	0	0	
8543	70	50	00	- - Bộ thu/giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống đa phương tiện truyền thông trực tiếp	0	0	0	
8543	70	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8543	90			- Bộ phận:				
8543	90	10	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	0	0	0	

8543	90	20	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.30.20	0	0	0	
8543	90	30	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.30	0	0	0	
8543	90	40	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.40	0	0	0	
8543	90	50	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.50	0	0	0	
8543	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8544				**Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng từng sợi, đã hoặc chưa gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối.**				
				- Dây đơn dạng cuộn:				
8544	11	00		- - Bằng đồng:				
8544	11	00	10	- - - Tráng sơn hoặc men	10	10	5	LA,TH
8544	11	00	20	- - - Bọc giấy, vật liệu dệt hoặc PVC	10	10	5	LA,TH
8544	11	00	30	- - - Tráng sơn hoặc men và bọc giấy, vật liệu dệt hoặc PVC	10	10	5	LA,TH
8544	11	00	90	- - - Loại khác	8	8	5	TH
8544	19			- - Loại khác:				
8544	19	10	00	- - - Tráng sơn hoặc men	5	5	5	TH
8544	19	20	00	- - - Dây điện trở măng gan	5	5	5	TH
8544	19	90	00	- - - Loại khác	5	5	5	TH
8544	20			- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:				
8544	20	10	00	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66.000 V	8	8	5	BN,MY,TH
8544	20	20	00	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66.000 V	8	8	5	BN,MY,TH
8544	20	30	00	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66.000 V	1	1	1	BN,MY,TH
8544	20	40	00	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66.000 V	1	1	1	BN,MY,TH
8544	30			- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền:				
8544	30	10	00	- - Dây điện sử dụng cho hệ thống điện của xe có động cơ	17	17	10	MY,PH,TH,CN
8544	30	90	00	- - Loại khác	5	5	5	
				- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:				
8544	42			- - Đã lắp với đầu nối điện:				

				- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:				
8544	42	11	00	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0	
8544	42	19		- - - - Loại khác:				
8544	42	19	10	- - - - - Cáp điện bọc plastic, tiết diện không quá 300mm^2	10	10	10	MY,PH,TH
8544	42	19	90	- - - - - Loại khác	8	8	5	
8544	42	20		- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:				
8544	42	20	10	- - - - Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0	
8544	42	20	90	- - - - Loại khác	8	8	5	
8544	42	30	00	- - - Cáp ắc qui	10	10	5	MY,PH,TH
8544	42	90		- - - Loại khác:				
8544	42	90	10	- - - - Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 300 mm^2	16	13.5	10	KH,MY,PH,TH
8544	42	90	20	- - - - Dây dẫn điện bọc plastic	12.5	12.5	10	KH,MY,PH,TH
8544	42	90	90	- - - - Loại khác	8	8	5	KH,MY,PH,TH
8544	49			- - Loại khác:				
				- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:				
8544	49	11	00	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0	
8544	49	19		- - - - Loại khác:				
8544	49	19	10	- - - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến	10	10	5	BN,MY,TH
8544	49	19	90	- - - - - Loại khác	8	8	5	
				- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:				
8544	49	21	00	- - - - Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của máy tự động	8	8	5	BN,MY,TH
8544	49	29		- - - - Loại khác:				
8544	49	29	10	- - - - - Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 300 mm^2	17	17	10	BN,MY,TH
8544	49	29	20	- - - - - Dây dẫn điện bọc plastic	15	15	10	BN,MY,TH
8544	49	29	90	- - - - - Loại khác	8	8	5	BN,MY,TH
				- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:				
8544	49	31	00	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp dùng cho trạm chuyển tiếp sóng vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0	MY
8544	49	40		- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:				
8544	49	40	10	- - - - Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 300 mm^2	15	10	10	MY

8544	49	40	20	- - - - Dây dẫn điện bọc plastic	10	10	10	MY
8544	49	40	90	- - - - Loại khác	8	8	5	MY
8544	60			- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1.000 V:				
8544	60	10		- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 36 kV:				
8544	60	10	10	- - - Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 400 mm^2	17	17	10	BN,KH,MY,TH
8544	60	10	90	- - - Loại khác	5	5	5	
				- - Dùng cho điện áp trên 36 kV nhưng không quá 66 kV:				
8544	60	21	00	- - - Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 400 mm^2	5	5	5	
8544	60	29	00	- - - Loại khác	5	5	5	
8544	60	30		- - Dùng cho điện áp trên 66 kV :				
8544	60	30	10	- - - Cáp cách điện bằng plastic có tiết diện không quá 400 mm^2	5	5	5	
8544	60	30	90	- - - Loại khác	5	5	2.5	
8544	70			- Cáp sợi quang:				
8544	70	10	00	- - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0	
8544	70	90	00	- - Loại khác	3	3	3	
8545				**Điện cực than, chổi than, carbon làm sợi đèn, carbon làm pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có kim loại, dùng làm vật liệu điện.**				
				- Điện cực:				
8545	11	00	00	- - Dùng cho lò nung	0	0	0	
8545	19	00	00	- - Loại khác	5	5	5	
8545	20	00	00	- Chổi than	5	5	5	
8545	90	00	00	- Loại khác	5	5	5	
8546				**Cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ.**				
8546	10	00	00	- Bằng thuỷ tinh	1	1	1	
8546	20	00		- Bằng gốm:				
8546	20	00	10	- - Sứ xuyên máy biến áp và sứ cầu dao trên 36 kV	5	5	5	
8546	20	00	90	- - Loại khác	5	5	5	
8546	90	00	00	- Loại khác	1	1	1	

8547				**Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, đui đèn có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản lót vật liệu cách điện.**				
8547	10	00	00	- Phụ kiện, phụ tùng cách điện bằng gốm sứ	1	1	1	
8547	20	00	00	- Phụ kiện, phụ tùng cách điện bằng plastic	1	1	1	
8547	90			- Loại khác:				
8547	90	10	00	- - Ống cách điện và phụ kiện nối của nó làm bằng kim loại kết hợp với vật liệu cách điện	1	1	1	
8547	90	90	00	- - Loại khác	1	1	1	
8548				**Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui; các loại pin và ắc qui đã sử dụng hết; các bộ phận của máy móc hay thiết bị điện chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**			
8548	10			- Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui và pin xạc; các loại pin, ắc qui và pin xạc đã sử dụng hết:				
				- - Phế thải pin, ắc qui axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch axít:				
8548	10	11	00	- - - Pin và bộ pin hoặc ắc qui hoặc pin xạc điện dùng cho máy bay	15	15	10	
8548	10	19	00	- - - Loại khác	15	15	10	
				- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt:				
8548	10	21	00	- - - Pin và bộ pin hoặc ắc qui điện hoặc pin xạc dùng cho máy bay	15	15	10	
8548	10	29	00	- - - Loại khác	15	15	10	
				- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng:				
8548	10	31	00	- - - Pin và bộ pin hoặc ắc qui điện, pin xạc dùng cho máy bay	15	15	10	
8548	10	39	00	- - - Loại khác	15	15	10	
8548	10	90	00	- - Loại khác	15	15	10	
8548	90			- Loại khác:				
8548	90	10	00	- - Bộ cảm biến ảnh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn sáng của điốt phát quang, một ma trận (tấm khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng dòng quét, có khả năng quét văn bản	1	1	1	

8548	90	20	00	- - Tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh bao gồm mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài	0	0	0	
8548	90	90	00	- - Loại khác	1	1	1	
				Chương 86 - Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại				
8601				**Đầu máy đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện.**				
8601	10	00	00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0	0	
8601	20	00	00	- Loại chạy bằng ắc qui điện	0	0	0	
8602				**Đầu máy đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy.**				
8602	10	00	00	- Đầu máy chạy diesel	0	0	0	
8602	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
8603				**Toa xe lửa hoặc toa xe điện tự hành, toa hàng và toa hành lý, trừ loại thuộc nhóm 86.04.**				
8603	10	00	00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0	0	
8603	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
8604	**00**	**00**	**00**	**Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, toa làm đầm tầu, đầu máy dùng để kéo, toa thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray).**	0	0	0	
8605	**00**	**00**	**00**	**Toa xe lửa hay xe điện chở khách, không tự hành; toa hành lý, toa bưu điện và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04).**	0	0	0	
8606				**Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành.**				
8606	10	00	00	- Toa xi téc và các loại toa tương tự	0	0	0	
8606	30	00	00	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10	0	0	0	
				- Loại khác:				
8606	91	00	00	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	0	0	0	

8606	92	00	00	- - Loại mở, với các mặt bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60cm	0	0	0	
8606	99	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
8607				**Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện.**				
				- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các phụ tùng của chúng:				
8607	11	00	00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	0	0	0	
8607	12	00	00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	0	0	0	
8607	19	00	00	- - Loại khác, kể cả các phụ tùng	0	0	0	
				- Phanh và các phụ tùng phanh:				
8607	21	00	00	- - Phanh hơi và phụ tùng phanh hơi	0	0	0	
8607	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
8607	30	00	00	- Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn, và phụ tùng của chúng	0	0	0	
				- Các bộ phận khác:				
8607	91	00	00	- - Của đầu máy	0	0	0	
8607	99	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
8608				**Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa hoặc xe điện; thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ (kể cả cơ điện) dùng cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, các điểm đỗ dừng, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên.**				
8608	00	20	00	- Thiết bị cơ điện	0	0	0	
8608	00	90	00	- Loại khác	0	0	0	
8609				**Công-ten-nơ (Container) (kể cả công-ten- nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức.**				
8609	00	10	00	- Bằng kim loại	0	0	0	
8609	00	20	00	- Bằng gỗ	0	0	0	
8609	00	90	00	- Loại khác	0	0	0	
				Chương 87 - Xe cộ trừ thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ tùng của chúng				
8701				**Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09).**				
8701	10			- Máy kéo cầm tay:				

				- - Công suất không quá 22,5 kW:				
8701	10	11	00	- - - Dùng cho nông nghiệp	15	15	15	
8701	10	19	00	- - - Loại khác	15	15	10	
				- - Công suất trên 22,5 kW:				
8701	10	21	00	- - - Dùng cho nông nghiệp	8	8	5	
8701	10	29	00	- - - Loại khác	8	8	5	
8701	20			- Máy kéo đường bộ dùng cho bán rơ móc (rơ móc 1 trục):				
8701	20	10		- - Dạng CKD:				
8701	20	10	10	- - - Loại dung tích xi lanh dưới 1.100 cc	10	10	5	BN,KH,ID,MY,CN
8701	20	10	90	- - - Loại dung tích xi lanh trên 1.100 cc	0	0	0	BN,KH,ID,MY,CN
8701	20	90		- - Loại khác:				
8701	20	90	10	- - - Loại có dung tích xi lanh dưới 1.100 cc	10	10	5	BN,KH,ID,MY,CN
8701	20	90	90	- - - Loại có dung tích xi lanh trên 1.100 cc	0	0	0	BN,KH,ID,MY,CN
8701	30			- Máy kéo bánh xích:				
8701	30	10	00	- - Dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	10	10	5	
8701	30	20	00	- - Dung tích xi lanh trên 1.100 cc	0	0	0	
8701	90			- Loại khác:				
				- - Máy kéo nông nghiệp:				
8701	90	11	00	- - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	10	10	5	
8701	90	19	00	- - - Loại dung tích xi lanh trên 1.100 cc	0	0	0	
				- - Loại khác:				
8701	90	91	00	- - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	10	10	5	
8701	90	99	00	- - - Loại dung tích xi lanh trên 1.100 cc	0	0	0	
8703				**Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng và ô tô đua.**				
8703	10			- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:				
8703	10	10	00	- - Xe ô tô chơi gôn, kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	25	25	15	BN,ID,MM
8703	10	90	00	- - Loại khác	25	25	15	BN,ID,MM
				- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:				
8703	21			- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:				
8703	21	10	00	- - - Xe ô tô đua nhỏ	25	25	15	BN,ID,MM
8704				**Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa.**				

8704	10			- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:				
				- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 24 tấn:				
8704	10	12		- - - Loại khác:				
8704	10	12	10	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	25	25	15	BN,KH,ID,MY,MM
8704	10	12	20	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	25	25	15	BN,KH,ID,MY,MM
8704	10	12	30	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	25	25	15	BN,KH,ID,MY,MM
8704	10	12	90	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	25	25	15	BN,KH,ID,MY,MM
				- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:				
8704	10	22		- - - Loại khác:				
8704	10	22	10	- - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 45 tấn	8	8	5	BN,KH,ID,MY,MM
8704	10	22	90	- - - - Loại khác	8	8	5	BN,KH,ID,MY,MM
				- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):				
8704	21			- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:				
				- - - Loại khác:				
8704	21	29		- - - - Loại khác:				
8704	21	29	90	- - - - - Loại khác	70	70	60	BN,ID,LA,MY,MM,PH,CN
8704	22			- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:				
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:				
				- - - - Loại khác:				
8704	22	29		- - - - - Loại khác:				
8704	22	29	90	- - - - - - Loại khác	45	40	40	BN,KH,ID,MY,MM,PH,CN
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:				
				- - - - Loại khác:				
8704	22	49		- - - - - Loại khác:				
8704	22	49	20	- - - - - - Loại khác, có tổng trọng lượng có tải trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	45	40	40	BN,KH,ID,MY,MM,PH,CN
8704	22	49	90	- - - - - - Loại khác, có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	15	15	10	BN,KH,ID,MY,MM,PH,CN
8704	23			- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn:				
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 24 tấn:				
				- - - - Loại khác:				

8704	23	21	00	- - - - - Xe đông lạnh	8	8	5	BN,ID,MY,MM,PH,CN
8704	23	22	00	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	5	5	5	BN,ID,MY,MM,PH,CN
8704	23	23	00	- - - - - Xe xi téc	8	8	5	BN,ID,MY,MM,PH,CN
8704	23	29		- - - - - Loại khác:				
8704	23	29	10	- - - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời	8	8	5	BN,ID,MY,MM,PH,CN
8704	23	29	90	- - - - - - Loại khác	8	8	5	BN,ID,MY,MM,PH,CN
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:				
				- - - - Loại khác:				
8704	23	41		- - - - - Xe đông lạnh:				
8704	23	41	10	- - - - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	8	8	5	BN,ID,MY,MM,PH,CN
8704	23	41	90	- - - - - - Loại khác	8	8	5	BN,ID,MY,MM,PH,CN
8704	23	42		- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:				
8704	23	42	10	- - - - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	5	5	5	BN,ID,MY,MM,PH,CN
8704	23	42	90	- - - - - - Loại khác	5	5	5	BN,ID,MY,MM,PH,CN
8704	23	43		- - - - - Xe xi téc:				
8704	23	43	10	- - - - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	8	8	5	BN,ID,MY,MM,PH,CN
8704	23	43	90	- - - - - - Loại khác	8	8	5	BN,ID,MY,MM,PH,CN
8704	23	49		- - - - - Loại khác:				
8704	23	49	10	- - - - - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	8	8	5	BN,ID,MY,MM,PH,CN
8704	23	49	20	- - - - - - Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời, có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 45 tấn	8	8	5	BN,ID,MY,MM,PH,CN
8704	23	49	90	- - - - - - Loại khác, có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 45 tấn	8	8	5	BN,ID,MY,MM,PH,CN
				- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:				
8704	31			- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:				
				- - - Loại khác:				
8704	31	29		- - - - Loại khác:				
8704	31	29	90	- - - - - Loại khác	70	70	60	BN,ID,LA,MY,MM,PH,CN
8704	32			- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn:				
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:				
				- - - - Loại khác:				
8704	32	29		- - - - - Loại khác:				
8704	32	29	90	- - - - - - Loại khác	45	40	40	BN,ID,MY,MM,PH,CN
				- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:				

				- - - - Loại khác:				
8704	32	49		- - - - - Loại khác:				
8704	32	49	20	- - - - - - Loại khác, có tổng trọng lượng có tải trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	45	40	40	BN,ID,MY,MM,PH,CN
8704	32	49	90	- - - - - - Loại khác, có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	15	15	10	BN,ID,MY,MM,PH,CN
8704	90			- Loại khác:				
8704	90	90		- - Loại khác:				
8704	90	90	10	- - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	70	70	60	BN,ID,MY,MM,PH
8704	90	90	20	- - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	45	40	40	BN,ID,MY,MM,PH
8704	90	90	30	- - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	45	40	40	BN,ID,MY,MM,PH
8704	90	90	40	- - - Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	27.5	25	25	BN,ID,MY,MM,PH
8705				**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang).**				
8705	10	00	00	- Xe cần cẩu	0	0	0	BN,MM
8705	20	00	00	- Xe cần trục khoan	0	0	0	
8705	30	00	00	- Xe cứu hỏa	0	0	0	BN,MM
8705	40	00	00	- Xe trộn bê tông	8	8	5	BN,MM
8705	90			- Loại khác:				
8705	90	50	00	- - Xe làm sạch đường, kể cả xe hút bùn, bể phốt; xe cứu thương lưu động; xe phun tưới các loại	5	5	5	
8705	90	90		- - Loại khác:				
8705	90	90	10	- - - Xe thiết kế chở tiền	8	8	5	BN,KH,MM
8705	90	90	90	- - - Loại khác	5	5	5	BN,KH,MM
8707				**Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**				
8707	10	00	00	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	25	25	15	BN,ID,LA,PH
8707	90			- Loại khác:				
8707	90	10	00	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	8	8	5	BN,ID,PH
8707	90	30	00	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	5	5	5	BN,ID,PH
8707	90	90	00	- - Loại khác	15	15	10	BN,ID,PH
8708				**Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**				

8708	10			- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và phụ tùng của nó:				
8708	10	10	00	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	17	17	10	ID,PH
8708	10	90		- - Loại khác:				
8708	10	90	10	- - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	17	17	10	ID,PH
8708	10	90	90	- - - Loại khác	17	17	10	ID,PH
				- Bộ phận và phụ tùng khác của thân xe (kể cả ca-bin):				
8708	21			- - Dây đai an toàn:				
8708	21	10	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	17	17	10	PH
8708	21	90	00	- - - Loại khác	17	17	10	PH
8708	29			- - Loại khác:				
				- - - Các bộ phận để lắp vào cửa xe:				
8708	29	11	00	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	17	17	10	ID,PH,CN
8708	29	12	00	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17	17	10	ID,PH,CN
8708	29	13		- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:				
8708	29	13	10	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	17	17	10	ID,PH,CN
8708	29	13	20	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	17	17	10	ID,PH,CN
8708	29	13	90	- - - - - Loại khác	17	17	10	ID,PH,CN
8708	29	19		- - - - Loại khác:				
8708	29	19	10	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	17	17	10	ID,PH,CN
8708	29	19	20	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	17	17	10	ID,PH,CN
8708	29	19	90	- - - - - Loại khác	17	17	10	ID,PH,CN
8708	29	20	00	- - - Bộ phận của dây đai an toàn	17	17	10	ID,PH,CN
				- - - Loại khác:				
8708	29	91	00	- - - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	17	17	10	ID,PH,CN
8708	29	92	00	- - - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	17	17	10	ID,PH,CN
8708	29	93	00	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17	17	10	ID,PH,CN
8708	29	99		- - - - Loại khác:				
8708	29	99	10	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	17	17	10	ID,PH,CN
8708	29	99	20	- - - - - Dùng cho xe chở người dưới 16 chỗ	17	17	10	ID,PH,CN
8708	29	99	30	- - - - - Thùng xe vận tải hàng hoá	17	17	10	ID,PH,CN
8708	29	99	90	- - - - - Loại khác	17	17	10	ID,PH,CN
8708	30			- Phanh và trợ lực phanh; phụ tùng của nó:				
8708	30	10	00	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	17	17	10	ID,PH,TH,CN
8708	30	20	00	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17	17	10	ID,PH,TH,CN

8708	30	90		- - Loại khác:				
8708	30	90	10	- - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	17	17	10	ID,PH,TH,CN
8708	30	90	90	- - - Loại khác	17	17	10	ID,PH,TH,CN
8708	40			- Hộp số và bộ phận của nó:				
				- - Hộp số, chưa lắp ráp hoàn chỉnh:				
8708	40	11	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17	17	10	ID,PH,CN
8708	40	12		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:				
8708	40	12	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	17	17	10	ID,PH,CN
8708	40	12	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	17	17	10	ID,PH,CN
8708	40	12	90	- - - - Loại khác	17	17	10	ID,PH,CN
8708	40	19		- - - Loại khác:				
8708	40	19	10	- - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	17	17	10	ID,PH
8708	40	19	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	17	17	10	ID,PH,CN
8708	40	19	30	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	17	17	10	ID,PH,CN
8708	40	19	90	- - - - Loại khác	17	17	10	ID,PH,CN
				- - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:				
8708	40	21	00	- - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	17	17	10	ID,PH
8708	40	22	00	- - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	17	17	10	ID,PH
8708	40	23	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17	17	10	ID,PH,CN
8708	40	24		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:				
8708	40	24	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	17	17	10	ID,PH,CN
8708	40	24	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	17	17	10	ID,PH,CN
8708	40	24	90	- - - - Loại khác	17	17	10	ID,PH,CN
8708	40	29		- - - Loại khác:				
8708	40	29	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	17	17	10	ID,PH,CN
8708	40	29	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	17	17	10	ID,PH,CN
8708	40	29	90	- - - - Loại khác	17	17	10	ID,PH,CN
8708	40	90		- - Bộ phận:				
8708	40	90	10	- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc các phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	17	17	10	ID,PH,TH

8708	40	90	20	- - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	17	17	10	ID,PH,TH
8708	40	90	30	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17	17	10	ID,PH,TH
8708	40	90	90	- - - Loại khác	17	17	10	ID,PH,TH
8708	50			- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các trục không lái; các bộ phận của chúng:				
				- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:				
8708	50	11	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17	17	10	PH,TH,CN
8708	50	12		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:				
8708	50	12	10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	17	17	10	PH,TH,CN
8708	50	12	20	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	17	17	10	PH,TH,CN
8708	50	12	90	- - - - Loại khác	17	17	10	PH,TH,CN
8708	50	19		- - - Loại khác:				
8708	50	19	10	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	17	17	10	PH,TH
8708	50	19	20	- - - - Dùng cho xe chở người từ 16 chỗ trở lên và xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	17	17	10	PH,TH,CN
8708	50	19	30	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	17	17	10	PH,TH,CN
8708	50	19	40	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	17	17	10	PH,TH,CN
8708	50	19	90	- - - - Loại khác	17	17	10	PH,TH,CN
				- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:				
8708	50	21	00	- - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc các phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	17	17	10	PH,TH
8708	50	22	00	- - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	17	17	10	PH,TH
8708	50	23	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17	17	10	PH,TH,CN
8708	50	24		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:				
8708	50	24	10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	17	17	10	PH,TH,CN
8708	50	24	20	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	17	17	10	PH,TH,CN
8708	50	24	90	- - - - Loại khác	17	17	10	PH,TH,CN
8708	50	29		- - - Loại khác:				
8708	50	29	10	- - - - Dùng cho xe chở người từ 16 chỗ trở lên và xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	17	17	10	PH,TH,CN

8708	50	29	20	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	17	17	10	PH,TH,CN
8708	50	29	30	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	17	17	10	PH,TH,CN
8708	50	29	90	- - - - Loại khác	17	17	10	PH,TH,CN
8708	50	90		- - Bộ phận:				
8708	50	90	10	- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc các phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	17	17	10	PH,TH
8708	50	90	20	- - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	17	17	10	PH
8708	50	90	30	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17	17	10	PH,TH,CN
8708	50	90	90	- - - Loại khác	17	17	10	PH,TH,CN
8708	70			- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ tùng của chúng:				
				- - Vành bánh xe và nắp đậy:				
8708	70	11	00	- - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	17	17	10	ID,PH
8708	70	12	00	- - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	17	17	10	ID,PH
8708	70	13	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17	17	10	ID,PH
8708	70	14		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:				
8708	70	14	10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	17	17	10	ID,PH
8708	70	14	90	- - - - Loại khác	17	17	10	ID,PH
8708	70	19		- - - Loại khác:				
8708	70	19	10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	17	17	10	ID,PH
8708	70	19	90	- - - - Loại khác	17	17	10	ID,PH
				- - Loại khác:				
8708	70	91	00	- - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	17	17	10	ID,PH
8708	70	92	00	- - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	17	17	10	ID,PH
8708	70	93	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17	17	10	ID,PH
8708	70	94		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:				
8708	70	94	10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	17	17	10	ID,PH
8708	70	94	90	- - - - Loại khác	17	17	10	ID,PH
8708	70	99		- - - Loại khác:				
8708	70	99	10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	17	17	10	ID,PH
8708	70	99	90	- - - - Loại khác	17	17	10	ID,PH
8708	80			- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm chấn kiểu hệ thống treo):				
				- - Hệ thống giảm chấn:				

8708	80	11	00	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	17	17	10	KH,ID,PH,TH
8708	80	12	00	- - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	17	17	10	KH,ID,PH,TH
8708	80	13	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17	17	10	KH,ID,PH,TH
8708	80	14		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:				
8708	80	14	10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	17	17	10	KH,ID,PH,TH
8708	80	14	20	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	17	17	10	KH,ID,PH,TH
8708	80	14	90	- - - - Loại khác	17	17	10	KH,ID,PH,TH
8708	80	19		- - - Loại khác:				
8708	80	19	10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	17	17	10	KH,ID,PH,TH
8708	80	19	20	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	17	17	10	KH,ID,PH,TH
8708	80	19	90	- - - - Loại khác	17	17	10	KH,ID,PH,TH
8708	80	90		- - Bộ phận:				
8708	80	90	10	- - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	17	17	10	ID,PH,TH
8708	80	90	20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17	17	10	ID,PH,TH
8708	80	90	90	- - - Loại khác	17	17	10	ID,PH,TH
				- Bộ phận và phụ tùng khác:				
8708	91			- - Két làm mát và bộ phận của nó:				
				- - - Két làm mát:				
8708	91	11	00	- - - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	17	17	10	ID,PH
8708	91	12	00	- - - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	17	17	10	ID,PH
8708	91	13	00	- - - - Dùng cho xe của nhóm 87.03	17	17	10	ID,PH
8708	91	14		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:				
8708	91	14	10	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	17	17	10	ID,PH
8708	91	14	20	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	17	17	10	ID,PH
8708	91	14	90	- - - - - Loại khác	17	17	10	ID,PH
8708	91	19		- - - - Loại khác:				
8708	91	19	10	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	17	17	10	ID,PH
8708	91	19	20	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	17	17	10	ID,PH
8708	91	19	90	- - - - - Loại khác	17	17	10	ID,PH
8708	91	90		- - - Bộ phận:				

8708	91	90	10	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	17	17	10	ID,PH,TH
8708	91	90	20	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	17	17	10	ID,PH,TH
8708	91	90	30	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17	17	10	ID,PH,TH
8708	91	90	90	- - - - Loại khác	17	17	10	ID,PH,TH
8708	92			- - Ống xả và bộ tiêu âm; bộ phận của nó:				
8708	92	10		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:				
8708	92	10	10	- - - - Ống xả và bộ tiêu âm, kể cả bộ phận giảm thanh thẳng	17	17	10	ID,PH
				- - - - Bộ phận:				
8708	92	10	91	- - - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc các phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	17	17	10	ID,PH,TH
8708	92	10	99	- - - - - Loại khác	17	17	10	ID,PH,TH
8708	92	20		- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:				
8708	92	20	10	- - - - Ống xả và bộ tiêu âm, kể cả bộ phận giảm thanh thẳng	17	17	10	ID,PH
8708	92	20	90	- - - - Bộ phận	17	17	10	ID,PH,TH
8708	92	30		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05				
				- - - - Ống xả và bộ tiêu âm, kể cả bộ phận giảm thanh thẳng:				
8708	92	30	11	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	17	17	10	ID,PH
8708	92	30	12	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	17	17	10	ID,PH
8708	92	30	19	- - - - - Loại khác	17	17	10	ID,PH
8708	92	30	90	- - - - Bộ phận	17	17	10	ID,PH,TH
8708	92	90		- - - Loại khác:				
				- - - - Ống xả và bộ tiêu âm, kể cả bộ phận giảm thanh thẳng:				
8708	92	90	11	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	17	17	10	ID,PH
8708	92	90	12	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	17	17	10	ID,PH
8708	92	90	19	- - - - - Loại khác	17	17	10	ID,PH
8708	92	90	90	- - - - Bộ phận	17	17	10	ID,PH,TH
8708	93			- - Ly hợp và bộ phận của nó:				
8708	93	10	00	- - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	17	17	10	ID,PH,TH
8708	93	20	00	- - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	17	17	10	ID,PH,TH
8708	93	30	00	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17	17	10	ID,PH,TH
8708	93	40		- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:				
8708	93	40	10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	17	17	10	ID,PH,TH

8708	93	40	20	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	17	17	10	ID,PH,TH
8708	93	40	30	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	17	17	10	ID,PH,TH
8708	93	40	90	- - - - Loại khác	17	17	10	ID,PH,TH
8708	93	90		- - - Loại khác:				
8708	93	90	10	- - - - Dùng cho xe chở người từ 16 chỗ trở lên	17	17	10	ID,PH,TH
8708	93	90	20	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	17	17	10	ID,PH,TH
8708	93	90	30	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	17	17	10	ID,PH,TH
8708	93	90	40	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	17	17	10	ID,PH,TH
8708	93	90	90	- - - - Loại khác	17	17	10	ID,PH,TH
8708	94			- - Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái; bộ phận của nó:				
8708	94	10		- - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh:				
8708	94	10	10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	17	17	10	PH,TH
8708	94	10	20	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	17	17	10	PH,TH
8708	94	10	90	- - - - Loại khác	17	17	10	ID,PH,TH
				- - - Loại khác:				
8708	94	91		- - - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90:				
8708	94	91	10	- - - - - Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái	17	17	10	PH,TH
8708	94	91	90	- - - - - Bộ phận	17	17	10	ID,PH,TH
8708	94	92		- - - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01:				
8708	94	92	10	- - - - - Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái	17	17	10	PH,TH
8708	94	92	90	- - - - - Bộ phận	17	17	10	ID,PH,TH
8708	94	93		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:				
8708	94	93	10	- - - - - Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái	17	17	10	PH,TH
8708	94	93	90	- - - - - Bộ phận	17	17	10	ID,PH,TH
8708	94	99		- - - - Loại khác:				
				- - - - - Vô lăng, trụ lái, cơ cấu lái:				
8708	94	99	11	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	17	17	10	PH,TH
8708	94	99	12	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	17	17	10	PH,TH
8708	94	99	19	- - - - - - Loại khác	17	17	10	PH,TH

				- - - - - Bộ phận:				
8708	94	99	91	- - - - - - Loại dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8708.94.99.12	17	17	10	ID,PH,TH
8708	94	99	99	- - - - - - Loại khác	17	17	10	ID,PH,TH
8708	95			- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:				
8708	95	10	00	- - - Túi khí an toàn với hệ thống bơm phồng	17	17	10	ID,PH,TH,CN
8708	95	90	00	- - - Bộ phận	17	17	10	ID,PH,TH,CN
8708	99			- - Loại khác:				
				- - - Bình chứa nhiên liệu chưa lắp ráp; giá động cơ:				
8708	99	11		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:				
8708	99	11	10	- - - - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	17	17	10	ID,PH,TH
8708	99	11	90	- - - - - Loại khác	17	17	10	ID,PH,TH
8708	99	12	00	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17	17	10	ID,PH,TH
8708	99	19		- - - - Loại khác:				
8708	99	19	10	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	17	17	10	ID,PH,TH
8708	99	19	90	- - - - - Loại khác	17	17	10	ID,PH,TH
				- - - Loại khác:				
8708	99	91	00	- - - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	17	17	10	ID,PH,TH
8708	99	92	00	- - - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	17	17	10	ID,PH,TH
8708	99	93		- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03				
8708	99	93	10	- - - - - Nhíp	17	17	10	ID,PH,TH
8708	99	93	20	- - - - - Khung xe (khung gầm) không gắn động cơ	17	17	10	ID,PH,TH
8708	99	93	90	- - - - - Loại khác	17	17	10	ID,PH,TH
8708	99	99		- - - - Loại khác:				
8708	99	99	10	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	17	17	10	ID,PH,TH
8708	99	99	20	- - - - - Nhíp (trừ loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn thuộc phân nhóm 8708.99.99.10)	17	17	10	ID,PH,TH
8708	99	99	30	- - - - - Khung xe (khung gầm) không gắn động cơ dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	17	17	10	ID,PH,TH
8708	99	99	40	- - - - - Khung xe (khung gầm) không gắn động cơ loại khác (trừ loại thuộc phân nhóm 8708.99.99.10 và 8708.99.99.30)	17	17	10	ID,PH,TH
8708	99	99	90	- - - - - Loại khác	17	17	10	ID,PH,TH

8709				**Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên.**				
				- Xe:				
8709	11	00	00	- - Loại chạy điện	3	3	3	
8709	19	00	00	- - Loại khác	3	3	3	
8709	90	00	00	- Bộ phận	3	3	3	
8711				**Mô tô (kể cả mopeds) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe cạnh; Mô tô thùng.**				
8711	10			- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:				
				- - Dạng CKD:				
8711	10	11	00	- - - Xe mô tô, kể cả xe đạp máy và xe scooter	60	50	50	BN,ID,LA,MY,MM,PH,TH
8711	10	19	00	- - - Loại khác	60	50	50	BN,ID,LA,MY,MM,PH,TH
				- - Loại khác:				
8711	10	91	00	- - - Xe mô tô, kể cả xe đạp máy và xe scooter	60	50	50	BN,ID,LA,MY,MM,PH,TH
8711	10	99	00	- - - Loại khác	60	50	50	BN,ID,LA,MY,MM,PH,TH
8711	20			- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:				
8711	20	10	00	- - Xe mô tô địa hình	60	50	50	BN,KH,ID,LA,MY,MM,PH,TH
				- - Loại khác, dạng CKD:				
				- - - Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh, kể cả xe scooter:				
8711	20	21	00	- - - - Dung tích xi lanh không quá 125 cc	60	50	50	BN,KH,ID,LA,MY,MM,PH,TH
8711	20	22	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 125 cc nhưng không quá 150 cc	60	50	50	BN,KH,ID,LA,MY,MM,PH,TH
8711	20	23	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	60	50	50	BN,KH,ID,LA,MY,MM,PH,TH
8711	20	24	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	60	50	50	BN,KH,ID,LA,MY,MM,PH,TH
8711	20	30	00	- - - Loại khác	60	50	50	BN,KH,ID,LA,MY,MM,PH,TH
				- - Loại khác:				
				- - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter:				
8711	20	41	00	- - - - Dung tích xi lanh không quá 125 cc	60	50	50	BN,KH,ID,LA,MY,MM,PH,TH
8711	20	42	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 125 cc nhưng không quá 150 cc	60	50	50	BN,KH,ID,MY,MM,PH,TH
8711	20	43	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	60	50	50	BN,KH,ID,MY,MM,PH,TH

8711	20	44	00	- - - - Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	60	50	50	BN,KH,ID,MY,MM,PH,TH
8711	20	90	00	- - - Loại khác	60	50	50	BN,KH,ID,LA,MY,MM,PH,TH
8711	30			- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:				
8711	30	10	00	- - Xe mô tô địa hình	25	25	15	BN,ID,MY,MM,PH,TH
8711	30	20	00	- - Xe ba bánh với dung tích xi lanh không quá 356 cc và trọng tải không quá 350 kg	25	25	15	BN,ID,MY,MM,PH,TH
8711	30	30	00	- - Loại khác, dạng CKD	25	25	15	BN,ID,MY,MM,PH,TH
8711	30	90	00	- - Loại khác	25	25	15	BN,ID,MY,MM,PH,TH
8711	40			- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:				
8711	40	10	00	- - Xe mô tô địa hình	25	25	15	BN,ID,MY,MM,PH,TH
8711	40	20	00	- - Loại khác, dạng CKD	25	25	15	BN,ID,MY,MM,PH,TH
8711	40	90	00	- - Loại khác	25	25	15	BN,ID,MY,MM,PH,TH
8711	50			- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:				
8711	50	20	00	- - Dạng CKD	25	25	15	BN,ID,MY,MM,PH,TH
8711	50	90	00	- - Loại khác	25	25	15	BN,ID,MY,MM,PH,TH
8711	90			- Loại khác:				
8711	90	40	00	- - Mô tô thùng	60	50	50	BN,KH,ID,MY,MM,PH,TH
8711	90	50	00	- - Loại khác, dạng CKD	60	50	50	BN,KH,ID,MY,MM,PH,TH
8711	90	90	00	- - Loại khác	60	50	50	BN,KH,ID,MY,MM,PH,TH
8712				**Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ.**				
8712	00	10	00	- Xe đạp đua	5	5	5	
8712	00	20	00	- Xe đạp trẻ em loại thiết kế không cùng kiểu với xe đạp người lớn	30	30	15	BN,KH,ID,MM
8712	00	30	00	- Xe đạp khác	30	30	15	BN,KH,ID,MM
8712	00	90	00	- Loại khác	30	30	15	BN,KH,ID,MM
8713				**Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác.**				
8713	10	00	00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	0	0	0	
8713	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
8714				**Bộ phận và phụ tùng của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.**				
				- Của mô tô (kể cả xe đạp máy - mopeds):				
8714	11	00	00	- - Yên xe	30	25	15	BN,ID,PH,TH
8714	19	00	00	- - Loại khác	30	25	15	BN,ID,PH,TH
8714	20			- Của xe dành cho người tàn tật:				

				- - Bánh xe nhỏ:				
8714	20	11	00	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0	
8714	20	12	00	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0	
8714	20	19	00	- - - Loại khác	0	0	0	
8714	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Loại khác:				
8714	91			- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:				
8714	91	10	00	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	30	25	15	BN,KH,ID,MM,PH
8714	91	90	00	- - - Loại khác	30	25	15	BN,KH,ID,MM,PH
8714	92			- - Vành bánh xe và nan hoa:				
8714	92	10	00	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	30	25	15	BN,ID,PH
8714	92	90	00	- - - Loại khác	30	25	15	BN,ID,PH
8714	93			- - Moay ơ, trừ phanh chân và phanh moay ơ, và đĩa xe líp xe:				
8714	93	10	00	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	30	25	15	BN,KH,ID,PH
8714	93	90	00	- - - Loại khác	30	25	15	BN,KH,ID,PH
8714	94			- - Phanh, kể cả phanh chân và phanh moay ơ, và bộ phận của chúng:				
8714	94	10	00	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8712.00.20	30	25	15	BN,KH,ID,PH
8714	94	90	00	- - - Loại khác	30	25	15	BN,KH,ID,PH
8714	95			- - Yên xe:				
8714	95	10	00	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	30	25	15	BN,ID,PH
8714	95	90	00	- - - Loại khác	30	25	15	BN,ID,PH
8714	96			- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:				
8714	96	10	00	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	30	25	15	BN,ID,PH
8714	96	90	00	- - - Loại khác	30	25	15	BN,ID,PH
8714	99			- - Loại khác:				
8714	99	10	00	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	30	25	15	BN,ID,PH
8714	99	90	00	- - - Loại khác	30	25	15	BN,ID,PH
8715	**00**	**00**	**00**	**Xe đẩy trẻ mới sinh và phụ tùng của chúng.**	17	17	10	

8716				**Rơ-moóc và bán rơ-moóc; xe khác không truyền động cơ khí; các bộ phận của chúng.**				
8716	10	00	00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	15	15	10	BN,ID
8716	20	00	00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	5	5	5	BN,ID
				- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:				
8716	31	00	00	- - Rơ-moóc và bán rơ-moóc gắn xi téc	5	5	5	BN
8716	39			- - Loại khác:				
8716	39	40	00	- - - Rơ-moóc và bán rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	15	15	10	BN,ID
8716	39	90		- - - Loại khác:				
8716	39	90	10	- - - - Loại có tải trọng trên 200 tấn	5	5	5	
8716	39	90	90	- - - - Loại khác	15	15	10	BN,ID
8716	40	00		- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác:				
8716	40	00	10	- - Loại có tải trọng trên 200 tấn	5	5	5	
8716	40	00	90	- - Loại khác	15	15	10	BN,KH,ID
8716	80			- Xe khác:				
8716	80	10	00	- - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng, trừ xe cút kít	17	17	10	ID
8716	80	20	00	- - Xe cút kít	17	17	10	ID
8716	80	90	00	- - Loại khác	17	17	10	BN,ID
8716	90			- Bộ phận:				
				- - Dùng cho rơ-moóc và bán rơ-moóc:				
8716	90	11	00	- - - Bánh xe	10	10	5	BN
8716	90	13	00	- - - Loại khác, dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.20	10	10	5	
8716	90	19	00	- - - Loại khác	10	10	5	BN
				- - Dùng cho loại xe khác:				
8716	90	91	00	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20	10	10	5	
8716	90	99	00	- - - Loại khác	10	10	5	BN
				Chương 88 - Phương tiện bay, tầu vũ trụ và các bộ phận của chúng				
8801	**00**	**00**	**00**	**Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tầu lượn, tầu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ.**	0	0	0	

8802				**Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tầu vũ trụ (kể cả vệ tinh), tầu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tầu vũ trụ.**				
				- Trực thăng:				
8802	11	00	00	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	0	0	0	
8802	12	00	00	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	0	0	0	
8802	20			- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:				
8802	20	10	00	- - Máy bay	0	0	0	
8802	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8802	30			- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000kg:				
8802	30	10	00	- - Máy bay	0	0	0	
8802	30	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8802	40			- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:				
8802	40	10	00	- - Máy bay	0	0	0	
8802	40	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8802	60	00	00	- Tầu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tầu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tầu vũ trụ	0	0	0	
8803				**Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02.**				
8803	10	00	00	- Cánh quạt và rôto (rotors) và các bộ phận của chúng	0	0	0	
8803	20	00	00	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	0	0	0	
8803	30	00	00	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	0	0	0	
8803	90			- Loại khác:				
8803	90	10	00	- - Của vệ tinh viễn thông	0	0	0	
8803	90	20	00	- - Của khí cầu, tàu lượn hoặc diều	0	0	0	
8803	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8804	**00**	**00**	**00**	**Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ tùng của chúng.**	0	0	0	
8805				**Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tầu sân bay hoặc sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên.**				

8805	10	00	00	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	0	0	0	
				- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:				
8805	21	00	00	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	0	0	0	
8805	29			- - Loại khác:				
8805	29	10	00	- - - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất	0	0	0	
8805	29	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				Chương 89 - Tàu thuỷ, thuyền và các kết cấu nổi				
8901				**Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thuỷ chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa.**				
8901	10			- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:				
8901	10	10	00	- - Tấn đăng ký không quá 26	8	8	5	
8901	10	20	00	- - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 500	8	8	5	
8901	10	30	00	- - Tấn đăng ký trên 500 nhưng không quá 4000	8	8	5	
8901	10	50	00	- - Tấn đăng ký trên 4000 nhưng không quá 5000	8	8	5	
8901	10	60		- - Tấn đăng ký trên 5000:				
8901	10	60	10	- - - Tấn đăng ký trên 5000 nhưng không quá 100000	5	5	5	
8901	10	60	90	- - - Tấn đăng ký trên 100000	5	5	5	
8901	20			- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng:				
8901	20	50	00	- - Tấn đăng ký không quá 5000	8	8	5	CN
8901	20	60		- - Tấn đăng ký trên 5000:				
8901	20	60	10	- - - Tấn đăng ký trên 5000 nhưng không quá 50000	5	5	5	CN
8901	20	60	90	- - - Tấn đăng ký trên 50000	5	5	5	CN
8901	30			- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:				
8901	30	50	00	- - Tấn đăng ký không quá 5000	8	8	5	
8901	30	60	00	- - Tấn đăng ký trên 5000	5	5	5	
8901	90			- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:				
				- - Không có động cơ đẩy:				
8901	90	11	00	- - - Tấn đăng ký không quá 26	8	8	5	

8901	90	12	00	- - - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 500	8	8	5	
8901	90	14	00	- - - Tấn đăng ký trên 500	8	8	5	
				- - Có động cơ đẩy:				
8901	90	21	00	- - - Tấn đăng ký không quá 26	8	8	5	CN
8901	90	22	00	- - - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 250	8	8	5	CN
8901	90	23	00	- - - Tấn đăng ký trên 250 nhưng không quá 500	8	8	5	CN
8901	90	24	00	- - - Tấn đăng ký trên 500 nhưng không quá 4000	8	8	5	CN
8901	90	25	00	- - - Tấn đăng ký trên 4000 nhưng không quá 5000	8	8	5	CN
8901	90	26	00	- - - Tấn đăng ký trên 5000	5	5	5	CN
8902				**Tàu thuyền đánh bắt thuỷ sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thuỷ sản đánh bắt.**				
				- Tàu thuyền đánh bắt thủy sản:				
8902	00	11	00	- - Tấn đăng ký không quá 26	8	8	5	
8902	00	12	00	- - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 40	8	8	5	
8902	00	13	00	- - Tấn đăng ký từ 40 trở lên nhưng không quá 100	8	8	5	
8902	00	14	00	- - Tấn đăng ký từ 100 trở lên nhưng không quá 250	8	8	5	
8902	00	15	00	- - Tấn đăng ký trên 250 nhưng không quá 4000	5	5	5	
8902	00	16	00	- - Tấn đăng ký trên 4000	0	0	0	
				- Loại khác:				
8902	00	91	00	- - Tấn đăng ký không quá 26	8	8	5	
8902	00	92	00	- - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 40	8	8	5	
8902	00	93	00	- - Tấn đăng ký từ 40 trở lên nhưng không quá 100	8	8	5	
8902	00	94	00	- - Tấn đăng ký từ 100 trở lên nhưng không quá 250	8	8	5	
8902	00	95	00	- - Tấn đăng ký trên 250 nhưng không quá 4000	5	5	5	
8902	00	96	00	- - Tấn đăng ký trên 4000	0	0	0	
8903				**Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô.**				
8903	10	00	00	- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	8	8	5	
				- Loại khác:				

8903	91	00	00	- - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	8	8	5	
8903	92	00	00	- - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	8	8	5	
8903	99	00	00	- - Loại khác	8	8	5	
8904				**Tàu kéo và tàu đẩy.**				
				- Tàu kéo:				
8904	00	11	00	- - Tấn đăng ký không quá 26	5	5	5	
8904	00	19		- - Tấn đăng ký trên 26:				
8904	00	19	10	- - - Công suất không quá 4000 mã lực (HP)	5	5	5	
8904	00	19	90	- - - Công suất trên 4000 mã lực (HP)	0	0	0	
				- Tàu đẩy:				
8904	00	21	00	- - Tấn đăng ký không quá 26	5	5	5	
8904	00	29		- - Tấn đăng ký trên 26:				
8904	00	29	10	- - - Công suất không quá 4000 mã lực (HP)	5	5	5	
8904	00	29	90	- - - Công suất trên 4000 mã lực (HP)	0	0	0	
8905				**Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi, và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm.**				
8905	10	00	00	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	5	5	5	
8905	20	00	00	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	5	5	5	
8905	90			- Loại khác:				
8905	90	10	00	- - Ụ nổi sửa chữa tàu	5	5	5	CN
8905	90	90	00	- - Loại khác	5	5	5	
8906				**Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo.**				
8906	10	00	00	- Tàu chiến	0	0	0	
8906	90			- Loại khác:				
8906	90	10	00	- - Có lượng nước chiếm không quá 30 tấn	5	5	5	
8906	90	90		- - Loại khác:				
8906	90	90	10	- - - Có lượng nước chiếm trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn	0	0	0	
8906	90	90	90	- - - Loại khác	0	0	0	

8907				**Cấu kiện nổi khác (ví dụ, bè, mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín, cầu lên bờ, các loại phao nổi (buoys) và mốc hiệu).**				
8907	10	00	00	- Bè mảng có thể bơm hơi	5	5	5	
8907	90			- Loại khác:				
8907	90	10	00	- - Các loại phao nổi (buoys)	0	0	0	
8907	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
8908	**00**	**00**	**00**	**Tàu thuyền và cấu kiện nổi khác để phá dỡ.**	0	0	0	
				Chương 90 - Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ tùng của chúng				
9001				**Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm, lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thuỷ tinh chưa gia công về mặt quang học.**				
9001	10			- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang				
9001	10	10	00	- - Sử dụng cho viễn thông hoặc cho ngành điện khác	0	0	0	
9001	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
9001	20	00	00	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	0	0	0	
9001	30	00	00	- Kính áp tròng	0	0	0	
9001	40	00	00	- Mắt kính thuỷ tinh	5	5	5	
9001	50	00	00	- Mắt kính bằng vật liệu khác	0	0	0	
9001	90			- Loại khác:				
9001	90	10	00	- - Sử dụng cho máy ảnh, máy quay phim hoặc máy chiếu	0	0	0	
9001	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
9002				**Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thuỷ tinh chưa được gia công quang học.**				
				- Vật kính:				
9002	11			- - Dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh:				
9002	11	10	00	- - - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	

9002	11	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
9002	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
9002	20			- Kính lọc ánh sáng:				
9002	20	10	00	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	
9002	20	20	00	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0	
9002	20	30	00	- - Dùng cho kính viễn vọng hoặc kính hiển vi	0	0	0	
9002	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
9002	90			- Loại khác:				
9002	90	10	00	- - Thấu kính và lăng kính dùng cho hải đăng hoặc đèn báo hiệu	0	0	0	
9002	90	20	00	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	
9002	90	30	00	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0	
9002	90	40	00	- - Dùng cho thiết bị y tế và phẫu thuật	0	0	0	
9002	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
9003				**Khung và gọng kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng.**				
				- Khung và gọng:				
9003	11	00	00	- - Bằng plastic	8	8	5	
9003	19	00	00	- - Bằng vật liệu khác	8	8	5	
9003	90	00	00	- Bộ phận	8	8	5	
9004				**Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, để điều chỉnh, bảo vệ mắt hoặc loại khác.**				
9004	10	00	00	- Kính râm	15	15	10	KH
9004	90			- Loại khác:				
9004	90	10	00	- - Kính điều chỉnh (cận, viễn)	1	1	1	
9004	90	20	00	- - Kính bảo hộ điều chỉnh	1	1	1	
9004	90	50	00	- - Kính bảo hộ	1	1	1	
9004	90	90	00	- - Loại khác	15	15	10	
9005				**Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến.**				
9005	10	00	00	- Ống nhòm loại hai mắt	0	0	0	
9005	80			- Dụng cụ khác:				
9005	80	10	00	- - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0	
9005	80	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
9005	90			- Bộ phận và đồ phụ trợ (kể cả khung giá):				

9005	90	10	00	- - Dùng cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0	
9005	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
9006				**Máy ảnh (trừ máy quay phim); các loại đèn chớp để chụp ảnh và bóng đèn chớp trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39.**				
9006	10			- Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trục in:				
9006	10	10	00	- - Máy vẽ ảnh laser	0	0	0	
9006	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
9006	30	00	00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế, hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành toà án hoặc khoa học hình sự	0	0	0	
9006	40	00	00	- Máy in ảnh ngay	17	17	10	
				- Loại máy ảnh khác:				
9006	51	00	00	- - Máy ảnh có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	17	17	10	
9006	52	00		- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35mm:				
9006	52	00	10	- - - Máy ảnh dùng để ghi tài liệu trên vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác	0	0	0	
9006	52	00	90	- - - Loại khác	17	17	10	
9006	53	00		- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm:				
9006	53	00	10	- - - Máy ảnh dùng để ghi tài liệu trên vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác	0	0	0	
9006	53	00	90	- - - Loại khác	17	17	10	
9006	59			- - Loại khác:				
9006	59	10	00	- - - Máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh mành	1	1	1	
9006	59	90		- - - Loại khác:				
9006	59	90	10	- - - - Máy ảnh dùng để ghi tài liệu trên vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác	0	0	0	
9006	59	90	90	- - - - Loại khác	1	1	1	
				- Thiết bị đèn chớp để chụp ảnh và bóng đèn chớp:				
9006	61	00	00	- - Thiết bị đèn chớp của đèn phóng điện ("điện tử")	15	15	10	
9006	69	00	00	- - Loại khác	15	15	10	
				- Các bộ phận và phụ tùng:				
9006	91			- - Sử dụng cho máy ảnh:				
9006	91	10	00	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.10.10	0	0	0	

9006	91	30	00	- - - Loại khác, sử dụng cho máy ảnh thuộc các phân nhóm từ 9006.40 đến 9006.53	10	10	5	
9006	91	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
9006	99			- - Loại khác:				
9006	99	10	00	- - - Sử dụng cho thiết bị đèn chớp nhiếp ảnh	10	10	5	
9006	99	90	00	- - - Loại khác	10	10	5	
9007				**Máy quay phim và máy chiếu, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.**				
				- Máy quay phim:				
9007	11	00	00	- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm hoặc cho phim đúp 8 mm	0	0	0	
9007	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
9007	20			- Máy chiếu:				
9007	20	10	00	- - Dùng cho phim có khổ rộng dưới 16 mm	0	0	0	
9007	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Bộ phận và phụ tùng:				
9007	91	00	00	- - Dùng cho máy quay phim	0	0	0	
9007	92	00	00	- - Dùng cho máy chiếu	0	0	0	
9008				**Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim).**				
9008	10	00	00	- Máy đèn chiếu (máy chiếu dương bản)	0	0	0	
9008	20	00	00	- Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	0	0	0	
9008	30	00	00	- Máy chiếu hình ảnh khác	0	0	0	
9008	40			- Máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim):				
9008	40	10	00	- - Thiết bị chuyên dụng sử dụng trong công nghiệp in	0	0	0	
9008	40	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
9008	90			- Bộ phận và phụ tùng:				
9008	90	10	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9008.20	0	0	0	
9008	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
9010				**Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu.**				

9010	10	00	00	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	5	5	5	
9010	50			- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:				
9010	50	10	00	- - Máy sử dụng để chiếu hoặc vẽ các tấm mạch lên trên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất PCB/PWBs	5	5	5	
9010	50	90	00	- - Loại khác	5	5	5	
9010	60	00		- Màn ảnh của máy chiếu:				
9010	60	00	10	- - Loại từ 300 inch trở lên	0	0	0	
9010	60	00	90	- - Loại khác	5	5	5	
9010	90			- Bộ phận và phụ tùng:				
9010	90	10	00	- - Sử dụng cho màn ảnh của máy chiếu, hoặc cho các sản phẩm thuộc phân nhóm 9010.10	1	1	1	
9010	90	30	00	- - Bộ phận và phụ tùng của máy sử dụng để chiếu hoặc vẽ các tấm mạch lên trên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất PCB/PWBs	1	1	1	
9010	90	90	00	- - Loại khác	1	1	1	
9011				**Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu.**				
9011	10	00	00	- Kính hiển vi nhìn hình nổi	0	0	0	
9011	20	00	00	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	0	0	0	
9011	80	00	00	- Các loại kính hiển vi khác	0	0	0	
9011	90	00	00	- Bộ phận và phụ tùng	0	0	0	
9012				**Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; máy làm nhiễu xạ.**				
9012	10	00	00	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; máy làm nhiễu xạ	0	0	0	
9012	90	00	00	- Bộ phận và phụ tùng	0	0	0	
9013				**Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.**				

9013	10	00	00	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính lồng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	0	0	0	
9013	20	00	00	- Bộ khuyếch đại ánh sáng bằng phát bức xạ cảm ứng laser, trừ điốt laser	0	0	0	
9013	80			- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ quang học khác:				
9013	80	10	00	- - Máy quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất PCB/PWBs và PCAs	0	0	0	
9013	80	20	00	- - Thiết bị tinh thể lỏng	0	0	0	
9013	80	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
9013	90			- Bộ phận và phụ tùng:				
9013	90	10	00	- - Bộ phận và phụ tùng của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.20	0	0	0	
9013	90	30	00	- - Loại khác, của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.10 hoặc 9013.80	0	0	0	
9013	90	40	00	- - Bộ phận và phụ tùng của máy quang học để xác định và sửa lỗi sử dụng trong sản xuất PCB/PWBs và PCAs	0	0	0	
9013	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
9014				**La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác.**				
9014	10	00	00	- La bàn xác định phương hướng	0	0	0	
9014	20	00	00	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	0	0	0	
9014	80			- Thiết bị và dụng cụ khác:				
9014	80	10	00	- - Thiết bị kết hợp hoặc hoạt động cùng với bộ xử lý dữ liệu tự động, loại dùng trên tầu thuyền	0	0	0	
9014	80	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
9014	90			- Bộ phận và phụ tùng:				
9014	90	10	00	- - Của thiết bị và dụng cụ kết hợp hoặc hoạt động cùng với bộ xử lý dữ liệu tự động dùng trên tầu thuyền	0	0	0	
9014	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
9015				**Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa.**				
9015	10			- Máy đo xa:				
9015	10	10	00	- - Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	0	0	0	
9015	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	

9015	20	00	00	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tacheometers)	0	0	0	
9015	30	00	00	- Máy đo mức	0	0	0	
9015	40	00	00	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	0	0	0	
9015	80			- Thiết bị và dụng cụ khác:				
9015	80	10	00	- - Máy quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ	0	0	0	
9015	80	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
9015	90	00	00	- Bộ phận và phụ tùng	0	0	0	
9016				**Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân.**				
9016	00	10	00	- Loại điện tử	8	8	5	
9016	00	90	00	- Loại khác	8	8	5	
9017				**Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh, thước dây, thước micromet, compa), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.**				
9017	10			- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:				
9017	10	10	00	- - Máy vẽ	0	0	0	
9017	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
9017	20			- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:				
9017	20	10	00	- - Thước	5	5	5	
9017	20	30	00	- - Thiết bị để chiếu hoặc vẽ tấm mạch trên chất nền có độ nhạy để sản xuất PCB/PWBs	5	5	5	
9017	20	40	00	- - Máy vẽ quang để sản xuất PCB/PWBs	5	5	5	
9017	20	50	00	- - Máy vẽ khác	3	3	3	
9017	20	90	00	- -Loại khác	5	5	5	
9017	30	00	00	- Thước micromet, compa và máy đo thủy văn	0	0	0	
9017	80	00		- Các dụng cụ đo khác:				
9017	80	00	10	- - Thước dây	5	5	5	
9017	80	00	90	- - Loại khác	0	0	0	
9017	90			- Bộ phận và phụ tùng:				
9017	90	20	00	- - Bộ phận và phụ tùng máy chiếu hoặc máy vẽ tấm mạch trên chất nền có độ nhạy để sản xuất PCB/PWBs	0	0	0	
9017	90	30	00	- - Bộ phận và phụ tùng của máy vẽ quang để sản xuất PCB/PWBs	0	0	0	

9017	90	40	00	- - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của máy vẽ	0	0	0	
9017	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
9018				**Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.**				
				- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):				
9018	11	00	00	- - Thiết bị điện tim	0	0	0	
9018	12	00	00	- - Thiết bị siêu âm	0	0	0	
9018	13	00	00	- - Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	0	0	0	
9018	14	00	00	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	0	0	0	
9018	19	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
9018	20	00	00	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	0	0	0	
				- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:				
9018	31			- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:				
9018	31	10	00	- - - Bơm tiêm dùng một lần	0	0	0	
9018	31	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
9018	32	00	00	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	0	0	0	
9018	39			- - Loại khác:				
9018	39	10	00	- - - Ống thông đường tiểu	0	0	0	
9018	39	20	00	- - - Ống dùng 1 lần để truyền tĩnh mạch	0	0	0	
9018	39	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:				
9018	41	00	00	- - Động cơ khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	0	0	0	
9018	49	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
9018	50	00	00	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	0	0	0	
9018	90			- Thiết bị và dụng cụ khác:				
9018	90	20	00	- - Bộ theo dõi tĩnh mạch	0	0	0	
9018	90	30	00	- - Dụng cụ và thiết bị điện tử	0	0	0	
9018	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
9019				**Thiết bị trị liệu cơ học; thiết bị xoa bóp; thiết bị thử nghiệm trạng thái tâm lý; thiết bị trị liệu bằng ozôn, bằng ô xi, bằng xông, thiết bị hô hấp nhân tạo hoặc thiết bị hô hấp trị liệu khác.**				
9019	10			- Thiết bị trị liệu cơ học; thiết bị xoa bóp; thiết bị thử nghiệm trạng thái tâm lý:				

9019	10	10	00	- - Loại điện tử	0	0	0	
9019	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
9019	20	00	00	- Thiết bị trị liệu bằng ô zôn, bằng ô xi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	0	0	0	
9020	**00**	**00**	**00**	**Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.**	0	0	0	
9021				**Dụng cụ chỉnh hình kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; máy trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo hoặc cấy vào cơ thể để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể.**				
9021	10	00	00	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	0	0	0	
				- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:				
9021	21	00	00	- - Răng giả	0	0	0	
9021	29	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
				- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể người:				
9021	31	00	00	- - Khớp giả	0	0	0	
9021	39	00	00	- - Loại khác	0	0	0	
9021	40	00	00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và đồ phụ trợ	0	0	0	
9021	50	00	00	- Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và đồ phụ trợ	0	0	0	
9021	90	00	00	- Loại khác	0	0	0	
9022				**Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chẩn đoán hoặc điều trị bằng các tia đó, bóng đèn tia X dạng ống, thiết bị tạo tia X, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn ghế đi kèm và các loại tương tự dùng để khám và điều trị.**				
				- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:				

9022	12	00	00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	0	0	0	
9022	13	00	00	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	0	0	0	
9022	14	00	00	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	0	0	0	
9022	19			- - Cho các mục đích khác:				
9022	19	10	00	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên PCB/PWB	0	0	0	
9022	19	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
				- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gama, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó:				
9022	21	00	00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	0	0	0	
9022	29	00	00	- - Dùng cho các mục đích khác	0	0	0	
9022	30	00	00	- Bóng đèn tia X dạng ống	0	0	0	
9022	90			- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ tùng:				
9022	90	10	00	- - Bộ phận và phụ tùng của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên PCAs	0	0	0	
9022	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
9023	**00**	**00**	**00**	**Các dụng cụ, máy và mô hình được thiết kế dùng cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục, triển lãm) không sử dụng được cho các mục đích khác.**	0	0	0	
9024				**Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hay các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).**				
9024	10			- Máy và thiết bị để thử kim loại:				
9024	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
9024	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
9024	80			- Máy và thiết bị khác:				
9024	80	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
9024	80	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
9024	90			- Bộ phận và phụ tùng:				
9024	90	10	00	- - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	
9024	90	20	00	- - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	

9025				**Tỷ trọng kế và các dụng cụ nổi tương tự, nhiệt kế, hoả kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và mọi tổ hợp của các dụng cụ trên.**				
				- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:				
9025	11	00	00	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	0	0	0	
9025	19			- - Loại khác:				
9025	19	10	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
9025	19	20	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
9025	80			- Dụng cụ khác:				
9025	80	10	00	- - Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	0	0	0	
9025	80	20	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	
9025	80	30	00	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	0	0	0	
9025	90			- Bộ phận và phụ tùng:				
9025	90	10	00	- - Của thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	
9025	90	20	00	- - Của thiết bị hoạt động không bằng điện	0	0	0	
9026				**Dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, máy đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế hoặc nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32.**				
9026	10			- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:				
9026	10	10	00	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0	0	0	
9026	10	20	00	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động không bằng điện	0	0	0	
9026	10	30	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	
9026	10	90	00	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	0	0	0	
9026	20			- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:				
9026	20	10	00	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0	0	0	
9026	20	20	00	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động không bằng điện	0	0	0	
9026	20	30	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	
9026	20	40	00	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	0	0	0	
9026	80			- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:				
9026	80	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
9026	80	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
9026	90			- Bộ phận và phụ tùng:				
9026	90	10	00	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	

9026	90	20	00	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động không bằng điện	0	0	0	
9027				**Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, đo quang phổ, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.**				
9027	10			- Máy phân tích khí hoặc khói:				
9027	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
9027	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
9027	20			- Máy sắc ký và điện di:				
9027	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
9027	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
9027	30			- Máy trắc phổ, ảnh phổ và quang phổ ký dùng các tia phóng xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):				
9027	30	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
9027	30	20	00	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	
9027	50			- Dụng cụ và thiết bị dùng bức xạ quang khác (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):				
9027	50	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
9027	50	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
9027	80			- Dụng cụ và thiết bị khác:				
9027	80	10	00	- - Máy đo độ phơi sáng	0	0	0	
9027	80	20	00	- - Máy đo độ đông	0	0	0	
9027	80	30	00	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	
9027	80	40	00	- - Loại khác, hoạt động không bằng điện	0	0	0	
9027	90			- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ tùng:				
9027	90	10	00	- - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ máy phân tích khí hoặc khói hoặc thiết bị vi phẫu	0	0	0	
				- - Loại khác:				
9027	90	91	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
9027	90	99	00	- - - Loại khác	0	0	0	
9028				**Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra kích cỡ sử dụng cho các thiết bị trên.**				

9028	10			- Thiết bị đo đơn vị khí:				
9028	10	10	00	- - Thiết bị đo đơn vị khí loại lắp trên bình ga	8	8	5	
9028	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
9028	20			- Máy đo chất lỏng:				
9028	20	10	00	- - Công tơ tổng đo nước	8	8	5	
9028	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
9028	30			- Máy đo điện:				
9028	30	10	00	- - Máy đếm kilowat giờ	17	10	10	
9028	30	90	00	- - Loại khác	17	10	10	
9028	90			- Bộ phận và phụ tùng:				
9028	90	10	00	- - Vỏ hoặc thân của công tơ nước	0	0	0	
9028	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
9029				**Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm hải lý, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm.**				
9029	10			- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm hải lý, máy đo bước và máy tương tự:				
9029	10	20	00	- - Máy đếm cây số để tính tiền taxi	15	15	10	
9029	10	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
9029	20			- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:				
9029	20	10	00	- - Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	17	17	10	PH
9029	20	20	00	- - Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	0	0	0	
9029	20	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
9029	90			- Bộ phận và phụ tùng:				
9029	90	10	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9029.10 hoặc của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20	0	0	0	
9029	90	20	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9029.20	0	0	0	
9030				**Máy hiện dao động, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, tia vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác.**				
9030	10	00	00	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	0	0	0	
9030	20	00	00	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	0	0	0	

				- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất:				
9030	31	00	00	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	0	0	0	
9030	32	00	00	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	0	0	0	
9030	33			- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:				
9030	33	10	00	- - - Dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất PCB/PWBs hoặc PCAs, không kèm thiết bị ghi	0	0	0	
9030	33	20	00	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh hoặc/và âm thanh các điều kiện phóng tĩnh điện có thể làm hỏng mạch điện tử; máy kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định	0	0	0	
9030	33	30	00	- - - Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	0	0	0	
9030	33	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
9030	39	00	00	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	0	0	0	
9030	40	00	00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	0	0	0	
				- Dụng cụ và thiết bị khác:				
9030	82			- - Để đo hoặc kiểm tra các mảng hoặc thiết bị bán dẫn:				
9030	82	10	00	- - - Đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát	0	0	0	
9030	82	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
9030	84			- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:				
9030	84	10	00	- - - Dụng cụ và thiết bị, có kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra các đại lượng điện cho PCB/PWBs và PCAs	0	0	0	
9030	84	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
9030	89			- - Loại khác:				
9030	89	10	00	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra các đại lượng điện cho PCB/PWBs và PCAs, trừ loại được nêu trong phân nhóm 9030.39	0	0	0	
9030	89	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
9030	90			- Bộ phận và phụ tùng:				
9030	90	10	00	- - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hoá thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	0	0	0	
9030	90	20	00	- - Bộ phận và phụ tùng của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra các lượng điện PCB/PWBs và PCAs	0	0	0	

9030	90	30	00	- - Bộ phận và phụ tùng của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra PCB/PWBs và PCAs	0	0	0	
9030	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
9031				**Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu profile.**				
9031	10			- Máy để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:				
9031	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
9031	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
9031	20			- Bàn kiểm tra:				
9031	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
9031	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
				- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:				
9031	41	00	00	- - Để kiểm tra các tấm hoặc thiết bị bán dẫn hoặc kiểm tra mặt nạ hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các thiết bị bán dẫn	0	0	0	
9031	49			- - Loại khác:				
9031	49	10	00	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	
9031	49	20	00	- - - Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi cho PCB/PWBs và PCAs	0	0	0	
9031	49	30	00	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra PCB/PWBs và PCAs	0	0	0	
9031	49	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
9031	80			- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:				
				- - Thiết bị kiểm tra cáp:				
9031	80	11	00	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
9031	80	19	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
				- - Loại khác:				
9031	80	92	00	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	
9031	80	99	00	- - - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
9031	90			- Bộ phận và phụ tùng:				
				- - Của thiết bị hoạt động bằng điện:				
9031	90	11	00	- - - Bộ phận và phụ tùng kể cả tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các tấm bán dẫn mỏng hoặc thiết bị bán dẫn hoặc kiểm tra mặt nạ hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	
9031	90	12	00	- - - Bộ phận và phụ tùng của thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho PCB/PWBs và PCAs	0	0	0	

9031	90	13	00	- - - Bộ phận và phụ tùng của thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra PCB/PWBs và PCAs	0	0	0	
9031	90	19	00	- - - Loại khác	0	0	0	
9031	90	20	00	- - Của thiết bị hoạt động không bằng điện	0	0	0	
9032				**Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.**				
9032	10			- Bộ ổn nhiệt:				
9032	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	
9032	10	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	0	0	0	
9032	20			- Bộ điều chỉnh áp lực:				
9032	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	17	17	10	
9032	20	20	00	- - Hoạt động không bằng điện	17	17	10	
				- Dụng cụ và thiết bị khác:				
9032	81	00	00	- - Điều khiển thuỷ lực hoặc khí nén	0	0	0	
9032	89			- - Loại khác:				
9032	89	10	00	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc kiểm soát tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hoá của tàu thuyền	0	0	0	
9032	89	20	00	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc kiểm tra dung dịch hoá chất hoặc điện hoá trong sản xuất PCA/PWBs	0	0	0	
				- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:				
9032	89	31	00	- - - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ổn áp)	5	5	5	
9032	89	39	00	- - - - Loại khác	0	0	0	
9032	89	90	00	- - - Loại khác	0	0	0	
9032	90			- Bộ phận và phụ tùng:				
9032	90	10	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.10	0	0	0	
9032	90	20	00	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.20	0	0	0	
9032	90	30	00	- - Của hàng hoá khác hoạt động bằng điện	0	0	0	
9032	90	90	00	- - Loại khác	0	0	0	
9033				**Bộ phận và phụ tùng (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, trang bị, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc Chương 90.**				
9033	00	10	00	- Của thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	
9033	00	20	00	- Của thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	
				Chương 91 - Đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác và các bộ phận của chúng				

9101				**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại mạ kim loại quý.**				
				- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:				
9101	11	00	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	20	20	15	
9101	19	00	00	- - Loại khác	20	20	15	
				- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:				
9101	21	00	00	- - Có bộ phận lên giây tự động	20	20	15	
9101	29	00	00	- - Loại khác	20	20	15	
				- Loại khác:				
9101	91	00	00	- - Hoạt động bằng điện	20	20	15	
9101	99	00	00	- - Loại khác	20	20	15	
9102				**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01.**				
				- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:				
9102	11	00	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	20	20	15	
9102	12	00	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	20	20	15	
9102	19	00	00	- - Loại khác	20	20	15	
				- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:				
9102	21	00	00	- - Có bộ phận lên giây tự động	20	20	15	
9102	29	00	00	- - Loại khác	20	20	15	
				- Loại khác:				
9102	91			- - Hoạt động bằng điện:				
9102	91	10	00	- - - Đồng hồ bấm giờ	20	20	15	
9102	91	90	00	- - - Loại khác	20	20	15	
9102	99	00	00	- - Loại khác	20	20	15	
9103				**Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 91.04.**				
9103	10	00	00	- Hoạt động bằng điện	20	20	15	
9103	90	00	00	- Loại khác	20	20	15	
9104				**Đồng hồ lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ kiểu tương tự dùng cho xe có động cơ, máy bay, tầu vũ trụ hoặc tầu thủy.**				
9104	00	10	00	- Dùng cho xe có động cơ	8	8	5	PH
9104	00	20	00	- Dùng cho máy bay	0	0	0	

9104	00	30	00	- Dùng cho tàu thuỷ	0	0	0	
9104	00	90	00	- Loại khác	0	0	0	
9105				**Đồng hồ thời gian loại khác.**				
				- Đồng hồ báo thức:				
9105	11	00	00	- - Hoạt động bằng điện	20	20	15	
9105	19	00	00	- - Loại khác	20	20	15	
				- Đồng hồ treo tường:				
9105	21	00	00	- - Hoạt động bằng điện	20	20	15	
9105	29	00	00	- - Loại khác	20	20	15	
				- Loại khác:				
9105	91	00		- - Hoạt động bằng điện:				
9105	91	00	10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải và đồng hồ tương tự (trừ đồng hồ thuộc nhóm 91.04)	8	8	5	
9105	91	00	90	- - - Loại khác	20	20	15	
9105	99	00		- - Loại khác:				
9105	99	00	10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải và đồng hồ tương tự (trừ đồng hồ thuộc nhóm 91.04)	8	8	5	
9105	99	00	90	- - - Loại khác	20	20	15	
9106				**Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ: thiết bị ghi thời gian (time-registers) và thiết bị tính thời gian (time-recorders)).**				
9106	10	00	00	- Thiết bị ghi thời gian; thiết bị tính thời gian	5	5	5	
9106	90	00	00	- Loại khác	5	5	5	
9107	**00**	**00**	**00**	**Công tắc định thời gian, có kèm theo máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc kèm theo động cơ đồng bộ.**	5	5	5	
9108				**Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.**				
				- Hoạt động bằng điện:				
9108	11	00	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc kèm theo thiết bị để gắn mặt hiển thị cơ học	20	20	15	
9108	12	00	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	20	20	15	
9108	19	00	00	- - Loại khác	20	20	15	
9108	20	00	00	- Có bộ phận lên giây tự động	20	20	15	
9108	90	00	00	- Loại khác	20	20	15	

9109				**Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.**				
				- Hoạt động bằng điện:				
9109	11	00	00	- - Của đồng hồ báo thức	20	20	15	
9109	19	00	00	- - Loại khác	20	20	15	
9109	90	00	00	- Loại khác	20	20	15	
9110				**Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân hoàn chỉnh, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa hoàn chỉnh, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân mới lắp thô.**				
				- Của đồng hồ cá nhân:				
9110	11	00	00	- - Máy đồng hồ hoàn chỉnh, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	17	17	10	
9110	12	00	00	- - Máy đồng hồ chưa hoàn chỉnh, đã lắp ráp	17	17	10	
9110	19	00	00	- - Máy đồng hồ dạng lắp thô	17	17	10	
9110	90	00	00	- Loại khác	17	17	10	MM
9111				**Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó.**				
9111	10	00	00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý	17	17	10	
9111	20	00	00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	17	17	10	
9111	80	00	00	- Vỏ đồng hồ loại khác	17	17	10	
9111	90	00	00	- Bộ phận	17	17	10	
9112				**Vỏ đồng hồ thời gian và các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng.**				
9112	20	00	00	- Vỏ	17	17	10	
9112	90	00	00	- Bộ phận	17	17	10	
9113				**Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và bộ phận của chúng.**				
9113	10	00	00	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý	17	17	10	
9113	20	00	00	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	17	17	10	
9113	90	00	00	- Loại khác	17	17	10	
9114				**Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân.**				
9114	10	00	00	- Lò xo, kể cả dây tóc	15	15	10	

9114	20	00	00	- Chân kính	15	15	10	
9114	30	00	00	- Mặt số	15	15	10	
9114	40	00	00	- Mâm và trục	15	15	10	
9114	90	00	00	- Loại khác	15	15	10	
				Chương 92 - Nhạc cụ; các bộ phận và phụ tùng của chúng				
9201				**Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác.**				
9201	10	00	00	- Đàn piano loại đứng	3	3	3	
9201	20	00	00	- Đại dương cầm	3	3	3	
9201	90	00	00	- Loại khác	3	3	3	
9202				**Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi- ô-lông, đàn harp).**				
9202	10	00	00	- Các loại nhạc cụ có sử dụng cần kéo	3	3	3	
9202	90	00	00	- Loại khác	3	3	3	
9205				**Nhạc cụ hơi khác (ví dụ, clarinet, trumpet, kèn túi).**				
9205	10	00	00	- Các loại kèn đồng	3	3	3	
9205	90			- Loại khác:				
9205	90	10	00	- - Các loại đàn organ ống có phím; harmonium và loại nhạc cụ phím tương tự có bộ phận lưỡi gà bằng kim loại tự do	3	3	3	
9205	90	90	00	- - Loại khác	3	3	3	
9206	**00**	**00**	**00**	**Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, xylophone, cymbal, castanet, chuông gõ).**	3	3	3	
9207				**Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuyếch đại bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion).**				
9207	10	00	00	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	3	3	3	
9207	90	00	00	- Loại khác	3	3	3	
9208				**Đàn hộp, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không được xếp ở bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh.**				
9208	10	00	00	- Đàn hộp	3	3	3	

9208	90			- Loại khác:				
9208	90	10	00	- - Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi, tù và và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	3	3	3	
9208	90	90	00	- - Loại khác	3	3	3	
9209				**Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho đàn hộp) và các bộ phận phụ trợ (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại.**				
9209	30	00	00	- Dây nhạc cụ	3	3	3	
				- Loại khác:				
9209	91			- - Bộ phận và phụ tùng của đàn piano:				
9209	91	10	00	- - - Tấm đỡ đàn dây, đàn phím và khung kim loại của đàn piano loại đứng	3	3	3	
9209	91	90	00	- - - Loại khác	3	3	3	
9209	92	00	00	- - Bộ phận và phụ tùng cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	3	3	3	
9209	94	00	00	- - Bộ phận và phụ tùng cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	3	3	3	
9209	99	00	00	- - Loại khác	3	3	3	
				Chương 94 - Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện nhà lắp ghép				
9401				**Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường và phụ tùng của chúng.**				
9401	10	00	00	- Ghế thuộc loại sử dụng cho máy bay	20	20	15	
9401	40	00	00	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc thiết bị cắm trại	15	15	15	
				- Ghế làm bằng trúc, liễu gai, tre hoặc bằng các vật liệu tương tự khác:				
9401	51	00	00	- - Bằng tre hoặc bằng song mây	15	15	15	
9401	59	00	00	- - Loại khác	15	15	15	
				- Ghế khác, có khung bằng gỗ:				
9401	61	00	00	- - Đã nhồi đệm	15	15	15	KH
9401	69	00	00	- - Loại khác	15	15	15	BN,KH
				- Ghế khác, có khung bằng kim loại:				
9401	71	00	00	- - Đã nhồi đệm	15	15	15	KH
9401	79	00	00	- - Loại khác	15	15	15	KH
9401	80			- Ghế khác:				
9401	80	10	00	- - Ghế tập đi trẻ em	15	15	15	KH

9401	80	90	00	- - Loại khác	20	20	15	BN,KH
9401	90			- Các bộ phận của ghế:				
9401	90	10	00	- - Của ghế máy bay	15	15	15	
9401	90	20	00	- - Của ghế tập đi trẻ em	15	15	15	
				- - Loại khác:				
9401	90	91	00	- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9401.20 hoặc 9401.30	15	15	15	CN
9401	90	99		- - - Loại khác:				
9401	90	99	10	- - - - Bằng plastic	15	15	15	
9401	90	99	90	- - - - Loại khác	15	15	15	
9402				**Đồ nội thất (furniture) trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ: bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.**				
9402	10			- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:				
9402	10	10	00	- - Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng	20	20	15	
9402	10	30	00	- - Ghế cắt tóc và các bộ phận của chúng	20	20	15	
9402	10	90	00	- - Loại khác	20	20	15	
9402	90			- Loại khác:				
9402	90	10	00	- - Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và phụ tùng của chúng	0	0	0	
9402	90	90	00	- - Loại khác	20	20	15	
9403				**Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.**				
9403	60	00		- Đồ nội thất bằng gỗ khác:				
9403	60	00	10	- - Bộ quầy tủ để làm thủ tục tại sân bay, nhà ga	8	8	5	BN,KH
9403	60	00	20	- - Tủ hút hơi độc dùng trong phòng pha chế thuốc	15	15	10	BN,KH
9403	70	00		- Đồ nội thất bằng plastic:				
9403	70	00	10	- - Tủ hút hơi độc dùng trong phòng pha chế thuốc	15	15	10	BN,KH
9403	70	00	90	- - Loại khác	27.5	27.5	27.5	BN,KH
				- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, gồm cả trúc liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:				
9403	81	00		- - Bằng tre hoặc song mây:				
9403	81	00	10	- - - Tủ hút hơi độc dùng trong phòng pha chế thuốc	15	15	10	BN,KH
9403	81	00	90	- - - Loại khác	17.5	17.5	15	BN,KH
9403	89	00		- - Loại khác:				

9403	89	00	10	- - - Tủ hút hơi độc dùng trong phòng pha chế thuốc	15	15	10	BN,KH
9403	89	00	90	- - - Loại khác	20	20	15	BN,KH
9403	90	00	00	- Bộ phận	20	20	15	KH
9404				**Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ: đệm, mền chăn, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng bất cứ vật liệu hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.**				
9404	10	00	00	- Khung đệm	20	20	15	
				- Đệm giường:				
9404	21	00	00	- - Bằng cao su hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc	20	20	15	KH
9404	29			- - Bằng vật liệu khác:				
9404	29	10	00	- - - Lò xo đệm giường	20	20	15	KH
9404	29	20	00	- - - Loại khác, loại làm nóng/làm mát	20	20	15	KH
9404	29	90	00	- - - Loại khác	20	20	15	KH
9404	30	00	00	- Túi ngủ	20	20	15	
9404	90			- Loại khác:				
9404	90	10	00	- - Chăn bông, các bộ khăn phủ giường và bọc đệm	20	20	15	BN,KH
9404	90	90	00	- - Loại khác	20	20	15	BN,KH
9405				**Đèn và bộ đèn, kể cả đèn pha và đèn sân khấu và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**				
9405	10			- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn:				
9405	10	20	00	- - Đèn mổ	0	0	0	
9405	10	30	00	- - Đèn sân khấu	5	5	5	
9405	10	90	00	- - Loại khác	20	20	15	BN,KH
9405	20			- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:				
9405	20	10	00	- - Đèn mổ	0	0	0	
9405	20	90		- - Loại khác:				
9405	20	90	10	- - - Đèn sân khấu	5	5	5	
9405	20	90	90	- - - Loại khác	20	20	15	BN
9405	30	00	00	- Bộ đèn dùng cho cây nô-en	20	20	15	BN
9405	40			- Đèn và bộ đèn điện khác:				
9405	40	10	00	- - Đèn mổ	8	8	5	BN,KH
9405	40	20	00	- - Đèn pha	17	17	10	BN,KH

9405	40	40	00	- - Đèn sân khấu	5	5	5	
9405	40	50	00	- - Của loại dùng cho chiếu sáng khu công cộng hoặc đường phố lớn	15	15	10	BN,KH
9405	40	60	00	- - Loại chiếu sáng bên ngoài khác	15	15	10	BN,KH
9405	40	70	00	- - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho toa đường sắt, đầu máy xe lửa, tầu thủy, máy bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	5	5	5	
9405	40	80	00	- - Đèn báo hiệu gắn với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	8	8	5	BN,KH
9405	40	90		- - Loại khác:				
9405	40	90	10	- - - Đèn pha ô tô dùng sợi quang	17	17	10	BN,KH
9405	40	90	90	- - - Loại khác	8	8	5	BN,KH
9405	50			- Đèn và bộ đèn không dùng điện:				
				- - Của loại đèn dầu:				
9405	50	11	00	- - - Bằng đồng, sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	17	17	10	
9405	50	19	00	- - - Loại khác	17	17	10	
9405	50	40	00	- - Đèn bão	17	17	10	
9405	50	90		- - Loại khác:				
9405	50	90	10	- - - Đèn thợ mỏ và đèn khai thác đá	0	0	0	
9405	50	90	90	- - - Loại khác	17	17	10	
9405	60			- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:				
9405	60	10	00	- - Biển báo bảo vệ tài sản, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	17	17	10	KH
9405	60	90	00	- - Loại khác	17	17	10	KH
				- Bộ phận:				
9405	91			- - Bằng thủy tinh:				
9405	91	10	00	- - - Dùng cho đèn mổ	0	0	0	
9405	91	20	00	- - - Dùng cho đèn sân khấu	5	5	5	
9405	91	40	00	- - - Thuỷ tinh hình cầu và hình ống dùng cho đèn khác hoặc đèn lồng	15	15	10	
9405	91	90		- - - Loại khác:				
9405	91	90	10	- - - - Dùng cho đèn thợ mỏ và tương tự	0	0	0	
9405	91	90	90	- - - - Loại khác	15	15	10	
9405	92			- - Bằng plastic:				
9405	92	10	00	- - - Dùng cho đèn mổ	0	0	0	
9405	92	20	00	- - - Dùng cho đèn sân khấu	0	0	0	
9405	92	90		- - - Loại khác:				
9405	92	90	10	- - - - Dùng cho đèn thợ mỏ và tương tự	0	0	0	
9405	92	90	90	- - - - Loại khác	15	15	10	
9405	99			- - Loại khác:				
9405	99	10	00	- - - Chụp đèn bằng vật liệu dệt	15	15	10	
9405	99	90		- - - Loại khác:				
9405	99	90	10	- - - - Khung đèn thợ mỏ hoặc thợ khai thác đá	0	0	0	

9405	99	90	20	- - - - Loại khác, dùng cho đèn thợ mỏ, đèn mổ	0	0	0	
9405	99	90	90	- - - - Loại khác	15	15	10	
9406				**Các cấu kiện nhà lắp ghép.**				
9406	00	10	00	- Nhà kính được gắn với thiết bị cơ khí hoặc nhiệt	17	17	10	
				- Các cấu kiện nhà lắp sẵn khác:				
9406	00	92	00	- - Bằng gỗ	17	17	10	
9406	00	94	00	- - Bằng sắt hoặc thép	17	17	10	
9406	00	99	00	- - Loại khác	17	17	10	
				Chương 95 - Đồ chơi, dụng cụ dùng cho các trò chơi và thể thao; các bộ phận và phụ tùng của chúng				
9503				**Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê, búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí.**				
9503	00	10	00	- Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh, xe của búp bê	8	8	5	TH
				- Búp bê:				
9503	00	21	00	- - Búp bê, có hoặc không có trang phục	8	8	5	ID,TH
				- - Bộ phận và phụ tùng:				
9503	00	22	00	- - - Quần áo và phụ tùng quần áo, giầy và mũ	8	8	5	TH
9503	00	29	00	- - - Loại khác	8	8	5	TH
9503	00	30	00	- Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ tùng khác của chúng	8	8	5	TH
				- Các bộ đồ lắp ráp thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành:				
9503	00	41	00	- - Bộ đồ lắp ráp mô hình máy bay	8	8	5	LA,TH
9503	00	49	00	- - Loại khác	8	8	5	LA,TH
9503	00	50	00	- Bộ xếp hình và đồ chơi xây dựng khác, bằng vật liệu khác trừ plastic	15	15	10	LA,TH
9503	00	60	00	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	15	15	10	LA,TH
				- Các loại đồ chơi đố trí:				
9503	00	71	00	- - Trò chơi xếp hình hoặc xếp ảnh	15	15	10	TH
9503	00	79	00	- - Loại khác	15	15	10	TH
				- Loại khác:				
9503	00	91	00	- - Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci), máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	15	15	10	ID,TH

9503	00	92	00	- - Dây nhảy	15	15	10	TH
9503	00	93	00	- - Hòn bi	15	15	10	TH
9503	00	99	00	- - Loại khác	15	15	10	ID,LA,TH
9504				**Dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn đạn (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc (casino) và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động.**				
9504	10	00	00	- Trò chơi video dùng với máy vô tuyến truyền hình	25	25	15	BN
9504	20			- Các mặt hàng và đồ phụ trợ dùng cho trò chơi bi-a:				
9504	20	20	00	- - Bàn bi-a các loại	25	25	15	
9504	20	90	00	- - Loại khác	25	25	15	
9504	30	00	00	- Trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động	25	25	15	
9504	40	00	00	- Bộ bài	25	25	15	
9504	90			- Loại khác:				
9504	90	10	00	- - Các loại đồ phụ trợ để chơi bowling	25	25	15	
9504	90	20	00	- - Trò chơi ném phi tiêu và các phụ tùng và đồ phụ trợ trò chơi ném phi tiêu	25	25	15	
				- - Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm:				
9504	90	31	00	- - - Bàn thiết kế để chơi bạc	25	25	15	
9504	90	39	00	- - - Loại khác	25	25	15	
				- - Loại khác:				
9504	90	91	00	- - - Bàn thiết kế để chơi trò chơi	25	25	15	
9504	90	99	00	- - - Loại khác	25	25	15	
9505				**Dụng cụ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười.**				
9505	90	00	00	- Loại khác	25	25	15	
9506				**Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh và các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pool).**				
				- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:				
9506	11	00	00	- - Ván trượt tuyết	5	5	5	
9506	12	00	00	- - Dây buộc ván trượt	5	5	5	

9506	19	00	00	- - Loại khác	5	5	5	
				- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:				
9506	21	00	00	- - Ván buồm	5	5	5	
9506	29	00	00	- - Loại khác	5	5	5	
				- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:				
9506	31	00	00	- - Gậy chơi gôn, hoàn chỉnh	5	5	5	
9506	32	00	00	- - Bóng	5	5	5	
9506	39	00	00	- - Loại khác	5	5	5	
9506	40			- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:				
9506	40	10	00	- - Bàn	5	5	5	
9506	40	90	00	- - Loại khác	5	5	5	
				- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:				
9506	51	00	00	- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	5	5	5	
9506	59	00	00	- - Loại khác	5	5	5	
				- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:				
9506	61	00	00	- - Bóng tennis	5	5	5	
9506	62	00	00	- - Bóng có thể bơm hơi	5	5	5	
9506	69	00	00	- - Loại khác	5	5	5	
9506	70	00	00	- Lưỡi giầy trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	5	5	5	
				- Loại khác:				
9506	91	00	00	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	5	5	5	
9506	99			- - Loại khác:				
9506	99	20	00	- - - Cung và tên để bắn cung tên; nỏ	5	5	5	
9506	99	30	00	- - - Lưới, miếng đệm chơi crikê và đệm bảo vệ ống chân	5	5	5	
9506	99	50	00	- - - Các sản phẩm và thiết bị khác cho bóng đá, hockey, tennis, cầu lông, bóng bàn, bóng chuyền, bóng rổ hoặc cricket	5	5	5	
9506	99	90	00	- - - Loại khác	5	5	5	
9507				**Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự.**				
9507	10	00	00	- Cần câu	5	5	5	
9507	20	00	00	- Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước	5	5	5	
9507	30	00	00	- Ống, cuộn dây câu	5	5	5	
9507	90	00	00	- Loại khác	5	5	5	

9508				**Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí, rạp xiếc lưu động, bầy thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động.**				
9508	10	00	00	- Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	8	8	5	
9508	90	00	00	- Loại khác	8	8	5	
				Chương 96 - Các mặt hàng khác				
9601				**Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ (mother-of-pearl) và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác, đã gia công và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc).**				
9601	10	00	00	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà	20	20	15	
9601	90			- Loại khác:				
9601	90	10	00	- - Xà cừ (mother-of-pearl) hoặc đồi mồi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng	20	20	15	
9601	90	90	00	- - Loại khác	20	20	15	
9602				**Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc bằng khuôn hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng.**				
9602	00	10	00	- Vỏ con nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm	8	8	5	KH
9602	00	20	00	- Xì gà hoặc hộp đựng thuốc lá, bình đựng thuốc lá và các sản phẩm trang trí gia đình	20	20	15	KH
9602	00	90	00	- Loại khác	20	20	15	KH
9603				**Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), máy quét sàn cơ khí vận hành bằng tay, không lắp mô tơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ chổi cao su làm con lăn).**				

9603	10			- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:				
9603	10	10	00	- - Bàn chải	17	17	10	
9603	10	20	00	- - Chổi	17	17	10	
				- Bàn chải đánh răng, chổi (xoa xà phòng) cạo râu, lược, chổi chải móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả các bàn chải là các bộ phận của các đồ dùng:				
9603	21	00	00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	17	17	10	
9603	29	00	00	- - Loại khác	17	17	10	
9603	30	00	00	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút tương tự dùng cho việc trang điểm	17	17	10	
9603	40	00	00	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét sơn bóng hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	17	17	10	KH
9603	50	00	00	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị hoặc xe	17	17	10	
9603	90			- Loại khác:				
9603	90	10	00	- - Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải	17	17	10	KH
9603	90	20	00	- - Máy quét sàn cơ khí vận hành bằng tay, không lắp mô tơ	17	17	10	KH
9603	90	40	00	- - Bàn chải khác	17	17	10	KH
				- - Loại khác:				
9603	90	92	00	- - - Bộ phận của các mặt hàng thuộc phân nhóm 9603.90.20	17	17	10	KH
9603	90	99	00	- - - Loại khác	17	17	10	KH
9604				**Giần và sàng tay.**				
9604	00	10	00	- Bằng kim loại	17	17	10	
9604	00	90	00	- Loại khác	17	17	10	
9605				**Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giầy dép hoặc quần áo.**				
9605	00	10	00	- Dùng cho vệ sinh cá nhân	17	17	10	
9605	00	90	00	- Loại khác	17	17	10	
9606				**Khuy, khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blanks).**				
9606	10	00	00	- Khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng	17	17	10	KH

				- Khuy:				
9606	21	00	00	- - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	17	17	10	
9606	22	00	00	- - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	17	17	10	KH
9606	29	00	00	- - Loại khác	17	17	10	
9606	30	00	00	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh	17	17	10	
9607				**Khóa kéo và các bộ phận của chúng.**				
				- Khóa kéo:				
9607	11	00	00	- - Răng bằng kim loại cơ bản	17	17	10	KH
9607	20	00	00	- Bộ phận	17	17	10	
9608				**Bút bi; bút phớt, bút phớt có ruột khác, bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì, các loại quản bút tương tự, bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.**				
9608	10			- Bút bi:				
9608	10	10	00	- - Bằng plastic	17	17	10	
9608	10	90	00	- - Loại khác	17	17	10	
9608	20	00	00	- Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	17	17	10	
				- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:				
9608	31	00	00	- - Bút vẽ mực nho	17	17	10	
9608	39			- - Loại khác:				
9608	39	10	00	- - - Bút máy	17	17	10	
9608	39	90	00	- - - Loại khác	17	17	10	
9608	40	00	00	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	17	17	10	
9608	50	00	00	- Bộ vật phẩm có từ 2 mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	17	17	10	
9608	60			- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:				
9608	60	10	00	- - Bằng plastic	8	8	5	
9608	60	90	00	- - Loại khác	8	8	5	
				- Loại khác:				
9608	91			- - Ngòi bút và bi ngòi:				
9608	91	10	00	- - - Bằng vàng hoặc mạ vàng	8	8	5	
9608	91	90	00	- - - Loại khác	8	8	5	
9608	99			- - Loại khác:				
9608	99	10	00	- - - Bút viết giấy nhân bản	17	17	10	
9608	99	90	00	- - - Loại khác	17	17	10	

9609				**Bút chì (trừ các loại thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.**				
9609	10			- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng:				
9609	10	10	00	- - Bút chì đen	17	17	10	ID
9609	10	90	00	- - Loại khác	17	17	10	ID
9609	20	00	00	- Ruột chì, đen hoặc màu	17	17	10	
9609	90			- Loại khác:				
9609	90	10	00	- - Bút chì viết bảng đá đen dùng cho trường học	17	17	10	
9609	90	30	00	- - Bút chì và bút màu khác trừ loại thuộc phân nhóm 9609.10	17	17	10	
9609	90	90	00	- - Loại khác	17	17	10	
9610				**Bảng đá và bảng có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, đã hoặc chưa làm khung.**				
9610	00	10	00	- Bảng đá đen trong trường học	20	20	15	
9610	00	90	00	- Loại khác	20	20	15	
9611	**00**	**00**	**00**	**Dấu ngày, dấu niêm phong hay dấu đánh số và các loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu) được thiết kế để làm thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay, kèm theo các con dấu đó.**	20	20	15	
9612				**Ruy băng đánh máy hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn thành ống hoặc để trong hộp ruy băng; tấm mực dấu đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp.**				
9612	10			- Ruy băng:				
9612	10	10	00	- - Bằng vật liệu dệt	8	8	5	
9612	10	90	00	- - Loại khác	8	8	5	
9612	20	00	00	- Tấm mực dấu	5	5	5	
9613				**Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện và các bộ phận của chúng, trừ đá lửa và bấc.**				
9613	10			- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, dùng một lần:				
9613	10	10	00	- - Bằng plastic	20	20	15	
9613	10	90	00	- - Loại khác	20	20	15	
9613	20			- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có khả năng bơm lại:				
9613	20	10	00	- - Bằng plastic	20	20	15	

9613	20	90	00	- - Loại khác	20	20	15	
9613	80			- Bật lửa khác:				
9613	80	10	00	- - Hình khẩu súng lục hoặc súng lục ổ quay	20	20	15	
9613	80	20	00	- - Bật lửa hút thuốc lá hoặc bật lửa bàn, bằng plastic	20	20	15	
9613	80	30	00	- - Bật lửa hút thuốc lá hoặc bật lửa bàn, trừ loại bằng plastic	20	20	15	
9613	80	90	00	- - Loại khác	20	20	15	
9613	90			- Bộ phận:				
9613	90	10	00	- - Bình hoặc hộp chứa nhiên liệu dùng nhiều lần, là bộ phận của bật lửa cơ, dùng để chứa nhiên liệu lỏng	17	17	10	
9613	90	90	00	- - Loại khác	17	17	10	
9614				**Tẩu hút thuốc sợi (kể cả bát điếu) và tẩu hút xì gà hoặc thuốc lá điếu, và bộ phận của chúng.**				
9614	00	10	00	- Gỗ hoặc rễ cây đã tạo dáng thô để sản xuất tẩu hút thuốc sợi	25	25	15	
9614	00	90	00	- Loại khác	25	25	15	
9615				**Lược, trâm cài tóc và các loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và các loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16 và bộ phận của chúng.**				
				- Lược, trâm cài tóc và các loại tương tự:				
9615	11			- - Bằng cao su cứng hoặc plastic:				
9615	11	10	00	- - - Trâm cài tóc và các loại tương tự	20	20	15	
9615	11	90	00	- - - Loại khác	20	20	15	
9615	19			- - Loại khác:				
9615	19	10	00	- - - Trâm cài tóc và các loại tương tự	20	20	15	
9615	19	90	00	- - - Loại khác	20	20	15	
				- Loại khác:				
9615	90			- - Ghim cài tóc trang trí:				
9615	90	11	00	- - - Bằng nhôm	20	20	15	KH
9615	90	12	00	- - - Bằng sắt hoặc thép	20	20	15	KH
9615	90	19	00	- - - Loại khác	20	20	15	KH
9615	90	20	00	- - Các bộ phận	20	20	15	KH
				- - Loại khác:				
9615	90	91	00	- - - Bằng nhôm	20	20	15	KH
9615	90	92	00	- - - Bằng sắt hoặc thép	20	20	15	KH
9615	90	99	00	- - - Loại khác	20	20	15	KH
9616				**Bình xịt dầu thơm và các loại bình xịt tương tự, vòi và đầu của chúng; bông thoa phấn và miếng đệm dùng khi sử dụng mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh.**				

9616	10			- Bình xịt dầu thơm và các loại bình xịt tương tự, và vòi và đầu của chúng:				
9616	10	10	00	- - Bình xịt	17	17	10	
9616	10	20	00	- - Vòi và đầu của bình xịt	8	8	5	
9616	20	00	00	- Bông thoa phấn và miếng đệm dùng khi sử dụng mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh	20	20	15	
9617				**Phích chân không và các loại bình chân không khác có kèm vỏ, các bộ phận của chúng, trừ ruột phích thủy tinh.**				
9617	00	10	00	- Phích chân không và các loại bình chân không khác	25	25	15	
9617	00	20	00	- Các bộ phận	20	20	15	
9618	**00**	**00**	**00**	**Người mẫu giả (ma-nơ-canh) và các hình giả khác dùng trong nghề thợ may; thiết bị tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng trang trí quầy hàng.**	17	17	10	KH
				Chương 97 - Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ				
9701				**Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và các phiên bản của các tác phẩm hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự.**				
9701	10	00	00	- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	5	5	5	
9701	90			- Loại khác:				
9701	90	10	00	- - Trang trí bằng hoa, nụ, lá, cành hoặc các phần khác của cây, bằng plastic, giấy hoặc kim loại cơ bản	5	5	5	
9701	90	20	00	- - Trang trí bằng lie tự nhiên	5	5	5	
9701	90	90	00	- - Loại khác	5	5	5	
9702	**00**	**00**	**00**	**Nguyên bản các bản khắc, bản in, bản in lito.**	0	0	0	
9703	**00**	**00**	**00**	**Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc làm bằng mọi loại vật liệu.**	0	0	0	

9704				**Tem bưu chính hoặc tem thuế, lệ phí, dấu thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (trên giấy đã đóng sẵn tem bưu điện) và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07.**				
9704	00	10	00	- Tem thư hoặc tem thuế	15	15	10	
9704	00	90	00	- Loại khác	15	15	10	
9705	**00**	**00**	**00**	**Bộ sưu tập và các vật phẩm của bộ sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền.**	0	0	0	
9706	**00**	**00**	**00**	**Đồ cổ có tuổi trên 100 năm.**	0	0	0	